

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**PHAN THÚY THẢO**

**NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ  
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ CÁC NƯỚC  
ĐÔNG BẮC Á VÀO VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**HÀ NỘI - 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**PHAN THÚY THẢO**

**NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ  
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ CÁC NƯỚC  
ĐÔNG BẮC Á VÀO VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ ĐẦU TƯ**

**MÃ SỐ: 9310105**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

*Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. TẠ VĂN LỢI*

**HÀ NỘI - 2020**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng sự nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2020*

**Nghiên cứu sinh**

**Phan Thúy Thảo**

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể thầy cô giáo trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, các thầy cô khoa Kinh tế đầu tư đã tận tình hướng dẫn, giảng dạy trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và rèn luyện ở trường.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn vô cùng sâu sắc tới Thầy giáo hướng dẫn, PGS.TS. Tạ Văn Lợi, Viện Thương mại và Kinh Tế Quốc tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã luôn định hướng, chỉ bảo và tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và thực hiện Luận Án. Cảm ơn cô giáo TS. Đinh Đào Ánh Thủy người đã là hướng dẫn của tôi trong 2 năm đầu trong quá trình làm NCS, cảm ơn cô vì tất cả những gì cô đã giúp đỡ.

Xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo và các đồng nghiệp cơ quan tôi công tác đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tôi hoàn thành Luận án.

Tôi xin dành tất cả sự yêu thương, kính trọng và lời cảm ơn tới gia đình, bố mẹ, các anh chị em và người thân luôn là niềm động viên mạnh mẽ, luôn luôn nâng đỡ giúp tôi thực hiện Luận án.

Tác giả nhận thức rằng bản thân mình cần cố gắng thật nhiều trên con đường học thuật sắp tới nên sau khi hoàn thành Luận án tiến sỹ tác giả sẽ nỗ lực học hỏi không ngừng.

Tác giả xin chân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	<b>i</b>
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....</b>	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG.....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH .....</b>	<b>viii</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu .....</b>	<b>2</b>
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....</b>	<b>3</b>
<b>4. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>4</b>
<b>5. Những đóng góp mới của luận án.....</b>	<b>4</b>
<b>6. Kết cấu của luận án.....</b>	<b>6</b>
<b>CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>7</b>
<b>1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án.....</b>	<b>7</b>
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu nước ngoài .....	7
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước .....	27
1.1.3. Tóm lược kết quả tổng quan và khoảng trống nghiên cứu .....	34
<b>1.2. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>35</b>
1.2.1. Khung nghiên cứu và mô hình nghiên cứu .....	35
1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu .....	39
1.2.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể .....	40
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>47</b>
<b>CHƯƠNG 2 LÝ LUẬN VỀ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....</b>	<b>48</b>
<b>2.1. Các khái niệm liên quan .....</b>	<b>48</b>
2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .....	48
2.1.2. Doanh nghiệp FDI.....	51
2.1.3. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	52
2.1.4. Hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	53
<b>2.2. Các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....</b>	<b>56</b>
2.2.1. Nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô.....	57
2.2.2. Nhóm nhân tố môi trường thể chế .....	60

2.2.3. Nhóm nhân tố chính sách.....	62
2.2.4. Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng.....	66
<b>2.3. Kinh nghiệm và bài học quốc tế tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....</b>	<b>69</b>
2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế.....	69
2.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam.....	75
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>	<b>76</b>
<b>CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG BẮC Á VÀO VIỆT NAM.....</b>	<b>77</b>
<b>3.1. Thực trạng về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam.....</b>	<b>77</b>
3.1.1. Thực trạng và đặc điểm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc.....	77
3.1.2. Thực trạng và đặc điểm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản.....	82
<b>3.2. Đặc điểm các nhân tố về môi trường đầu tư tại Việt Nam.....</b>	<b>86</b>
3.2.1. Nhóm nhân tố kinh tế xã hội vĩ mô.....	86
3.2.2. Nhóm nhân tố môi trường thể chế.....	94
3.2.3. Nhóm nhân tố chính sách.....	99
3.2.4. Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng.....	108
<b>3.3. Kết quả đánh giá về các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc thông qua cuộc khảo sát.....</b>	<b>111</b>
3.3.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát.....	111
3.3.2. Kết quả đánh giá.....	112
<b>3.4. Phân tích nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam bằng mô hình ARDL đối với chuỗi dữ liệu thời gian.....</b>	<b>114</b>
3.4.1. Trường hợp Hàn Quốc.....	114
3.4.2. Trường hợp Nhật Bản.....	118
<b>3.5. Đánh giá chung về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam.....</b>	<b>121</b>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....</b>	<b>124</b>
<b>CHƯƠNG 4 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG BẮC Á TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030.....</b>	<b>125</b>

<b>4.1. Triển vọng và thách thức đối với hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam.....</b>	<b>125</b>
<b>4.2. Chủ trương đối với tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước Đông Bắc Á tại Việt Nam .....</b>	<b>130</b>
<b>4.3. Một số giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam .....</b>	<b>132</b>
4.3.1. Xây dựng chiến lược cụ thể về các ngành và lĩnh vực trọng điểm cần thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam đến năm 2030 .....	132
4.3.2. Giải pháp tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam đến năm 2030 .....	135
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>146</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b>	
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Diễn giải</b>
ARDL	Hồi quy trễ phân phối
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BTA	Hiệp định thương mại song phương
C	Chi phí vốn
CPTTP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương
CSHT	Cơ sở hạ tầng
D	Quy mô thị trường
ĐBA	Đông Bắc Á
EX	Tỷ giá hối đoái
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
OFDI	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
FTA	Hiệp định Thương mại
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
GSO	Tổng cục thống kê Việt Nam
HQ	Hàn Quốc
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
JETRO	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
KHĐT	Kế hoạch đầu tư
KOICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc
NB	Nhật Bản
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân Hàng thương mại
OECD	Tổ chức hợp tác Châu Âu
UNCTAD	Hội nghị liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
WB (WorldBank)	Ngân hàng thế giới
MNEs	Các công ty đa quốc gia
CNHT	Công nghệ hỗ trợ
NNL	Nguồn nhân lực
SXKD	Sản xuất kinh doanh
VJFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Nhật Bản



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Mô hình OLI và chiến lược kinh doanh của các MNEs .....	13
Bảng 1.2: Tổng quan các nghiên cứu về nhân tố quyết định vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	23
Bảng 1.3: Biến và nguồn dữ liệu .....	43
Bảng 2.1: Yếu tố điều kiện “Đẩy – Kéo” của FDI .....	49
Bảng 2.2: Các nhân tố kinh tế hấp dẫn vốn FDI .....	60
Bảng 2.3: Các nhân tố thể chế hấp dẫn vốn FDI .....	62
Bảng 2.4: Các nhân tố thuộc khung chính sách hấp dẫn vốn FDI .....	66
Bảng 2.5: Các nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng hấp dẫn vốn FDI .....	68
Bảng 3.1: OFDI Hàn Quốc ở châu Á theo quốc gia, số tiền đầu tư (Triệu USD).....	78
Bảng 3.2: Dòng FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam theo cơ cấu đầu tư .....	80
Bảng 3.3: Cơ cấu dòng FDI Nhật Bản tại Việt Nam.....	85
Bảng 3.4: Dân số Việt Nam giai đoạn 1980-2020 và dự báo đến năm 2040 (Nghìn người, điểm %).....	88
Bảng 3.5: Kỹ năng/chuyên môn của lực lượng lao động (% tổng số) .....	90
Bảng 3.6: Xếp hạng về Chỉ số đổi mới toàn cầu của Việt Nam.....	93
Bảng 3.7: Một số tiêu chí thuộc trụ cột môi trường thể chế.....	97
Bảng 3.8: Tỷ giá hối đoái của Đồng Yên và Won so với VND giai đoạn 2010 - 2016 .....	101
Bảng 3.9: Các tiêu chí thuộc trụ cột cơ sở hạ tầng .....	111
Bảng 3.10: Thống kê mô tả mẫu khảo sát .....	112
Bảng 3.11: Nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Đông Bắc Á .....	113
Bảng 3.12. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị.....	114
Bảng 3.13. Kết quả mô hình ARDL(1,2,2,2,2,2) và kiểm định đồng liên kết .....	116
Bảng 3.14. Kết quả đồng liên kết và các hệ số dài hạn .....	117
Bảng 3.15. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị.....	118
Bảng 3.16. Kết quả mô hình ARDL (1,1,0,1,0,0) và kiểm định đồng liên kết .....	120
Bảng 3.17: Kết quả đồng liên kết và các hệ số dài hạn.....	120
Bảng 3.18: Nhân tố hấp dẫn vốn FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam .....	121

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Yếu tố của nước sở tại và hình thức FDI dựa trên động cơ theo quan điểm của Tổ chức UNCTAD.....	15
Hình 1.2: Lý thuyết liên quan đến nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài... ..	16
Hình 1.3: Khung nghiên cứu .....	37
Hình 1.4: Mô hình nghiên cứu tổng quát về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	38
Hình 1.5: Mô hình đánh giá tác động của nhân tố hấp dẫn vốn FDI một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam .....	39
Hình 3.1: Dòng vốn OFDI ra của Hàn Quốc (triệu USD).....	77
Hình 3.2: FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam (Triệu USD).....	79
Hình 3.3a: Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) của Nhật Bản (Tỷ USD).....	82
Hình 3.3b: Xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản (Tỷ USD).....	83
Hình 3.4: Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản (điểm %) .....	84
Hình 3.5: Vốn FDI Nhật Bản ở Việt Nam giai đoạn (Nghìn USD) .....	84
Hình 3.6: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018 ..	86
Hình 3.7: Tổng đầu tư toàn xã hội (% GDP).....	87
Hình 3.8: Đóng góp cho tăng trưởng GDP (Tổng cầu, điểm %).....	87
Hình 3.9: Đóng góp cho tăng trưởng GDP (Tổng cung, điểm %) .....	88
Hình 3.10: GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng GDP (USD, điểm %) ....	88
Hình 3.11: Tỷ lệ thất nghiệp (% Lực lượng lao động) .....	89
Hình 3.12: Thay đổi năng suất lao động %.....	90
Hình 3.13: Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017 .....	90
Hình 3.14: Xuất khẩu hàng hóa của Đông Á – Thái Bình Dương (USD theo giá hiện hành, % tăng).....	91
Hình 3.15: Tỷ trọng xuất khẩu trong ASEAN-6 (Thay đổi theo điểm phần trăm, từ 2015 đến 6/2018).....	91
Hình 3.16: Xuất khẩu dầu thô, cà phê, gạo và rau quả (% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa) .....	91
Hình 3.17: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế tạo, chế biến (% tăng trưởng).....	91
Hình 3.18: Cơ cấu giỏ hàng xuất khẩu năm 2010 và 2018 (điểm %) .....	92
Hình 3.19: Các trụ cột trong chỉ số IIG Việt Nam năm 2018 .....	94
Hình 3.20: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu.....	96
Hình 3.21: Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam và khu vực Đông Á – Thái Bình Dương (1st pillar: Institutions – Trụ cột thứ 1, môi trường thể chế) .....	96

Hình 3.22: Chỉ số môi trường kinh doanh của các nước Asean.....	98
Hình 3.23: Chỉ số môi trường cạnh tranh của Việt Nam.....	98
Hình 3.24: Chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI).....	98
Hình 3.25: Chỉ số xếp hạng các quốc gia tham nhũng.....	99
Hình 3.26: Chỉ tiêu tiền tệ tổng hợp (% thay đổi so với cùng kỳ năm trước).....	103
Hình 3.27: Chính sách lãi suất và liên ngân hàng (bình quân tháng, %).....	103
Hình 3.28: Chi phí lãi vay trong nước của Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016 (Điểm %).....	104
Hình 3.29: Thị trường xuất khẩu của Việt Nam (Điểm %).....	105
Hình 3.30: Dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2018 (Tỷ USD, lũy kế).....	106
Hình 3.31: Thuế thu nhập của các quốc gia ASEAN-6 (điểm %)(Trong đó: Personal incom tax – Thuế Thu nhập cá nhân; Corporate income tax – Thuế thu nhập doanh nghiệp; VAT – Thuế giá trị gia tăng).....	107
Hình 3.32: Vị trí địa lý của Việt Nam.....	108
Hình 3.33: Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam và khu vực Đông Á – Thái Bình Dương (2 <sup>nd</sup> pillar Infrastructure – Trụ cột thứ 2, cơ sở hạ tầng).....	110
Hình 3.34: Đồ thị của kết quả kiểm định CUSUM và CUSUMSQ.....	115
Hình 3.35. Đồ thị của kết quả kiểm định CUSUM và CUSUMSQ.....	119
Hình 4.1: Minh họa mang tính khái niệm về FDI thể hệ đầu tiên giá trị gia tăng thấp.....	133

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

“Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) làm gia tăng lượng vốn cho các quốc gia nhận đầu tư và là công cụ quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế của rất nhiều nước trên thế giới” (Wang, 2009). “FDI ảnh hưởng đến nền kinh tế nước nhận đầu tư bằng cách tăng thu nhập quốc gia, năng suất lao động và việc làm. FDI cũng có nhiều tác động lan tỏa, bao gồm chuyển giao công nghệ, chuyển giao kỹ năng quản lý và kỹ thuật sản xuất hiện đại” (Bwalya, 2006). Chính vì tầm quan trọng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tất cả các nước nhận đầu tư (nước chủ nhà) đã dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt, đòi hỏi các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, phải nỗ lực trở nên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài nhằm thu hút tốt hơn dòng vốn này.

Việt Nam sau ba mươi năm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (1988 – 2017) đã ngày càng thành công hơn khi ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn FDI ở khu vực Đông Nam Á và Asean, thu hút nhiều hơn FDI cả về số dự án và lượng vốn đầu tư và số lượng quốc gia đầu tư. Theo báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài (2017), năm 1988, Việt Nam chỉ nhận được tổng 37 dự án đăng ký với 341 nghìn đô la mỹ từ 16 quốc gia thì đến năm 2017, con số này lần lượt là 2741 dự án đăng ký với hơn 37 tỷ USD từ 79 quốc gia. Đáng kể phải nhắc đến là các quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc, kết hợp với Mỹ, đã và đang trở thành những nhà đầu tư hàng đầu, thậm chí là nhà đầu tư chiến lược của Việt Nam. Họ đang tạo thành thế “kiềng ba chân”, góp phần quan trọng thúc đẩy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian qua và giai đoạn tới. Trong đó, Hàn Quốc được ví như là chân kiềng khỏe nhất, Nhật Bản là trụ đỡ chắc chắn còn Mỹ là được coi là quốc gia đầu tư có sức mạnh tiềm ẩn.

Điều đặc biệt, Hàn Quốc và Nhật Bản là hai quốc gia nằm trong khu vực Đông Bắc Á. Và khu vực này đã trở thành khu vực chiến lược của Việt Nam trong thu hút vốn FDI. Hơn nữa, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng là các quốc gia có nền kinh tế phát triển, công nghệ tiên tiến hàng đầu trên thế giới. Chính vì thế, trả lời câu hỏi làm thế nào để thu hút nhiều hơn vốn FDI từ khu vực này là nhiệm vụ hàng đầu của Việt Nam trong công tác thu hút vốn FDI. Nếu trở thành một quốc gia hấp dẫn các nhà đầu tư trực tiếp từ khu vực này thì sẽ là tiền đề cho Việt Nam dễ dàng đáp ứng được mong muốn của các nhà đầu tư đến từ các nền kinh tế phát triển đến từ khu vực Châu Âu và Châu Mỹ La Tinh, những nhà đầu tư khá “khó tính” với nhiều “mong muốn” “tiêu chuẩn” trong quá trình lựa chọn điểm đến để đầu tư.

Mặt khác, mặc dù Việt Nam đã khá thành công khi trở thành một trong những quốc gia hấp dẫn tốt dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Đông Bắc Á những năm vừa qua; Tuy nhiên, trên thực tế, Việt Nam vẫn chưa cạnh tranh được với nhiều quốc gia khác trong khu vực như ASEAN, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia... Để thu hút hiệu quả hơn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ khu vực Đông Bắc Á giai đoạn 2018 – 2030, một trong những nội dung cấp bách cần thực hiện mà thực tiễn hiện nay đang đặt ra là tăng cường các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Đông Bắc Á. Dựa vào đánh giá mức độ tác động của các nhân tố hấp dẫn sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách có căn cứ vững chắc để đề xuất và thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường nhân tố hấp dẫn để thu hút nhiều thêm các dự án có chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững của đất nước và cái thiện tính không ổn định của dòng vốn này.

Trên thế giới cũng như trong nước đã có rất nhiều các nghiên cứu liên quan đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cũng không ít những nghiên cứu đề cập đến giải pháp thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nói chung vào Việt Nam, hoặc của Nhật Bản vào Việt Nam hoặc của Hàn Quốc vào Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn hạn chế đề tài nghiên cứu đối với trường hợp là một số các quốc gia thuộc khu vực Đông Bắc Á giai đoạn 1990 – 2017 và đề xuất giải pháp cho giai đoạn 2018 – 2030. Thêm vào đó, việc nghiên cứu dưới góc độ quốc gia đi đầu tư, hay từ góc độ các nhà đầu tư trong giai đoạn tìm hiểu môi trường và cơ hội đầu tư để đưa ra quyết định đầu tư vẫn chưa được quan tâm đúng mực. Vì vậy, đứng trên cả hai góc độ lý thuyết và thực tiễn, rất cần có một nghiên cứu về nhân tố hấp dẫn của quốc gia là điểm đến đầu tư và đánh giá tác động của các nhân tố này tới hành vi ra đầu tư của các nhà đầu tư; từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các giải pháp nhằm tăng tính hấp dẫn dòng vốn FDI vào Việt Nam, góp tăng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ quá trình xây dựng phát triển bền vững cho đất nước. Chính vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: *“Nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam”* làm đề tài luận án tiến sỹ.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***2.1. Mục tiêu nghiên cứu***

Làm rõ lý luận chung về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một quốc gia; vận dụng phân tích thực trạng về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam để từ đó đề xuất các giải pháp

nhằm tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam đến năm 2030.

## **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- (1) Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.
- (2) Hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến đề tài và xây dựng cơ sở lý luận chung về nhân tố hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một quốc gia.
- (3) Đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam.
- (4). Xây dựng các giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn của Việt Nam cho giai đoạn đến năm 2030.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Các nhân tố hấp dẫn hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam trên góc độ các nhà đầu tư.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Không gian nghiên cứu: Khu vực Đông Bắc Á theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, một phần diện tích của Trung Quốc và Nga. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án “FDI từ một số quốc gia Đông Bắc Á”, nghiên cứu sinh tập trung nghiên cứu vốn FDI từ hai quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc, là hai quốc gia thuộc danh sách các quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam, đồng thời đây cũng là các quốc gia có nền kinh tế phát triển trên thế giới với công nghệ tiên tiến và hiện đại hàng đầu thế giới, các dự án đến từ các quốc gia này góp phần vào quá trình phát triển bền vững của các quốc gia nhận vốn.

Thời gian nghiên cứu: Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong gian đoạn 1995 – 2017, đây là giai đoạn Việt Nam bắt đầu thu hút ổn định hơn vốn FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc, năm 1995 cũng là năm Việt Nam nhận được nhiều sự quan tâm của thế giới hơn khi nộp đơn xin gia nhập WTO và WTO đã hình thành Ban công tác xét duyệt do ông Seung Ho (Hàn Quốc) làm chủ tịch; Dữ liệu sơ cấp thông qua quá trình điều tra khảo sát các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc trong 08 tháng, từ tháng 09 năm 2018 đến tháng 04 năm 2019. Và giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các này đến năm 2030.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp định tính (dưới dạng thực hiện phỏng vấn sâu chuyên gia đưa ra mô hình sơ bộ, khảo sát các nhà đầu tư nước ngoài xác định mô hình chính thức cho nghiên cứu) kết hợp phân tích, suy luận biện chứng từ thực trạng FDI Nhật Bản và Hàn Quốc, thực trạng về môi trường đầu tư của Việt Nam để khẳng định các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam. Và Phương pháp định lượng nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam với vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc.

Cụ thể, trong nghiên cứu định lượng, dữ liệu được thu thập dưới dạng dữ liệu chuỗi thời gian (Time series data). Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng cách tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy ARDL (Autoregressive Distributed Lag) để ước lượng mối quan hệ giữa các biến trong ngắn và dài hạn, bao gồm các bước sau:

Bước 1: Kiểm định nghiệm đơn vị cho các chuỗi (Unit root test)

Bước 2: Lựa chọn độ trễ tối ưu (Optimal lag) của các biến trong mô hình

Bước 3: Thực hiện các kiểm định xem mô hình đã xây dựng (ở Bước 2) có được chấp nhận (Phần dư có phân phối chuẩn; Dạng hàm đúng; Phương sai sai số ngẫu nhiên không đổi; Tương quan chuỗi; Kiểm định đường bao; Kiểm định tính ổn định CUSM và CUSUM SQ). Khi mô hình ở B2 đảm bảo, chấp nhận mô hình này, chuyển Bước 4.

Bước 4: Phân tích trong dài hạn và ngắn (ước lượng và xây dựng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM)

Phần mềm hỗ trợ phân tích là Eview phiên bản 9.0

## 5. Những đóng góp mới của luận án

### 5.1. Những đóng góp mới về mặt lý luận

Đến nay Việt Nam đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và trên thực tế, Việt Nam cũng đã thành công trong việc thu hút hơn 300 tỷ USD sau gần 35 năm đổi mới. Dưới góc độ nước thu hút FDI, Việt Nam thường nhận định các chính sách ưu đãi về thuế, giảm tiền thuê đất... như là đặc ân thu hút FDI. Tuy nhiên, chất lượng những dự án FDI có công nghệ nguồn, trình độ công nghệ và tự động hóa cao vẫn đang còn ít, thậm chí còn rất khó cạnh tranh với các quốc gia láng giềng Trung Quốc, Thái Lan. Còn đối với dòng dòng vốn FDI đến từ các

quốc gia phát triển Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, ngoài việc bị hấp dẫn bởi các nhân tố thu hút của nước tiếp nhận đầu tư (host country) thì dòng vốn từ các nước này còn có những đặc thù và tiêu chí riêng như cách quản trị, trình độ công nghệ... thêm vào đó, theo lý thuyết “Đàn nhạn bay” của nhà kinh tế học người Nhật Bản Akaritshu (1962) cho thấy trong Khu vực Châu Á, khi nền hai nền kinh tế hàng đầu này sau khi tích tụ vốn sẽ có tác động tràn sang các nước trong khu vực. Do đó, vấn đề về FDI mà luận án đóng góp nghiên cứu là thực hiện trên góc độ nhà đi đầu tư nhằm xác định nhân tố nào là nhân tố hấp dẫn khi lựa chọn địa điểm đầu tư nước ngoài, cụ thể, đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc ngoài những đặc ân, ưu đãi của Việt Nam thì còn có nhân tố hấp dẫn nào khác.

Luận án lập luận, nhân tố hấp dẫn vốn FDI là nhân tố đáp ứng điều kiện kiện cần và đủ: Vừa thuộc môi trường đầu tư tại một quốc gia, vừa đáp ứng mong muốn, kỳ vọng của nhà đầu tư nước ngoài. Luận án chia các nhân tố hấp dẫn theo 4 nhóm nhân tố chính dựa vào yếu tố cấu thành môi trường đầu tư tổng thể, bao gồm: (1) Nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô, (2) nhóm nhân tố môi trường thể chế, (3) nhóm nhân tố chính sách và (4) nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng.

### ***5.2. Những đóng góp mới về mặt thực tiễn***

Luận án đã thực hiện nghiên cứu định tính và định lượng xác định các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc trong 23 năm giai đoạn từ 1995 – 2017. Đối với kết quả của quá trình nghiên cứu định tính, nghiên cứu đã xác định được mô hình cụ thể về nhân tố hấp dẫn vốn FDI một số quốc gia Đông Bắc Á vào Việt Nam với các biến độc lập bao gồm: Quy mô và nhu cầu của thị trường (GDP), độ mở thương mại (TRADE), chính sách tiền tệ và lãi suất (INFLA), chính sách thu hút đầu tư (TAX), mức lương rẻ (WAGE) và vị trí địa lý thuận lợi (LOCA); còn biến phụ thuộc là số vốn FDI đăng ký đại diện cho quyết định đầu tư của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc.

Đối với nghiên cứu định lượng, luận án đã tiếp cận mô hình ARDL để khắc phục hạn chế về số lượng quan sát với chuỗi dữ liệu thời gian (Time series data). Đối với trường hợp Hàn Quốc, các nhân tố hấp dẫn trong dài hạn bao gồm TAX (+), TRADE (+), WAGE (+); còn trong ngắn hạn bao gồm: WAGE (+), TRADE (+), TAX (+), INFLA (-). Riêng với nhân tố quy mô và nhu cầu thị trường (GDP) mang giá trị (-), thể hiện các nhà đầu tư Hàn Quốc cho rằng nhân tố thị trường của Việt Nam là một nhân tố hấp dẫn. Đối với trường hợp Nhật Bản, kết quả hồi quy trong ngắn hạn không thấy có ý nghĩa, còn trong dài hạn có nhân tố TAX (+), INFLA (-) với ý nghĩa, đối với



nhà đầu tư Nhật Bản, nhân tố chính sách thu hút FDI và chính sách tiền tệ, lãi suất là hai nhân tố hấp dẫn họ đầu tư vào Việt Nam.

Từ các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, phân tích triển vọng và thách thức cũng như thuận lợi và khó khăn đối với tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như kết quả của khảo sát về mong muốn của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc đối với các nhân tố thuộc môi trường đầu tư Việt Nam. Nghiên cứu đã xây dựng các giải pháp nhằm tăng cường hấp dẫn vốn FDI bao gồm: Thứ nhất, xây dựng lại chiến lược cụ thể về ngành và lĩnh vực thu hút; Thứ hai là xây dựng các giải pháp tăng cường cụ thể: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng nhằm nâng cao trình độ tiếp cận công nghệ cao; Thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam để tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn có; Tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông qua các chính sách ưu đãi và các chính sách khác để tăng cường nhân tố hấp dẫn đã có; Phát triển hạ tầng cơ sở và ngành công nghiệp hỗ trợ để tiếp cận nhiều hơn các dự án chất lượng cao, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu và đáp ứng được mong muốn của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc (theo kết quả khảo sát các nhà đầu tư ĐBA mong muốn tuy nhiên nhân tố này Việt Nam chưa đáp ứng được).

## **6. Kết cấu của luận án**

Bố cục của Luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Hệ thống cơ sở lý luận về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chương 3: Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam

Chương 4: Một số giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước Đông Bắc Á vào Việt Nam

## **CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án**

#### ***1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu nước ngoài***

##### ***1.1.1.1. Tổng quan về lý thuyết nền tảng về FDI***

Kể từ khi hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất hiện đã thu hút được rất nhiều nhà nghiên cứu cả về lý thuyết và thực tiễn. Trong đó, các nghiên cứu lý thuyết khá đầy đủ và chủ yếu trả lời cho 5 câu hỏi W-H như: Who – Nhà đầu tư là ai? What – phương thức đầu tư? Why – Lý do đi đầu tư? Where – Nơi đầu tư? When – khi nào đầu tư? Và How - đầu tư như thế nào? Để vận dụng cho Luận án, trong phần này sẽ đề cập đến các lý thuyết liên quan đến trả lời câu hỏi về địa điểm đầu tư và nguyên nhân đầu tư ra nước ngoài? Trong đó, lý thuyết liên quan đến quan đến địa điểm đầu tư là lý thuyết về môi trường đầu tư. Và lý thuyết về nguyên nhân quyết định FDI hay động cơ của FDI hai nhóm nghiên cứu chính: Nhóm đầu tiên giải thích FDI thông qua cán cân thanh toán, nghiên cứu sự tương tác giữa lãi suất, tỷ giá hối đoái, tài khoản vãng lai, FDI và hình thức chuyển động vốn ngắn và dài hạn khác trong cán cân thanh toán quốc gia. Nhóm nghiên cứu này bắt nguồn từ các lý thuyết đầu tư danh mục đầu tư, nhằm mục đích xây dựng danh mục đầu tư tối ưu thông qua sự cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro đầu tư vốn. Nhóm thứ hai khám phá các lý thuyết FDI thông qua nền kinh tế thực, những lý thuyết này đã cho thấy sự lựa chọn thị trường và vị trí để đầu tư của các công ty đa quốc gia nhằm mục đích theo đuổi lợi nhuận tối đa cho toàn bộ công ty hơn là cho trụ sở hoặc công ty con ở một quốc gia cụ thể.

##### ***Lý thuyết về môi trường đầu tư***

Trong báo cáo của Worldbank (2005) đã đưa ra khái niệm môi trường đầu tư là một tập hợp các yếu tố đặc thù theo địa điểm, tạo cơ hội và khuyến khích cho các công ty đầu tư hiệu quả, tạo việc làm và phát triển. Khái niệm này xem xét môi trường đầu tư bao gồm các nhân tố đặc thù địa điểm có ảnh hưởng đến chi phí, rủi ro và rào cản cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Investopedia (2010), xem “môi trường đầu tư là điều kiện kinh tế và tài chính ở một quốc gia có ảnh hưởng đến việc các cá nhân và doanh nghiệp có sẵn sàng cho vay và mua cổ phần (đầu tư) vào các doanh nghiệp đang hoạt động ở đó hay không. Môi trường đầu tư bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm: Nghèo đói, tội phạm, cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động, an ninh quốc gia, bất ổn chính trị, bất ổn chế độ, thuế và luật

pháp, quyền tài sản, quy định của chính phủ, minh bạch của chính phủ và trách nhiệm của chính phủ. Môi trường đầu tư tốt đòi hỏi các chính sách/điều kiện tạo nên môi trường đầu tư tốt. Hoạt động cải thiện môi trường đầu tư sẽ tạo ra môi trường cho phép đầu tư và khả năng cạnh tranh hoạt động của các tác nhân trong nền kinh tế”. Đây là nỗ lực có chủ ý của Chính phủ trong việc loại bỏ các trở ngại cho đầu tư và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thông qua chính sách.

Được trích dẫn trong luận án tiến sỹ của Nguyễn Thị Ái Liên (2011), “khái niệm rộng của môi trường đầu tư là môi trường đầu tư quốc tế, là tổng hòa các yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư trên phạm vi toàn cầu”. Khái niệm đã đề cập đến môi trường quốc tế bao gồm môi trường đầu tư của nước nhận đầu tư, môi trường đầu tư của nước đi đầu tư và môi trường quốc tế. Trong đó, môi trường đầu tư ở nước nhận đầu tư gồm các yếu tố của nước nhận đầu tư (như tình hình chính trị, chính sách – pháp luật, vị trí địa lý – điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, các đặc điểm văn hóa xã hội); các yếu tố của nước đầu tư như thay đổi chính sách vĩ mô, các hoạt động thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài của chính phủ, tiềm lực kinh tế, khoa học công nghệ); các yếu tố thuộc môi trường quốc tế (như xu hướng đối thoại chính trị khu vực và thế giới, liên kết khu vực...). Các nhân tố của từng bộ phận thay đổi sẽ tác động đến hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư trên thế giới và từ đó ảnh hưởng đến dòng chảy vốn đầu tư quốc tế.

Vậy, môi trường đầu tư là một phạm trù khoa học vừa thuộc kinh tế học ứng dụng vừa thuộc về địa lý kinh tế. Môi trường đầu tư là tổng hòa các yếu tố về pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội và các yếu tố cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường, lợi thế của một quốc gia có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước khi đầu tư vào quốc gia đó. Nếu môi trường đầu tư tốt thì sẽ tạo nhiều điều kiện để doanh nghiệp hoạt động kinh doanh và thu hút tốt các nguồn vốn đầu tư vào quốc gia đó và ngược lại.

### ***Lý thuyết FDI qua tiếp cận cân thanh toán***

Các nghiên cứu về FDI thông qua cân thanh toán tiếp cận qua nguồn gốc từ các lý thuyết đầu tư truyền thống, có liên quan đến lợi tức đầu tư, kiểm soát chi phí, giảm thiểu rủi ro và đa dạng hóa đầu tư. Theo cách tiếp cận này, FDI được coi là “hình thức đầu tư quốc tế theo danh mục”.

### ***Ảnh hưởng của lãi suất đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Có nhiều các lý thuyết danh mục đầu tư truyền thống coi “FDI là một công cụ quan trọng để bảo vệ rủi ro tỷ giá của các khoản vay quốc tế. Vì những người vay vốn

quốc tế phải đối mặt với nguy cơ mất giá của đồng nội tệ” (Aliber 1970, 1974), trong đó, nếu nhà đầu tư vay vốn ở một quốc gia có lãi suất lãi suất cao hơn sẽ có thể hạn chế được rủi ro thông qua chiến lược danh mục đầu tư qua dòng vốn FDI ra nước ngoài và vay vốn (nợ và vay). Do đó, các nước có lãi suất cao có nhiều khả năng có dòng vốn FDI ra càng nhiều, trong khi các nước có lãi suất thấp thì có nhiều khả năng có dòng vốn FDI vào càng lớn.

Tuy nhiên, lý thuyết này đã phải đối mặt với một số trở ngại khi giải thích mối quan hệ giữa lãi suất và FDI. Thứ nhất, những thay đổi ngắn hạn về lãi suất không thể giải thích được động lực của FDI. Lý thuyết này chỉ có thể được áp dụng đối với những khoản vay hoặc cho vay dài hạn. Các đặc điểm đầu tư dài hạn của FDI không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái trong ngắn hạn. Thứ hai, lý thuyết không thể giải thích dòng vốn FDI từ các khu vực có lãi suất thấp hơn cho các vùng có lãi suất cao hơn. Hành vi của nhà đầu tư không phải lúc nào cũng tương thích với lý thuyết danh mục đầu tư.

Trong mô hình FDI, lãi suất được sử dụng như một chỉ số để đo lường lòng tin về một nền kinh tế (Wei và cộng sự, 2001). Nền kinh tế với lãi suất ổn định dài hạn được kỳ vọng sẽ tạo ra môi trường đầu tư phù hợp cho dòng FDI. Điều này đã cung cấp một giải thích mới về lãi suất ảnh hưởng đến FDI.

#### *Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Froot và Stein (1991) đã nhận thấy “tác động của tỷ giá hối đoái lên quyết định đầu tư của các công ty đa quốc gia (MNEs). Thứ nhất, sự biến động của tỷ giá hối đoái làm thay đổi tỷ suất hoàn vốn đầu tư về nội tệ của các MNEs là những người muốn đạt được lợi tức đầu tư cao nhất. Thứ hai, biến động của tỷ giá hối đoái làm thay đổi giá của chi phí đầu vào ở nước ngoài như giá lao động. Điều này dẫn đến sự gia tăng hoặc giảm chi phí sản xuất” (Klein và Rosegren, 1994; Dewenter, 1995). Thứ ba, “sự biến động của tỷ giá hối đoái làm thay đổi giá trị của các tài sản cụ thể của các công ty đa quốc gia, điều này dẫn đến các hoạt động mua lại và sáp nhập quốc tế” (Blonigen, 1997). Hơn nữa, “biến động tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến sự chắc chắn về lợi nhuận, kích thích đầu tư trực tiếp nước ngoài do chiến lược sản xuất và thị trường cụ thể của các tập đoàn đa quốc gia” (Cushman, 1985). Cán cân thanh toán tiếp cận góp phần vào các tài liệu về FDI trong việc áp dụng phương pháp tài chính. Lãi suất và tỷ giá là yếu tố tài chính quan trọng nhất đối với FDI.

Luồng thứ hai của nghiên cứu FDI nhấn mạnh rằng đầu tư trực tiếp là các phong trào vốn liên quan đến hoạt động quốc tế của các công ty quản lý và chuyên giao vốn và công nghệ.

***Mô hình Quá trình quốc tế hóa (Uppsala model – Internationalization process model)***

“Mô hình Quá trình quốc tế hóa” hay “Mô hình giai đoạn” hay “Mô hình Uppsala”, được nghiên cứu bởi Johanson và Vahlne (1977). Theo lý thuyết này, “quốc tế hóa là một tiến trình gồm bốn giai đoạn, trong đó các doanh nghiệp thực hiện các nỗ lực không ngừng để tăng cường sự tham gia và chia sẻ trong thị trường quốc tế, đồng thời dần dần cải thiện nhận thức và cam kết của người tiêu dùng nước ngoài đối với sản phẩm của họ. Cụ thể, giai đoạn đầu tiên các doanh nghiệp hoạt động tại thị trường trong nước và không tham gia hoạt động xuất khẩu. Sang giai đoạn kế tiếp, các doanh nghiệp bắt đầu quan tâm đến việc mở rộng hoạt động kinh doanh xuyên biên giới bằng cách xuất khẩu thông qua người đại diện hoặc đại lý. Trong giai đoạn thứ ba, do có liên quan ràng buộc với các nguồn lực ở thị trường quốc tế, các doanh nghiệp thường thiết lập chi nhánh bán hàng tại nước ngoài, và xa hơn là xây dựng cơ sở sản xuất/chế tạo tại nước ngoài trong giai đoạn cuối cùng. Do vậy, hiệu quả kinh doanh cũng sẽ thay đổi khác nhau tùy theo mỗi giai đoạn quốc tế hóa doanh nghiệp”. Nhiều nghiên cứu cho rằng “mức độ quốc tế hóa có tác động tuyến tính tích cực đến hiệu quả kinh doanh”. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác cho thấy kết quả mở rộng hoạt động sang nước ngoài đem đến lợi ích lẫn chi phí, quốc tế hóa cũng có rủi ro và dẫn đến thất bại, và do đó làm giảm hiệu quả kinh doanh. Điều này cũng có nghĩa là có tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy, “quốc tế hóa sẽ cải thiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với tốc độ tương đối nhanh trong giai đoạn đầu, tuy nhiên sẽ nhanh chóng làm sụt giảm hiệu quả kinh doanh ngay sau khi mức độ quốc tế hóa đạt giá trị cực đại. Nguyên nhân là do trong giai đoạn đầu tham gia quốc tế hóa, chi phí phát sinh do tham gia quốc tế hóa không vượt qua lợi ích mà quốc tế hóa đem lại cho doanh nghiệp. Những lợi ích ban đầu có thể kể đến gồm tăng doanh thu và lợi nhuận do chiến lược thâm nhập thị trường với mục tiêu là chiếm lĩnh thị phần, đạt được lợi thế kinh tế của quy mô và tính kinh tế theo viển cảnh do đa dạng hóa sản phẩm, chi phí trung bình sụt giảm”. Tuy nhiên, việc mở rộng quốc tế hóa trong thời gian dài gắn liền với việc phải gia tăng phạm vi quản lý, sự phức tạp, doanh nghiệp phải phục vụ những thị trường đa dạng hơn, thị hiếu khách hàng phức tạp hơn, dẫn đến phát sinh nhiều loại chi phí, bao gồm chi phí giao dịch, chi phí quản lý hoặc chính sự đa dạng của thị trường vượt quá tầm kiểm soát của doanh nghiệp. Do đó, khi mức độ quốc tế hóa ngày càng tăng thì tác động tiêu cực của quốc tế hóa đến hiệu quả kinh doanh ngày càng tăng.

### ***Lý thuyết thương mại mới (The new trade theory)***

Lý thuyết thương mại mới đã thay thế cho các lý thuyết thương mại cổ điển (Ricardo, 1823; Heckscher và Ohlin, 1919; Ohlin, 1933), đây là các công trình tiên phong của các lý thuyết thương mại quốc tế, khám phá các yếu tố quyết định của sản xuất toàn cầu, các mô hình lý thuyết này đã xây dựng nền tảng lý thuyết cho mô hình FDI sau này.

Lý thuyết thương mại mới được Markusen và Helpman (1981) phát triển, lý thuyết đã một phần giải thích quyết định FDI và mục đích của MNEs. Cụ thể là “các nhà đầu tư nước ngoài quyết định vị trí của họ dựa trên so sánh giữa lợi thế của việc tập trung sản xuất để đạt được quy mô kinh tế và giảm chi phí thương mại do sản xuất hàng hóa ở các quốc gia khác nhau, gần thị trường địa phương” (Johnson, 2005).

Helpman nói rằng “ưu đãi FDI là do sự khác biệt về giá yếu tố đầu vào. Mô hình đã thể hiện trong các nguồn vốn khác nhau của các nước do sự thay đổi giá yếu tố sản xuất” (Markusen và Markusen, 2002; Markusen và cộng sự, 1996). Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ thích các khu vực có yếu tố sản xuất rẻ nhất. Mô hình này đã giải thích tốt hơn cho khoản đầu tư vào các nước phát triển (Markusen và cộng sự, 1996). Trong mô hình này, “mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất được thực hiện ở các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu bị thu hút bởi các nước có chi phí nhân công thấp và thường có chi phí đầu vào thấp, hoặc ở các nước giàu tài nguyên”. Zhang và Markusen (1999) hoàn thành mô hình với chi phí vận chuyển phải được hỗ trợ trong trường hợp đầu ra phải được vận chuyển về nước nếu không được bán. “Mô hình này cũng bao gồm sự tồn tại của một tỷ lệ lao động có tay nghề thấp nhất ở nước sở tại, mà không có đầu tư nào không thể được thực hiện” (Lattore, 2009).

### ***Lý thuyết nội bộ hoá (Internalization Theory)***

Lý thuyết nội bộ hoá do Buckley và Casson đưa ra năm 1976, lý thuyết này dựa trên lý thuyết công ty của Coase (1937). Theo lý thuyết này, “giao dịch bên trong công ty (Internal Transaction-IT) tốt hơn giao dịch bên ngoài công ty (Market Transaction-MT). IT tốt hơn MT khi thị trường không hoàn hảo: không hoàn hảo tự nhiên (khoảng cách giữa các quốc gia làm tăng chi phí vận tải), không hoàn hảo mang tính cơ cấu (rào cản thương mại như các tiêu chuẩn về sản phẩm, về môi trường; các yêu cầu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ). Khi thị trường không hoàn hảo như vậy, công ty phải tự tạo ra thị trường bằng cách tạo ra Internal Market, sử dụng tài sản trong nội bộ công ty mẹ – con, con – con. Lợi ích của việc nội bộ hoá là tránh được độ trễ về thời gian, việc mặc cả khi mua bán và tình trạng thiếu thốn người mua. Nội bộ

hoá phải có những lợi ích lớn hơn chi phí phát sinh khi thành lập mạng lưới công ty mẹ – con thì mới được sử dụng”. Tuy nhiên lý thuyết này không giải thích lợi ích của nội bộ hoá là gì (là lợi thế độc quyền), nó rất chung chung, không đưa ra được các bằng chứng cụ thể và rất khó kiểm chứng.

### ***Lý thuyết “đàn nhận bay”***

Mô hình “đàn nhận bay” được nhà kinh tế người Nhật Bản Akamatsu (1961) lý giải xu thế phát triển của các nước Đông Á vào giữa thế kỷ XX và cũng có thể lý giải của sự phát triển công nghiệp tại khu vực này. “Quá trình phát triển kinh tế của các nước rất phụ thuộc vào nhau và các nước hỗ trợ nhau trong quá trình này như đàn sếu trong tự nhiên. Trong đó, Nhật Bản là nước phát triển nhất châu Á và đẩy mạnh phân công lao động quốc tế bằng mở rộng mạng lưới sản xuất ra các nước khác”. Trong mô hình đàn sếu, Nhật Bản sẽ là con sếu đầu đàn, kế tiếp Nhật Bản là các nền kinh tế mới (NIEs) là Hàn Quốc, Hong Kong, Đài Loan và Singapore, sau đó là các nước ASEAN bao gồm cả Việt Nam.

Ozawa (2000) là người tiếp theo nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và mô hình “đàn nhận”. Theo ông, “một ngành công nghiệp của nước đang phát triển có lợi thế tương đối về chi phí như lao động, sẽ hấp dẫn FDI vào để khai thác lợi thế này. Tuy nhiên sau đó tiền lương lao động của ngành này dần dần tăng lên do lao động của địa phương đã khai thác hết, FDI vào sẽ giảm đi. Khi đó các công ty các nhà đầu tư nước ngoài đó sẽ lại tiếp tục chuyển địa điểm đầu tư sang quốc gia khác (nơi có lao động rẻ hơn) để khai thác lợi thế tương đối”; Giải thích xu thế hiện tại các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc đã dịch chuyển địa điểm đầu tư sang các nước ASEAN như Thailand, Philipines, Vietnam để sản xuất thay cho Trung Quốc giai đoạn trước đây.

Đóng góp đáng kể của mô hình này là sự tiếp cận “động” với FDI trong một thời gian dài, gắn với xu hướng và quá trình của sự phát triển, có thể áp dụng để trả lời câu hỏi: “Vì sao các công ty thực hiện FDI, đưa ra gợi ý đối với sự khác nhau về lợi thế so sánh tương đối của môi trường đầu tư giữa các nước dẫn đến sự khác nhau về luồng vào FDI”.

### ***Lý thuyết Chiết trung - Mô hình OLI (Eclectic Theory - OLI model)***

Đây là một mô hình được xây dựng khá công phu của Dunning (1977, 1979, 1981, 1988, 1996, 1998, 2000, 2001), một học giả nổi tiếng nhất về FDI trên thế giới. Dunning đã xây dựng mô hình và đã tổng hợp các yếu tố chính của nhiều công trình nghiên cứu trước đó nhằm lý giải về FDI. Theo Dunning, “một công ty tiến hành đầu tư nước ngoài khi có các lợi thế OLI - bao gồm Ownership Advantage (lợi thế sở hữu),

Location Advantage (lợi thế về vị trí) và Internalization Incentives (lợi thế nội bộ hóa)”. Cụ thể, Dunning cho rằng “các công ty có lợi thế sở hữu (O), (như được thảo luận bởi Hymer) về các yếu tố cạnh tranh trong quá trình sản xuất so với các đối thủ nước ngoài, chẳng hạn như bằng sáng chế, công nghệ mới, thương hiệu hoặc khả năng quản lý nên duy trì lợi thế cho lợi ích riêng của họ thay vì bán hoặc cấp giấy phép sử dụng lợi thế đó cho các công ty khác. Những công ty có lợi thế nội bộ hóa (I) (như được thảo luận bởi Buckley và Casson) nếu ký kết hợp đồng với các công ty ở thị trường nước ngoài là một lựa chọn nguy hiểm. Nó có thể dẫn đến tiết lộ lợi thế sở hữu cụ thể cho các công ty ở thị trường nước ngoài, và do đó các công ty liên doanh hiện tại có thể là đối thủ cạnh tranh tiềm năng trong tương lai. Bổ sung lợi thế về quyền sở hữu và lợi thế nội bộ hóa, Dunning đưa thêm vào mô hình lợi thế về vị trí cụ thể (L). Lợi thế vị trí cụ thể hàm ý rằng các công ty cần phải thu được lợi ích từ việc đầu tư tại một vị trí ở nước ngoài, nếu không họ sẽ không cần phải thực hiện đầu tư ra nước ngoài”.

Mô hình OLI đã chỉ ra rằng, các MNEs sẽ đầu tư ra nước ngoài khi có lợi thế sở hữu, cần phải được nội bộ hóa trong công ty và thu được các lợi ích từ vị trí ở nước ngoài. Mô hình chỉ ra các nhân tố như sau:

**Bảng 1.1. Mô hình OLI và chiến lược kinh doanh của các MNEs**

1. Lợi thế quyền sở hữu (O)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn</li> <li>- Công Nghệ</li> <li>- Khả năng quản lý và tổ chức</li> <li>- Khả năng tiếp thị</li> <li>- Hợp tác giữa các nền kinh tế</li> </ul>
2. Lợi thế vị trí (L)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ổn định chính trị</li> <li>- Chính sách của chính phủ về ưu đãi và khuyến khích đầu tư</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> <li>- Khuôn khổ thể chế (thương mại, pháp lý, quan liêu)</li> <li>- Lao động giá rẻ và có tay nghề cao</li> <li>- Quy mô thị trường và khả năng tăng trưởng</li> <li>- Điều kiện kinh tế vĩ mô</li> <li>- Tài nguyên thiên nhiên</li> </ul>
3. Lợi thế nội bộ hóa (I)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhằm giảm chi phí giao dịch</li> <li>- Nhằm tránh rào cản thương mại (hạn ngạch, thuế, hàng rào kỹ thuật)</li> <li>- Nhằm đạt được các hợp đồng kinh tế</li> <li>- Nhằm kiểm soát nguồn cung ứng đầu vào</li> <li>- Nhằm kiểm soát hoạt động kinh doanh tại thị trường nước nhận đầu tư</li> </ul>

*Nguồn: Dunning 1993, trang 81*



Theo Galan Ngoài ra theo Galán and Benito (2001) “mô hình OLI của Dunning đã cung cấp một khuôn khổ toàn diện nhất để giải thích FDI”, trong đó tập trung giải quyết thỏa đáng 3 câu hỏi đặt ra đối với hoạt động đầu tư nước ngoài của các công ty đa quốc gia: “Tại sao phải đầu tư ra nước ngoài?”; “Tại sao các công ty lại lựa chọn FDI thay vì những hình thức khác?” và “Hoạt động đầu tư được đặt tại đâu?”.

Theo Rugman and Verbeke (2001), “mô hình OLI của Dunning được xem là khuôn khổ khái niệm hàng đầu trong phân tích các yếu tố quyết định vị trí FDI thông qua hai đóng góp quan trọng. Một là, lợi thế cạnh tranh về vị trí của các nước là khác nhau. Đóng góp thứ hai của mô hình OLI cho phép xác định ba động cơ khác nhau của FDI: tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên, tìm kiếm thị trường, và tìm kiếm hiệu quả. (1) Tìm kiếm tài nguyên: đầu tư nước ngoài xảy ra khi các công ty xác định vị trí quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên hấp dẫn, ví dụ như khoáng sản, các sản phẩm nông nghiệp... (2) Tìm kiếm thị trường: các công ty đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nó có tác dụng thay thế nhập khẩu và hỗ trợ hoạt động thương mại trong nước. (3) Tìm kiếm hiệu quả, FDI thực hiện để thúc đẩy chuyên môn hóa nguồn lực hiện có bao gồm lao động, tài sản ở trong nước và nước ngoài của các công ty đa quốc gia hiệu quả hơn”. Đây là loại hình đầu tư nhằm hợp lý hóa hoạt động các công ty đa quốc gia và xu hướng chuyên môn hóa các chi nhánh trong mạng lưới nội bộ của các công ty này (Dunning, 2000; Rugman and Verbeke, 2001).

Trên thực tế mô hình OLI của Dunning đã được sử dụng rộng rãi như là một khuôn khổ lý thuyết toàn diện trong các nghiên cứu thực nghiệm nhằm xác định yếu tố quyết định vị trí FDI cũng như giải thích các hoạt động của các công ty bên ngoài ranh giới quốc gia. Đặc biệt, trên cơ sở khung lý thuyết OLI của Dunning, tổ chức UNCTAD (1998) đã đưa ra “ba nhóm yếu tố ảnh hưởng môi trường đầu tư của nước sở tại, trong đó bao gồm nhóm yếu tố khung chính sách cho đầu tư nước ngoài; nhóm yếu tố kinh tế và nhóm yếu tố thứ ba là tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi” được thể hiện cụ thể trong hình 1.2. Căn cứ vào ba nhóm yếu tố này tổ chức UNCTAD đã có các cuộc điều tra thường niên từ năm 1998 cho đến nay nhằm đánh giá, xếp điểm cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút FDI. Đây là cơ sở rất quan trọng được các nhà khoa học cũng như chính phủ các nước đánh giá cao trong việc sử dụng để đánh giá hiệu quả về cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút FDI ở cấp độ quốc gia.

Các yếu tố của Nước sở tại	Các hình thức FDI dựa trên động cơ	Yếu tố kinh tế của nước sở tại
<p><b>I. Yếu tố chính sách đối với FDI</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chính sách kinh tế, ổn định chính trị và xã hội;</li> <li>• Các quy định về nhập cảnh và hoạt động;</li> <li>• Tiêu chuẩn về các chi nhánh nước ngoài;</li> <li>• Chính sách về chức năng và cấu trúc của thị trường (đặc biệt là cạnh tranh và chính sách M &amp; A);</li> <li>• Thỏa thuận quốc tế về FDI;</li> <li>• Chính sách tư nhân;</li> <li>• Chính sách thương mại (thuế quan và các NTBs) và sự gắn kết của FDI với chính sách thương mại;</li> <li>• Chính sách thuế.</li> </ul>	<p><b>A. Tìm kiếm thị trường</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Qui mô thị trường và thu nhập bình quân đầu người;</li> <li>• Tăng trưởng thị trường;</li> <li>• Gia nhập vào thị trường khu vực và toàn cầu;</li> <li>• Ưu đãi người tiêu dùng;</li> <li>• Cấu trúc của thị trường.</li> </ul>	
<p><b>II. Yếu tố kinh tế</b></p>	<p><b>B. Tìm kiếm tài nguyên/tài sản</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguồn nguyên liệu;</li> <li>• Chi phí lao động thấp;</li> <li>• Lao động lành nghề;</li> <li>• Công nghệ;</li> <li>• Cơ sở hạ tầng.</li> </ul>	
<p><b>III. Yếu tố kinh doanh thuận lợi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xúc tiến đầu tư (bao gồm cả hoạt động xúc tiến và các dịch vụ hỗ trợ đầu tư);</li> <li>• Ưu đãi đầu tư;</li> <li>• Chi phí không chính thức (liên quan đến tham nhũng, hiệu quả hành chính, vv);</li> <li>• Tiện nghi xã hội (trường học song ngữ, chất lượng cuộc sống, vv.);</li> <li>• Dịch vụ sau khi đầu tư.</li> </ul>	<p><b>C. Tìm kiếm hiệu quả</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chi phí các nguồn lực và tài sản được liệt kê theo B, điều chỉnh cho năng suất lao động;</li> <li>• Chi phí đầu vào khác (chi phí vận chuyển, truyền thông, sản phẩm trung gian);</li> <li>• Thỏa thuận hiệp ước hội nhập khu vực thuận lợi cho việc thành lập mạng lưới khu vực của MNEs.</li> </ul>	

**Hình 1.1: Yếu tố của nước sở tại và hình thức FDI dựa trên động cơ theo quan điểm của Tổ chức UNCTAD**

Nguồn: World Investment Report 1998: Trends and Determinants, table IV.1, p. 91.

Luận án tổng hợp lại các lý thuyết liên quan đến nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua bảng sau:

### Lý thuyết liên quan đến nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Lý thuyết môi trường đầu tư	Lý thuyết qua tiếp cận cán cân thanh toán	Mô hình Quá trình quốc tế hóa	Lý thuyết thương mại mới	Lý thuyết nội bộ hóa	Lý thuyết “đàn nhận bay”	Lý thuyết Chiết trung
<p>Mỗi địa điểm khác nhau tạo ra tập hợp các yếu tố đặc thù riêng ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư tại đó. (Worldbank, 2005; cùng nhiều nhà nghiên cứu)</p>	<p>Đầu tư trực tiếp nước ngoài được thúc đẩy bởi lợi tức đầu tư, kiểm soát chi phí, giám thiêu rủi ro:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng của lãi suất, lạm phát</li> <li>- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái (Aliber (1970, 1974); Froot và Stein (1991))</li> </ul>	<p>Quốc tế hóa gồm 4 giai đoạn: (1) sx và cung ứng nội địa, (2) xuất khẩu thông qua đại lý, (3) lập chi nhánh ở nước ngoài, (4) xây dựng cơ sở sản xuất tại nước ngoài. Quá trình này ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN. Johanson và Vahlne (1977)</p>	<p>Các nhà đầu tư nước ngoài quyết định vị trí dựa trên so sánh các địa điểm để đạt được quy mô sản xuất và giám chi phí thương mại tại các quốc gia khác. (Helpman (1981))</p>	<p>Theo lý thuyết này, giao dịch bên trong công ty (Internal-Transaction-IT) tốt hơn giao dịch bên ngoài công ty (Market Transaction-MT). IT tốt hơn MT khi thị trường không hoàn hảo. Buckley và Casson (1976)</p>	<p>Xu thế phát triển của các nước Đông Á vào giữa thế kỷ XX và cũng có thể lý giải sự phát triển công nghiệp tại khu vực này. Trong đó Nhật Bản là con sếu đầu đàn đến các nước NIEs và đến các nước Asean. Akamatsu (1961)</p>	<p>Các công ty tiến hành đầu tư trực tiếp nước ngoài khi có lợi thế OLI – O (Lợi thế sở hữu); L (Lợi thế về vị trí) và I (Lợi thế nội bộ hóa) (Dunning (1977, 1979, 1981, 1988, 1993, 1998, 2000, 2001); UNCTAD (1988))</p>

**Hình 1.2: Lý thuyết liên quan đến nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### 1.1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng phương pháp định lượng để xác định và đo lường các nhân tố quyết định vốn FDI được sử dụng dưới hai nguồn dữ liệu: Một là sử dụng các dữ liệu thứ cấp từ các nhóm quốc gia/khu vực/quốc gia/địa phương và hai là nhóm các nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp từ khảo sát các công ty đa quốc gia (MNEs), các nhà đầu tư nước ngoài. Phần này tác giả tổng quan lại các nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp để phù hợp với nghiên cứu của luận án bên cạnh đó, với các nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp được tác giả trình bày ở Phụ lục 1.

Các nghiên cứu này thường sử dụng phương pháp định lượng sử dụng “bảng các sử dụng mô hình kinh tế lượng (hồi quy bội, logistic)” với dữ liệu thời gian (time series data), dữ liệu bảng (panel data) qua phương pháp chủ yếu (FEM, REM, OLS, GMM, VECM,...). với các biến “Chi phí, năng suất lao động, quy mô thị trường, chính sách của chính phủ, cơ sở hạ tầng, ổn định chính trị, vị trí địa lý”... Kết quả cho thấy có sự khác nhau trong kết quả giữa các quốc gia và khoảng thời gian khác nhau. Sau đây là tổng quan chi tiết các tài liệu dưới góc độ FDI ở 1 quốc gia và FDI ở một khu vực hoặc ở nhiều quốc gia:

#### ***Nghiên cứu của Kimino và cộng sự (2007)***

Các tác giả đã xây dựng mô hình với sau nhân tố quyết định vốn FDI bao gồm “quy mô thị trường nước chủ nhà, xuất khẩu quốc gia nguồn, tiền tệ, chi phí chênh lệch vay giữa Nhật Bản và các nước nguồn, chi phí lao động tương đối và môi trường đầu tư” từ 17 quốc gia đi đầu tư vào Nhật Bản giai đoạn 1989-2002, mô hình nghiên cứu như sau:

$FDI = f(\text{market size, Exchange rate, Currency volatility, Labour cost, Borrowing cost, Country risk})$

Phương pháp được sử dụng là dữ liệu bảng động để kiểm soát các hiệu ứng theo quốc gia. Kết quả ước tính cho thấy ít biến động tỷ giá (*Currency volatility*), chi phí lao động thấp hơn ở các nước nhận đầu tư (*Labour cost*) và sự giảm thiểu rủi ro môi trường kinh doanh quốc gia (*Country risk*) là những ưu đãi mạnh mẽ để thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nhật Bản.

#### ***Nghiên cứu của Chen (2009):***

Chen (2009) nghiên cứu vai trò của sự tích tụ trong việc xác định vị trí FDI với trường hợp nước đên. Tác giả đã áp dụng mô hình nghiên cứu của Cheng và Kwan

(2000), Sun và cộng sự (2002), Guimarães và cộng sự (2000); và sử dụng phương pháp hồi quy MM (Method of Moments) để xác định nhân tố quyết định FDI ở Trung Quốc như sau:

$FDI = f(\text{Urbanization, Neighboring Industry concentration, Neighboring foreign specific agglomeration, market size, wage, education, policy, Road density, trade cost})$

Kết quả cho thấy nền kinh tế đô thị hóa (urbanization), sự kết tụ đặc thù của nước ngoài (Neighboring foreign specific agglomeration) và sự tập trung các ngành công nghiệp đa dạng của địa phương (Neighboring Industry concentration) có tác động tích cực đến FDI của địa phương, trong đó, nền kinh tế đô thị hoá và sự kết tụ đặc thù của nước ngoài có tác động mạnh mẽ và tích cực đến vị trí FDI công nghiệp. Đối với các yếu tố khác, chính sách giáo dục (Education) và chính sách của chính phủ (Policy) cũng có tác động tích cực đến FDI, và quy mô thị trường (Market size), tiền lương (wage), mật độ giao thông (road density), và chi phí thương mại (trade cost) là những yếu tố quyết định quan trọng đối với vị trí FDI. Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách của chính phủ để thu hút FDI.

#### ***Nghiên cứu của Bardhyl (2015)***

Nghiên cứu đã giải thích các yếu tố quyết định chính của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào năm quốc gia Đông Nam Châu Âu (5-SEEC) và 10 nước thành viên mới của các nước EU bằng cách sử dụng Mô hình trọng lực tăng cường theo các nghiên cứu trước của Bevan và Estrin (2000, 2004), Johnson (2006) and Mateev (2008). Nghiên cứu đưa các biến là yếu tố thể chế cụ thể của quốc gia quyết định các quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài từ 14 quốc gia chính của Liên minh châu Âu để đầu tư vào các nước SEE-5 và EU-NMS-10 với mô hình như sau:

$FDI = f(\text{các biến mô hình trọng lực gốc (GDPj, GDPi, DISTANCE), corruption perception index, regulatory quality, political risk, control of corruption, WTO membership, openness, transition progress, bilateral exports})$

Kết quả của nghiên cứu đã cho thấy rằng các yếu tố trọng lực gốc và các yếu tố liên quan đến thể chế như kiểm soát tham nhũng (control of corruption), chất lượng quy định (regulatory quality), rủi ro chính trị (political risk), chỉ số nhận thức tham nhũng (corruption perception index), thành viên WTO (WTO membership) và quá trình chuyển đổi (transition progress) ảnh hưởng đáng kể lượng vốn FDI từ các nước EU chính nền kinh tế của khu vực Đông Nam châu Âu và các quốc gia thành viên mới của Liên minh Châu Âu.

### ***Nghiên cứu của Buthe và Milner (2008)***

Buthe và Milner (2008) đã cố gắng giải thích tác động của thỏa thuận thương mại quốc tế đến dòng FDI ở các nước đang phát triển. Các tác giả đã phân tích tác động của các thỏa thuận thương mại đối với 129 nước đang phát triển trong giai đoạn 1970 đến 2000 bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận hiệu ứng cố định FE (The fixed effects approach). Các tác giả cũng áp dụng phương pháp biến công cụ (the instrument variable method) cho các hiệp định thương mại giữa các quốc gia và các yếu tố thể chế. Mô hình nghiên cứu như sau:

FDI = f (WTO membership, Bilateral Investment Treaties (BITs), Domestic Political, Constraints, Political instability, Market size, GDP growth)

Những phát hiện của họ cho thấy thuộc thành viên WTO (WTO membership) và các hiệp định đầu tư song phương (Bilateral Investment Treaties (BITs)) đã khuyến khích dòng FDI vào các nước nhận đầu tư. Hơn nữa, kết quả cho thấy tầm quan trọng của vai trò của chính phủ như quyền lực chính trị trong nước (Domestic Political), những ràng buộc (Constraints) và sự bất ổn chính trị (Political Instability) ảnh hưởng đến việc thu hút FDI và thương mại quốc tế. Và kết quả mô hình đã cho thấy sự phù hợp với kết quả của một số công trình trước đó rằng thương mại quốc tế là một yếu tố ảnh hưởng tương hỗ hai chiều đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### ***Nghiên cứu của Vijayakumar và cộng sự (2010)***

Vijayakumar và cộng sự (2010) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định FDI ở năm quốc gia lớn mới nổi bao gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi từ 1975 đến 2007. Họ sử dụng phân tích dữ liệu bảng với phương pháp hồi quy nhiều lớp, RE (Random effects model) và FE (Fixed effects method) với mô hình:

FDI = f (market size, economic stability, labour cost, infrastructure facilities, trade openness, currency valuation, gross capital formation)

Kết quả thực nghiệm cho thấy rằng quy mô thị trường (market size), chi phí lao động (labour cost), tỷ giá hối đoái (currency valuation – Exchange rate), sự ổn định kinh tế (economic stability) và cơ sở hạ tầng (infrastructure facilities) là những yếu tố chính để thu hút FDI đến các nước này. Tuy nhiên, cũng theo nghiên cứu thì sự độ mở thương mại (trade openness) lại không phải là một yếu tố quan trọng. Ngoài ra, các tác giả cũng đề nghị rằng mặc dù năm nước chủ nhà này có tiềm năng cao trong việc thu hút đầu tư nước ngoài nhưng họ nên duy trì sự ổn định tiền tệ, đẩy mạnh cải cách kinh tế và tự do hóa để duy trì thu hút dòng vốn FDI trong dài hạn.

***Các nghiên cứu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Nhật Bản và Hàn Quốc:***

Liên quan đến Nhật Bản và Hàn Quốc, đã có nhiều nghiên cứu về nhân tố quyết định FDI tại các quốc gia phát triển cũng như đang phát triển. Và những động lực cho dòng vốn này chủ yếu bởi vì thị trường lớn, chi phí lao động thấp và các chính sách hỗ trợ đối với FDI. Điều này giải thích cho lý do tại sao dòng vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc vào các nền kinh tế mới nổi đã tăng lên từ những năm 1990 khi hầu hết trong số họ bắt đầu chính sách mở cửa các nền kinh tế. Chính sách này tạo ra một cơ hội lớn cho các nhà đầu tư nước ngoài khai thác thị trường mới cũng như lực lượng dồi dào và giá rẻ. Hơn nữa, các chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư đặc biệt là về thủ tục hành chính và thuế, giúp các công ty nước ngoài dễ dàng thiết lập nhà máy hơn và hoạt động có lợi nhuận.

Yamawaki (2006) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định địa điểm đầu tư của các công ty đa quốc gia (MNEs) Nhật Bản tại một số quốc gia và khu vực thuộc EU, kết quả cho thấy MNEs Nhật Bản hấp dẫn bởi các yếu tố về chi phí sản xuất nhiều hơn quan trọng hơn các yếu tố thị trường, tuy nhiên yếu tố thị trường cũng có tác động tích cực đến FDI Nhật Bản, điều này có nghĩa là các MNEs Nhật Bản với mục tiêu sản xuất ở các quốc gia này để cung cấp cho EU. Guzman (2015) nghiên cứu các hãng Nhật Bản trong ngành sản xuất ô tô tại Mexico cũng cho thấy quy mô thị trường, thị trường lao động tiềm năng và mức lương của ngành sản xuất xuất có ảnh hưởng tích cực. Ngoài ra, sự hiện diện của nền kinh tế tích tụ được đo bằng lượng doanh nghiệp trong các ngành liên quan đến ô tô rất có ý nghĩa đối với quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản. Bevan and Estrin (2004) vận dụng mô hình lực hấp dẫn với dữ liệu bảng giải thích các nhân tố quan trọng của các nước Trung Đông đối với dòng FDI từ các nước Korea, Japan, USA, Switzerland and the EU bao gồm chi phí lao động, khoảng cách và kích thước thị trường được biểu thị bằng GDP.

Fung, K. C. et al, (2000) nghiên cứu quyết định FDI của Nhật Bản và US sử dụng bộ dữ liệu cấp tỉnh, kết quả phân tích hồi quy cho thấy các biến ảnh hưởng đến FDI là GDP đại diện cho quy mô thị trường, chất lượng cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các biến chính sách cũng có tác động đáng kể đến dòng vốn này. Ren (2012) cũng nghiên cứu với FDI của Nhật Bản và US nhưng sử dụng chuỗi dữ liệu thời gian các biến vĩ mô tiếp cận phương pháp ARDL cho kết luận khác nhau với hai trường hợp, trong đó: (1) các yếu tố quyết định vào Trung Quốc có tác động các nhau bởi động cơ đầu tư đó là các khoản đầu tư của Mỹ được định hướng bởi mục tiêu tìm kiếm thị trường (market size) còn đầu tư của Nhật Bản với mục tiêu tái xuất khẩu. (2) do lợi thế về nhân công rẻ, các MNEs Nhật Bản được hưởng lợi từ chi phí lao động (wage

gap) thấp ở Trung Quốc để đầu tư, chênh lệch mức lương của cặp Mỹ - Trung ít hơn nhiều so với Nhật - Trung. (3) là chênh lệch chi phí vốn (cost gap) đều có tác động thuận chiều đến hai quốc gia trong cả ngắn và dài hạn còn tỷ giá hối đoái không phải là nhân tố quyết định FDI của Nhật Bản và Mỹ.

Kang và Lee (2004) nghiên cứu các yếu tố quyết định đến sự lựa chọn vị trí của các công ty đa quốc gia của Nhật Bản và Hàn Quốc ở Trung Quốc. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy FGLS với dữ liệu mảng. Kết luận nghiên cứu đã chỉ ra rằng: FDI Hàn Quốc vào Trung Quốc hơn. Biến tích tụ được cho là dương và có ý nghĩa đối với hai quốc gia, thu nhập được cho là dương đối với Nhật Bản nhưng lại mang tính tiêu cực đối với Hàn Quốc. Đối FDI Hàn Quốc, tỷ lệ tốt nghiệp đại học, đường sắt và thị phần được cho là tích cực. Ngoài ra, khoảng cách từ Trung Quốc tới Hàn Quốc và yếu tố chính phủ đóng vai trò quan trọng hơn trong các quyết định đầu tư. Nghiên cứu này chỉ ra mức độ giải thích của các biến số đến FDI Nhật Bản là không đáng kể. Sau đó, Kang và Lee (2007) còn thực hiện nghiên cứu riêng về các nhân tố ảnh hưởng đến vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc ở Trung Quốc. Kết quả cho thấy Quy mô thị trường và chính sách Chính phủ, cơ sở hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng tích cực trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư. Các yếu tố chi phí nhân công và học sinh phổ thông phản ảnh chi phí lao động và chất lượng lao động và khoảng cách địa lý có tác động ngược chiều đáng kể, ảnh hưởng tiêu cực đến FDI. J.H.Oh và J.S. Mah (2017) nghiên cứu vốn FDI Hàn Quốc tại Việt Nam. Trong đó, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất của Việt Nam có nhiều nguyên nhân trong đó bao gồm cả những nỗ lực của cả hai chính phủ nhằm thúc đẩy cung cấp vốn FDI và Việt Nam thay thế cho Trung Quốc trong lĩnh vực sản xuất. Nghiên cứu đề xuất rằng Việt Nam có thể tăng cường dòng vốn FDI bằng cách khắc phục những bất ổn còn lại trong nền kinh tế, tăng cường vốn nhân lực và duy trì các chính sách thân thiện với nhà đầu tư.

Nghiên cứu của Ren (2012) đã nghiên cứu về các nhân tố quyết định FDI của Nhật Bản và Mỹ vào Trung Quốc, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp khá mới là phương pháp ARDL (Auto Regressive Distributed Lag) để kiểm định các nhân tố trong ngắn và dài hạn, nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu thời gian từ năm 1980 – 2008. Nghiên cứu đã kiểm định 2 mô hình với 2 trường hợp FDI của Nhật Bản và FDI của Mỹ. Có các kết luận đã được rút ra: Thứ nhất, các yếu tố quyết định vào Trung Quốc có tác động các nhau bởi động cơ đầu tư đó là các khoản đầu tư của Mỹ được định hướng bởi mục tiêu tìm kiếm thị trường (market size) còn đầu tư của Nhật Bản với mục tiêu tái xuất khẩu. Thứ hai, do lợi thế về nhân công rẻ, các MNEs Nhật Bản được hưởng lợi từ chi phí lao động (wage gap) thấp ở Trung Quốc để đầu tư, chênh lệch mức lương của cặp Mỹ -



Trung ít hơn nhiều so với Nhật – Trung. Thứ 3 là chênh lệch chi phí vốn (cost gap) đều có tác động thuận chiều đến hai quốc gia trong cả ngắn và dài hạn còn tỷ giá hối đoái không phải là nhân tố quyết định FDI của Nhật Bản và Mỹ.

Từ tổng quan các nghiên cứu về các yếu tố quyết định vốn FDI từ các nước nhận đầu tư, nghiên cứu tổng kết thông qua bảng 1.2. Chủ yếu các nhân tố quyết định này đến từ một quốc gia nhận đầu tư là Trung Quốc hay và các quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á và các nước đi đầu tư chủ yếu là Nhật Bản và Hàn Quốc. Bảng 1.2 tóm tắt kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm về yếu tố ảnh hưởng thu hút FDI tại nhóm quốc gia và khu vực. Cột đầu tiên trình bày các yếu tố tại nước nhận đầu tư phổ biến nhất được sử dụng. Cột thứ hai phản ánh các biến giải thích được sử dụng trong quá trình phân tích. Cột thứ ba và thứ tư quốc gia đi đầu tư và quốc gia nhận đầu tư và dữ liệu sử dụng phân tích. Cột thứ năm phản ánh kết quả thống kê cho thấy mỗi yếu tố có ý nghĩa tác động dương (dấu +); có ý nghĩa tác động âm (dấu -); hoặc không có ý nghĩa (0) với vốn đầu tư nước ngoài. Cột thứ sáu thể hiện phương pháp được sử dụng trong phân tích. Cột cuối cùng liên quan đến tác giả và năm thực hiện. Nhìn chung, hầu hết các nhà nghiên cứu đều đồng ý vốn đầu tư nước ngoài có mối tương quan đáng kể theo hai xu hướng tốt hay xấu đối với từng yếu tố ảnh hưởng. Ứng với từng yếu tố một ta thấy có sự đồng thuận trong nhiều kết quả nghiên cứu, tuy nhiên kết quả về nhân tố quyết định FDI ở từng quốc gia lại khác nhau. Về sự khác biệt trong kết quả thu hút được giải thích là do phụ thuộc vào lợi thế so sánh mà từng nhóm quốc gia, khu vực có được. Tuy nhiên xu hướng chung là đối với các nước đang phát triển thì quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, nguồn lực lao động và chính sách ưu đãi lại được xem là các yếu tố chính ảnh hưởng quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài.

Từ kết quả tóm tắt bảng 1.2 cho thấy khác với các yếu tố ảnh hưởng môi trường đầu tư do tổ chức UNCTAD đưa ra (gồm 3 nhóm yếu tố: khung chính sách, kinh tế (tạo điều kiện kinh doanh) còn có các yếu tố liên quan đến chất lượng thể chế (như chính trị ổn định, chất lượng quy định pháp luật, kiểm soát tham nhũng/quan liêu...) có thể ảnh hưởng thu hút dòng vốn FDI. Mặt khác, xem xét các yếu tố khung chính sách và tạo điều kiện kinh doanh cho thấy chúng liên quan trực tiếp đến khả năng quản lý kinh tế của chính phủ nhằm thiết lập môi trường đầu tư thuận lợi nên ta gộp chúng lại thành một nhóm, gọi là nhóm yếu tố khung chính sách. Tóm lại, trên cơ sở tổng quan đúc kết lại có 3 nhóm yếu tố quyết định vốn FDI, bao gồm: nhóm yếu tố khung chính sách, nhóm yếu tố kinh tế và nhóm yếu tố thể chế.

**Bảng 1.2: Tổng quan các nghiên cứu về nhân tố quyết định vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Yếu tố	Biến	Dữ liệu		Ảnh hưởng	Phương pháp	Tác giả (năm)
		Nước đi đầu tư	Nước nhận đầu tư			
<b>NHÓM YẾU TỐ KHUNG CHÍNH SÁCH</b>						
Tỷ giá hối đoái	Tỷ giá hối đoái	17 quốc gia	Nhật Bản (1989-2002)	0	OLS	Kimino và công sự (2007)
	Ổn định tiền tệ	17 quốc gia	Nhật Bản (1989-2002)	+		
Lạm phát	Tỷ giá hối đoái ổn định	FDI chung	Các nước BRICS	-	REM/FEM	Vijayakumar và công sự (2010)
	Tỷ giá hối đoái	Nhật Bản và Mỹ	Trung Quốc	0	ARDL	Ren (2012)
Chi phí vốn	Lạm phát	FDI chung	133 nước đang phát triển (1970 – 2000)	0	FEM	Buthe và Milner (2008)
	chi phí vốn vay	17 quốc gia	Nhật Bản (1989-2002)		OLS	Kimino và công sự (2007)
Đổi mới nền kinh tế	chênh lệch vốn vay	Nhật Bản và Mỹ	Trung Quốc	-	ARDL	Ren (2012)
	Quá trình chuyển đổi	14 quốc gia Châu Âu	SEE-5 và EU-NMS-17	-	2SLS/IV FE Logit	Bardhyl (2015)
Quan hệ song phương/đa phương	Thành viên WTO	FDI chung	129 nước đang phát triển (1970 – 2000)	+	FEM	Buthe và Milner (2008)
	Hiệp định thương mại song phương	14 quốc gia Châu Âu	SEE-5 và EU-NMS-16	+	2SLS/IV FE Logit	Bardhyl (2015)
Mở cửa nền kinh tế	Ổn định môi trường kinh doanh	FDI chung	130 nước đang phát triển (1970 – 2000)	+	FEM	Buthe và Milner (2008)
	Ổn định kinh tế	17 quốc gia	Nhật Bản (1989-2002)	+	OLS	Kimino và công sự (2007)
Đô thị hóa/ Công	Số lượng công ty	FDI chung	Các nước BRICS	+	REM/FEM	Vijayakumar và công sự (2010)
		Hàn Quốc và Nhật	Trung Quốc (1988 - 2002)	0	FGLS	Kang và Lee

Yếu tố	Biến	Dữ liệu		Ảnh hưởng	Phương pháp	Tác giả (năm)
		Nước đi đầu tư	Nước nhận đầu tư			
<b>Yếu tố nghiệp hóa</b>	Các Khu công nghiệp	Bản				(2004)
	Sự kết tụ đặc thù của nước ngoài			+		
	Sự đa dạng các ngành công nghiệp ở địa phương	Tất cả các nước	Trung Quốc	+	GMM	Chen (2009)
	Chính sách thúc đẩy đô thị hóa			+		
	Tốc độ đô thị hóa			+		
<b>Quy mô nền kinh tế</b>	Tổng vốn cố định	FDI chung	Các nước BRICS	-	REM/FEM	Vijayakumar và cộng sự (2010)
<b>NHÓM YẾU TỐ KINH TẾ VĨ MÔ</b>						
<b>Quy mô thị trường</b>	Quy mô thị trường	Hàn Quốc và Nhật Bản	Trung Quốc (1988 - 2002)	+	FGLS	Kang và Lee (2004)
		Nhật Bản và Mỹ	Châu Âu	+	OLS	Yamawaki (2006)
		17 quốc gia	Nhật Bản (1989-2002)	0	OLS	Kimino và cộng sự (2004, 2007)
		Hàn Quốc	Trung Quốc	+	FEM/REM	
		Tất cả các nước	Trung Quốc	+	GMM	Chen (2009)
		FDI chung	Các nước BRICS	+	REM/FEM	Vijayakumar và cộng sự (2010)
		Nhật Bản và Mỹ	Trung Quốc	+	ARDL	Ren (2012)
		FDI chung	132 nước đang phát triển (1970 – 2000)	0	FEM	Buthe và Milner (2008)
<b>Tăng trưởng quy mô thị trường</b>	Tốc độ tăng trưởng thị trường			+	GMM	Chen (2009)
	Tăng trưởng kinh tế			0		
	Chi phí thương mại	Tất cả các nước	Trung Quốc	+	GMM	Chen (2009)
<b>Mở cửa/thương mại</b>	Độ mở thương mại	FDI chung	Các nước BRICS	0	REM/FEM	Vijayakumar và cộng sự (2010)
	xuất khẩu	Nhật Bản và Mỹ	Trung Quốc	-	ARDL	Ren (2012)

Yếu tố	Biến	Dữ liệu		Ảnh hưởng	Phương pháp	Tác giả (năm)
		Nước đi đầu tư	Nước nhận đầu tư			
Tài nguyên thiên nhiên	Độ mở thị trường	14 quốc gia Châu Âu	SEE-5 và EU-NMS-19	0	2SLS/IV FE Logit	Bardhyl (2015)
	Xuất nhập khẩu đa phương			0		
Chính sách thuế DN	Tài nguyên thiên nhiên	14 quốc gia Châu Âu	SEE-5 và EU-NMS-10	0	2SLS/IV FE Logit	Bardhyl (2015)
	thuế	Nhật Bản và Mỹ	Châu Âu	-	OLS	Yamawaki (2006)
Cơ sở hạ tầng	Đường sắt	Hàn Quốc và Nhật Bản	Trung Quốc (1988 - 2002)	+	FGLS	Kang và Lee (2004)
	thời gian bay			+		
	Giao thông	Nhật Bản và Mỹ	Châu Âu	-	OLS	Yamawaki (2006)
	Cơ sở hạ tầng	Hàn Quốc	Trung Quốc	+	FEM/REM	Kang và Lee (2007)
	Mật độ giao thông	Tất cả các nước	Trung Quốc	+	GMM	Chen (2009)
Trình độ công nghệ	kỹ thuật công nghệ	Nhật Bản và Mỹ	Châu Âu	+	OLS	Yamawaki (2006)
	thu nhập	Hàn Quốc và Nhật Bản	Trung Quốc (1988 - 2002)	+	FGLS	Kang và Lee (2004)
Chi phí lao động	Mức lương	Nhật Bản và Mỹ	Châu Âu	-	OLS	Yamawaki (2006)
	Chi phí lao động	Hàn Quốc	Trung Quốc	-	FEM/REM	Kang và Lee (2007)
	Giá lao động	17 quốc gia	Nhật Bản (1989-2002)	+	OLS	Kimino và công sự (2007)
	Tiền lương	Tất cả các nước	Trung Quốc	+	GMM	Chen (2009)
	Chi phí lao động chênh lệch lương	FDI chung	Nhật Bản và Mỹ	Các nước BRICS	0	REM/FEM
		Nhật Bản và Mỹ	Trung Quốc	+	ARDL	Ren (2012)

Yếu tố	Biến	Dữ liệu		Ảnh hưởng	Phương pháp	Tác giả (năm)
		Nước đi đầu tư	Nước nhận đầu tư			
Kỹ năng nguồn nhân lực	Tốt nghiệp đại học	Hàn Quốc và Nhật Bản	Trung Quốc (1988 - 2002)	+	FGLS	Kang và Lee (2004)
	Tốt nghiệp đại học	Nhật Bản và Mỹ	Châu Âu	+	OLS	Yamawaki (2006)
	Giáo dục	Tất cả các nước	Trung Quốc	0	GMM	Chen (2009)
Khoảng cách địa lý	Khoảng cách	14 quốc gia Châu Âu	SEE-5 và EU-NMS-11	0	2SLS/IV FE Logit	Bardhyl (2015)
<b>NHÓM YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ</b>						
Ổn định chính trị	Chính phủ	Hàn Quốc và Nhật Bản	Trung Quốc (1988 - 2002)	+	FGLS	Kang và Lee (2004, 2007)
	Chính sách kinh tế	Hàn Quốc	Trung Quốc	+	FEM/REM	
	Ổn định chính trị	FDI chung	131 nước đang phát triển (1970 – 2000)	+	FEM	Buthe và Milner (2008)
	Rủi ro chính trị	14 quốc gia Châu Âu	SEE-5 và EU-NMS-14	+	2SLS/IV FE Logit	Bardhyl (2015)
Chất lượng quy định pháp luật Tham nhũng/ quan liêu	Chất lượng quy định	14 quốc gia Châu Âu	SEE-5 và EU-NMS-13	+	2SLS/IV FE Logit	Bardhyl (2015)
	Nhận thức tham nhũng			+		
	Kiểm soát tham nhũng			+		

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

### ***1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước***

Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tiên được ban hành năm 1987 đã phản ánh bước tiến đầu tiên hướng tới đổi mới kinh tế của Chính phủ Việt Nam. Kể từ đó, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng cả về số lượng dự án và lượng vốn đầu tư. Chính vì thế, đề tài nghiên cứu về FDI đã thu hút được lượng rất lớn những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Mặc dù có nhiều bài viết về vốn FDI vào Việt Nam nhưng các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến dòng vốn này vẫn còn hạn chế, điều này một phần là do dữ liệu sẵn có. Việt Nam không công bố dữ liệu về hoạt động của các chi nhánh nước ngoài cũng như cơ quan thống kê đã không thực hiện khảo sát thường xuyên hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài cho đến cuối những năm 1990. Hơn nữa, rất khó để tìm thấy hệ thống thống kê kinh tế - xã hội hữu ích cho các nghiên cứu về yếu tố thu hút của FDI. Vì vậy, không thể tiến hành phân tích toàn diện về yếu tố ảnh hưởng thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trên góc độ dài hạn (Kokko và cộng sự, 2003). Tuy nhiên, kể từ năm 2000, Tổng cục Thống kê đã thực hiện cuộc điều tra về doanh nghiệp trong tất cả các tỉnh của Việt Nam và đã tạo điều kiện tốt cho các nghiên cứu thực nghiệm về yếu tố ảnh hưởng thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian gần đây. Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng thu hút FDI ở cấp độ quốc gia (trả lời cho câu hỏi “Yếu tố nào ảnh hưởng thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam?”)

Về yếu tố ảnh hưởng thu hút FDI ở cấp độ quốc gia, hầu hết trong các nghiên cứu được tổng kết các tác giả đã sử dụng các biến đại diện và phương pháp nghiên cứu khác nhau sao cho phù hợp với cơ sở dữ liệu thống kê. Theo đó kết quả tổng quan sẽ phân thành hai nhóm liên quan đến nguồn dữ liệu thống kê sơ cấp và thứ cấp. Đại diện cho nhóm thứ nhất liên quan đến dữ liệu thống kê sơ cấp có các nghiên cứu của Hafiz và Giroud (2004), Nguyen và cộng sự (2013) và Lei và cộng sự (2011). Ngược lại, các nghiên cứu khác của Parker và cộng sự (2005), Hoang Thị Thu (2006), Hồ Nhật Quang (2010), Pham (2011), Nguyen (2011), Hoàng Chí Cường và cộng sự (2013) sử dụng dữ liệu thống kê thứ cấp.

Hafiz and Giroud (2004) đối với dữ liệu khảo sát của 88 công ty con của các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) ở các nước ASEAN trong giai đoạn 2001 – 2003. Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê mô tả mẫu quan sát, trong 88 công ty đầu tư vào khu vực ASEAN thì có 22 công ty nghiên cứu riêng cho trường hợp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, Việt Nam được chọn là một điểm đến của FDI bởi sự ổn định chính trị, dân số đông, chất lượng của lực lượng lao động và cơ sở công

ngành đa dạng đáp ứng mục tiêu tìm kiếm thị trường, trong đó có 45% trong 22 công ty đồng ý. Đối với động cơ kiếm hiệu quả, và những động cơ khác được trộn lẫn (tìm kiếm hiệu quả hoặc tìm kiếm thị trường hoặc phụ thuộc vào dự phòng) thì chỉ có 14% trong 22 công ty đồng ý với ý kiến này. Nghiên cứu này khá hạn chế vì mẫu quan sát hạn chế.

Lei và cộng sự (2011) đã nghiên cứu các doanh nghiệp FDI Đài Loan khi đi đầu tư tại Trung Quốc (miền Nam Trung Quốc và miền Đông Trung Quốc) và Việt Nam. Nghiên cứu đã so sánh tương đồng quyết định lựa chọn vị trí của các doanh nghiệp FDI Đài Loan thì đã cho thấy các công ty có lợi thế sở hữu mạnh thích đầu tư (Lợi thế sở hữu dựa vào cách phân loại trong nghiên cứu của Dunning với mô hình OLI) vào Việt Nam hơn Trung Quốc, các công ty có mạng lưới hoạt động rộng thích đầu tư vào Việt Nam hơn là miền Nam Trung Quốc (mặc dù đây lại là khu vực phát triển kinh tế hơn), và từ 4 động cơ FDI do Dunning đưa ra, kết quả kiểm định chỉ ủng hộ giả thuyết đưa ra đối với Trung Quốc (chứ không phải Việt Nam) là nơi đầu tư dành cho các công ty với động cơ tìm kiếm thị trường và tìm kiếm nguồn tài nguyên, đối với động cơ tìm kiếm hiệu quả và tìm kiếm tài sản chiến lược tại cả hai quốc gia này đã không được tìm thấy có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu sử dụng số liệu khảo sát của 212 doanh nghiệp. Phương pháp kiểm định thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích yếu tố khám phá (EFA), phân tích yếu tố khẳng định (CFA) và hồi quy logistic đã được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này. Hạn chế lớn nhất của nghiên cứu xuất phát từ dữ liệu chéo sơ cấp thu thập được từ quá trình điều tra khảo sát. Nó chưa mang tính đại diện và chưa phản ánh sự thay đổi quan điểm của các nhà đầu tư theo thời gian.

Nguyen và cộng sự (2013) đã thực hiện hồi quy mô hình đa cấu trúc (SEM) từ mẫu nghiên cứu 398 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam để xác định động cơ của các công ty đa quốc gia đầu tư vào các ngành công nghiệp dịch vụ tại Việt Nam. Kết quả kiểm định chỉ ủng hộ giả thuyết liên quan đến động cơ tìm kiếm thị trường (tại mức ý nghĩa 1%) và tác động chính sách của chính phủ (tại mức ý nghĩa 5%), trong khi đó giả thuyết liên quan đến động cơ tìm kiếm hiệu quả và khoảng cách văn hóa, mạng lưới kinh doanh lại bị bác bỏ. Kết quả nghiên cứu của tác giả một lần nữa xác định động cơ tìm kiếm thị trường của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Parker và cộng sự (2005) đã phân tích dữ liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam kết quả nghiên cứu của cho thấy Hiệp định thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam (BTA) đã làm gia tăng dòng vốn FDI vào Việt Nam. Các tác giả đã kiểm tra các dòng FDI vào lĩnh vực may mặc, đồ nội thất và thủy sản (ba

lĩnh vực đã duy trì tăng trưởng xuất khẩu mạnh sang Hoa Kỳ kể từ khi có hiệu lực của Hiệp định) đã bắt đầu gia tăng từ năm 2001 (năm Hiệp định được ký kết). Đóng góp quan trọng của BTA đối với vốn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực này nhằm hướng tới cơ hội xuất khẩu sang Hoa Kỳ được đánh giá là đáng kể.

Hoàng Thị Thu (2006) đã sử dụng phương pháp hồi quy OLS đối với dữ liệu chuỗi thời gian theo quý trong giai đoạn 1998 – 2005 của Tổng cục Thống kê Việt Nam với phương pháp hồi quy OLS. Theo kết quả nghiên cứu, biến liên quan quy mô thị trường và khả năng tăng trưởng thị trường, cơ sở hạ tầng, độ mở nền kinh tế, tỷ giá hối đoái và khủng hoảng tài chính Châu Á có ý nghĩa thống kê trong tác động đến dòng chảy FDI vào Việt Nam. Các biến liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực và tỷ lệ lạm phát được xác định không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu Hoang có phần tương tự như các nghiên cứu khác đối với Việt Nam tuy nhiên hạn chế của tác giả là cơ sở dữ liệu chưa có sự thống nhất, một số chỉ tiêu tác giả lấy đại diện theo kiểu bình quân năm nên chưa có độ chính xác cao. Cũng giống như Hoang, trong luận án tiến sĩ của Quang (2010) đã sử dụng phương pháp OLS để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2010. Kết quả kiểm định cho thấy việc gia tăng các biến số kinh tế: tổng sản phẩm quốc nội thực, tổng tiêu dùng trong nền kinh tế, giá trị đầu tư nhà nước vào lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp và độ mở thương mại thông qua tổng xuất nhập khẩu có tác động đáng kể đến gia tăng lượng vốn FDI vào Việt Nam. Trong nghiên cứu tác giả đã thực hiện thì các kiểm định đã đảm bảo khác nhau về vi phạm đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan của mô hình tuy nhiên tác giả không kiểm định tính dừng cho dữ liệu chuỗi thời gian nên kết quả hồi quy sẽ có độ tin cậy không cao. Pham (2011) đã đánh giá tác động của việc gia nhập vào tổ chức WTO đối với hoạt động thương mại và dòng vốn FDI vào Việt Nam, tác giả đã sử dụng bộ dữ liệu của 17 quốc gia đầu tư vào Việt Nam từ năm 1990 đến năm 2008. Nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu tác giả đã sử dụng mô hình Gravity Model, phương pháp ước lượng OLS và Random Effect (GLS). Kết quả hồi quy cho thấy việc Việt Nam gia nhập vào WTO đã có ý nghĩa tốt đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam, tuy nhiên việc gia nhập WTO cũng có thể làm Việt Nam dễ bị tổn thương hơn đối với khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu trong tương lai.

Nguyen Thanh Hoang (2011) trong luận án tiến sĩ của mình đã xác định 3 mục tiêu chính của nghiên cứu bao gồm: (1) xác định các yếu tố hình thành FDI, đến (2) nhận dạng các yếu tố quyết định dòng chảy FDI vào một quốc gia cụ thể, và (3) phát hiện ra các yếu tố phản ánh năng lực thẩm thấu FDI của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Tác



giả đã áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp và dùng số liệu liên quan đến Việt Nam để minh chứng. Đối với yếu tố quyết định dòng chảy FDI, kết quả kiểm định cho thấy FDI tăng lên bởi sự gia tăng tốc độ tăng trưởng GDP và thu nhập của nước đi đầu tư. Xét về yếu tố kéo ở nước nhận đầu tư thì trình độ giáo dục gia tăng, môi trường kinh doanh ổn định và chi phí lao động thấp sẽ thu hút dòng vốn FDI. Về phân các yếu tố quyết định dòng chảy FDI vào một quốc gia cụ thể, kết quả phân tích cho dấu hiệu mạnh mẽ về ảnh hưởng của yếu tố liên quan đến khoảng cách chênh lệch GDP, tiền lương và địa lý giữa nước chủ nhà và nước sở tại. Bên cạnh đó, quy mô thị trường, chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và mở cửa nền kinh tế của Việt Nam cũng là những yếu tố được xác định có ý nghĩa thống kê trong tác động đến FDI. Cuối cùng, nguồn nhân lực có chất lượng cao, cơ sở hạ tầng tài chính hiện đại và nâng cao trình độ công nghệ cũng như nghiên cứu và phát triển được xác định là các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ tác động lan tỏa FDI. Rõ ràng đây là một nghiên cứu mang tính toàn diện đối với chuỗi hoạt động của FDI về mặt lý thuyết. Tuy vậy, tác giả chưa chú ý nhiều đến các phương pháp định lượng cũng như độ tin cậy đối với kết quả ước lượng trong các mô hình nghiên cứu khi không tiến hành kiểm định các vi phạm của mô hình.

Gần đây, nghiên cứu của Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013) một lần nữa đã củng cố kết quả nghiên cứu của Pham (2011) về tác động WTO đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam. Các tác giả đã sử dụng mô hình Gravity Model, sử dụng dữ liệu bảng giai đoạn 1995-2011 từ 18 đối tác đầu tư nước ngoài quan trọng của Việt Nam và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor (1981). Kết quả ước lượng cho thấy như dự đoán, WTO có tác động lớn đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam. Trong khi đó, không có bằng chứng thuyết phục rằng các hiệp định thương mại song/đa phương mà Việt Nam đã gia nhập hoặc ký kết gần đây thúc đẩy dòng vốn này vào Việt Nam.

Tại một góc nhìn khác, một khi các doanh nghiệp đã quyết định đầu tư vào một quốc gia cụ thể, họ phải đối mặt với việc lựa chọn vị trí cho các hoạt động của họ trong nước đó. Các đặc điểm vị trí cụ thể và chính sách của chính quyền địa phương có thể ảnh hưởng đến các quyết định của doanh nghiệp. Trong trường hợp của Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng phân bố không gian FDI tại các địa phương, cụ thể bao gồm nghiên cứu của Meyer and Nguyen Vo Hung (2005), Nguyen Ngoc Anh và cộng sự (2008) và Dinh Thị Thanh Bình (2009), Gueorguiev and Malesky (2012) và Dang Duc Anh (2013).

Nguyen Nhu Binh và Haughton (2002) kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI của 16 nước châu Á giai đoạn 1991-1999 bằng cách sử dụng mô hình dữ liệu bảng cho rằng, sự cởi mở (tỷ lệ xuất khẩu/GDP) của một quốc gia sẽ ảnh hưởng đến thu hút FDI. Tỷ giá thực tế, thâm hụt ngân sách, tiết kiệm cũng là những yếu tố quan trọng. Sau đó, tác giả sử dụng mô hình này để kiểm tra ảnh hưởng của Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đối với thu hút FDI vào Việt Nam và cho rằng, Hiệp định này khiến cho hơn 30% FDI vào Việt Nam trong năm đầu tiên và tăng gấp đôi trong dài hạn. Tuy nhiên, dòng vốn chỉ được duy trì khi Việt Nam thực hiện các thay đổi cần thiết để gia nhập WTO. Nghiên cứu của Parker và cộng sự (2005) điều chỉnh dữ liệu chính thức và chỉ sử dụng phân tích thống kê mô tả để kiểm tra các dòng vốn FDI trong ngành may mặc, đồ gỗ và thủy sản (ngành có xuất khẩu tăng trưởng mạnh mẽ tới Mỹ kể từ khi Hiệp định có hiệu lực của) và thấy rằng, FDI đăng ký trong ba ngành tăng vọt vào năm 2000.

Hsieh (2005) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến FDI ở Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam giai đoạn 1990-2001 bằng cách sử dụng mô hình dữ liệu bảng động với ảnh hưởng cố định, với các biến như: độ trễ FDI, chỉ số khủng hoảng tài chính châu Á, tỷ giá hối đoái, tiền lương, GDP bình quân đầu người, sự cởi mở, ngân sách chính phủ, đầu tư vốn, con người. Nghiên cứu cho rằng, yếu tố quyết định quan trọng nhất là độ trễ của dòng vốn FDI, GDP bình quân đầu người, và mức độ cởi mở nền kinh tế. Ngoài ra, khủng hoảng tài chính châu Á 1997 được cho là nguyên nhân giảm dòng chảy FDI vào các quốc gia này.

Mirza và Giroud (2004) khảo sát các tập đoàn xuyên quốc gia hoạt động ở ASEAN và cho rằng, Việt Nam đã đạt những thành tựu đáng kể trong thu hút FDI, trở thành nước lớn thứ ba ở ASEAN thu hút vốn FDI, sau Singapore và Malaysia, Việt Nam hấp dẫn FDI bởi sự ổn định chính trị, dân số lớn, chất lượng nguồn lao động và cơ sở công nghiệp đa dạng, khoảng 45% doanh nghiệp đầu tư với động cơ tìm kiếm thị trường, 14% là tìm kiếm hiệu quả, và còn lại là những động cơ khác và hỗn hợp (hiệu quả và tìm kiếm thị trường) tùy thuộc thực tế. Tuy nhiên, mẫu nghiên cứu là các công ty con của công ty xuyên quốc gia nhưng khá nhỏ (chỉ 22 công ty).

Meyer and Nguyen Vo Hung (2005), với mục tiêu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược lựa chọn vị trí và hình thức đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại thị trường mới nổi (bằng chứng lấy từ Việt Nam), các tác giả đã kiểm tra phân bố không gian tại các địa phương cho cả FDI đăng ký mới năm 2000 và FDI tích lũy đến năm 2000 bằng cách sử dụng mô hình hồi quy Negative Binomial và

Logit. Kết quả thống kê cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến sự sẵn có các khu công nghiệp và các chính sách thân thiện của chính quyền địa phương. Hơn nữa, các tỉnh có dân số lớn hơn, cơ sở hạ tầng giao thông tốt hơn, tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn và hệ thống giáo dục hiện đại có thể thu hút FDI nhiều hơn.

Trên cơ sở kế thừa phương pháp và kết quả nghiên cứu của Meyer and Nguyen Vo Hung (2005), Dinh Thị Thanh Bình (2009) đã sử dụng mô hình hồi quy Tobit để phân tích dữ liệu thống kê điều tra các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam giai đoạn 2000-2005 và số liệu từ niên giám thống kê hàng năm. Kết quả phân tích cho thấy việc lựa chọn vị trí của các công ty nước ngoài tại Việt Nam được thúc đẩy bởi yếu tố lợi thế vị trí truyền thống, hiệu ứng tích tụ và cơ chế thực hiện bởi chính quyền tỉnh.

Nguyen Ngoc Anh và cộng sự (2008) Sử dụng phương pháp OLS, kết quả nghiên cứu của đã kiểm định tầm quan trọng của thị trường, chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng, và hiệu ứng tích tụ trong thu hút FDI. Ngược lại, chất lượng thể chế chính quyền địa phương lại không phải là một yếu tố quan trọng. Tác giả đã có đóng góp lớn khi tách bạch ảnh hưởng của các yếu tố đến dòng chảy FDI của một số đối tác đầu tư lớn tại Việt Nam như EU, Hoa Kỳ, Đài Loan, Xin-ga-po và Nhật Bản.

Ở một phương diện khác, Gueorguiev and Malesky (2012) và Dang Duc Anh (2013) đã nghiên cứu tác động của FDI đến mức độ tham nhũng và nâng cao chất lượng thể chế tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của Gueorguiev and Malesky cho thấy có bằng chứng về tham nhũng trong đăng ký làm thủ tục và ký kết hợp đồng tại Việt Nam, tuy nhiên không có mối liên kết giữa tham nhũng với dòng vốn FDI. Ngoài ra theo các tác giả, sự mở cửa kinh tế dường như là động lực quan trọng nhất làm giảm tham nhũng Việt Nam. Bằng cách sử dụng mô hình moments tổng quát (GMM) cho dữ liệu bảng của 60 tỉnh trong 2 năm 2006, 2007, kết quả nghiên cứu của Dang Duc Anh (2013) cho thấy mối tương quan cùng chiều giữa FDI và cải thiện chất lượng thể chế, theo đó những tỉnh có vốn FDI giải ngân nhiều hơn thì chất lượng thể chế được cải thiện nhiều hơn, đặc biệt là xu hướng này thể hiện mạnh mẽ tại các tỉnh phía Bắc.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu sử dụng dữ liệu để nghiên cứu các nhân tố quyết định ở các địa phương, có một số nghiên cứu điển như:

Nguyen Thi Phuong Hoa (2002) sử dụng mô hình hồi quy cắt ngang để nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến phân bố FDI ở các tỉnh Việt Nam 1990-2000 cho rằng, kích thước thị trường (GDP tỉnh), công nhân có tay nghề, GDP bình quân đầu người và KCN ảnh hưởng thuận chiều quan trọng đến phân bố FDI đăng ký và thực hiện ở các tỉnh.

Nguyen Ngoc Anh và Nguyen Thang (2007) kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố FDI ở các tỉnh Việt Nam bằng cách sử dụng hồi quy bình phương bé nhất với các biến thông thường nhưng thay đổi biến tích tụ (đo bằng FDI tích lũy), thực thi thể chế địa phương (PCI cấp tỉnh năm 2006) cho thấy, thị trường, chất lượng nguồn lao động, hạ tầng, hiệu ứng tích tụ ảnh hưởng thuận chiều quan trọng đến thu hút FDI nhưng thực thi thể chế địa phương không phải là yếu tố quan trọng; Nghiên cứu FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 1988-2006 tập trung vào bốn nhóm yếu tố quyết định FDI: yếu tố thị trường, chi phí nhân công, cơ sở hạ tầng và chính sách của chính phủ. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP được sử dụng làm đại diện cho tiềm năng thị trường là tích cực và có ý nghĩa. Hơn nữa, hai biến đại diện cho yếu tố thị trường lao động, số lượng học sinh tốt nghiệp trung học và chi phí tiền lương là tích cực và có ý nghĩa lớn. Tuy nhiên, chính sách của chính quyền địa phương đối với FDI không ảnh hưởng đến FDI ở Việt Nam. Hơn nữa, các tác giả đã phân tích riêng FDI từ 5 nhà đầu tư quốc gia chính (EU, Mỹ, Đài Loan, Singapore và Nhật Bản) và nhận thấy rằng trong trường hợp các nhà đầu tư châu Âu, các yếu tố thị trường ít quan trọng hơn. Mặt khác, yếu tố thị trường là yếu tố quan trọng đối với tất cả các nhà đầu tư nước ngoài chính khác tại Việt Nam. Chi phí lao động cũng rất quan trọng đối với các nhà đầu tư Mỹ, Châu Âu và Đài Loan, nhưng ít quan trọng đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Singapore. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đã cung cấp thông tin về tác động của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam như việc làm, phân phối thu nhập và giảm nghèo.

Nguyễn Mạnh Toàn (2010) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một địa phương ở Việt Nam thông qua khảo sát 258 doanh nghiệp FDI ở Đà Nẵng, Hồ Chí Minh và Hà Nội với bốn nhóm nhân tố (tài nguyên, CSHT, chính sách và kinh tế) được chia thành 08 tiểu nhóm chi tiết (nhân lực, tài nguyên, vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ưu đãi và hỗ trợ, lợi thế chi phí, thị trường tiềm năng). Kết quả cho thấy hạ tầng kỹ thuật; sự ưu đãi và hỗ trợ của chính quyền địa phương; chi phí hoạt động thấp là những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng khi nhà ĐTNN xem xét lựa chọn địa điểm đầu tư tại Việt Nam. Những nhân tố như thị trường tiềm năng, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực (NNL) có ảnh hưởng nhưng ít quan trọng hơn 03 nhân tố trên, trong khi đó, vị trí địa lý và CSHT xã hội có rất ít ảnh hưởng. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ mới nhận dạng được các nhân tố ảnh hưởng, chưa xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến thu hút FDI.

Phan Văn Tâm (2011) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào các tỉnh Việt Nam với 4 nhóm nhân tố (nhân tố thuộc đặc trưng riêng của doanh nghiệp, nhân tố thuộc đặc trưng của tỉnh, nhân tố vĩ mô và nhân tố

hấp dẫn), kết quả cho thấy giá nhân công rẻ và sự ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát) ảnh hưởng thuận chiều đối với thu hút FDI của Nhật Bản vào Việt Nam.

### ***1.1.3. Tóm lược kết quả tổng quan và khoảng trống nghiên cứu***

#### ***1.1.3.1. Tóm lược kết quả nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu***

Đối với đề tài về FDI nói chung, nhân tố ảnh hưởng đến FDI hay nhân tố thu hút FDI hay đề tài về động cơ của các nhà đầu tư nước ngoài đã nhận được rất nhiều quan tâm của các nhà nghiên cứu chuyên sâu về lý luận cũng như thực tiễn trên thế giới và trong nước. Và với các nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều không gian và thời gian nên kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng hay nhân tố quyết định FDI là khác nhau. Nổi bật nhất, nền tảng nhất và đầy đủ nhất vẫn là nghiên cứu của Dunning với lý thuyết Chiết trung (mô hình OLI); Kết hợp với các nghiên cứu lý luận khác và các nghiên cứu thực tiễn trong và ngoài nước cho thấy có thể phân chia thành 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là (1) nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô, (2) nhóm nhân tố về môi trường chính trị, (3) nhóm nhân tố về chính sách, (4) nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng.

#### ***1.1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu***

Trên cơ sở xem xét tổng quan các lý thuyết, tổng quan các nghiên cứu đã được công bố, NCS nhận thấy còn có các khoảng trống liên quan đến đề tài như sau:

Về lý luận, thứ nhất là, các nghiên cứu trong nước chủ yếu thực hiện với những nghiên cứu trên giác độ nước nhận đầu tư (host country) nghiên cứu nhân tố thu hút vốn FDI và vẫn còn hạn chế những đề tài được thực hiện trên giác độ của nước đi đầu tư (home country) khi nghiên cứu nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khi lựa chọn địa điểm đầu tư. Đây chính là một phần khoảng trống cho nghiên cứu sinh khi lựa chọn đối tượng nghiên cứu của đề tài.

Thứ hai là khoảng trống nghiên cứu đối với phạm vi nghiên cứu, hiện tại còn ít các nghiên cứu khi đứng dưới giác độ nhà đầu tư đến từ một số nước khu vực Đông Bắc Á nói chung hay nghiên cứu về dòng vốn đầu tư của Nhật Bản và Hàn Quốc nói riêng. Xây dựng được mô hình nghiên cứu, hiểu được các nhân tố hấp dẫn vốn FDI từ các quốc gia này sẽ có giá trị thực tiễn rất lớn, là nguồn tài liệu tham khảo vô cùng quý giá cho các nhà hoạch định chính sách nói chung, các nhà khoa học và nghiên cứu sinh nói riêng đối với phạm vi nghiên cứu các vốn FDI đến từ các quốc gia này.

Về phương pháp nghiên cứu, những nghiên cứu thực nghiệm trước đây có sử dụng phương pháp định lượng khi xem xét đến nhân tố quyết định FDI thường được

tiếp cận dưới hai góc độ nghiên cứu là phương pháp tiếp cận dữ liệu chuỗi thời gian và phương pháp tiếp cận dữ liệu bảng. Đối với cách tiếp cận dữ liệu bảng không được đánh giá cao cho trường hợp nghiên cứu với vốn FDI của 2 quốc gia vào Việt Nam vì mẫu dữ liệu khá nhỏ. Do đó, phương pháp tiếp cận với dữ liệu bảng không phù hợp với nước nhận đầu tư Việt Nam. Trong luận án tác giả sử dụng phương pháp thay thế là phương pháp tiếp cận chuỗi thời gian (Time series Approach), phương pháp này không bị hạn chế bởi số lượng các quốc gia đi đầu tư (mẫu quan sát). Hơn nữa, hầu hết các nghiên cứu trước đây theo phương pháp tiếp cận chuỗi thời gian đối với Việt Nam thường sử dụng phương pháp VAR và VECM để kiểm định các mối quan hệ trong ngắn hạn. Tuy nhiên, ảnh hưởng của các nhân tố đối với vốn FDI không chỉ bao gồm mối quan hệ ngắn hạn mà còn là mối quan hệ lâu dài. Rất ít nghiên cứu thực nghiệm áp dụng phương pháp VAR và VECM để ước tính dài hạn. Sự hạn chế này là do phương pháp VAR và VECM chỉ cho phép các biến có cùng thứ tự tích hợp với nhau. Do đó, khoảng trống đối với phương pháp nghiên cứu là chưa nhiều các nghiên cứu vận dụng phân tích định lượng là ước lượng mối quan hệ giữa các biến độc lập là các nhân tố hấp dẫn của một quốc gia và biến phụ thuộc là quyết định đầu tư với đại diện với vốn FDI đăng ký trong ngắn và dài hạn sử dụng cách tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy ARDL (Autoregressive Distributed Lag) với chuỗi dữ liệu thời gian.

Tóm lại, khoảng trống mà NCS tìm được trong quá trình tổng quan được đó là: Tổng hợp hệ thống nội dung về hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Và nghiên cứu thực nghiệm trường hợp các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia Đông Bắc Á vào Việt Nam sử dụng các tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy ARDL trong phân tích định lượng.

## **1.2. Phương pháp nghiên cứu**

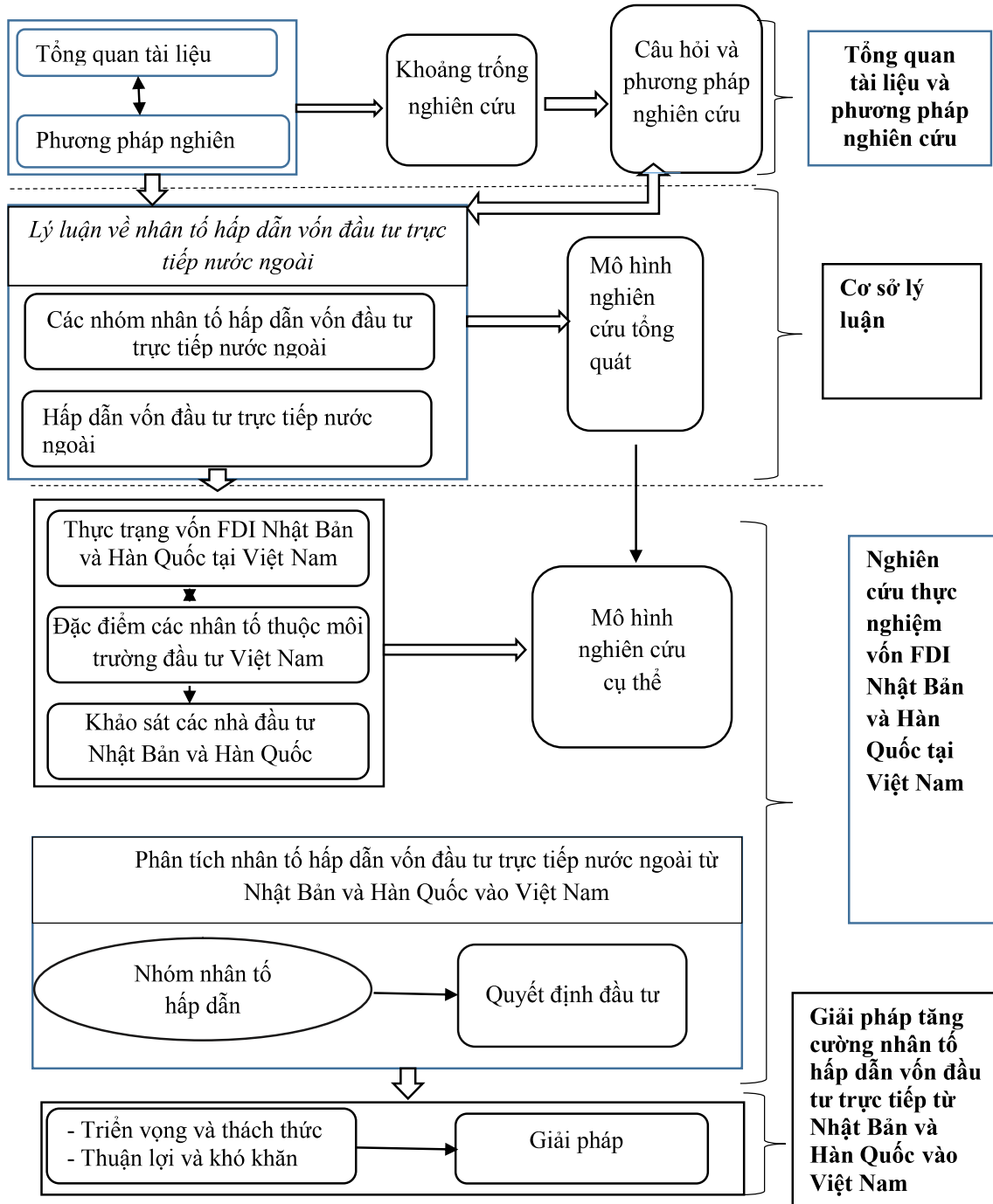
### ***1.2.1. Khung nghiên cứu và mô hình nghiên cứu***

#### ***1.2.1.1. Khung nghiên cứu***

Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua 8 bước: (1) Tổng quan nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đề tài, hệ thống hóa cơ sở lý luận về FDI, thu hút FDI, các kinh nghiệm quốc tế trong việc tăng cường các nhân tố hấp dẫn, từ đó hình thành lý luận về hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; (2) Xây dựng khung lý thuyết – mô hình nghiên cứu ban đầu, cụ thể: Xác định câu hỏi nghiên cứu, xác định các biến (biến độc lập, biến phụ thuộc), xác định thang đo cho các biến, xác định giả thuyết về mối tương

quan giữa các biến; (3) Thiết kế lưới phỏng vấn và phỏng vấn sâu các chuyên gia, là các nhà nghiên cứu tại trường Kinh tế quốc dân và các cán bộ quản lý đầu tư nước ngoài tại Bộ kế hoạch đầu tư, cơ quan Nhà nước các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư ĐBA nhằm kiểm tra và sàng lọc các biến từ lý thuyết về nhân tố hấp dẫn để hình thành mô hình sơ bộ ban đầu; (4) Thiết kế bảng hỏi với các tiêu chí điều tra dựa trên mô hình nghiên cứu và kết quả phỏng vấn sâu; (5) Tiến hành khảo sát bằng cách gửi bảng hỏi cho các nhà đầu tư đang tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam, các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc đang đầu tư tại Việt Nam; (6) Phân tích định tính bằng các công cụ Word và Excel nhằm thống kê xác định các nhân tố hấp dẫn vốn FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam; (7) Thu thập dữ liệu thứ cấp của các biến đại diện cho các nhân tố hấp dẫn, phân tích định tính sử dụng mô hình ARDL với dữ liệu thời gian bằng phần mềm Eview phiên bản 9.0; (8) Sử dụng kết quả thu được để viết luận án.

Khung nghiên cứu được thể hiện qua sơ đồ sau:



Chú thích:  $\leftrightarrow$  Mối quan hệ phối hợp  $\Rightarrow$  Mối quan hệ trước sau  $\rightarrow$  Mối quan hệ tác động

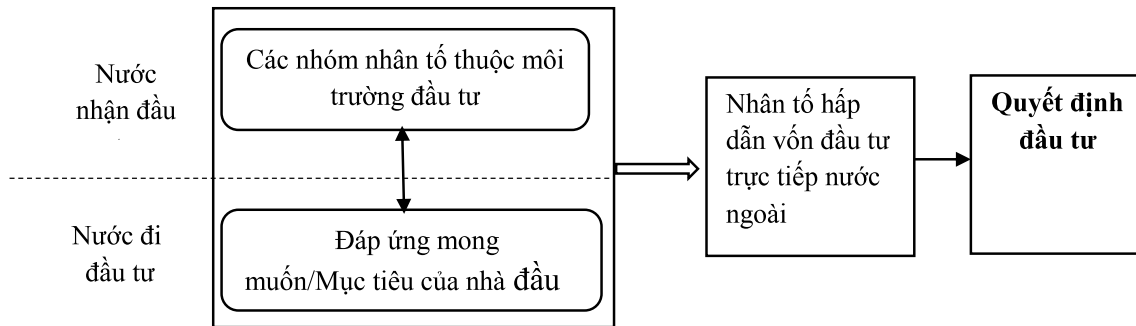
**Hình 1.3: Khung nghiên cứu**

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*



### 1.2.1.1. Khung nghiên cứu

#### a. Mô hình nghiên cứu tổng quát



**Hình 1.4: Mô hình nghiên cứu tổng quát về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

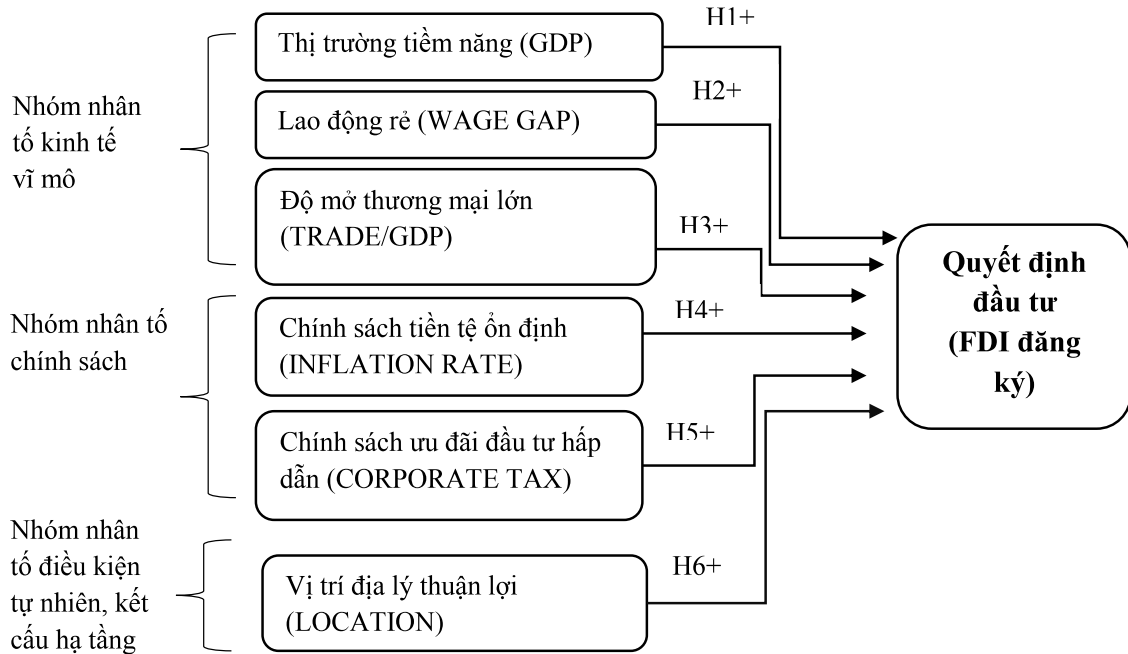
Sau khi thực hiện Quá trình phỏng vấn sâu đối với 10 chuyên gia kinh tế và các nhà quản lý nhà nước (Phụ lục 4: Kết quả phân tích định tính), nghiên cứu đưa ra các nhân tố hấp dẫn sơ bộ với 9 nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam (Phụ lục 5: Tổng hợp các nhân tố hấp dẫn trong mô hình sơ bộ)

#### b. Mô hình nghiên cứu cụ thể

Dựa vào mô hình tổng quát, kết hợp phân tích định tính thông qua việc nghiên cứu thực trạng và đặc điểm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam; đặc điểm của nhân tố thuộc môi trường đầu tư của Việt Nam; và thực hiện khảo sát đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc đang tìm kiếm cơ hội đầu tư và các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc tại Việt Nam. Nghiên cứu đã xác định được các nhân tố được xem là nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản và Hàn Quốc tại Việt Nam và hình thành mô hình nghiên cứu cụ thể trước khi đi phân tích định lượng để xác định mối tương quan của biến phụ thuộc (sự hấp dẫn vốn FDI thể hiện thông qua quyết định sẽ đầu tư và được đại diện bởi biến vốn FDI đăng ký tại nước nhận đầu tư) với biến độc lập (các nhân tố hấp dẫn vốn FDI của nước nhận đầu tư) như sơ đồ 1.3.

Mô hình nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam được áp dụng mô hình ARDL để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố hấp dẫn thuộc 4 nhóm nhân tố đến quyết định đầu tư của vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc. Các nhân tố hấp dẫn được xác định thông qua kết quả của khảo sát các nhà

đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc được thống kê, phân tích và diễn giải ở phần 3.3 của luận án.



**Hình 1.5: Mô hình đánh giá tác động của nhân tố hấp dẫn vốn FDI một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam**

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

### 1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

*Câu hỏi quản lý:*

Giải pháp tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp của các nước Đông Bắc Á vào Việt Nam giai đoạn đến 2030?

*Câu hỏi nghiên cứu:*

(1). Lý luận về hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài?

(2). Các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam là gì? Mức độ tác động của từng nhân tố đó như thế nào?

(3). Giải pháp nào để tăng cường các nhân tố hấp dẫn đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á?

### **1.2.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể**

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng, trong đó:

**(1) Phương pháp định tính:** Được sử dụng cho quá trình nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố trong bốn nhóm nhân tố (Kinh tế vĩ mô, môi trường thể chế, chính sách và điều kiện tự nhiên, hạ tầng cơ sở) đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư ĐBA.

Phần này bao gồm 2 phần: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Cụ thể, đối với nghiên cứu sơ bộ, nghiên cứu thực hiện nhằm xây dựng bảng hỏi chính thức. Từ Bảng tổng hợp các nhân tố hấp dẫn vốn FDI ở lý thuyết phần 2.2; Theo phương pháp lấy ý kiến chuyên gia (Delphin) thì mẫu tối thiểu là 10 nên NCS lựa chọn 10 cá nhân, bao gồm, ba chuyên gia của Khoa Đầu Tư – Trường Kinh tế quốc dân thông qua các cuộc sinh hoạt chuyên môn tại Khoa, ba hai chuyên gia của Viện Thương mại và Kinh doanh Quốc tế - Trường Kinh tế quốc dân. Kết hợp phỏng vấn lấy ý kiến góp ý của bốn chuyên gia là quản lý hoạt động đầu tư như ở Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư; Phòng Thông tin – Bộ Kế hoạch và đầu tư; Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh nghệ An. Mục tiêu của phần nghiên cứu sơ bộ này là nhằm xác định các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc khi đi tìm kiếm cơ hội đầu tư; xuất phát từ lý thuyết tổng hợp các nhân tố hấp dẫn vốn FDI của địa điểm đầu tư; Hơn nữa, việc phỏng vấn chuyên gia nhằm giúp xác định thang đo rõ ràng, cách đặt các câu hỏi tường minh, tránh gây hiểu nhầm, khó khăn trong quá trình trả lời đối với người được phỏng vấn; Và đồng thời phản ánh chính xác bản chất vấn đề cần khảo sát. Bảng câu hỏi chính thức được kế bao gồm 2 phần: Phần 1 liên quan đến thông tin cơ bản về nhà đầu tư/doanh nghiệp và Phần 2 được thiết kế nhằm đánh giá các nhân tố được xem là hấp dẫn của Việt Nam hiện nay đối với các nhà đầu tư ĐBA (Phụ lục 3, phụ lục 4, phụ lục 5, phụ lục 6).

Đối với nghiên cứu chính thức, NCS thực hiện khảo sát đối với các nhà đầu tư đang đi tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam bằng cách gửi bảng hỏi trực tiếp cho các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc tại các cuộc hội thảo xúc tiến đầu tư. Mục tiêu của phần khảo sát là để xác định được các nhân tố được xem là nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc tại Việt Nam;

- *Mẫu nghiên cứu:*

Kích cỡ mẫu phụ thuộc vào phương pháp phân tích. Theo Hair et al. (2003) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100. Trong Luận án, NCS áp dụng công thức tính mẫu dựa theo nghiên cứu của Hair, Anderson, Tatham và Black (1998)

cho tham khảo về kích thước mẫu dự kiến. Theo đó kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Do đó, cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (Comrey, 1973; Roger, 2006) là:  $n=5*m$

Trong đó:

- n: số mẫu được chọn;
- m: số câu hỏi có trong bảng hỏi

Áp dụng cho trường hợp của khảo sát của tác giả: Với  $m = 9$  câu hỏi chính về xác định nhân tố hấp dẫn, ta có:  $n = 5*9 = 45$  nhà đầu tư

Với kết quả tính toán trên, số mẫu sẽ khảo sát ít nhất sẽ là 45 nhà đầu tư ĐBÁ.

- *Phương pháp khảo sát:*

Quá trình lấy mẫu được thực hiện theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện chủ yếu tập trung tại khu vực Hà Nội, các vùng lân cận, đặc biệt năm 2019 tại Nghệ An tác giả đã thực hiện khảo sát các nhà đầu tư Hàn Quốc và Nhật Bản tại hai hội nghị: “Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Nghệ An” ngày 23 tháng 2 năm 2019 và “Hội nghị xúc tiến đầu tư Hàn Quốc – Việt Nam, Vietnam – Korea Demo day 2019” ngày 30 tháng 3 năm 2019. Việc khảo sát được thực hiện trong 8 tháng 9 năm 2018 đến tháng 4 năm 2019. Bên cạnh đó, tác giả đã khảo sát các nhà đầu tư đang tìm hiểu môi trường đầu tư thông qua các nhà đầu tư đang tìm hiểu để thuê địa điểm xây dựng nhà máy thông qua chủ đầu tư của dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp ở Vĩnh Phúc và Bắc Ninh và các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc đang đầu tư ở Việt Nam. Tổng số mẫu hợp lệ là 42 phiếu khảo sát (có 7 mẫu bị loại vì có nhiều hơn 2 lựa chọn cho mỗi câu hỏi đặt ra) đạt tỷ lệ gần 87% và đạt yêu cầu.

- *Thước đo:*

Tùy thuộc vào tính chất của các nhân tố, NCS sử dụng thang đo định danh và thang đo khoảng cách với các giá trị 1,2,3,4,5 được quy ước tương ứng cho các giá trị của các biến quan sát theo thang đo Likert 5 cấp độ với các giá trị:

1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Phân vân	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
---------------------------	-----------------	-------------	-----------	---------------------

- *Phương pháp phân tích dữ liệu:*

Từ kết quả khảo sát, NCS phân tích định tính bằng các công cụ Word và Excel qua việc thống kê mẫu quan sát xác định các nhân tố hấp dẫn vốn FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam; Kết hợp với nghiên cứu các nhân tố thuộc môi trường đầu tư

của Việt Nam, xu hướng và đặc điểm của vốn FDI từ Hàn Quốc và Nhật Bản và vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc tại Việt Nam ở phần 3.1 và 3.2; Để từ đó xác định mô hình phân tích cụ thể được sử dụng để phân tích định lượng phần 3.3.

(2) **Phương pháp định lượng:** NCS sử dụng phương pháp tiếp cận chuỗi thời gian để kiểm định các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với vốn FDI đăng ký của Nhật Bản và Hàn Quốc trong ngắn và dài hạn, áp dụng kiểm định Bounds với mô hình ARDL (AutoRegressive Distributed Lag) theo nghiên cứu của Pesaran và Pesaran (1997), Pesaran và Shin (1999) và Pesaran et al. (2001) và Ren (2012). So với phương pháp tiếp cận VAR và VECM, lợi thế của phương pháp ARDL là nó có thể được áp dụng cho một chuỗi tích hợp hỗn hợp của chuỗi dữ liệu, cho phép các mô hình nghiên cứu phức tạp hơn, có sử dụng độ trễ của các biến sau kiểm định các chuỗi dữ liệu riêng biệt theo từng biến đã dừng (stationary).

Mặt khác, kiểm định đồng liên kết theo mô hình ARDL phù hợp với nghiên cứu hơn so với kiểm định đồng liên kết của Johansen và Juselius (1990) vì phương pháp này có thể sử dụng với các nghiên cứu có đặc tính mẫu nhỏ vượt trội. Và phương pháp này được thực hiện tốt hơn một cách mạnh mẽ cho kích thước mẫu nhỏ hơn so với các kỹ thuật đồng tích hợp khác (Pesaran và Shin, 1999). Mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) cũng có thể được bắt nguồn từ ARDL thông qua phép biến đổi tuyến tính đơn giản. OLS sau đó có thể được sử dụng để ước tính và xác định khi bậc của ARDL đã được xác định (Pesaran và cộng sự, 2001).

- *Mô hình nghiên cứu:*

Sau khi đã xác định các nhân tố hấp dẫn ở phần phân tích định tính, Luận án xác định các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình cụ thể như sau:

$$FDIs=f(\mathbf{GDP, WAGE, TRADE, INFLA, TAX, LOCA}) \quad (1.1)$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: - *FDIs: vốn đăng ký FDI của Hàn Quốc (Nhật Bản) ở Việt Nam*

Biến độc lập: - *GDP: Quy mô thị trường Việt Nam*

- *WAGE: Chênh lệch chi phí lao động của Hàn Quốc (Nhật Bản) so với Việt Nam*

- *TRADE: Độ mở thương mại của Việt Nam*

- *INFLA: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam*

- *TAX: Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam*

-LOCA: Vị trí của Hàn Quốc (Nhật Bản) và Việt Nam (Biến giả LOCA\*Dummy)

Lưu ý: Phần mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được phân tích ở phụ lục 4.

- Dữ liệu nghiên cứu:

Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được lấy từ các nguồn từ Ngân hàng thế giới (WorldBank), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế (OECD), Tổng cục thống kê (GSO), Cục đầu tư nước ngoài, bộ Kế hoạch đầu tư. Dữ liệu nghiên cứu từ năm 1995 đến 2017 (Bảng 1.3). Chi tiết phần mô tả xây dựng dữ liệu được làm rõ trong phần Phụ lục 4: Phương pháp nghiên cứu định lượng.

**Bảng 1.3: Biến và nguồn dữ liệu**

<b>Biến</b>	<b>Thước đo</b>	<b>Miêu tả và nguồn dữ liệu</b>
Quyết định đầu tư	FDIs	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký từ Hàn Quốc (Nhật Bản) vào Việt Nam, được chuyển đổi sang dạng giá trị dạng logarit, nguồn Cục đầu tư nước ngoài, Bộ kế hoạch và đầu tư, đơn vị triệu USD quy về năm 2010.
Quy mô thị trường	GDP	Quy mô thị trường Việt Nam, được chuyển đổi sang dạng giá trị dạng logarit, nguồn dữ liệu từ Ngân hàng thế giới WorldBank, đơn vị triệu USD quy về năm 2010.
Chênh lệch chi phí lao động	WAGE	Chênh lệch mức lương trung bình của Hàn Quốc (Nhật Bản) so với Việt Nam, đo bằng thương số của lương trung bình giữa hai nước, mức lương trung bình của Hàn Quốc (Nhật Bản) lấy từ nguồn dữ liệu của OECD và mức lương trung bình của Việt Nam được ước tính theo thu nhập trung bình từ dữ liệu của GSO.
Độ mở thương mại	TRADE	Được đo bằng thương số giữa tổng giá trị xuất nhập khẩu và GDP, nguồn dữ liệu lấy Wordlbank, đơn vị phần trăm.
Chính sách tiền tệ	INFLA	Tỷ lệ lạm phát lấy từ nguồn dữ liệu của WorldBank, đơn vị phần trăm.
Chính sách thu hút vốn FDI	TAX	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp lấy từ nguồn dữ liệu GSO, đơn vị phần trăm.
Vị trí địa lý	LOCA	Được lấy bằng biến Dummy =1, giả định rằng các quốc gia nằm trong khu vực Đông Á, hấp dẫn các nhà Đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

- *Sử dụng phương pháp kiểm định Bounds tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy - ARDL:*

Phương pháp nghiên cứu cụ thể để đáp ứng mục tiêu đánh giá và lượng hóa các nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản, Hàn Quốc vào Việt Nam. Kiểm định Bounds cho phân tích đồng liên kết được sử dụng để nghiên cứu sự tồn tại của một mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn. Kiểm định Bounds được phát triển bởi Pesaran, Shin, và Smith (2001).

Phương pháp tiếp cận tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) cũng được gọi là kiểm định đường bao (Bounds test) đối với đồng tích hợp được vận dụng từ các nghiên cứu của Pesaran và Pesaran (1997), Pesaran và Shin (1999) và Pesaran et al. (2001). Nghiên cứu thiết lập mô hình tự hồi quy phân phối trễ của phương trình (1.3). Cách tiếp cận ARDL đối với đồng liên kết có một số lợi thế kinh tế lượng đáng kể so với các phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (FMOLS) được sử dụng bởi Phillips và Hansen (1990), Engle và Granger (1987) và Johansen và Juselius (1990).

Cách tiếp cận ARDL cũng giải quyết vấn đề nội sinh được tìm thấy trong nhiều biến kinh tế vĩ mô. Pesaran và Shin (1999) đã lập luận rằng việc mô hình hóa ARDL với các độ trễ thích hợp sẽ điều chỉnh các vấn đề về tính nội sinh và tương quan chuỗi. Một tính năng quan trọng của phương pháp này là tất cả các biến được giả định là nội sinh. Điều này ngụ ý cả các tham số dài hạn và ngắn hạn của mô hình được ước tính cùng nhau. Vấn đề về tính nội sinh là rất quan trọng vì mối quan hệ nhân quả giữa một số biến được xem xét trong mô hình không thể được thiết lập trước.

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm được biểu diễn theo phương trình 1.3 như sau:

$$\ln FDI_t = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_t + \beta_2 WAGE_t + \beta_3 TRADE_t + \beta_4 INPLA_t + \beta_5 TAX_t + \varepsilon_t \quad (1.3)$$

Nghiên cứu sẽ lần lượt kiểm định với từng trường hợp cho Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam. Với từng trường hợp, nghiên cứu thực hiện với hai nội dung chính:

- Kiểm định nghiệm đơn vị (Unit root test)

Kiểm định nghiệm đơn vị nhằm kiểm tra xem chuỗi có dừng hay không và nghiên cứu chỉ được thực hiện khi các chuỗi dữ liệu tương ứng với các biến riêng rẽ phải dừng. Có rất nhiều phương pháp đối với kiểm định nghiệm đơn vị nhưng nghiên cứu sử dụng hai phương pháp kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) của Dickey-Fuller (1979) và Phillips-Perron (PP) để xác định bậc tích hợp. Tiêu chí Thông tin Akaike (AIC) và tiêu chí thông tin Schwartz (SIC) được sử dụng trong việc lựa chọn độ dài độ trễ.

- Cách tiếp cận Bounds tự hồi quy phân phối trễ đối với đồng liên kết

Nghiên cứu này sẽ sử dụng các thủ tục của Pesaran và cộng sự (2001) để điều tra mối quan hệ dài hạn dưới dạng mô hình hiệu chỉnh sai số không hạn chế như sau:

$$\begin{aligned}
 \Delta \ln FDI_t = & \alpha_0 + \sum_{i=1}^n \alpha_{1i} \cdot \Delta \ln FDI_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{2i} \cdot \Delta \ln GDP_{t-1} + \sum_{i=0}^n \alpha_{3i} \cdot \Delta WAGE_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{4i} \cdot \Delta TRADE_{t-1} + \sum_{i=0}^n \alpha_{5i} \cdot \Delta INFLA_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{6i} \cdot \Delta TAX_{t-1} + \beta_1 \ln GDP_t + \beta_2 WAGE_t + \beta_3 TRADE_t \\
 & + \beta_4 INPLA_t + \beta_5 TAX_t + \varepsilon_t \quad (1.4)
 \end{aligned}$$

Trong đó  $\Delta$  ký hiệu toán tử sai phân bậc nhất,  $\varepsilon_t$  là thành phần sai số ngẫu nhiên, tham số  $\alpha_{ij}$  và  $\beta_j$  tương ứng là các tham số ngắn hạn và dài hạn. Kiểm định F hay kiểm định Wald được sử dụng để kiểm tra sự hiện diện của mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa các biến trong phương trình (2) và sau đây là giả thuyết được sử dụng:

$$H_0: \beta_1 = \dots = \beta_6 = 0 \text{ (không có mối quan hệ dài hạn giữa các biến)}$$

$$H_1: \beta_1 \neq \dots \neq \beta_6 \neq 0 \text{ (có mối quan hệ dài hạn giữa các biến)}$$

Cách tiếp cận ARDL với hai giai đoạn, giai đoạn đầu, xem xét sự tồn tại của mối quan hệ lâu dài giữa các biến và được kiểm tra bằng cách tính toán thống kê F, sau đó được so sánh với các số liệu thống kê F-Bound biên trên và biên dưới (Pesaran và Pesaran, 1997). Nếu số liệu thống kê F được tính toán lớn hơn giới hạn trên, thì giả thuyết không sẽ bị bác bỏ ngụ ý sự tồn tại của một mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến. Nếu thống kê F có giá trị tới hạn nhỏ hơn giới hạn dưới thì nó ngụ ý rằng không có mối quan hệ đồng tích hợp.

Để có được độ trễ tối ưu cho mỗi biến, phương pháp tiếp cận ARDL sử dụng, mô hình được chọn dựa trên tiêu chuẩn Schwarz-Bayesian (SBC) hoặc tiêu chuẩn Thông tin Akaike (AIC). SBC sử dụng độ dài trễ nhỏ nhất có thể và nó được coi là mô hình tiết kiệm nhất, trong khi AIC chọn độ trễ tối đa cần thiết (Shrestha & Chowdhury, 2005).

Giai đoạn 2, sau khi thiết lập đồng liên kết từ mô hình ARDL ở trên, các ước tính dài hạn và hiệu chỉnh sai số của ARDL được thực hiện. Khi mối quan hệ đồng tích hợp được thiết lập, mô hình ARDL dài hạn được lựa chọn có thể được ước tính để có được các hệ số dài hạn và các sai số tiêu chuẩn tiệm cận của mô hình. Ước tính dài hạn điều



tra tác động của mỗi biến với biến phụ thuộc, trong trường hợp này là FDI, và nó sẽ theo mô hình ARDL phương trình 1.5:

$$\begin{aligned}
 \ln FDI_t = & \alpha_0 + \sum_{i=1}^n \alpha_{1i} \cdot \Delta \ln FDI_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{2i} \cdot \Delta \ln GDP_{t-1} + \sum_{i=0}^n \alpha_{3i} \cdot \Delta WAGE_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{4i} \cdot \Delta TRADE_{t-1} + \sum_{i=0}^n \alpha_{5i} \cdot \Delta INFLA_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{6i} \cdot \Delta TAX_{t-1} + \varepsilon_t \quad (1.5)
 \end{aligned}$$

Sau khi ước tính mô hình ARDL dài hạn đã chọn, bước tiếp theo là ước tính tác động ngắn hạn của các biến trong khuôn khổ mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) trong mô hình ARDL. Tốc độ điều chỉnh cân bằng được xác định bởi hệ số của mô hình ARDL mà được cho là âm thì có ý nghĩa thống kê. Sự tồn tại của mối quan hệ dài hạn giữa các biến đòi hỏi ước lượng của biểu diễn hiệu chỉnh sai số ARDL không hạn chế như chỉ ra dưới đây.

$$\begin{aligned}
 \Delta \ln FDI_t = & \alpha_0 + \sum_{i=1}^n \alpha_{1i} \cdot \Delta \ln FDI_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{2i} \cdot \Delta \ln GDP_{t-1} + \sum_{i=0}^n \alpha_{3i} \cdot \Delta WAGE_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{4i} \cdot \Delta TRADE_{t-1} + \sum_{i=0}^n \alpha_{5i} \cdot \Delta INFLA_{t-1} \\
 & + \sum_{i=0}^n \alpha_{6i} \cdot \Delta TAX_{t-1} + \phi ECM_{t-1} + \varepsilon_t \quad (1.6)
 \end{aligned}$$

Trong đó  $\phi$  là tốc độ của tham số điều chỉnh và biểu thị số dư thu được từ phương trình OLS dài hạn của các biến số được sử dụng trong nghiên cứu. Các hệ số  $\alpha$  đại diện cho động thái ngắn hạn trong khi  $\phi$  đại diện cho tốc độ điều chỉnh theo hướng dài hạn. Để tiếp tục xác nhận sự tồn tại của một mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến trong mô hình thì hệ số của thành phần hiệu chỉnh sai số trở về âm và có ý nghĩa thống kê.

Độ tin cậy của sự phù hợp của mô hình được xác định bằng cách tiến hành các kiểm định độ ổn định bằng cách sử dụng kiểm định CUSUM. Các kiểm định chẩn đoán có tính đến phương sai không đồng nhất, tự tương quan, tính chuẩn và dạng hàm đúng với mô hình được chọn. CUSUM và CUSUMSQ được sử dụng để thực hiện các kiểm tra tính ổn định tham số (Pesaran & Pesaran, 1997).

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã làm rõ một số nội dung sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án bao gồm hai nhóm nội dung chính: (1) Tổng quan cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài; (2) Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài. Trong đó tập trung làm rõ các nhân tố thu hút vốn FDI của nước nhận đầu tư và nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu chia các nhân tố ảnh hưởng FDI ở nước nhận đầu tư thành 4 nhóm nhân tố chính: Nhóm nhân kinh tế vĩ mô, nhóm nhân tố môi trường thể chế, nhóm nhân tố chính sách và nhóm nhân tố vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng.

- Sau khi tóm lược kết quả nghiên cứu sau tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài, NCS chỉ ra khoảng trống nghiên cứu mà đề tài sẽ thực hiện: Các nghiên cứu về nhân tố quyết định FDI chủ yếu đứng trên góc độ nước nhận đầu tư xác định nhân tố thu hút nên khoảng trống nghiên cứu là trên góc độ nước đi đầu tư nhằm nghiên cứu nhân tố hấp dẫn khi lựa chọn địa điểm đầu tư, cụ thể là đứng trên góc độ của các nhà đầu tư để nghiên cứu các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của hai quốc gia Đông Bắc Á là Nhật Bản và Hàn Quốc giai đoạn 1995 – 2017.

- Đưa ra các câu hỏi nghiên cứu (câu hỏi quản lý và câu hỏi nghiên cứu), từ đó xác định phương pháp nghiên cứu để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu, là kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng, trong đó phương pháp định lượng còn chưa nhiều nghiên cứu sử dụng hồi quy đồng liên kết Bounds vận dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL đối với chuỗi dữ liệu thời gian.

## CHƯƠNG 2 LÝ LUẬN VỀ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

### 2.1. Các khái niệm liên quan

#### 2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trước đây, FDI đã được xem là hình thức thay thế cho xuất khẩu trong hoạt động thương mại quốc tế. Đầu tư trực tiếp được thúc đẩy bởi có thể làm giảm thuế quan xuất nhập khẩu, giảm được chi phí vận chuyển, truyền thông và các chi phí khác so với các công ty địa phương. FDI đã phát triển mạnh mẽ như một hình thức chuyển vốn quốc tế chính và FDI được đo lường dưới dạng dòng chảy của vốn hoặc cổ phiếu. Dưới nhiều góc độ nghiên cứu về FDI thì cũng rất nhiều các khái niệm được đưa ra về nó. Và các khái niệm này thường được nhìn nhận chủ yếu tổng hợp dưới các góc độ chính là tiếp cận về chủ thể tạo ra FDI, tiếp cận về nguyên nhân hình thành và một số khái niệm trên góc độ quản lý từ các tổ chức quốc tế và luật pháp quốc gia.

Tiếp cận về chủ thể tạo ra hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được Dunning (1970), một học giả nghiên cứu nổi tiếng nhất về FDI đưa ra một định nghĩa cho các chủ thể tạo ra hoạt động này là công ty đa quốc gia (MNE), "MNE là bất cứ công ty thực hiện hoạt động sản xuất tại nhiều hơn một quốc gia". Sau đó, Vernon (1971) đã nhấn mạnh thêm vấn đề quy mô và cơ cấu tổ chức của các MNEs, đó là, "Các tập đoàn đa quốc gia là các công ty lớn tổ chức các hoạt động của họ ở nước ngoài thông qua một bộ phận tổ chức tích hợp, được lan truyền quốc tế và việc đầu tư của họ được dựa trên sản phẩm và thị trường tiêu thụ".

Tiếp cận về nguyên nhân hình thành dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài là từ sự tương tác giữa lực lượng của nước chủ đầu tư và nước nhận đầu tư (Dunning, 1981, 1988; UNCTAD, 2006). Dòng vốn FDI sẽ chảy từ nước này sang nước khác và FDI xảy ra có thể là do ảnh hưởng của các yếu tố đẩy từ nước chủ đầu tư và yếu tố kéo của nước nhận đầu tư. Trong đó, các yếu tố trong nước chủ đầu tư có xu hướng tạo động lực thúc đẩy hành vi đầu tư ra bên ngoài của FDI nhằm tìm kiếm một thị trường tiềm năng hơn hay tăng hiệu quả kinh doanh với chi phí sản xuất thấp hơn... ở nước nhận đầu tư. Dưới đây là bảng mô tả các yếu tố "đẩy" và "kéo" dẫn đến xu hướng đầu tư của FDI (UNCTAD, 2006)

**Bảng 2.1: Yếu tố điều kiện “Đẩy – Kéo” của FDI**

	<b>Yếu tố “Đẩy” - Nước chủ đầu tư</b>	<b>Yếu tố “Kéo” - Nước nhận đầu tư</b>
1. Thị trường và Thương mại	Thị trường nước chủ đầu tư hạn chế buộc công ty phải tìm kiếm một thị trường mới.	Thị trường lớn và phát triển là điều kiện hấp dẫn các nhà đầu tư.
2. Chi phí sản xuất	Sự khan hiếm các yếu tố đầu vào như nguồn tài nguyên, chi phí lao động cao gây ra xu hướng đầu tư ra nước ngoài.	Nguồn lực tài nguyên sẵn có, chi phí lao động thấp giúp giảm chi phí sản xuất nên sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư.
3. Doanh nghiệp địa phương	Xu hướng toàn cầu hóa và áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp địa phương là động lực tác động công ty tìm kiếm thị trường nước ngoài.	Các Hiệp ước thương mại, Đầu tư song phương, đa phương tạo điều kiện thuận lợi cho vốn đầu tư nước ngoài.
4. Thể chế	Chính sách hỗ trợ như cắt giảm chi phí, nâng cao các khả năng hoạt động doanh nghiệp.	Chính sách ưu đãi hấp dẫn các nhà đầu tư như chính sách tự do hóa và tư nhân hóa, ổn định chính trị, quản trị minh bạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, quyền sở hữu, v.v...

*Nguồn: UNCTAD, 2006*

Từ bảng 2.1, có thể thấy FDI chịu tác động của hai nhóm yếu tố bao gồm: Yếu tố “đẩy” của nước chủ đầu tư và yếu tố “kéo” của nước nhận đầu tư cùng với sự quan tâm từ cả hai phía chính phủ của các quốc gia. Các chính sách ưu đãi vốn đầu tư nước ngoài được đưa ra bởi nước sở tại chính là một yếu tố để hấp dẫn FDI từ các nước đi đầu tư, bên cạnh đó các yếu tố như lợi thế cạnh tranh cao, như sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên hoặc kỳ vọng lợi nhuận đầu tư cao hơn từ chi phí sản xuất thấp hơn. Tuy nhiên, những chính sách khuyến khích đơn giản như vậy thường không đủ và ít có tác động tốt trong việc thúc đẩy thu hút hơn nữa vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, nước đi đầu tư, tốt hơn hết, nên đưa ra sự định hướng của mình với một danh sách mở rộng hơn các yếu tố thúc đẩy hoặc khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài, trong khi đó nước nhận đầu tư cần tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, hiệu quả. Cuối cùng tác động hỗ trợ từ cả hai phía hình thành những đặc điểm tiềm năng của dòng vốn FDI trong tương lai. Một chính sách khuyến khích phải được xây dựng với sự cân nhắc và nghiên cứu đầy đủ các nhân tố hấp dẫn FDI từ các nước

nhận đầu tư nhằm thu hút tốt nhất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và định hướng lựa chọn các dự án có chất lượng, phù hợp với mục tiêu phát triển của đất nước.

Tiếp cận dưới góc độ quản lý từ các tổ chức quốc tế và luật pháp quốc gia, có một số các khái niệm về FDI như sau:

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 1993): “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp*”. Vậy, theo khái niệm này, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động có tính chất dài hạn, được kiểm soát lâu dài nhằm mục đích tìm kiếm lợi của chủ thể thường trú là công ty mẹ (hầu hết là các công ty đa quốc gia tại một công ty ở một nền kinh tế khác chứ không phải tại là tại quốc gia mà nhà đầu tư nước ngoài đi đầu tư.)

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 1996), “*Đối với quyền quản lý doanh nghiệp, hoạt động FDI có thể thực hiện: Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; tham gia vào một doanh nghiệp mới; cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm). Để có quyền kiểm soát nhà đầu tư cần nắm từ 10% cổ phiếu thường hoặc quyền biểu quyết trở lên*”.

Theo tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã chỉ ra rằng “*FDI xảy ra khi nhà đầu tư từ một nước được gọi là nước chủ đầu tư có được tài sản ở nước khác được gọi là nước thu hút đầu tư cùng với quyền quản lý tài sản đó*”. Phương diện quản lý là yếu tố để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Đối với tài sản mà nhà đầu tư quản lý ở nước ngoài thì phần lớn là cơ sở kinh doanh. Ở đây, nhà đầu tư được gọi là "công ty mẹ", tài sản gọi là “công ty con” hay "công ty chi nhánh". Theo cách tiếp cận này nhà đầu tư nước ngoài có hai hình thức lựa chọn trong đầu tư vào một quốc gia: Một là, bỏ vốn mua lại hay sáp nhập với một cơ sở kinh doanh có sẵn và tiếp tục hoạt động, phát triển nó (Merger and Acquisition), hai là, bỏ vốn xây dựng một cơ sở kinh doanh mới (Greenfield investment).

Theo Luật đầu tư của Việt Nam (2014) thì FDI được hiểu là “*việc nhà đầu tư nước ngoài, là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo quốc tịch nước ngoài đưa vốn bằng tiền hoặc bằng bất cứ hình thức tài sản nào vào Việt Nam để tiến hành hoạt động đầu tư, và có tham gia quản lý hoạt động kinh doanh tại Việt Nam*” . Ở đây hoạt động FDI có khác với các hình thức đầu tư nước ngoài khác là có sự trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

Một khái niệm về FDI được đưa ra từ giáo trình Kinh tế Đầu tư (2013) và giáo trình Kinh doanh Quốc tế (2016) của trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã đưa ra: “*Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) là vốn của các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài đầu tư sang các nước khác và trực tiếp quản lý hoặc tham gia trực tiếp quản lý quá trình sử dụng và thu hồi số vốn bỏ ra*”.

Về cơ bản, các khái niệm nói một các chi tiết hoặc tổng quát về chủ thể thực hiện hoạt động đầu tư, hoặc nội hàm hoạt động của chủ thể thực hiện hoạt động đầu tư hoặc về dòng di chuyển vốn từ quốc gia đi đến quốc gia nhận đầu tư.

### **2.1.2. Doanh nghiệp FDI**

Doanh nghiệp FDI là một tập hợp con bởi các phong trào quốc tế hóa, được đặc trưng bởi việc kiểm soát quyền sở hữu của doanh nghiệp kinh doanh ở một quốc gia với một thực thể có trụ sở tại một quốc gia khác. Đầu tư nước ngoài được phân biệt với đầu tư doanh mục đầu tư nước ngoài, đầu tư huy động vào chứng khoán của một quốc gia khác như cổ phiếu hoặc trái phiếu bởi yếu tố kiểm soát hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp đó. Theo thời báo Tài chính thế giới, “Các định nghĩa kiểm soát tiêu chuẩn sử dụng ngưỡng 10% cổ phần có quyền biểu quyết quốc tế, nhưng đây là một khu vực màu xám vì thường một khối cổ phiếu nhỏ hơn sẽ kiểm soát trong các công ty được tổ chức rộng rãi. Công nghệ, quản lý, thậm chí đầu vào quan trọng có quyền kiểm soát thực tế”

Định nghĩa về doanh nghiệp FDI cũng được nhắc đến trong định nghĩa của WTO đó là: “Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh, trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”.

Nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể có quyền biểu quyết của một của một doanh nghiệp trong nền kinh tế thông qua bất kỳ phương pháp nào sau đây như: Bằng cách kết hợp một công ty thuộc sở hữu hoàn toàn ở bất cứ đâu, bằng cách mua cổ phần trong một doanh nghiệp liên kết, thông qua sáp nhập hoặc mua lại một doanh nghiệp không liên quan hoặc tham gia vào một liên doanh cổ phần với một nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp khác.

Thông qua các phương pháp, nhà đầu tư có thể lựa chọn các loại hình thức đầu tư phù hợp như:

*Đầu tư theo chiều ngang (Horizontal FDI):* FDI theo chiều ngang phát sinh khi một công ty nhân đôi các hoạt động tại nước sở tại cùng giai đoạn chuỗi giá trị ở nước nhận đầu tư thông qua FDI

*Đầu tư nền tảng (Platform FDI):* Đầu tư nền tảng là hình thức đầu tư của nước sở tại vào một quốc gia nhằm mục đích để xuất khẩu sang một nước thứ ba.

*Đầu tư theo chiều dọc (Vertical FDI):* Hình thức này diễn ra khi một doanh nghiệp thông qua FDI di chuyển ngược dòng hoặc xuôi dòng trong các chuỗi giá trị khác nhau, tức là khi các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động gia tăng giá trị theo từng giai đoạn ở nước sở tại.

### **2.1.3. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Quá trình di chuyển vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện từ quốc gia đi đầu tư đến quốc gia nhận đầu tư được thực hiện bởi nỗ lực từ cả hai chủ thể là nước đi đầu tư (home country) và nước nhận đầu tư (host country). Trong đó, nước nhận đầu tư cần tạo điều kiện để FDI vào nước mình và việc lựa chọn và tìm giải pháp để có được vốn đầu tư trực tiếp từ các doanh nghiệp nước ngoài vào nước tiếp nhận đầu tư được gọi là quá trình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Nếu một quốc gia nhận được lượng vốn FDI đúng hoặc vượt quá mục tiêu đề ra với những dự án công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường thì quốc gia đó được xem là thành công trong việc thu hút FDI. Vậy, khi nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là chúng ta đang nghiên cứu dưới góc độ nước nhận đầu tư sử dụng các biện pháp, công cụ, chính sách của mình để lượng vốn FDI ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng dự án. Dưới góc độ này, đã có khá nhiều các nghiên cứu được thực hiện, khái niệm cũng được đưa ra khá đầy đủ như sau:

Trần Nghĩa Hòa (2016) đã đưa ra khái niệm về thu hút FDI trong luận án như sau: *“Với góc độ tiếp cận từ nước nhận đầu tư, thu hút FDI là tổng thể các chính sách và biện pháp mà nước nhận đầu tư thực hiện nhằm khuyến khích nhà ĐTNN đưa vốn, tài sản, công nghệ vào các DN ở nước mình dưới hình thức trực tiếp SXKD, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, thu nhập cho dân cư và tranh thủ vốn, công nghệ, thị trường sẵn có của nhà ĐTNN.”*

Hay theo một số quan điểm khác về thu hút FDI đã được Nguyễn Ngọc Anh (2014) tổng hợp từ các nghiên cứu trước và trình bày trong luận án: *“Thu hút FDI được hiểu là tập hợp các hành động, chính sách của chính quyền nước chủ nhà nhằm kích thích nhà ĐTNN đưa ra quyết định bỏ vốn đầu tư, từ đó làm gia tăng dòng chảy*

*FDI vào một địa phương, quốc gia được biểu hiện thông qua số lượng, giá trị giao dịch của hợp đồng FDI đăng ký, thực hiện trong một thời kỳ nhất định”*

Vậy, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc chủ động của nước nhận đầu tư nhằm đạt được các lợi ích của chính mình bằng cách kích thích lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài. Lợi ích của các nhà đầu tư khi đi thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài là lợi nhuận, là thị trường và tối đa hóa chuỗi giá trị sản phẩm của họ. Do đó, muốn thu hút nhiều hơn lượng vốn này, nước nhận đầu tư cần phải có các cơ chế, chính sách và biện pháp thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Cho đến hiện nay, tất cả các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển đã xem thu hút vốn FDI là một bộ phận trong chiến lược phát triển trong ngắn cũng như dài hạn của nước mình.

Một số đặc điểm của thu hút vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

Thứ nhất là, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mang tính đối ngoại, bao gồm các công việc như: Xúc tiến đầu tư, cải tiến môi trường đầu tư và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho nhà ĐTNN như: miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu, miễn giảm tiền thuê đất, hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng. Còn nếu xét trên khía cạnh tiến trình công việc, thu hút FDI bao gồm các công việc như: hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh chính sách thu hút FDI của chính quyền nước chủ nhà... Việc thu hút FDI có thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào quan hệ đối ngoại của nước nhận đầu tư và nước đi đầu tư và các nước liên minh với nước đầu tư. Nếu nước nhận đầu tư bị nước đầu tư cấm vận thì các nhà đầu tư không thể thực hiện hoạt động đầu tư tại nước đó.

Thứ hai là, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đòi hỏi quốc gia muốn thu hút phải xây dựng các chính sách và biện pháp toàn diện, dài hạn. Thu hút không chỉ là thu hút vốn (dưới hình thức ngoại tệ), mà còn cả tư liệu sản xuất (công nghệ, máy móc, trang thiết bị), kinh nghiệm quản lý và thương hiệu của nhà đầu tư. Thu hút FDI cần các chính sách và biện pháp riêng biệt như xúc tiến đầu tư nhằm giới thiệu cho các nhà đầu tư môi trường sản xuất an toàn, cam kết bảo hộ tài sản của nhà đầu tư lâu dài, cam kết về các điều kiện thuận lợi đối với bản thân nhà đầu tư với tư các môi trường đầu tư, quan hệ với đối tác...

#### ***2.1.4. Hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Khác với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (được nghiên cứu chủ yếu dưới góc độ của nước nhận đầu tư, đề cao vai trò của chính phủ xây dựng các chính sách nhằm mục tiêu khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư ở nước thu hút đó), thì hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được luận án nghiên cứu dưới góc độ của



nước đi đầu tư, hay các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có nhìn nhận như thế nào đối với một địa điểm đầu tư (nước nhận đầu tư), liệu quốc gia đó có thể là “điểm đến” đầu tư trong tương lai hay có nên tiếp tục đầu tư thêm đối với những nhà đầu tư đang đầu tư tại quốc gia nhận đầu tư. Khái niệm hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được luận án đưa ra như sau:

*Đứng trên góc độ nước đi đầu tư thì hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là tất cả sự hài lòng hay thỏa mãn của các nhà đầu tư nước ngoài đối với một địa điểm đầu tư, dẫn đến việc ra quyết định sẽ bỏ vốn đầu tư ở địa điểm đó.*

Một quốc gia được gọi là hấp dẫn với nhà đầu tư khi quốc gia đó có thể kích thích nhà ĐTNN hình thành ý định và thực hiện hành vi ra quyết định lựa chọn bỏ vốn đầu tư, từ đó làm gia tăng dòng chảy FDI vào địa điểm đó, được biểu biểu thông qua số lượng, giá trị vốn FDI đăng ký, thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Hay nói cách khác, một địa phương/quốc gia càng hấp dẫn thì sẽ đáp ứng được càng nhiều các mục tiêu của nhà đầu tư khi tìm kiếm cơ hội đầu tư nước ngoài so với các địa điểm khác. Về cơ bản, những mục tiêu, mong muốn của các nhà đầu tư nước ngoài vẫn là giảm chi phí, giảm rủi ro, giảm rào cản cạnh tranh của doanh nghiệp, hướng tới lợi nhuận kỳ vọng...

Từ khái niệm hấp dẫn vốn đầu tư nước ngoài thì nghiên cứu xây dựng khái niệm về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

*Nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhân tố biểu hiện các đặc trưng và lợi thế khác biệt của một địa điểm đầu tư quốc tế đáp ứng được toàn bộ hay một phần mong muốn, kỳ vọng của nhà đầu tư nước ngoài khi tìm kiếm cơ hội đầu tư.*

Vậy, nhân tố được gọi là nhân tố hấp dẫn vốn FDI phải đáp ứng được điều kiện cần và đủ: Điều kiện cần là nhân tố của quốc gia (điểm đến đầu tư) và điều kiện đủ là phải đáp ứng mong muốn hay phù hợp với mục tiêu của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trước hết, điều kiện cần là môi trường đầu tư của điểm đến đầu tư phải tồn tại các nhân tố, điển hình như: Quy mô thị trường, tăng trưởng kinh tế, môi trường chính trị, chi phí lao động, chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên, độ mở thương mại, ngành công nghiệp hỗ trợ, các chính sách ưu đãi nhà đầu tư như, công tác xúc tiến hỗ trợ nhà đầu tư... là những nhân tố thuộc môi trường đầu tư, kinh doanh của một quốc gia.

Điều kiện đủ để các nhân tố thuộc môi trường đầu tư là nhân tố hấp dẫn khi các nhân tố đó nó khi đáp ứng được mong muốn và kỳ vọng của nhà đầu tư khi đi tìm

kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài. Theo Lý thuyết chiết trung của Dunning (1998) và UNCTAD (2010) thì đầu tư trực tiếp nước ngoài căn cứ chia theo mục tiêu đầu tư có: FDI tìm kiếm nguồn cung ứng, FDI tìm kiếm thị trường, FDI tìm kiếm hiệu quả, FDI theo chiến lược và FDI hỗ trợ. Cụ thể, FDI tìm kiếm thị trường xuất hiện khi các NDTNN có ý định mở rộng thị trường, đó có thể là các thị trường nước ngoài hiện tại hoặc tìm kiếm thêm thị trường mới. Lúc này, các nhân tố được xem là hấp dẫn vốn FDI là: thị trường nội địa lớn và đang phát triển; năng lực cạnh tranh trong ngành công nghiệp của nước sở tại; chất lượng cơ sở hạ tầng quốc gia và địa phương; chính sách kinh tế vĩ mô; gắn gũi với khách hàng; nền kinh tế không gian kết tụ và các cơ sở hỗ trợ dịch vụ địa phương; và các hoạt động quảng bá của các cơ quan phát triển khu vực hoặc địa phương (Dunning, 1998). Tiếp theo là FDI tìm kiếm tài nguyên và FDI tìm kiếm hiệu quả tập trung vào yếu tố làm giảm chi phí sản xuất. Trước hết là FDI sẽ bị hấp dẫn bởi tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng và sẵn có (Dunning, 1998). Bên cạnh đó, sẽ bị hấp dẫn bởi chi phí lao động, chất lượng nguồn lao động, sự sẵn có của nguồn lao động và khả năng cạnh tranh của chất lượng cơ sở hạ tầng, dịch vụ địa phương (Dunning, 1998)...

***Một số điểm khác biệt giữa hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài:***

Một là, xét trên góc độ nghiên cứu: Thu hút vốn FDI đứng trên góc độ nước nhận đầu tư nhằm mục đích đưa ra giải pháp, hành động để thu hút thêm vốn FDI vào nước đó. Còn hấp dẫn vốn FDI được nghiên cứu trên góc độ nhà đầu tư nước ngoài nhìn nhận như thế nào đối với quốc gia nhận đầu tư, quốc gia thu hút, ở đây nghiên cứu hành vi trước khi đưa ra quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

Hai là, thu hút FDI phần lớn nghiên cứu đến các chính sách đối ngoại của nước nhận đầu tư, cụ thể là công tác xúc tiến, mời gọi đầu tư của nước nhận đầu tư với nước đi đầu tư. Còn nghiên cứu hấp dẫn FDI thì từ quá trình phân tích đánh giá môi trường đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách kết hợp với danh mục các dự án FDI thu hút trọng điểm cần thu hút để đưa ra giải pháp tăng cường các nhân tố các nhân tố hấp dẫn.

Ba là, khi nghiên cứu về thu hút vốn FDI, hầu hết các nghiên cứu xem xét đối với dòng vốn FDI ở giai đoạn trước đầu tư và trong trong đầu tư, dòng vốn thu hút được thể hiện thông qua lượng vốn FDI đăng ký, FDI thực hiện hoặc FDI hấp thụ được. Còn đối với hấp dẫn vốn FDI, giai đoạn xem xét sẽ là giai đoạn trước đầu tư hoặc sau giai đoạn đầu tư và có thể xem xét trên vốn FDI đăng ký (Một quốc gia

được xem là hấp dẫn khi nhận được một lượng vốn FDI đăng ký mới vào hoặc FDI đăng ký bổ sung)

## **2.2. Các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Từ khái niệm nhân tố hấp dẫn vốn FDI ở trên xác định nhân tố hấp dẫn vốn FDI khi đáp ứng được hai điều kiện cần đủ khi nhân tố đó là nhân tố đặc thù của môi trường đầu tư của quốc gia/khu vực (điểm đến đầu tư) đồng thời phải đáp ứng được mong đợi của nhà đầu tư trong quá trình tìm kiếm cơ hội đầu tư.

Nghiên cứu phân loại các nhân tố hấp dẫn vốn FDI theo các nhóm nhân tố theo yếu tố cấu thành môi trường đầu tư bao gồm 4 nhóm: Nhóm nhân tố môi trường thể chế; Nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô; Nhóm nhân tố chính sách và nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng. Về cơ bản, các nhân tố được tổng hợp thông qua lý thuyết về môi trường đầu tư và qua các nghiên cứu thực nghiệm ở chương 1. Tiếp đó, nghiên cứu sẽ phân tích sự đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư khi đi tìm kiếm cơ hội đầu tư, về cơ bản, phần này một phần được giải thích thông qua các lý thuyết đã được nêu ở phần phân 1.1.1.1. Tổng quan các lý thuyết ở chương 1. Trong đó, với lý thuyết qua tiếp cận cân bằng thanh toán của Aliber (1970, 1974), Froot và Stein (1991) đã giải thích rằng, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thúc đẩy bởi lợi tức đầu tư, kiểm soát chi phí, giảm thiểu rủi ro và đã được làm rõ thông qua ảnh hưởng của lãi suất và tỷ giá hối đoái và lạm phát. Thứ hai là lý thuyết thương mại mới của Helpman (1981) đã chỉ ra hành vi quyết định vị trí đầu tư trực tiếp nước ngoài dựa trên so sánh các địa điểm nhằm đạt được quy mô sản xuất và giảm chi phí thương mại nhất thì quốc gia đó được xem là hấp dẫn nhất để đầu tư. Đặc biệt quan trọng nhất là lý thuyết Chiết trung hay mô hình OLI của Dunning khi đưa ra các yếu tố quyết định vị trí FDI. Theo Rugman and Verbeke (2001), mô hình OLI đã đưa ra được hai đóng góp quan trọng, một là, lợi thế cạnh tranh về vị trí của các nước là khác nhau; Thứ hai là mô hình OLI cho phép xác định các động cơ khác nhau của FDI: tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên, tìm kiếm thị trường, và tìm kiếm hiệu quả. (1) Tìm kiếm tài nguyên: đầu tư nước ngoài xảy ra khi các công ty xác định vị trí quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên hấp dẫn, ví dụ như khoáng sản, các sản phẩm nông nghiệp... (2) Tìm kiếm thị trường: các công ty đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nó có tác dụng thay thế nhập khẩu và hỗ trợ hoạt động thương mại trong nước. (3) Tìm kiếm hiệu quả: đầu tư nước ngoài được thực hiện để thúc đẩy chuyên môn hóa nguồn lực hiện có bao gồm lao động, tài sản ở trong nước và nước ngoài của các công ty đa quốc gia hiệu quả hơn. Đây là loại hình đầu tư

nhằm hợp lý hóa hoạt động các công ty đa quốc gia và xu hướng chuyên môn hóa các chi nhánh trong mạng lưới nội bộ của các công ty này (Dunning, 2000; Rugman and Verbeke, 2001).

### ***2.2.1. Nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô***

Nhóm nhân tố kinh tế là nhóm các nhân tố của các quốc gia nhận đầu tư đáp ứng mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của nhà đầu tư. Cụ thể, sẽ là những nhân tố đáp ứng mục tiêu tăng doanh thu hay là mục tiêu tìm kiếm thị trường và giảm thiểu chi phí, tăng năng suất lao động của cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nhân tố thuộc nhóm này:

#### ***Quy mô và nhu cầu thị trường***

Quy mô, nhu cầu thị trường và tiềm năng phát triển của thị trường là một trong những nhân tố quan trọng trong tạo ra sự hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các biến biểu diễn nhân tố này như GDP, GNP - chỉ số đo lường quy mô của nền kinh tế; tốc độ tăng trưởng GDP – tiềm năng phát triển thị trường. Theo UNCTAD, quy mô thị trường là cơ sở quan trọng để nhà đầu tư lựa chọn địa điểm đầu tư; hay theo mô hình OLI của Dunning (1988) chỉ ra rằng quy mô thị trường càng lớn thì càng hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư có chính sách tìm kiếm thị trường. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy FDI là hàm số phụ thuộc vào quy mô thị trường của nước mời gọi đầu tư. Nhằm duy trì và mở rộng thị phần, các công ty đa quốc gia (MNEs) thường thiết lập các nhà máy sản xuất ở các nước bởi chiến lược thay thế nhập khẩu của các nước này. Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng, mức tăng trưởng GDP cũng là tín hiệu tốt cho việc thu hút FDI. Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng, mức tăng trưởng GDP cũng là tín hiệu tốt cho việc thu hút FDI. Bên cạnh đó, theo Buthe và Milner (2008), Bardhyl (2015) cho rằng nhiều nhà đầu tư với chiến lược “đi tắt đón đầu” cũng sẽ mạnh dạn đầu tư vào những nơi có nhiều kỳ vọng tăng trưởng nhanh trong tương lai và có các cơ hội mở rộng ra các thị trường lân cận. Khi lựa chọn địa điểm để đầu tư trong một nước, các nhà đầu tư nước ngoài cũng nhắm đến những vùng tập trung đông dân cư - thị trường tiềm năng của họ theo Anyanwu (2012). Nhưng bên cạnh đó, nếu chiến lược của MNEs không phải tìm kiếm thị trường thì chưa hẳn nhân tố này có thể sẽ mang giá trị âm (-) hoặc bằng 0 trong kết quả nghiên cứu định lượng.

#### ***Trình độ khoa học công nghệ***

Trình độ công nghệ có thể xem là một nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Đối với các MNEs hầu hết là những nhà sản xuất sản phẩm với trình độ kỹ

thuật công nghệ cao. Chính vì thế, nếu một quốc gia có trình độ công nghệ cao, được thể hiện ở các kỹ sư tay nghề cao, có ngành công nghiệp hỗ trợ tốt có thể cung cấp các linh kiện và bán linh kiện công nghệ ở các quốc gia này thì đây là một nhân tố tạo nên tính hấp dẫn vốn FDI. Bên cạnh đó, nếu quốc gia có đủ điều kiện để các nhà đầu tư đầu tư các khu nghiên cứu R&D ở các quốc gia này để phát triển quy trình và sản phẩm mới để có thể phát triển sản phẩm hiện có và điều chỉnh các sản phẩm của họ nhằm phù hợp với tiêu chuẩn và thị hiếu của thị trường nước nhận đầu tư thì đây cũng là một nhân tố được xem là hấp dẫn vốn FDI, theo Yamawaki (2006).

Tuy nhiên, nhân tố này lại khá khó đo lường nên các nghiên cứu trước thường sử dụng biến chi phí R&D, số lượng bằng sáng chế theo Yamawaki (2006), tổng chi phí RandD/GDP, chi phí cho RandD theo Mossa và Cardak (2003), Bellak et al. (2008) để đại diện cho biến này ở các nước phát triển Châu Âu. Còn ở các nước phát triển thì các nghiên cứu thường sử dụng biến giả hoặc nghiên cứu của Shahmoradi and Baghbanyan (2011) sử dụng tổng giá trị công nghệ xuất khẩu làm biến đại diện. Bên cạnh đó, một số các nghiên cứu sử dụng biến phần trăm số lượng kỹ sư, nhà khoa học và kỹ thuật viên trên tổng số nhân viên (RSET) để đại diện cho trình độ khoa học công nghệ của nước nhận đầu tư.

### ***Quy mô và trình độ nguồn nhân lực***

Nhiều nghiên cứu cho thấy, phần lớn các MNEs đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác các tiềm năng, lợi thế về chi phí nhằm đạt được mục tiêu tìm kiếm hiệu quả khi thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài và nhân tố thuộc về nguồn nhân lực là yếu tố hết sức quan trọng hấp dẫn. Tùy thuộc vào loại hình dự án đầu tư sẽ kỳ vọng các mặt khác nhau thuộc về yếu tố lao động, có những dự án thâm dụng nguồn lao động thì nhân tố hấp dẫn sẽ là lao động dồi dào và chi phí nhân công rẻ, bên cạnh đó, những dự án có hàm lượng kỹ thuật công nghệ cao, các dự án FDI về lĩnh vực nghiên cứu phát triển R&D lại thấy hấp dẫn bởi các quốc gia nguồn với nguồn nhân lực có trình độ, học vấn, dân trí cao, có kỹ thuật tay nghề tốt... Nhiều nghiên cứu cho thấy, đối với các nước đang phát triển, lợi thế chi phí lao động thấp là cơ hội để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong các thập kỷ qua và khi giá nhân công tăng lên, đầu tư nước ngoài có khuynh hướng giảm rõ rệt. Bên cạnh đó, khi quyết định đầu tư một cơ sở sản xuất mới ở một nước đang phát triển, các MNEs, đặc biệt là với những MNEs trong lĩnh vực thâm dụng vốn cũng nhắm đến việc khai thác nguồn nhân lực trẻ và dồi dào ở các nước này. Thông thường nguồn lao động phổ thông luôn được đáp ứng đầy đủ và có thể thỏa mãn yêu cầu của các công ty. Tuy vậy, chỉ có thể tìm được các nhà

quản lý giỏi, cũng như cán bộ kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm ở các thành phố lớn. Động cơ, thái độ làm việc của người lao động cũng là yếu tố quan trọng trong việc xem xét, lựa chọn địa điểm để đầu tư.

Các biến thường được sử dụng để đại diện cho chi phí lao động là mức lương trung bình, thu nhập trung bình, chênh lệch mức lương/thu nhập ở quốc gia đi đầu tư và quốc gia nhận đầu tư như trong các nghiên cứu của Ren (2012), Vijayakumar và cộng sự (2010), Kimino và cộng sự (2007), Kang và Lee (2004), Kang và Lee (2007), Chen (2009). Trong đó, đối với các nước nhận đầu tư là những nước đang phát triển như Trung Quốc, các nước trong khối BRICS thì biến này có tác động dương đến vốn FDI còn những nước phát triển như Nhật Bản, Châu Âu,... có thể có tác động dương, không có tác động và thậm chí là tác động âm. Bên cạnh đó, các nhân tố phản ánh chất lượng lao động như số lượng học sinh trung học theo nghiên cứu của Anyanwu (2012), lượng sinh viên tốt nghiệp đại học, số lượng học sinh tốt nghiệp cấp 3 trên tổng dân số để đo lường chất lượng nguồn nhân lực theo các nghiên cứu của Chen (2009), Yamawaki (2006), Kang và Lee (2004).

### **Quy mô thương mại**

Lý thuyết thương mại cho thấy FDI thay thế cho thương mại, đặc biệt với những quốc gia dễ dàng xuất nhập khẩu hàng hóa là một nhân tố hấp dẫn các MNEs. Đặc biệt với các dự án FDI trong ngành sản xuất ở các quốc gia đang phát triển, họ tìm kiếm địa điểm có chi phí lao động thấp để sản xuất hàng hóa, cung cấp cho chính thị trường quốc gia đó, cung cấp cho thị trường quốc tế và có thể quay trở lại cung cấp cho thị trường nước mình. Còn đối với các quốc gia dễ dàng nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu, bán thành phẩm cho quá trình sản xuất hàng hóa của các MNEs cũng là một nhân tố hấp dẫn vốn FDI. Đối với biến này, tác động dự kiến sẽ là tác động có thể là tích cực, tiêu cực hoặc không tác động đến hấp dẫn vốn FDI, vì độ mở thương mại còn tạo ra sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Balasubramanyam et al. (1996) đã cho thấy mở cửa nền kinh tế với chính sách khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu sẽ thu hút nhiều hơn dòng vốn FDI. Để phản ánh ảnh hưởng của yếu tố này đến thu hút FDI vào Việt Nam tác giả đã sử dụng biến giá trị thương mại trao đổi với bên ngoài làm đại diện, tương tự như trong nghiên cứu của Bardhyl (2015); Ren (2012); Anyanwu (2012); Bên cạnh đó, Vijayakumar và cộng sự (2010) và Hoang (2012) đã sử dụng

biến tổng thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) so với GDP đo lường độ mở thương mại được biểu diễn theo bảng 2.2 dưới đây:

**Bảng 2.2: Các nhân tố kinh tế hấp dẫn vốn FDI**

Nhân tố	Nhân tố đại diện	Lợi ích mong đợi của các nhà đầu tư
1. Quy mô và nhu cầu thị trường	GDP; GNP; GDP trên đầu người; tốc độ tăng trưởng GDP;	Tiếp cận, mở rộng thị trường tiêu thụ, khai thác thị trường tiêu thụ mới
2. Trình độ khoa học công nghệ	Số lượng kỹ sư nghiên cứu, nhà khoa học và kỹ thuật viên là một phần trăm tổng số nhân viên (RSET);	Tìm kiếm năng lực nghiên cứu và phát triển
	Chi phí R & D; Số lượng bằng sáng chế; Số trường đại học, tổng chi phí RandD/ GDP, chi phí cho RandD; tổng giá trị công nghệ xuất khẩu	Bảo vệ lợi thế sở hữu, duy trì vị thế cạnh tranh toàn cầu, tìm kiếm nguồn lao động chất lượng cao
3. Nguồn nhân lực	Chi phí lao động: Mức lương trung bình/ thu nhập bình quân, chênh lệch mức lương/thu nhập	Giảm chi phí sản xuất
	Chất lượng lao động: Số lượng học sinh trung học, sinh viên tốt nghiệp đại học, số lượng học sinh tốt nghiệp cấp 3 trên tổng dân số	Tăng năng suất, tăng hiệu quả sản xuất
4. Quy mô thương mại	Kim ngạch xuất nhập khẩu; Nhập khẩu / GDP; Thương mại / GDP	Mở rộng thị trường tiêu thụ, khai thác thị trường tiêu thụ mới

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### 2.2.2. Nhóm nhân tố môi trường thể chế

Dòng vốn đầu tư nước ngoài không chỉ hấp dẫn bởi các quốc gia có các nhân tố đáp ứng mong muốn tìm kiếm lợi nhuận một cách trực tiếp như các nhân tố kinh tế mà còn bởi các nhân tố môi trường thể chế. Sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, kết hợp với các ổn định về môi trường thể chế được xem là rất quan trọng, là một trong các nhân tố chính quyết định sự hấp dẫn của một quốc gia đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy mối quan hệ rất chặt chẽ giữa ổn

định về chính trị với quyết định đầu tư nước ngoài của các nhà đầu tư. Chính sách cởi mở và nhất quán của chính phủ cũng đóng một vai trò rất quan trọng, đáp ứng sự mong đợi của các nhà đầu tư nước ngoài khi quyết định địa điểm thực hiện FDI khi nhà đầu tư thấy được sự thuận lợi cho quá trình hoạt động kinh doanh, giảm thiểu được các chi phí đầu tư và giảm thiểu các rủi ro liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng mục tiêu tìm kiếm hiệu quả theo thuyết OLI của Dunning (1988, 1993, 1998, 2000, 2001).

Môi trường thể chế bao gồm: Thể chế chính thức (pháp luật, quy định dưới luật); và thể chế không chính thức (phong tục, truyền thống, quy tắc ứng xử) (North, 1990). Thể chế bao gồm: luật pháp; các quy định dưới luật; thể chế nhận thức và thực thi, theo Scott (1990) Thể chế và thực thi thể chế thiết lập "luật chơi" mà công ty phải tuân thủ, ảnh hưởng đến khả năng tương tác, tạo thuận lợi cho giao dịch, đóng vai trò tiết giảm chi phí thông tin, giao dịch, hợp tác liên quan đến quá trình SXKD của công ty, theo Harms (2010). Những quy định mang tính pháp lý và cả quy định không chính thức là nền tảng của nền kinh tế nên ảnh hưởng đến chiến lược, hoạt động và hiệu suất kinh doanh của công ty, theo Scott (1990). Và từ tổng quan ở chương 1 và phụ lục 1 cho thấy, các nhân tố thể chế như ổn định chính trị như chính sách của chính phủ; rủi ro chính trị, ổn định chính trị, cải thiện môi trường thể chế theo các nghiên cứu của Kang và Lee (2004), Bardhyl (2015), Buthe và Milner (2008), Dang (2013) đã cho thấy mối quan hệ tương quan cùng chiều hoặc không có ý nghĩa đối với vốn FDI. Bên cạnh đó, yếu tố chất lượng thể chế có thể tác động đến hiệu quả đầu tư, các biến Chỉ số đánh giá về kiểm soát tham nhũng, Chỉ số đánh giá về chất lượng quy định, Chỉ số đánh giá về luật pháp đã được đưa vào mô hình (Globerman và Shapiro, 2002) và Anyanwu, 2012). Để phản ánh chất lượng môi trường thể chế tại Việt Nam, các biến liên quan đến Chỉ số đánh giá về kiểm soát tham nhũng (Corruption), Chỉ số đánh giá về chất lượng quy định (Regul) và Chỉ số đánh giá về luật pháp (Law) đã được sử dụng. Vậy, có khá nhiều cách phân loại các nhân tố thể chế, trong luận án tổng hợp và phân loại môi trường thể chế thành: Ổn định chính trị, chất lượng quy định/pháp luật (hiệu quả thực thi pháp luật) và xếp hạng về tham nhũng, quan liêu.

Trong những năm gần đây nhận thức vai trò của nhân tố thể chế đối với khả năng với vai trò tác động của dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến sự thay đổi rất lớn trong cách nhìn nhận ở nhiều quốc gia đối với dòng vốn quan trọng này. Hầu hết chính phủ của nhiều quốc gia đã thay đổi chính sách về thu hút hay ưu đãi đầu tư bên cạnh hoàn thiện hệ thống khung pháp lý, phòng chống tham



những,... và Việt Nam cũng cùng chung xu hướng đó. Doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và sản xuất kinh doanh luôn luôn muốn cắt giảm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, do đó những thay đổi này sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm được rất nhiều chi phí phát sinh, nhất là những khoản chi phí không chính thức. Sau đây là bảng tổng hợp các nhân tố môi trường thể chế tương ứng với việc đáp ứng các lợi ích mong đợi của các nhà đầu tư như sau:

**Bảng 2.3: Các nhân tố thể chế hấp dẫn vốn FDI**

<b>Nhân tố</b>	<b>Nhân tố đại diện</b>	<b>Lợi ích mong đợi của các nhà đầu tư</b>
1.Ổn định chính trị	Rủi ro chính trị, ổn định chính trị; cải thiện môi trường thể chế, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index – GCI)	Thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh, giảm thiểu chi phí thông tin, giao dịch, hợp tác và rủi ro liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
2.Chất lượng quy định/pháp luật	Chỉ số đánh giá về chất lượng quy định (Regul) và Chỉ số đánh giá về luật pháp (Law); chỉ số xếp hạng rủi ro quốc gia (international Country Risk Guide – ICRG); Chỉ số thuận lợi kinh doanh (EBDI - Ease of Doing Business Index)	Thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh, giảm chi phí đầu tư, chi phí hoạt động SXKD
4. Tham nhũng/quan liêu	Chỉ số đánh giá kiểm soát tham nhũng (Corruption), chỉ số nhận thức tham nhũng (Corruption Perceptions Index – CPI); chỉ số đưa hối lộ (Bribe Payer'Index – BPI)	Giảm chi phí hoạt động, giảm thiểu rủi ro sản xuất kinh doanh

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### **2.2.3. Nhóm nhân tố chính sách**

Vốn FDI vào các nước đang phát triển chịu sự chi phối rất nhiều của các nhân tố thuộc khung chính sách của các nước nhận đầu tư. Đó là những chính sách vĩ mô của quốc gia như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách đối ngoại, chính sách về cán cân thanh toán quốc tế, chính sách ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài... Những nhân tố thuộc khung chính sách sẽ được xem là hấp dẫn khi tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận khi giảm thiểu được

các chi phí, mở rộng quy mô thị trường, thuận lợi khi tiếp cận nguồn cung ứng. Phụ thuộc vào đặc điểm của các nhà đầu tư, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư sẽ thấy một số các nhân tố là phù hợp với mong muốn khi đi tìm kiếm địa điểm đầu tư hay ra quyết định đầu tư. Một số các nhân tố hấp dẫn vốn FDI thuộc nhóm nhân tố chính sách cụ thể như sau:

### ***Chính sách về ngoại tệ và tỷ giá hối đoái***

#### *Tỷ giá hối đoái:*

Theo lý thuyết tiếp cận cân cân thanh toán, theo Froot và Stein (1991) tỷ giá hối đoái là một nhân tố hấp dẫn vốn FDI khi đã tác động đến quá trình ra đã chỉ ra tác động đến quyết định đầu tư của MNEs. Thứ nhất, sự biến động của tỷ giá hối đoái làm thay đổi tỷ suất hoàn vốn đầu tư về nội tệ của các MNEs là những người muốn đạt được lợi tức đầu tư cao nhất. Thứ hai, biến động của tỷ giá hối đoái làm thay đổi giá của chi phí đầu vào ở nước ngoài như giá lao động. Điều này dẫn đến sự gia tăng hoặc giảm chi phí sản xuất (Klein và Rosegren, 1994; Dewenter, 1995). Thứ ba, sự biến động của tỷ giá hối đoái làm thay đổi giá trị của các tài sản cụ thể của các công ty đa quốc gia, điều này dẫn đến các hoạt động mua lại và sáp nhập quốc tế (Blonigen, 1997). Hơn nữa, biến động tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến sự chắc chắn về lợi nhuận, kích thích đầu tư trực tiếp nước ngoài do chiến lược sản xuất và thị trường cụ thể của các tập đoàn đa quốc gia (Cushman, 1985).

Một số các nghiên cứu thực tiễn đã sử dụng biến tỷ giá hối đoái, ổn định tiền tệ, tỷ giá hối đoái ổn định trong các nghiên cứu của Kimono và cộng sự (2007), Vijayakumar và cộng sự (2010), Ren (2012), kết quả có nghiên cứu chỉ ra tác động dương hoặc không có tác động hoặc tác động âm. Kết luận cho rằng, nếu mục tiêu của các nhà đầu tư là giảm thiểu chi phí thì một quốc gia có đồng tiền yếu hơn sẽ có thể là nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### ***Chính sách tiền tệ và lãi suất***

#### *Chi phí vốn:*

Chi phí vốn cũng là một nhân tố được xem là hấp dẫn của một quốc gia nếu quốc gia đó có chi phí vốn thấp hơn. Cũng từ lý thuyết FDI qua tiếp cận cân cân thanh toán đã phân tích ở phần 1.1.1, Aliber (1970, 1974) phân tích rằng, lãi suất là một yếu tố phản ánh chi phí vốn và nếu quốc gia có lãi suất thấp thì khả năng có dòng vốn FDI vào càng lớn và ngược lại tuy nhiên cũng có một số trở ngại lại là nhân tố chỉ giải thích được trong dài hạn. Bên cạnh đó, yếu tố về lãi suất cũng được sử dụng để đo

lường lòng tin của một nền kinh tế, theo Wei và cộng sự (2001). Cụ thể là lãi suất trong dài hạn ổn định thì sẽ càng hấp dẫn vốn FDI vì tạo được một môi trường đầu tư an toàn cho nhà đầu tư. Chi phí vốn ngoài biểu diễn bằng lãi suất vay theo Wei và cộng sự (2001), Kimino và cộng sự (2007) thì còn được biểu diễn bởi biến chênh lệch vốn vay như nghiên cứu của Ren (2012).

*Lạm phát:*

Trong nhóm yếu tố khung chính sách đối với FDI, tỷ lệ lạm phát được sử dụng như một chỉ số đánh giá về bất ổn định kinh tế vĩ mô của một quốc gia theo Buthe và Milner (2008), Campos và Kinoshita (2003); Asiedu (2006); Buckley và cộng sự (2007) và Shahmoradi và Baghbanyan (2011). Một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định sẽ là nhân tố hấp dẫn vốn FDI bởi vì sẽ tạo ra sự hạn chế rủi ro trong đầu tư của các nhà đầu tư.

***Chính sách kinh tế đối ngoại: Quan hệ đa phương/song phương/tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế***

Một quốc gia có mối quan hệ đa phương/song phương như các thỏa thuận thương mại tự do đa phương/ song phương (FTA) tốt đẹp và tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế là một nhân tố hấp dẫn dòng vốn FDI bởi vì đây là một trong các nhân tố đáp ứng được mong muốn của các nhà đầu tư khi tìm kiếm một môi trường đầu tư thuận lợi, và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư xuất khẩu sản phẩm của mình đến các nước khác, điều này phù hợp với các nhà đầu tư tìm đến những nước đang phát triển cho chi phí sản xuất thấp, sản xuất tại đó để xuất khẩu sang các nước khác. Đối với các MNEs sản xuất hàng hóa tại một quốc gia để xuất khẩu thì các điểm đến sẽ hấp dẫn hơn nếu giảm hoặc tránh được ảnh hưởng của hàng rào thuế quan và phi thuế quan, điều này sẽ làm giảm đáng kể chi phí xuất nhập khẩu.

Các nhà nghiên cứu thường sử dụng biến gia nhập vào WTO/GATT, các hiệp định thương mại song phương như Bardhyl (2015), Buthe và Milner (2008), Cương và cộng sự (2013). Hầu hết các nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố này có ý nghĩa đối với vốn FDI. Tuy nhiên với nghiên cứu của Phạm (2011) lại chỉ ra rằng, việc gia nhập WTO trường hợp Việt Nam lại dễ làm Việt Nam bị tổn thương hơn đối với khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu trong tương lai.

***Các nhân tố khung chính sách khác:***

Ngoài những nhân tố trên trên thì còn có các nhân tố được xem là nhân tố hấp dẫn vốn FDI khi tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi như chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư nước ngoài. Các chính sách ưu đãi thường áp dụng cho các doanh

ngành nước ngoài như giảm/miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, miễn/giảm tiền thuê đất thuê mặt nước, miễn/giảm tiền thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa, thiết bị, vật tư ... để thực hiện đầu tư tại một quốc gia. Đây là một trong những chính sách mà các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các dự án trong lĩnh vực sản xuất, thấy thực sự hấp dẫn vì sẽ làm giảm chi phí cho các nhà đầu tư, nhằm đạt được mục tiêu tìm kiếm hiệu quả như trong mô hình OLI phân tích.

Bên cạnh đó, một số các chính sách khác như chính sách mở cửa nền kinh tế được đo lường bằng sự ổn định nền kinh tế trong nghiên cứu của Vijayakumar và cộng sự (2010); Đô thị hóa/ công nghiệp hóa được đại diện bởi biến nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến sự sẵn có các khu công nghiệp của Meyer và Nguyen (2005), Kang và Lee (2004), sự đa dạng của các ngành công nghiệp tại địa phương của Chen (2009), sự kết tụ các doanh nghiệp FDI theo Chen (2009), tốc độ đô thị hóa của Chen (2009);

Mặt khác, theo Nasser and Gomez (2009) phát triển tài chính sẽ ảnh hưởng đến chi phí của các dự án đầu tư nên cũng sẽ ảnh hưởng thu hút FDI. Phát triển tài chính còn là một động lực tăng trưởng kinh tế thông qua việc tạo điều kiện kinh doanh tốt cho khách hàng và công ty (Kinda, 2010). Trong trường hợp này biến tín dụng nội địa đối với khu vực tư nhân đã được sử dụng làm chỉ số phản ánh phát triển tài chính trong nước (Anyanwu, 2012). Nếu tín dụng nội địa đối với khu vực tư nhân cao ngụ ý sự phong phú của nguồn vốn trong nước và như vậy, nguồn vốn nước ngoài FDI sẽ không cần thiết.

Cuối cùng, đối với những quốc gia đang hoặc chậm phát triển (trong đó có Việt Nam) vốn viện trợ phát triển chính thức ODA trong những năm gần đây đã được xem là chất xúc tác đối với dòng vốn FDI bởi sự tài trợ của nó đến đầu tư công nên sẽ nâng cao hiệu quả vốn đầu tư tư nhân. Để phản ánh khía cạnh này, biến tỷ trọng vốn viện trợ ODA so với GDP được đưa vào mô hình phân tích (Shahmoradi and Baghbanyan, 2011 và Anyanwu, 2012).

**Bảng 2.4: Các nhân tố thuộc khung chính sách hấp dẫn vốn FDI**

<b>Nhân tố</b>	<b>Nhân tố đại diện</b>	<b>Lợi ích mong đợi của các nhà đầu tư</b>
1. Chính sách ngoại tệ và tỷ giá hối đoái	Tỷ giá hối đoái; ổn định tỷ giá hối đoái;	Tiếp cận, mở rộng thị trường tiêu thụ, khai thác thị trường tiêu thụ mới
2. Chính sách tiền tệ và lãi suất	Chênh lệch lãi suất vốn vay; lãi suất vốn vay;	Thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh, giảm chi phí đầu tư, chi phí hoạt động SXKD
	Tỷ lệ lạm phát	Tạo môi trường đầu tư ổn định
3. Chính sách kinh tế đối ngoại	Gia nhập WTO/GATT, hiệp định thương mại song phương/đa phương (FTA)	Mở rộng thị trường tiêu thụ, khai thác thị trường tiêu thụ mới, môi trường kinh doanh thuận lợi
4. Chính sách khác	Chính sách khuyến khích thu hút FDI; Ưu đãi đặc biệt dành cho nhà đầu tư nước ngoài; Đô thị hóa/công nghiệp hóa; Cơ cấu thuế; phát triển thị trường tài chính; mức độ kết tụ (đầu tư chính phủ và đầu tư tư nhân); mức độ công nghiệp hóa (đầu tư tư nhân trên mỗi lao động)	Tạo môi trường đầu tư thuận lợi; giảm chi phí và thời gian giao dịch, thông tin, hợp tác và rủi ro liên quan đến hoạt động SXKD Tiết giảm chi phí vận chuyển, dễ dàng tiếp cận thị trường tiêu thụ, dễ dàng tiếp cận nguồn nguyên liệu.

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

#### **2.2.4. Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng**

##### **Vị trí địa lý**

Vị trí địa lý có thể nói là một nhân tố hấp dẫn nhà đầu tư nếu nước đó có khoảng cách gần nước chủ nhà điều này sẽ giảm thiểu chi phí, thời gian vận chuyển và đi lại. Hơn nữa, quốc gia đó càng hấp dẫn khi quốc gia đó nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, có các tuyến giao thông quốc tế, dễ dàng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Quốc gia có vị trí thuận lợi sẽ hưởng lợi từ các dòng thông tin, các trào lưu phát triển mới, thuận lợi cho hoạt động logistics. Hay quốc gia nhận và đi đầu tư trong cùng một khu vực sẽ hấp dẫn hơn vì có nhiều nét tương đồng, trong đó có tương đồng về văn hóa, dễ dàng cho các MNE xâm nhập vào thị trường nước nhận vốn FDI.

Trong các nghiên cứu, thường sử dụng nhân tố khoảng cách, thời gian bay từ quốc gia đến và quốc gia đi đầu tư phản ánh cho biến vị trí địa lý, hoặc lợi thế địa đềm được dùng bằng biến Dummy. Nghiên cứu của Kang và Jiang (2012) đã xác định rằng, lợi thế về vị trí địa lý giúp tiết kiệm đáng kể chi phí vận chuyển, dễ dàng

mở rộng ra các thị trường xung quanh, khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực và thúc đẩy các doanh nghiệp tập trung hóa. Trong nghiên cứu của mình, ông đã sử dụng biến khoảng cách theo mô hình trong lực và rút ra kết luận các khoảng cách tỷ lệ nghịch với vốn FDI.

### ***Tài nguyên thiên nhiên***

Sự dồi dào về nguyên vật liệu với giá rẻ cũng là nhân tố hấp dẫn tích cực thúc đẩy quyết định đầu tư nước ngoài của MNEs. Tài nguyên thiên nhiên là lợi thế cạnh tranh so với các vùng/quốc gia khác, là cơ sở để xây dựng định hướng phát triển ngành tại vùng/quốc gia đó. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tác động dương, bằng không hoặc âm đối với thu hút FDI.

Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố chính cấu thành nguồn nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp. Do đó, nếu một quốc gia với nguồn tài nguyên phong phú sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp trong việc cắt giảm chi phí nguyên vật liệu và nâng cao hiệu quả kinh doanh, nên nó sẽ tác động tốt trong việc thu hút dòng vốn FDI (Campos and Kinoshita, 2003). Trong trường hợp này biến đại diện được sử dụng là giá trị quặng và kim loại xuất khẩu như nghiên cứu của Kang and Jiang (2012).

Trong trường hợp nghiên cứu về nhân tố quyết định FDI của Malaysia của Hasnah và cộng sự (2010) chỉ ra rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước này có sức hút FDI mạnh mẽ nhất. Các nhà đầu tư nước ngoài đổ xô đến nước này là nhắm đến các nguồn tài nguyên dồi dào về dầu mỏ, khí đốt, cao su, gỗ... Đặc biệt tại các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), khai thác tài nguyên thiên nhiên là mục tiêu quan trọng của nhiều MNEs trong các thập kỷ qua. Thực tế cho thấy, trước khi có sự xuất hiện của Trung Quốc trên lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài, FDI chỉ tập trung vào một số quốc gia có thị trường rộng lớn và nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào.

### ***Kết cấu hạ tầng***

- Hạ tầng kỹ thuật: Chất lượng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật và trình độ công nghiệp hóa có ảnh hưởng rất quan trọng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào một nước hoặc một địa phương. Một hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh (bao gồm cả hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, mạng lưới cung cấp điện, nước, bưu chính viễn thông và các dịch vụ tiện ích khác), là điều mong muốn đối với mọi nhà đầu tư nước ngoài. Nói đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật không chỉ nói đến đường sá, cầu cống, kho tàng, bến bãi... mà còn phải kể đến các dịch vụ hỗ trợ khác như hệ thống ngân hàng, các công ty kiểm toán, tư vấn... Thiếu sự hỗ trợ cần thiết của các hoạt động này, môi trường đầu tư cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ngoài ra, hiệu quả hoạt động của các cơ sở công nghiệp địa phương, sự có mặt của các ngành công nghiệp hỗ

trợ, sự tồn tại các đối tác tin cậy để các công ty nước ngoài có thể liên doanh liên kết cũng là những yêu cầu rất quan trọng cần phải được xem xét đến.

Trong mô hình của các nghiên cứu thực nghiệm đã sử dụng số lượng thuê bao di động tính trên 100 người (như trong nghiên cứu của Campos and Kinoshita, 2003; Asiedu, 2005; Anyanwu, 2012; Hoang, 2012) làm biến đại diện cho cơ sở hạ tầng. Theo Campos và Kinoshita (2003) cơ sở hạ tầng tốt là điều kiện cần thiết cho các nhà đầu tư hoạt động thành công. Với việc sử dụng biến liên quan đến đường dây điện thoại cố định hay di động đã phản ánh điều kiện liên lạc thông tin giữa các doanh nghiệp với nhau cũng như trong và ngoài nước.

- Hạ tầng xã hội: Ngoài cơ sở hạ tầng kỹ thuật, môi trường thu hút đầu tư còn chịu ảnh hưởng khá lớn của cơ sở hạ tầng xã hội. Cơ sở hạ tầng xã hội bao gồm hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân, hệ thống giáo dục và đào tạo, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác. Ngoài ra, các giá trị đạo đức xã hội, phong tục tập quán, tôn giáo, văn hóa đặc biệt là văn hóa tiếp nhận người nước ngoài ... cũng cấu thành trong bức tranh chung về hạ tầng xã hội của một nước hoặc một địa phương. Nghiên cứu của UNDP/ World Bank (2010) cho thấy xu hướng đầu tư vào khu vực Đông Nam Á có nhiều chuyển biến tích cực là nhờ vào “tính kỷ luật của lực lượng lao động” cũng như “sự ổn định về chính trị và kinh tế” tại nhiều quốc gia trong khu vực này.

**Bảng 2.5: Các nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng hấp dẫn vốn FDI**

Nhân tố	Nhân tố đại diện	Lợi ích mong đợi của các nhà đầu tư
1. Vị trí địa lý	Khoảng cách giữa nước đi đầu tư và nhận đầu tư	Giảm chi phí, dễ dàng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, thuận lợi cho hoạt động logistics
2. Tài nguyên thiên nhiên	Giá trị quặng và kim loại xuất khẩu; giá trị dầu mỏ/GDP...	Cắt giảm chi phí nguyên vật liệu và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh
3. Kết cấu hạ tầng	Hạ tầng kỹ thuật: Tỷ trọng đầu tư phát triển trên GDP; Quốc lộ theo km <sup>2</sup> ; Đường sắt theo km <sup>2</sup> ;	Thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh, giảm chi phí đầu tư, chi phí hoạt động SXKD
	Hạ tầng xã hội: biến Dummy về văn hóa tiếp nhận người nước ngoài, gần gũi phong tục tập quán; đóng góp cho y tế/GDP...	Thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện sống thuận lợi cho người nước ngoài.

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## **2.3. Kinh nghiệm và bài học quốc tế tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế**

#### *2.3.1.1. Kinh nghiệm tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc*

Trước thời kỳ “Đổi mới”, bắt đầu từ năm 1978, Trung Quốc đang từ một quốc gia bị cô lập thì đến hiện tại Trung Quốc đang là một trong những quốc gia thu hút nhiều nhất vốn FDI trên thế giới. Theo báo cáo về Đầu tư trên thế giới (World Investment Report) năm 2018 của UNCTAD cho biết “kể từ năm 1993, Trung Quốc đã trở thành nước nhận đầu tư lớn nhất trong các nước đang phát triển và đứng thứ hai trên thế giới chỉ sau Hoa Kỳ và từ năm 2010, trung bình hàng năm Trung Quốc thu hút được xấp xỉ 100 tỷ USD, năm 2017 lượng vốn này đạt kỷ lục 136 tỷ USD”. Quá trình thu hút FDI của quốc gia này đã từng bước được mở rộng trong các lĩnh vực với tầng nấc khác nhau. Doanh nghiệp FDI bình quân mỗi năm đóng góp khoảng 30% GDP của Trung Quốc; thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp FDI chiếm hơn 20% tổng thu loại thuế này; tạo khoảng 72.000 việc làm/năm; đóng vai trò quan trọng trong lôi kéo xuất khẩu, thúc đẩy ngoại thương, phát triển kinh tế. Về cơ bản, có hai nguyên nhân chính để một quốc gia tiến lên từ một nước xã hội chủ nghĩa kém phát triển đạt được những bước tiến thần kỳ về mọi mặt nói chung và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng là: Một là, Trung Quốc đã tạo ra được “chủ thuyết đối với thu hút vốn FDI theo từng giai đoạn” và hai là, với từng giai đoạn thu hút, Trung Quốc đã có những giải pháp tăng cường các nhân tố hấp dẫn có sẵn của mình và tạo ra các nhân tố hấp dẫn mới để trở thành một điểm đến hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài khi đi tìm kiếm cơ hội đầu tư.

Việt Nam là một quốc gia láng giềng của Trung Quốc với thể chế chính trị khá tương đồng, cùng là một trong các quốc gia theo định hướng xã hội chủ nghĩa và Việt Nam cũng có quá trình cải cách mở cửa và quá trình này của Việt Nam sau Trung Quốc tám năm nên việc tham khảo kinh nghiệm trong việc tạo ra sự hấp dẫn nhằm thu hút nhiều hơn lượng vốn này trong quá trình phát triển kinh tế là hết sức cần thiết. Về mặt lý luận, nó giúp cho Việt Nam có thể hiểu sâu hơn bản chất của việc tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI của các quốc gia trên thế giới nói chung và của khu vực Đông Bắc Á nói riêng. Về mặt thực tiễn, Trung Quốc có thể thu hút nhiều hơn vốn FDI là đã triệt để tận dụng những ưu thế của môi trường đầu tư và đáp ứng tốt các mong muốn của các nhà đầu tư Đông Bắc Á nhằm thu hút tốt



hơn lượng vốn này. Khi Việt Nam nắm được chiến lược thu hút vốn FDI của từng giai đoạn và các giai pháp tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI của từng giai đoạn của Trung Quốc thì đó chính là cơ sở để học hỏi những thành công và né tránh những điều chưa hợp lý mà Trung Quốc đã vấp phải.

Trước hết là trong thời kỳ đầu cải cách kinh tế từ 1978 đến năm 1991, Trung Quốc với chủ trương đặt mục tiêu thu hút những dự án trong các ngành gia công, chế tạo, những ngành thâm dụng vốn. Chính vì vậy, Trung Quốc tận dụng các nhân tố hấp dẫn sẵn có của mình đó là lao động dồi dào, nhân công giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú nhằm thu hút được các dự án theo chủ trương. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn xây dựng quy hoạch bốn đặc khu kinh tế, mở cửa mười bốn thành phố ven biển để dễ dàng cho các nhà đầu tư trong việc vận chuyển, xuất khẩu hàng hóa. Giai đoạn này, Trung Quốc đã thành công khi trở thành một quốc gia hấp dẫn với mục tiêu chính của các nhà đầu tư là tìm kiếm hiệu quả, giảm thiểu chi phí sản xuất ở đây. Bên cạnh việc tăng cường nhóm các nhân tố hấp dẫn về kinh tế xã hội vĩ mô và nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng thì quốc gia này còn tăng cường các nhân tố hấp dẫn về chính sách như chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, lao động... được áp dụng triệt để. Do đó, giai đoạn này Trung Quốc đã khá thành công khi trở thành một điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành gia công may mặc, cơ khí chế tạo sử dụng nhiều lao động.

Trong giai đoạn 1992 – 2000, Trung Quốc xây dựng chủ trương thu hút gắn kết với mục tiêu phát triển của đất nước, nhằm lợi dụng các dự án “ngoại” để nâng cao hàm lượng công nghệ cho các doanh nghiệp nội. Mục tiêu ở giai đoạn này là thu hút nhiều hơn các dự án trong các nhóm ngành công nghiệp chế tạo. Ở giai đoạn này, chính phủ vẫn duy trì các nhân tố hấp dẫn như nguồn lực lao động dồi dào, chi phí lao động vẫn cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực. Bên cạnh đó, với nhóm nhân tố hấp dẫn về kinh tế xã hội vĩ mô thì Trung Quốc còn hấp dẫn với thể chế kinh tế thị trường được đẩy mạnh, sức mua thị trường cũng kéo theo, lúc này, đối với các nhà đầu tư nước ngoài, ngoài việc là một điểm đến đáp ứng mục tiêu tìm kiếm hiệu quả thì còn đáp ứng được mong muốn tìm kiếm thị trường của các dự án FDI. Trung Quốc cũng hấp dẫn với các nhân tố chính sách như các chính sách về đồng NDT và ngoại tệ, giá đồng NDT khá thấp so với các quốc gia trên thế giới, điều này thu hút nhiều hơn các nhà đầu tư nước ngoài; Chính phủ Trung Quốc với mục tiêu thu hút các dự án nghiên cứu nên đã đưa ra chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi bằng các điều luật mà cho phép các nhà đầu tư trong nước góp vốn cùng các nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án nghiên cứu và thực nghiệm tại đây. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng phát triển hơn, hoạt động logistics thuận lợi cả ở đường bộ, đường thủy và đường hàng không cũng là các nhân tố hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư mong

muốn tìm kiếm hiệu quả. Chính vì thế, chỉ ở nửa đầu giai đoạn này, Trung Quốc đã trở thành một trong những quốc gia thu hút FDI nhiều nhất trên thế giới (chỉ sau Hoa Kỳ), là một điểm đến với môi trường kinh doanh dễ dàng nhất. Từ những năm 1995, các dự án FDI trong nhóm ngành công nghiệp, xây dựng (chiếm 70%), trong đó ngành chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn là lựa chọn Trung Quốc là điểm đến đầu tư.

Cuối năm 2001, sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Trung Quốc đã có sự điều chỉnh chính sách thu hút FDI để phù hợp với các quy định của WTO với việc từng bước mở cửa cho các dự án thuộc ngành dịch vụ, bất động sản, tiền tệ... Giai đoạn 2010 – 2020, Trung Quốc nêu rõ quan điểm thu hút FDI vào các ngành kỹ thuật cao, kinh nghiệm quản lý, nhân lực chất lượng cao như các dự án trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ví dụ như ngành công nghiệp chế tạo kỹ thuật cao và dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng và dịch vụ tài chính. Trong giai đoạn này, Trung Quốc vẫn dựa vào các nhân tố hấp dẫn về thị trường, về chi phí vẫn có lợi thế so sánh so với các quốc gia phát triển, đặc biệt là nhân tố về nguồn nhân lực, để đáp ứng mục tiêu hướng đến thu hút các dự án Chất lượng cao, Chính phủ đã không đặt ra mục tiêu là lao động giá rẻ mà hướng đến lao động có trình độ, chất lượng đáp ứng các dự án công nghệ cao và đã nâng mức lương trung bình lên. Cùng với đó, chính phủ Trung Quốc vẫn tăng cường nhân tố hấp dẫn về thể chế và chính sách khi không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài với các chính sách để thúc đẩy mở cửa hơn nữa nền kinh tế và xây dựng mối quan hệ “có đi có lại” đặc biệt với các phát triển như EU... Bên cạnh đó, xuyên suốt trong các giai đoạn phát triển từ giai đoạn “mở cửa”, một kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc đó là tăng cường hấp dẫn đối với nhân tố môi trường thể chế. Trung Quốc đã xây dựng tính nhất quán và chính thể từ Trung Ương cho tới địa phương. Điều này đã tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, Trung Quốc đã sử dụng một số các biện pháp liên quan đến xây dựng và thực thi luật pháp như sau: Tuân thủ và thực hiện đúng, nghiêm chính sách pháp luật hiện hành; Làm cho các quy định Pháp luật bớt mơ hồ hơn; Thực hiện hòa giải các xung đột pháp luật; Tạo ra những cơ hội để góp phần hoàn thiện luật pháp. Hay gần đây, Trung Quốc đang quyết liệt đưa ra chính sách phòng chống tham nhũng, một yếu tố để tăng cường hấp dẫn, thu hút nhiều hơn nữa vốn FDI.

### *2.3.1.1. Kinh nghiệm tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Singapore*

Singapore là một quốc gia có những bước phát triển rất thần kỳ, mặc dù mới trở thành nhà nước tự chủ năm 1959, có xuất phát điểm thấp, với nguồn tài nguyên

gần như ở con số 0; Thì năm 2017, theo Quỹ tiền tệ (IMF) GDP bình quân đầu người của Singapore đứng thứ 3 trên thế giới với 90.531 USD. Có được điều này một phần quan trọng là nhờ vào nguồn vốn FDI quy mô lớn, liên tục chảy vào quốc đảo ngay cả trong những năm gần đây kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng. Mặc dù khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu xảy ra vào năm 2008, nhưng nguồn vốn FDI vào Singapore vẫn tăng lên (từ 24 tỷ USD năm 2009 lên 63,99 tỷ USD năm 2011). Năm 2012, nguồn vốn FDI tuy có sụt giảm so với năm 2011, song con số 56,7 tỷ USD vẫn khá cao và đứng đầu khối ASEAN. Thêm vào đó, Singapore là một trong số ít các quốc gia thu hút được dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao, đặc biệt là FDI vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D). Trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam với những nhân tố hấp dẫn khá truyền thống, chỉ phù hợp với những dự án với hàm lượng công nghệ thấp, thâm dụng vốn, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu còn chưa sâu rộng. Việt Nam cần có những thay đổi mang tính bước ngoặt, tầm nhìn xa hơn, rộng hơn thì việc học tập những kinh nghiệm của Singapore trong việc tạo dựng sự hấp dẫn vốn FDI là rất cần thiết, giúp Việt nam trong giai đoạn đẩy mạnh về “chất” trong thu hút FDI.

Có thể tổng kết được một số kinh nghiệm khiến Singapore trở thành một điểm đến mà các nhà đầu tư FDI lựa chọn đây là điểm đến hấp dẫn để họ đầu tư vẫn là việc Singapore thành công trong việc xây dựng chiến lược thu hút FDI và tăng cường các nhân tố hấp dẫn trong những thời gian qua.

Quá trình phát triển kinh tế của Singapore có thể phân tích qua bốn giai đoạn các thập kỷ. Singapore phát triển từ thâm dụng lao động (labor intensive) trong thập kỷ 60 sang thâm dụng kỹ năng (skill intensive) trong thập kỷ 70, phát triển thành thâm dụng tư bản (capital intensive) trong thập kỷ 80 và thâm dụng công nghệ (technology intensive) trong thập kỷ 90. Hiện nay Singapore đang bước vào giai đoạn 5 (từ năm 2000 đến nay) với đặc trưng là “nền kinh tế tri thức/đổi mới sáng tạo” (Knowledge/Innovation economy), nền kinh tế lấy tri thức và đổi mới sáng tạo làm nền tảng. Trong nền kinh tế tri thức này thì nguồn vốn quan trọng nhất là nguồn vốn trí tuệ và công nghệ thông tin trở thành ngành kinh tế quan trọng (Nguyễn Trần Quế, 2000). Các chính sách xuyên suốt của Singapore ngay từ khi thành lập nước đến tận giờ là tận dụng vị trí địa lý chiến lược để tạo dựng một trung tâm tự do thương mại và đầu tư. Với đặc điểm là một nước nhỏ với ít ưu thế về tài nguyên ngoại trừ thuận lợi về địa lý, Singapore nhận thức được rất rõ ràng để phát triển kinh tế và nâng cao cuộc sống người dân thì phải dựa vào nguồn lực bên ngoài và nhân lực chất lượng cao. Hội đồng phát triển kinh tế (EDB) được thành lập vào năm 1961 là cơ quan đầu tiên được

giao nhiệm vụ xúc tiến hoạt động đầu tư (nước ngoài cũng như trong nước) tại Singapore; và quản lý một số chương trình khuyến khích, bao gồm các ưu đãi tài chính. Các ưu đãi thuế bao gồm: Ưu đãi cho những công ty tiên phong, ưu đãi và hoạt động hỗ trợ đầu tư, và ưu đãi khi đặt trụ sở tại Singapore lần đầu tiên được sử dụng vào những năm 1960 để thu hút FDI thông qua đạo luật Khuyến khích mở rộng kinh tế. Năm 2010, đạo luật này lại một lần được chỉnh sửa để tạo điều kiện cho các dịch vụ kỹ thuật và chuyên nghiệp khác nhau nhằm khuyến khích những ngành bị hạn chế trước đây như ngân hàng, báo chí in ấn, điện tử viễn thông. Cuối những năm 1970-1980, để có thể cạnh tranh với những quốc gia lân cận có chi phí thấp, Singapore nhận thấy cần phải dịch chuyển lên các hoạt động sản xuất giá trị cao và nâng cấp kỹ năng của lực lượng lao động. Sự tập trung tiếp tục dịch chuyển vào cuối những năm 1980 và 1990 để thúc đẩy các hoạt động sản xuất giá trị cao. Từ năm 2000-2010, Singapore tập trung thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và tri thức. Một trong những lĩnh vực quan tâm gần đây là dược phẩm và công nghệ y sinh. Trải qua các giai đoạn phát triển, Singapore đã xây dựng một kết cấu hạ tầng chất lượng cao, môi trường đầu tư ổn định, nền chính trị ổn định và đội ngũ lao động cần cù, có kỷ luật. Singapore đã thu hút được nhiều công ty nước ngoài đầu tư và hoạt động tại Singapore. Theo báo cáo toàn cầu năm 2012, Singapore nằm trong Top 3 về đầu tư và ngoại thương, địa điểm thuận lợi nhất thế giới cho hoạt động kinh doanh, đứng thứ 2 thế giới và 1 châu Á về quyền sở hữu trí tuệ tốt nhất. Singapore đã sử dụng thành công chính sách tài chính và chính sách sở hữu trí tuệ để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn với những hỗ trợ tài chính, và quan trọng hơn, không có đánh cắp bản quyền, trí tuệ để các nhà đầu tư yên tâm. Cụ thể:

- Singapore đã xác định rõ việc thu hút nguồn vốn FDI tập trung vào ba lĩnh vực cần ưu tiên là: ngành sản xuất mới, xây dựng và xuất khẩu. Bên cạnh đó, tùy từng điều kiện cụ thể của mỗi thời kỳ, Singapore chủ trương thu hút FDI vào các ngành thích hợp. Ban đầu, do cơ sở kinh tế ở điểm xuất phát thấp, Singapore chủ trương sử dụng FDI vào các ngành tạo ra sản phẩm xuất khẩu như: dệt may, lắp ráp các thiết bị điện và phương tiện giao thông... Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp điện tử và một số công nghệ tiên tiến khác, hướng sử dụng nguồn vốn đầu tư tập trung vào những ngành, như: sản xuất máy vi tính, điện tử, hàng bán dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ... Là một quốc gia không có thế mạnh về các nhân tố điều kiện tự nhiên khi mà nước này đứng trước thực trạng về thiếu hụt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhưng đổi lại, Singapore lại với vị trí địa lý của mình là một thế mạnh, chính vì thế, Singapore đã chủ động hướng đến quảng bá hình ảnh nhằm thu

hút các dự án FDI và các dự án của nhà nước về cơ sở hạ tầng cho các ngành dịch vụ thúc đẩy đầu tư quốc tế.

- Chính phủ Singapore đã tăng cường tạo ra các nhân tố về môi trường thể chế và kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã công khai khẳng định, không quốc hữu hoá các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, Singapore cũng rất chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng, phục vụ cho hoạt động sản xuất. Thủ tục cấp giấy phép đơn giản, thuận tiện, có những dự án xin cấp giấy phép rồi đi vào sản xuất chỉ trong vòng vài tháng, có những dự án chỉ trong vòng 49 ngày đã có thể đi vào sản xuất, hiện tượng này được gọi là “kỳ tích 49 ngày” ở Singapore. Chính phủ nước này còn đặc biệt tăng cường nhân tố về môi trường thể chế đó là pháp luật và hạn chế tham nhũng. Singapore đã xây dựng được hệ thống pháp luật hoàn thiện, nghiêm minh, công bằng và hiệu quả. Tệ nạn tham nhũng được xét xử rất nghiêm, tất cả các doanh nghiệp không kể trong nước, ngoài nước đều được đối xử như nhau, mọi người đều làm việc, tuân thủ theo pháp luật. Bên cạnh đó, Nhà nước trả lương rất cao cho viên chức. Hàng tháng họ phải trích lại một phần lương coi như là một khoản tiền tiết kiệm khi về hưu, nếu trong quá trình công tác mà phạm tội tham ô thì sẽ bị cắt khoản tích lũy này và cách chức. Họ không những mất số tiền do mình tích góp nhiều năm, mà có thể phải chịu hình phạt tù. Singapore thực sự đã tạo ra được một môi trường thể chế hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tạo lập nhân tố chính sách hấp dẫn trong đó đặc biệt là chính sách ưu đãi khuyến khích các nhà đầu tư khi Chính phủ Singapore ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư. Singapore áp dụng chính sách ưu đãi rất đặc biệt, đó là: Khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước; Nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore. Thêm nữa, Chính phủ đưa ra một khung khuyến khích bao gồm các ưu đãi thuế. Ví dụ như các công ty mới thành lập ở Singapore đã được miễn thuế lên đến 200.000 đô la Singapore kể từ năm 2005, trong khi các nhà đầu tư thiên thần (angel investors) đủ điều kiện được khấu trừ thuế từ năm 2010 lên tới 250.000 đô la Singapore đối với đầu tư của họ vào các công ty khởi nghiệp (IRAS, 2016). Năm 2016, tổng thuế suất của Singapore bằng 18,4% lợi nhuận, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các nước OECD thu nhập cao ở mức là ở mức 41,2% (WB).

### **2.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam**

Trước hết đó là muốn tạo ra hay tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI thì trước tiên phải xây dựng được chủ thuyết trong việc thu hút các loại hình dự án FDI phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Khi đã xác định được nhóm các lĩnh vực FDI trong tâm, đồng thời sẽ xác định được vậy các nhà đầu tư trong từng nhóm lĩnh vực đó mong muốn gì nếu đầu tư tại quốc gia mình. Thực tiễn Việt Nam cho thấy, Việt nam đang thu hút hầu như tất cả các loại hình dự án FDI mà không có chọn lọc, điều này sẽ rất khó cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới nếu họ có một chủ thuyết thu hút rõ ràng và có chiến lược tạo ra các nhân tố hấp dẫn đáp ứng các nhà đầu tư trong lĩnh vực đó.

Còn về cơ bản, bài học của Trung Quốc và Singapore đối với tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI trong thời gian qua bao gồm các nhân tố sau:

**Đối với nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô:** Đặc biệt chú trọng đến nhân tố chất lượng lao động, cụ thể, tiếp tục đầu tư cho các trường đại học và nâng cấp tay nghề lao động, đồng thời có những chính sách về thu hút và hỗ trợ nhà nghiên cứu tài năng, chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực về khoa học, công nghệ.

**Đối với nhóm nhân tố môi trường thể chế:** Đặc biệt chú trọng *đến xây dựng môi trường thể chế chính trị minh bạch và xã hội ổn định*. Qua tình hình thu hút FDI và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI của một số trên, ta có thể nhận thấy các nhà ĐTNN khi xem xét quyết định bỏ vốn đầu tư vào một nước sẽ lựa chọn một nước có tình hình kinh tế cũng như chính trị ổn định và minh bạch. Singapore - là nước có nền chính trị cũng như kinh tế tương đối ổn định, sau khi khủng hoảng tài chính châu Á 1997 xảy ra đã rất hấp dẫn các nhà ĐTNN và trở thành một nước thu hút được nguồn vốn FDI rất lớn để phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước.

**Đối với nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng:** *Cần tạo dựng cơ sở hạ tầng tốt:* Singapore và Trung Quốc là các quốc dẫn đầu về cơ sở hạ tầng hiện đại, đặc biệt là Singapore, trong khi đó Việt Nam trong danh sách các quốc gia ASEAN thì Việt Nam đứng ở cuối bảng còn trên thế giới thì xếp vị trí 95/144 về kết cấu hạ tầng. Qua kinh nghiệm tạo dựng được cơ sở hạ tầng tốt của Trung Quốc và Singapore, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để tạo dựng được hệ thống hạ tầng giao thông cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, hấp dẫn các dự án FDI chất lượng cao vào trong nước.

**Đối với nhóm nhân tố chính sách:** *Cần tăng cường các chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài*, Trung Quốc và Singapore là các quốc gia tùy theo từng giai đoạn đã có những chính sách tài chính hấp dẫn dành cho các nhà đầu tư như giảm thuế, ưu đãi tiền tệ,... nhằm thu hút nhiều nhất nguồn vốn FDI vào các nước này. Bên cạnh đó, Việt nam cần học tập các quốc gia trên trong việc. *Không ngừng đổi mới và chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư*, ở các nước thu hút đầu tư, hoạt động xúc tiến đầu tư được hết sức chú trọng. Ở Singapore, hoạt động xúc tiến đầu tư được làm thường xuyên dưới nhiều hình thức rất đa dạng, phong phú và được thực hiện dưới nhiều cấp độ khác nhau. Hoạt động xúc tiến đầu tư được tiến hành đa dạng nhưng vẫn được quản lý thống nhất nên tránh được tình trạng xúc tiến đầu tư tràn lan, không có mục tiêu rõ ràng hay chông chéo giữa các tổ chức tham gia vận động đầu tư. *Cần tăng cường các biện pháp quyền sở hữu trí tuệ và các biện pháp thực thi bảo hộ trí tuệ* và các hoạt động sở hữu trí tuệ được tập trung triển khai theo hướng phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo, tạo dựng và phát triển tài sản trí tuệ của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong nước, hướng đến hình thành một nền kinh tế thâm dụng trí tuệ ở Việt Nam.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã làm rõ một số nội dung sau:

- Xây dựng khái niệm về hấp dẫn dẫn vốn FDI và khái niệm nhân tố hấp dẫn vốn FDI khi đứng trên góc độ các nhà đầu tư nước ngoài nhìn nhận về môi trường đầu tư của một quốc gia (nước nhận đầu tư) sau khi tập hợp các lý luận về vốn FDI, thu hút vốn FDI.

- Phân loại nhân tố hấp dẫn thành bốn nhóm nhân tố chính, bao gồm: Nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô, nhóm nhân tố môi trường thể chế, nhóm nhân tố chính sách và nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên và hạ tầng cơ sở. Nghiên cứu làm rõ các nhân tố thuộc môi trường đầu tư thuộc các nhóm nhân tố hấp dẫn là gì, được đại diện bởi các biến nào trong các nghiên cứu thực nghiệm trước và đáp ứng các mong muốn của nhà đầu tư nước ngoài ra sao. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, suy luận biện chứng, tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm và tổng quan lý thuyết liên quan đến đề tài ở chương 1.

- Bên cạnh đó, Chương 2 cũng đã tổng hợp các kinh nghiệm quốc tế từ hai quốc gia là Trung Quốc và Singapore về tăng cường các nhân tố hấp dẫn và đưa ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Những bài học này sẽ được tác giả vận dụng một phần cho chương 4 khi đưa ra giải pháp tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc và Việt Nam giai đoạn đến năm 2030.

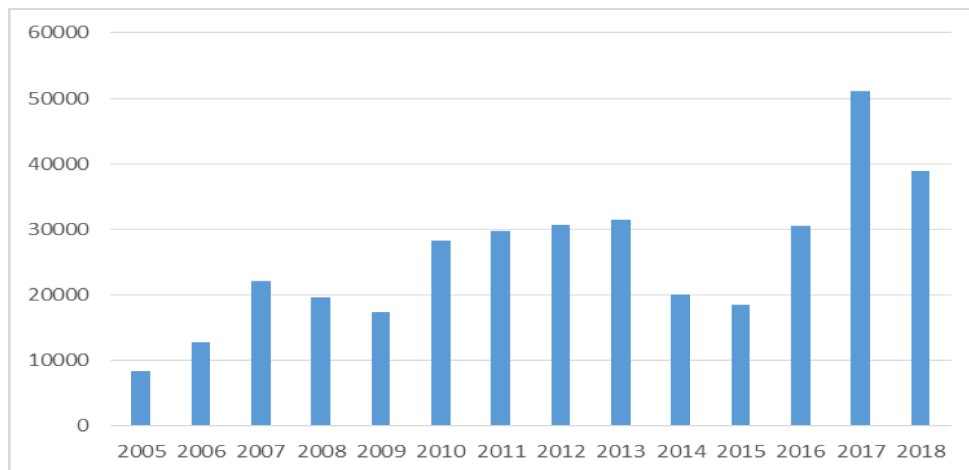
## CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG BẮC Á VÀO VIỆT NAM

### 3.1. Thực trạng về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam

#### 3.1.1 Thực trạng và đặc điểm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc

##### 3.1.1.1. Thực trạng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Hàn Quốc (OFDI)

Đến những năm 1979, 1980 Hàn Quốc bắt đầu cho phép việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) và từ 1980, việc tự do hóa đầu tư ra nước ngoài đã được thực hiện với các thủ tục đơn giản. Từ năm 1986, khi thặng dư thương mại đã bắt đầu tạo ra được cột mốc, Chính phủ Hàn Quốc đã bắt đầu thúc đẩy FDI một cách tích cực hơn. Có thể nói, mức lương tăng và thặng dư thương mại tiếp tục tăng kể từ cuối những năm 1990 đã đẩy nhanh FDI của các công ty Hàn Quốc đầu tư ra các nước trên thế giới. Năm 2007, lượng FDI đã tăng lên 22 tỷ USD và đã ghi nhận hơn 20 tỷ USD mỗi năm kể từ đó. Động cơ thúc đẩy của FDI sau năm 2005 là kế hoạch xúc tiến tích cực của Chính phủ, trong đó giới hạn về số tiền đầu tư đã được nới lỏng, các chính sách bảo hiểm tốt hơn được cung cấp và tăng hỗ trợ tài chính cho các nhà đầu tư. Năm 2009, 2015 chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng toàn cầu nên lượng vốn đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc là thấp nhất trong hai thập kỷ với xấp xỉ hơn 17 tỷ USD và hơn 18 tỷ USD. Tuy nhiên, xu hướng đã tăng trở lại sau đó, năm 2017, lượng FDI Hàn Quốc ra đạt hơn 50 tỷ USD và năm 2018 giảm xuống đạt còn khoảng 38 tỷ USD. (Hình 3.1)



**Hình 3.1: Dòng vốn OFDI ra của Hàn Quốc (triệu USD)**

*Nguồn: OECD*



Châu Á là khu vực nhận được lượng OFDI lớn của Hàn Quốc với tỷ lệ OFDI của Hàn Quốc ở Châu Á so với tỷ lệ này của thế giới xấp xỉ 42,4% trong giai đoạn 1990-2017. Và Trung Quốc đã dẫn đầu trong việc thu hút dòng OFDI từ Hàn Quốc ở châu Á kể từ năm 1992 (Bảng 3.1). Trung Quốc, thậm chí vượt lên Hồng Kông trở thành điểm đến đầu tư lớn thứ hai của Hàn Quốc sau Hoa Kỳ tính đến năm 2015. Việt Nam đứng vị trí thứ ba trong số các nước châu Á, chiếm 9,4% FDI của Hàn Quốc ở châu Á từ năm 1992 đến năm 2017. Mặc dù nó đứng sau Trung Quốc, đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đã tăng lên theo từng năm và đạt 1,6 tỷ USD trong năm 2014. Điều này có thể là do khả năng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư với dân số có trình độ học vấn cao so với các nước láng giềng ở Đông Nam Á. Trong giai đoạn 2007-2007, tỷ lệ đầu tư vào Việt Nam đã tăng lên 10,6 % của dòng FDI Hàn Quốc ở châu Á, gần như tăng gấp đôi tỷ trọng của nó từ năm 1988 đến năm 2005 là 4,5 %.

**Bảng 3.1: OFDI Hàn Quốc ở châu Á theo quốc gia, số tiền đầu tư (Triệu USD)**

Năm	Trung Quốc	Việt Nam	Indonesia	Singapore	Châu Á
1992	184 (32.4)	16 (3.0)	214 (37.8)	13 (2.4)	568
1995	957 (54.3)	183 (10.4)	207 (11.8)	22 (1.3)	1764
2000	1035 (60.5)	71 (4.2)	118 (6.9)	108 (6.3)	1710
2005	3242 (74.6)	325 (7.5)	111 (2.6)	1126 (2.9)	4345
2010	4952 (48.7)	857 (8.4)	927 (9.1)	401 (3.9)	10,179
2013	5655 (49.3)	969 (8.4)	998 (8.7)	381 (3.3)	11,476
2015	3752 (42.0)	1558 (17.5)	715 (8.0)	918 (10.3)	8926
2017	3571 (3.11)	3035 (21.3)	970 (9,2)	1896 (13.97)	10,671
1992-2017	64,586 (55.0)	11,143 (9.4)	7638 (6.5)	6142 (5.2)	127,348

*Lưu ý: Phần trăm của mỗi quốc gia được ghi trong dấu ngoặc đơn*

*Nguồn: Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (Korea EXIM Bank database), 2017*

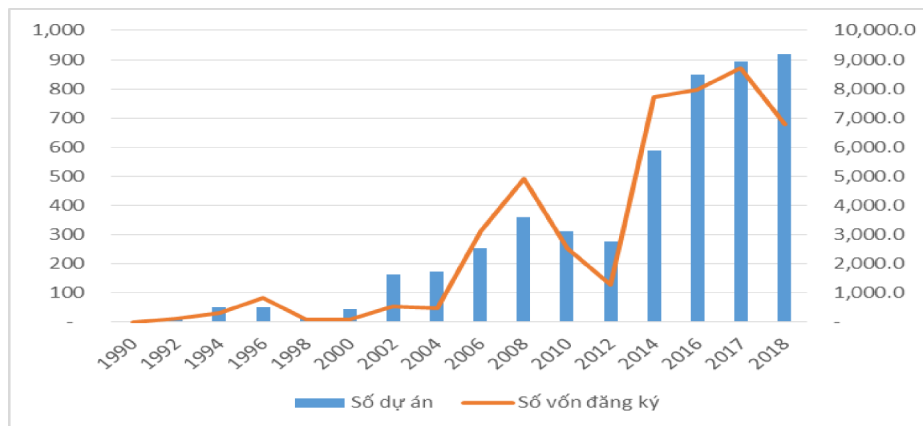
Bên cạnh đó, theo báo cáo của Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc về xu hướng vốn OFDI trong cơ cấu lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài: “Ngành sản xuất từ lâu đã là ngành dẫn đầu trong OFDI của Hàn Quốc, chiếm 43,7% tổng số vốn đầu tư vào năm 1990, và tỷ trọng của tổng vốn FDI tăng lên trên 50% trung bình từ năm 1994 đến năm 2006. Tỷ trọng đầu tư vào sản xuất trong tổng số OFDI của Hàn Quốc đã giảm kể từ nửa cuối năm 2000 xuống 27,1% trong năm 2016. Xu hướng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất giảm có thể là do chi phí nhân công tăng và quy định về môi trường khi đầu tư vào Trung Quốc khắt khe hơn, theo truyền thống là người nhận lớn nhất trong sản xuất, đã cản trở đầu tư tổng thể của Hàn Quốc vào khu vực Châu Á. Một lý do nữa, tỷ

trọng đầu tư vào ngành sản xuất giảm cũng liên quan đến việc đầu tư và mở rộng đầu tư vào ngành khai thác mỏ và khai thác đá từ năm 2006; Trong đó, đầu tư vào khai thác mỏ và khai thác đá đã tăng lên chiếm 21,7% tổng số OFDI trong giai đoạn 2006-2017. Sự gia tăng là do sự gia tăng các dự này chủ yếu là các dự án phát triển tài nguyên quy mô lớn, chủ yếu liên quan đến dầu thô và khí tự nhiên.”

### 3.2.1.2. Thực trạng và đặc điểm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc tại Việt Nam

Tính đến thời điểm hiện tại, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam. Vốn FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam đã tăng trong 26 năm qua lên hơn từ 0,9 triệu USD vốn đăng ký với số dự án đăng ký là 2 dự án năm 1990 với 0,9 triệu USD thì đến năm 2018, tỷ lệ này gấp lần lượt 459 và hơn 7543 lần ước đạt 918 dự án và hơn 6,7 tỷ USD.

Năm 1995, dòng vốn này đã tăng nhanh chóng đạt 183 triệu USD, gấp hơn 10 lần so với năm 1992. Xu hướng tăng tiếp tục cho đến năm 1997, sau hiệp định đầu tư song phương (BIT) được thành lập năm 1993 giữa Hàn Quốc và Việt Nam, đây được xem là một động lực thúc đẩy hiệu quả của FDI. Tuy nhiên, do cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1998 ở Hàn Quốc, số lượng FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam giảm trong giai đoạn 1998-2001 xuống mức trung bình hàng năm là 3 tỷ USD. Lần xuống đáy thứ 2 là vào năm 2011 khi Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng toàn cầu thứ hai, sau đó, dòng vốn này bắt đầu tăng trưởng mạnh mẽ trở lại cho đến thời điểm hiện tại, khi mà nền kinh tế Hàn Quốc dường như kém phát triển hơn, kèm theo là xu hướng dịch chuyển nhà máy từ Trung Quốc sang các nước Trung Quốc +3 sau mỗi quan hệ ngoại giao không tốt giữa hai chính phủ này. (Hình 3.2)



**Hình 3.2: FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam (Triệu USD)**

*Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ kế hoạch và đầu tư*

Bên cạnh đó, Dòng vốn FDI của Hàn Quốc còn tăng lên theo những cột mốc hội nhập ở Việt Nam như WTO (2007) và các FTAs song phương hoặc đa phương như: AFTA (1993, đối tác ASEAN), ACFTA (2003, ASEAN, Trung Quốc), AKFTA (2007, ASEAN, Hàn Quốc), AJCEP (2008, ASEAN, Nhật Bản), VJEPA (2009, Nhật Bản), AIFTA (2010, ASEAN, Ấn Độ), AANZFTA (2010, ASEAN, Úc, New Zealand), VCFTA (2014, Việt Nam, Chi Lê), VKFTA (2015, Việt Nam, Hàn Quốc), VN – EAEU FTA (2016, Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan) và CPTPP (2018).

Trong năm 2017, dòng vốn FDI từ Hàn Quốc đạt 8,72 tỷ USD với 895 dự án đăng ký. Một trong những khoản đầu tư lớn nhất trong năm 2016 đến từ LG bắt đầu xây dựng nhà máy sản xuất màn hình diode tại Việt Nam với khoản đầu tư 1,5 tỷ USD. Sự tăng tốc đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đang diễn ra bởi vì Việt Nam đang ngày càng được nhìn nhận không chỉ là một cơ sở sản xuất mà còn là một thị trường nội địa đang phát triển với sự gắn gũi với khách hàng và chuỗi cung ứng.

**Bảng 3.2: Dòng FDI của Hàn quốc vào Việt Nam theo cơ cấu đầu tư**

Năm	Dệt may và trang phục	Giày dép và da	Kim loại	Thiết bị máy móc vận tải	Thiết bị ĐT và viễn thông	Tổng các ngành
2006	20 (13.6)	17 (11.4)	2 (1.3)	2 (1.5)	101 (65.7)	154
2007	8 (24.1)	1 (3.1)	5 (15.3)	7(21.2)	4 (11.9)	34
2008	69 (37.6)	41 (22.7)	12 (7.0)	11 (6.2)	6 (3.7)	184
2009	88 (29.4)	24 (8.0)	58 (19.6)	11 (3.7)	42 (14.2)	300
2010	112 (18.1)	28 (4.6)	175 (28.2)	34 (5.6)	122 (19.7)	621
2011	140 (20.2)	44 (6.4)	140 (20.1)	30 (4.4)	147 (21.2)	696
2012	60 (19.2)	15 (5.0)	34 (10.8)	77 (24.6)	31 (10.1)	313
2013	98 (21.1)	33 (7.1)	95 (20.4)	49 (10.5)	99 (21.2)	467
2014	125 (23.7)	39 (7.5)	112 (21.3)	25 (4.8)	91 (17.3)	529
2015	113 (21.4)	10 (2.0)	131 (25.0)	24 (4.7)	111 (21.1)	528
2016	138 (18.3)	32 (4.3)	118 (15.7)	40 (5.4)	297 (39.3)	756
2017	188 (19.3)	47 (4.9)	68 (7.0)	50 (5.2)	386 (39.7)	975
2006-2017	1493 (23.6)	414 (6.6)	1007 (15.9)	410 (6.5)	1587 (25.1)	6323

*Lưu ý: Số lượng dự án nằm ngoài dấu ngoặc () và Tỷ lệ phần trăm so với tổng FDI vào ngành công nghiệp trong dấu ngoặc ()*

*Nguồn: Ngân hàng Eximbank Hàn Quốc*

Đối với cơ cấu ngành và lĩnh vực đầu tư của Hàn Quốc thì các tiểu ngành trong lĩnh vực sản xuất đã thay đổi đáng kể qua các năm, như trong Bảng 3.2. Nhìn chung, FDI

gần đây đa dạng hóa với nhiều ngành khác nhau so với những năm 1990; Đầu những năm 2000, FDI tập trung vào hàng may mặc và giày dép, tỷ trọng hàng dệt may và giày dép tích lũy chiếm 49,7% tổng vốn FDI trong lĩnh vực sản xuất trung bình từ năm 1992 đến năm 2005 nhưng giảm xuống còn 26,7% từ năm 2006 đến năm 2016. Năm 2015, các ngành còn lại chiếm 30,2% vốn FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam. Đặc biệt, có một xu hướng nổi bật đối với ngành sản xuất kim loại, bao gồm cả kim loại cơ bản và chế tạo cho đến năm 2005 đã tăng hơn 20%, điều này giải thích tỷ lệ giảm mạnh trong ngành may mặc và giày dép. (Bảng 3.2)

Giai đoạn 1996-2017, số liệu cho thấy rằng sản xuất là lĩnh vực quan trọng nhất đối với các dự án của Hàn Quốc tại Việt Nam chiếm tỷ trọng 56,8%. Bên cạnh đó, khai thác mỏ và khai thác đá là một ngành khác ở Việt Nam cũng đáng lưu ý so với các ngành khác. Không giống như thập kỷ đầu tiên, khi nó chiếm chưa tới 1% đầu tư của Hàn Quốc thì giai đoạn 2005-2016 đã thu hút 20,4 % trong tổng vốn đầu tư. Điều này phù hợp với thực tế Việt Nam là một trong năm nước nhận đầu tư hàng đầu của 4 dự án phát triển nguồn lực của các tổ chức Hàn Quốc, các khoản đầu tư chủ yếu tập trung vào các hoạt động khai thác mỏ, trong khi trước đó, các dự án thuộc lĩnh vực này chủ yếu tập trung tại các quốc gia Bắc Mỹ hoặc Châu Âu.

Từ năm 2006 đến năm 2017, điện tử và viễn thông là ngành công nghiệp hàng đầu trong việc giảm FDI sản xuất của Hàn Quốc ở Việt Nam, chiếm 25,1%. Riêng trong năm 2013 và 2014, Việt Nam đã thu hút gần 40% vốn FDI của Hàn Quốc ở lĩnh vực này. Bên cạnh đó, tỷ trọng đầu tư của Hàn Quốc vào ngành dệt may và giày dép của Việt Nam tương tự như trong ngành công nghiệp điện tử và viễn thông. Điều này là một sự khác biệt đối với mô hình FDI của Hàn Quốc trên thế giới, tại các quốc gia khác, thường tỷ lệ đầu tư vào thiết bị điện tử và viễn thông vượt xa trong ngành dệt may và giày dép khoảng hơn 20 %. Sự khác biệt này có thể được lý giải khi Việt Nam dường như có lợi thế so sánh đối với nguồn lao động giá rẻ và dân số đông và nằm trong giai đoạn tỷ lệ dân số vàng, đây có thể là động lực lớn nhất cho các công ty Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, theo nhận định theo báo cáo của Ngân hàng Eximbank Hàn Quốc thì “các nhà đầu tư Hàn Quốc ngày càng chú trọng hơn đến lao động có học vấn hơn là ưu đãi tiền lương thấp, vì họ có xu hướng chuyển đổi đầu tư sang các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao như điện tử và máy móc vận tải”.

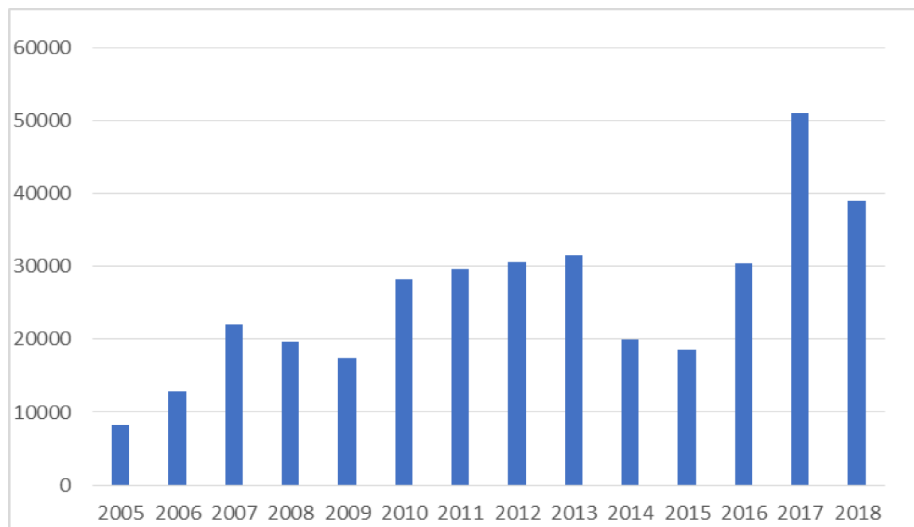
Một dẫn chứng cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của ngành công nghiệp điện tử của Hàn Quốc tại Việt Nam là Công ty Samsung Electronics đã trở thành nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, thành lập một nhà máy sản xuất thiết bị di động ở Bắc Ninh, đã xuất khẩu tới 24 tỷ USD vào năm 2013. Nhà máy thứ hai tại Thái Nguyên

vào tháng 2/2014, và có thêm ngành nghề R&D ngoài các cơ sở sản xuất. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Samsung Electronics tại Việt Nam đạt 26 tỷ USD, chiếm 16,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Khoảng 45% điện thoại thông minh được sản xuất bởi Samsung Electronics được sản xuất tại Việt Nam đã vào năm 2014.

### 3.1.2. Thực trạng và đặc điểm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản

#### 3.1.2.1. Thực trạng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) của Nhật Bản

Theo OECD (2019) thì OFDI của Nhật Bản có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2005-2018, năm 2005, giá trị đạt hơn 45,83 nghìn tỷ USD đến năm 2018 đạt 143,142 tỷ USD, tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2005. Tuy nhiên, OFDI Nhật Bản có hai lần giảm đáy năm 2009 và 2015 sau khi chịu cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. (Hình 3.3a)



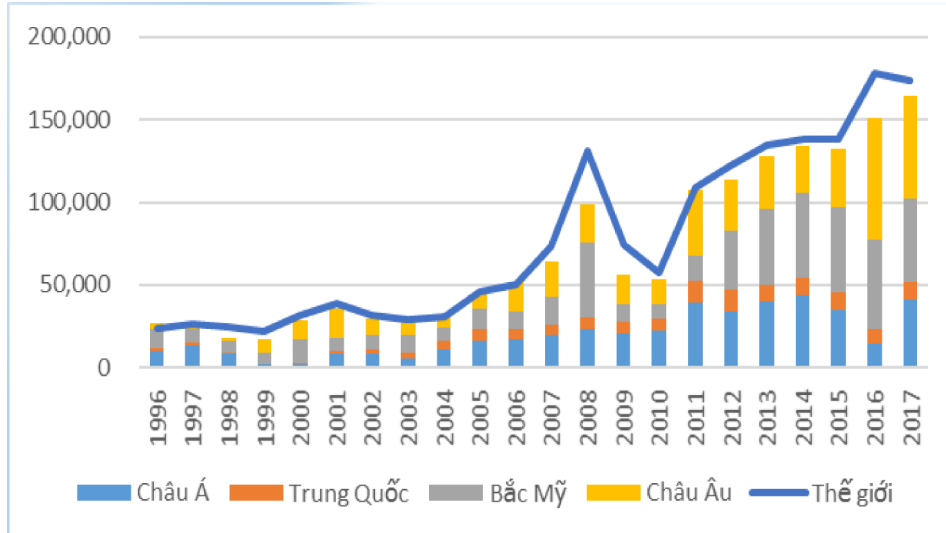
**Hình 3.3a: Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) của Nhật Bản (Tỷ USD)**

*Nguồn: OECD*

Bên cạnh đó, theo Tổ chức thương mại Nhật Bản (JETRO), Nhật Bản đã tăng vốn đầu tư nước ngoài rất nhiều từ năm 1996 đến năm 2018 thông qua sự mở rộng nhanh chóng của các chi nhánh ở nước ngoài. G Dòng vốn OFDI ra nước ngoài của Nhật Bản đã đứng thứ hai trên thế giới trong nhiều năm cho đến năm 2015.

Hình 3.3b cho thấy dòng vốn OFDI ra nước ngoài của Nhật Bản từ năm 1996 đến 2017. Có thể thấy dòng OFDI ra của Nhật Bản đạt một đỉnh cao trong năm 2008 là năm khủng hoảng tài chính toàn cầu. Ngân hàng Nhật Bản cho Tập đoàn Quốc tế tài trợ để hỗ trợ các công ty nước ngoài của Nhật Bản đặc biệt là ở Bắc Mỹ trong năm này. Sau đó, vốn đầu tư nước ngoài của Nhật Bản sụt giảm theo sự suy giảm toàn cầu và phục hồi nhanh chóng từ năm 2011. Trong Khảo sát cơ bản về Hoạt động kinh doanh ở nước ngoài (BSOBA) do Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) thực hiện, tỷ lệ ở nước ngoài sản

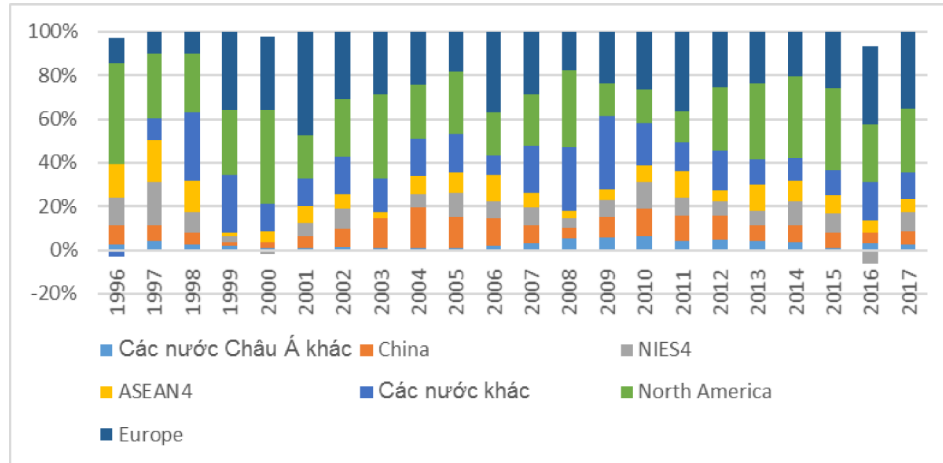
xuất cho các ngành sản xuất của Nhật Bản đã đánh dấu một kỷ lục cao cao 25,3% trong năm 2015. Từ xu hướng của Hình 3.3b, rõ ràng Nhật Bản đã cải thiện việc mở rộng ra nước ngoài không ngừng thông qua đầu tư nước ngoài.



**Hình 3.3b: Xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản (Tỷ USD)**

*Nguồn: Tổ chức thương mại Nhật Bản (JETRO)*

Hình 3.4 cho thấy các xu hướng trong tỷ lệ phần trăm của các chi nhánh Nhật Bản ở nước ngoài theo khu vực. Có thể nhận thấy từ Hình 3.30, gần 30% các chi nhánh ở nước ngoài của Nhật Bản được đặt tại Trung Quốc và các quốc gia châu Á khác (khoảng 35%) trong những thập kỷ gần đây. Một lý do quan trọng của hiện tượng này là các MNEs Nhật Bản đã liên kết các cơ sở sản xuất của họ với các nước đang phát triển láng giềng này thông qua vốn đầu tư nước ngoài để khai thác các yếu tố sản xuất chi phí thấp. Về mặt lý thuyết, loại hình FDI này được gọi là FDI theo chiều dọc, đây là một chiến lược để các MNE sử dụng lợi thế so sánh của nước sở tại. Đồng thời, Trung Quốc và các nước châu Á này cũng là những thị trường bán hàng khổng lồ có tiềm năng lớn. 69,4% doanh nghiệp Nhật Bản coi yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với đầu tư ở nước ngoài là nhu cầu thị trường là mạnh mẽ hoặc có triển vọng trong tương lai ở các nước sở tại. Các yếu tố chính khác bao gồm MNEs Nhật Bản khác có kinh nghiệm thành công, bao gồm các điểm đến giao hàng (29,3%); nhu cầu thị trường ở các nước láng giềng rất mạnh hoặc dự kiến trong tương lai (27,8%); lực lượng lao động chất lượng cao và giá rẻ có thể được bảo đảm ở các nước sở tại (17,4%) (METI, 2015). Do đó, các nước châu Á trở thành thị trường mới nổi cho các MNCs Nhật Bản trong những năm gần đây, đặc biệt là Trung Quốc.

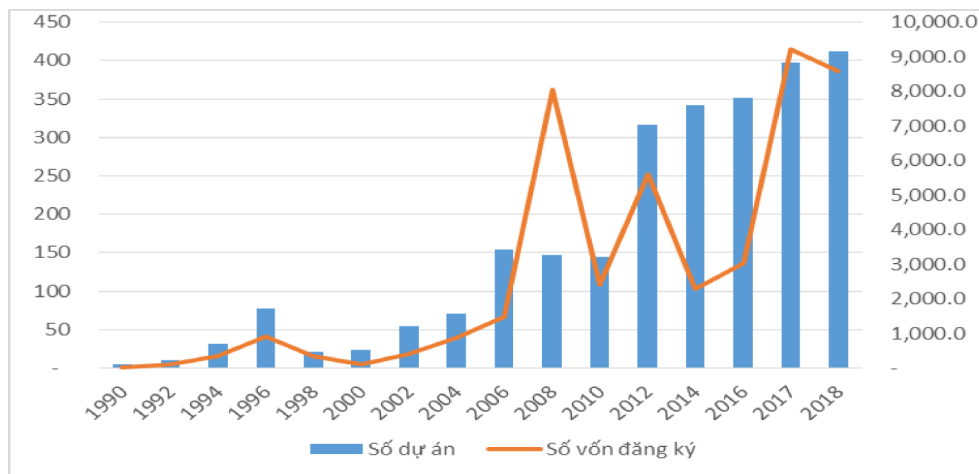


**Hình 3.4: Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản (điểm %)**

*Nguồn: Tổ chức thương mại Nhật Bản (JETRO)*

### 3.2.2.2. Thực trạng và đặc điểm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản tại Việt Nam

Từ sau thời kỳ đổi mới, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) Nhật Bản luôn là 1 trong 4 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam cả về số vốn đăng ký lẫn số dự án. Trong giai đoạn 1990 – 2018 đã cho thấy một xu hướng tăng lên trừ hai giai đoạn 1997-1998 năm 2008-2009 Nhật Bản rơi vào khủng hoảng bên cạnh tác động của khủng hoảng toàn cầu dẫn đến vài năm sau đó, số lượng dự án và vốn đăng ký bị giảm xuống. Vào năm 1990 số dự án chỉ là 5 dự án với số vốn đăng ký là 2,7 nghìn USD thì đến năm 2018, đã tăng lên tương ứng hơn 70 và 1111 lần, đạt 412 dự án và xấp xỉ 8,59 triệu USD. Số dự án đăng ký và vốn đăng ký của FDI Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2017 (Hình 3.5)



**Hình 3.5: Vốn FDI Nhật Bản ở Việt Nam giai đoạn (Nghìn USD)**

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư*

Xu hướng về cơ cấu ngành nghề của dòng FDI Nhật Bản tại Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2018 ghi nhận sự tăng trưởng trong lĩnh vực hóa chất và y tế cũng như thiết bị điện trong ngành công nghiệp chế tạo và tăng trưởng trong lĩnh vực tài chính và bảo hiểm ở ngành công nghiệp phi sản xuất được thể hiện ở bảng 3.3 dưới đây:

**Bảng 3.3: Cơ cấu dòng FDI Nhật Bản tại Việt Nam**

*Đơn vị: 100 triệu Yên*

Ngành công nghiệp	nửa năm sau 2015	Nửa năm đầu 2016	Nửa năm sau 2016	Nửa năm đầu 2017	Nửa năm sau 2017	Nửa năm đầu 2018
<b>Lĩnh vực Sản xuất – Chế tạo</b>	<b>474</b>	<b>819</b>	<b>644</b>	<b>506</b>	<b>629</b>	<b>724</b>
Thực phẩm	55	58	20	-62	36	22
Chất xơ	3	3	10	15	33	15
Gỗ và bột giấy	14	11	7	19	40	19
Hóa chất và y tế	71	45	83	37	157	125
Dầu	11	38	82	3		0
Cao su và da	-4	38	8	2	-30	-32
Kính và đá	30	-16	-2	36	23	39
Sắt, kim loại màu, kim loại tổng hợp	30	45	75	69	20	32
Máy móc tổng hợp	87	68	40	42	32	140
Thiết bị điện	36	146	40	33	146	131
Thiết bị vận tải	70	87	16	120		108
Thiết bị công nghệ cao	16	43	29	75	32	114
<b>Lĩnh vực phi sản xuất</b>	<b>136</b>	<b>130</b>	<b>87</b>	<b>430</b>	<b>441</b>	<b>439</b>
Nông lâm nghiệp	2	0	3	3	0	0
Thủy sản	0	0	0	0	0	0
Khai thác mỏ	0	-6	0	0	0	0
Xây dựng	-40	-31	18	11	13	27
Vận chuyển	0	16	5	17	24	32
Truyền thông	0	10	0	7	5	0
Bán sỉ và bán lẻ	-22	-75	-57	166	7	58
Tài chính và bảo hiểm	107	104	171	121	138	163
Bất động sản	51	57	13	28	4	88
Dịch vụ	37	47	6	37	34	51
<b>Tổng</b>	<b>610</b>	<b>949</b>	<b>731</b>	<b>936</b>	<b>1,070</b>	<b>1,163</b>

*Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư*



FDI của Nhật Bản đối với Việt Nam vẫn mạnh mẽ trong lĩnh vực thiết bị điện của ngành sản xuất (bảng 3.3). Ngoài việc đầu tư vốn FDI vào các lĩnh vực điện tử như sản xuất động cơ nhỏ, đầu tư mới vào các lĩnh vực như linh kiện liên quan đến bán dẫn và thiết bị đầu nối để đáp ứng nhu cầu trong nước cũng góp phần vào hiệu suất FDI mạnh mẽ này. Hơn nữa, do các yếu tố như xây dựng nhà máy mới của các nhà sản xuất thiết bị y tế, đầu tư vào hóa chất và y tế cũng tăng trong nửa cuối năm 2017, trong khi đầu tư vào thiết bị vận tải, máy móc nói chung và thiết bị chính xác vẫn ổn định.

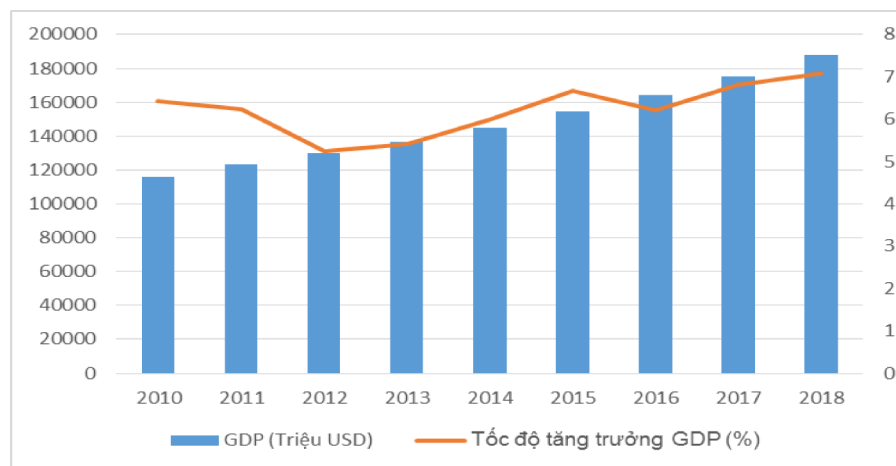
Trong lĩnh vực phi sản xuất, ngành tài chính và bảo hiểm đã đăng ký tăng đầu tư vào nửa cuối năm 2019 do việc mua lại cổ phiếu của các tổ chức tài chính địa phương của các tổ chức tài chính Nhật Bản. Đáng chú ý là đầu tư nhằm nắm bắt nhu cầu nội địa trong nước đang tăng, Việt Nam với dân số khoảng 94 triệu người đang vẫn sẽ gia tăng hơn nữa trong tương lai.

### 3.2. Đặc điểm các nhân tố về môi trường đầu tư tại Việt Nam

#### 3.2.1. Nhóm nhân tố kinh tế xã hội vĩ mô

##### *Quy mô và nhu cầu thị trường*

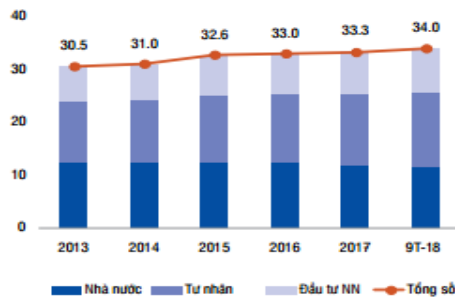
Những năm gần đây, mặc dù môi trường toàn cầu trở nên thách thức hơn nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn đứng vững nhờ sức cầu mạnh trong nước. Theo dữ liệu của Worldbank (2019) cho thấy, tốc độ tăng trưởng hàng năm của Việt Nam giai đoạn giai đoạn 2010 – 2018 vẫn đạt trên 6%, trong đó, GDP trong năm 2010 đạt gần 120 tỷ USD thì đến năm 2018 GDP đã tăng lên khoảng gần gấp đôi, hơn 187 tỷ USD trong năm 2018 (Hình 3.6).



**Hình 3.6: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018**

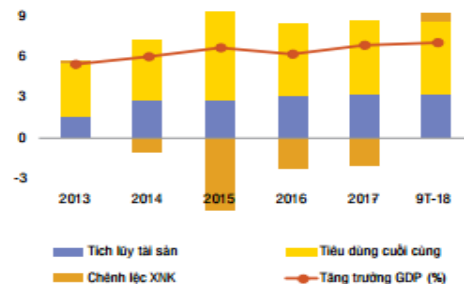
*Nguồn: Ngân hàng thế giới*

Nhìn từ phía cầu, sức mua trong nước vẫn đứng vững nhờ tiêu dùng và đầu tư vẫn tăng trưởng tốt trong giai đoạn vừa qua. Tiêu dùng và đầu tư theo thống kê đóng góp lần lượt 5,3 và 2,4 phần trăm trong tổng tăng trưởng GDP năm 2018. Trong chín tháng đầu năm 2018, đầu tư tăng 10,9% (so cùng kỳ năm trước) theo giá hiện hành, nâng tổng chi đầu tư lên khoảng 34% GDP tính đến quý 3, so với 33,3% trong năm 2018. Đầu tư của khu vực đầu trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 8,4% trong kỳ (so cùng kỳ năm trước), đóng góp gần một phần tư cho tổng chi đầu tư tại Việt Nam (Hình 3.7). Bên cạnh đó, đầu tư công cũng được đẩy mạnh trong quý 3 của năm, đóng góp được khoảng 33,6% cho tổng đầu tư. Cho dù có tăng lên, nhưng tỷ trọng đầu tư công thể hiện xu hướng giảm rõ rệt trong những năm gần đây, từ 12,4% GDP năm 2016 xuống 11,9% năm 2017 và khoảng 11,4% năm 2018, do Chính phủ cắt giảm chi đầu tư để hỗ trợ củng cố tình hình tài khóa. Đầu tư công giảm xuống trong thời gian qua được bù lại còn nhiều hơn bởi nguồn đầu tư mạnh mẽ của tư nhân trong nước và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục vào, dẫn đến tỷ trọng tổng đầu tư trên GDP tăng lên trong những năm gần đây (Hình 3.8).



**Hình 3.7: Tổng đầu tư toàn xã hội (% GDP)**

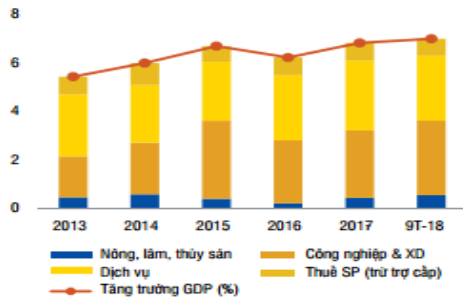
*Nguồn: Tổng cục thống kê*



**Hình 3.8: Đóng góp cho tăng trưởng GDP (Tổng cầu, điểm %)**

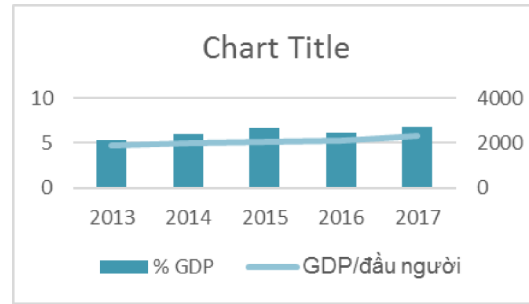
*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Đóng góp vào GDP của các ngành như ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 3,7% và có tăng trưởng tốt từ năm 2013 đến 2018; Ngành công nghiệp xây dựng tăng trưởng 8,9% nhờ tốc độ tăng trưởng mạnh trong các lĩnh vực chế tạo, chế biến ở mức 12,9%. Ngành dịch vụ đạt tăng trưởng 6,9% nhờ du lịch và tiêu dùng cá nhân phát triển tốt (Hình 3.9). Đặc biệt với tiêu dùng cá nhân dự đoán đóng góp nhiều hơn nữa vào tăng trưởng GDP. Hiện tại, Việt Nam với dân số gần 95 triệu người, GDP bình quân đầu người theo Ngân hàng thế giới đã tăng từ 1.310 USD lên đến 2.343 USD và dự kiến con số này sẽ đạt xấp xỉ 2.500 USD vào năm 2020, dự đoán số lượng người tiêu dùng trung lưu và khá của Việt Nam ngày càng tăng lên, tạo điều kiện cho thị trường bán lẻ tại Việt Nam phát triển. (Hình 3.10).



**Hình 3.9: Đóng góp cho tăng trưởng GDP (Tổng cung, điểm %)**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*



**Hình 3.10: GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng GDP (USD, điểm %)**

*Nguồn: Ngân hàng thế giới*

### ***Nguồn nhân lực***

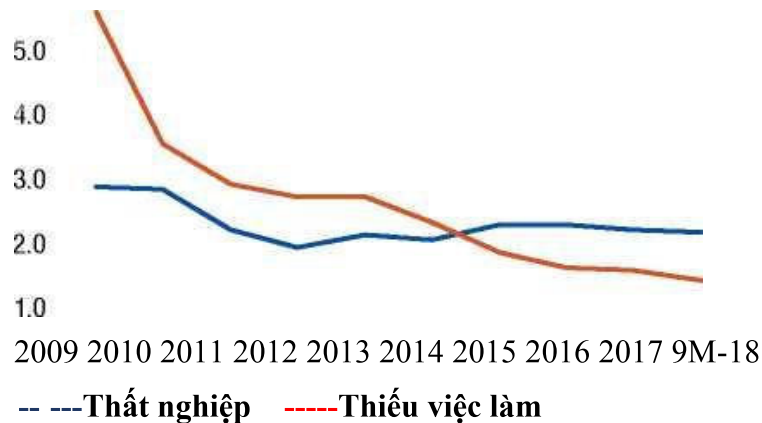
Việt Nam hiện là một quốc gia có lợi thế với dân số hiện tại khoảng 94 triệu người, kể từ năm 1980 dân số chỉ đạt khoảng hơn 54 triệu dân, sau đó tăng lên khoảng 25% ở một thập kỷ sau (năm 1990, sau chiến tranh) đến năm 2000 thì tỷ lệ tăng có giảm xuống đạt khoảng 17,38% và năm 2010, 2020 thì tỷ lệ này là 10,09% và 10,54% tương ứng với 81 triệu dân và 89 triệu dân. Xu hướng còn được dự đoán tăng trong các thập kỷ tiếp theo, tuy nhiên tỷ lệ tăng lên có giảm xuống vì cũng tuân theo xu hướng của hầu hết các quốc gia khác khi tỷ lệ sinh giảm xuống (Bảng 3.1). Nguồn nhân lực hiện tại của Việt Nam đang có lợi thế là nằm trong thời kỳ dân số vàng với giá nhân công rẻ so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

**Bảng 3.4: Dân số Việt Nam giai đoạn 1980-2020 và dự báo đến năm 2040 (Nghìn người, điểm %)**

Năm	Dân số	% Thay đổi
1980	54,897	25.39%
1990	68,910	25.53%
2000	80,888	17.38%
2010	89,047	10.09%
2020	98,437	10.54%
2030	105,150	6.82%
2040	109,577	4.21%

*Nguồn: Ngân hàng thế giới (World Population Review, 2016)*

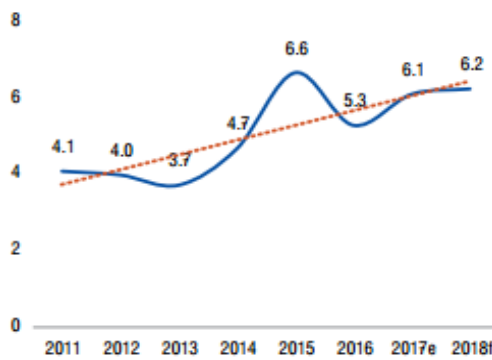
Bên cạnh đó, Kết quả tăng trưởng tốt trong những năm qua đã hỗ trợ đẩy mạnh tạo việc làm và nâng cao thu nhập người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp chính thức của Việt Nam rất thấp, chỉ khoảng 2% (Hình 3.11). Tương tự, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương đối cao, đạt 76,6% trong Quý 2, 2018 tính cho dân số độ tuổi từ 15 trở lên và dưới 54 tuổi. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng 10,5\$ mỗi năm theo giá hiện hành suốt giai đoạn 2010 - 2017 (khoảng 4% theo giá so sánh). Cụ thể, thu nhập của lao động trong khu vực nhà nước tăng 8,9% theo giá hiện hành trong cùng kỳ, thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài tăng lần lượt 11,6% và 11,4% mỗi năm. Trong năm 2017, lao động của Việt Nam có mức thu nhập bình quân hàng tháng đạt 8,3 triệu VND, tăng 10,1% so cùng kỳ năm trước (khoảng 6,6% theo giá so sánh), nhờ cải thiện năng suất lao động (Hình 3.12).



**Hình 3.11: Tỷ lệ thất nghiệp (% Lực lượng lao động)**

*Nguồn: Bộ Lao động thương binh & xã hội và Tổng cục thống kê*

Mặc dù vậy, chất lượng của lực lượng lao động vẫn là một thách thức. Tuy đã có những cải thiện so với 14,5% năm 2009, nhưng tính đến Quý 2, 2018 chỉ có 21,9% lực lượng lao động được dạy nghề hoặc tham gia các hình thức giáo dục sau phổ thông khác (Bảng 3.5). Thành tựu lớn nhất trong những năm qua là số lượng người có bằng đại học (tăng 4,1 % tỷ lệ trên tổng trong cùng kỳ) và các trường kỹ thuật (tăng 2,6 %) Tuy nhiên, khảo sát cho thấy kỹ năng của lao động và cung lao động vẫn là quan ngại nghiêm trọng hơn đối với các bên sử dụng lao động so với các vấn đề về thuế và quy định trên thị trường lao động. Nhiều đơn vị sử dụng lao động cho biết tuyển dụng lao động mới là một thách thức đặc biệt nghiêm trọng do thiếu kỹ năng, nhất là trong số các ứng cử viên tìm việc ở các nghề kỹ thuật, chuyên môn và quản trị.



**Hình 3.12: Thay đổi năng suất lao động %**

Nguồn: Bộ LĐTB&XH và TCTK

	2009	2017	Q2-18
Không có kỹ năng chuyên môn hoặc kỹ thuật	85,5	79,0	78,2
Đạy nghề	4,8	5,3	3,5
Trường kỹ thuật	2,7	3,7	5,3
Cao đẳng	1,5	2,7	3,5
Đại học trở lên	5,5	9,3	9,6

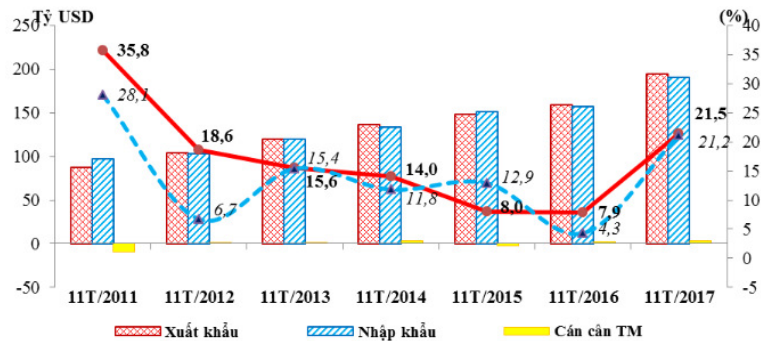
Nguồn: Bộ LĐTB&XH và TCTK.

**Bảng 3.5: Kỹ năng/chuyên môn của lực lượng lao động (% tổng số)**

Nguồn: Bộ LĐTB&XH và TCTK

**Quy mô thương mại**

Độ mở thương mại của Việt Nam kể từ khi gia nhập WTO đến nay (sau 10 năm), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng 4 lần, từ 100 tỷ USD năm 2007 lên đến 400 USD năm 2017. Tổng kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng đầu năm 2017 đã tăng 67,93 tỷ USD và là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ từ trước đến nay (Hình 3.13). Trong giai đoạn 2011-2017, nhập siêu hàng hóa đã giảm mạnh, chỉ vào khoảng 2 tỷ USD/năm. Bước sang năm 2016, áp lực nhập siêu đã giảm khi cán cân thương mại của Việt Nam thay đổi lớn, thặng dư 1,78 tỷ USD và trong 11 tháng/2017 lên tới 3,17 tỷ USD.

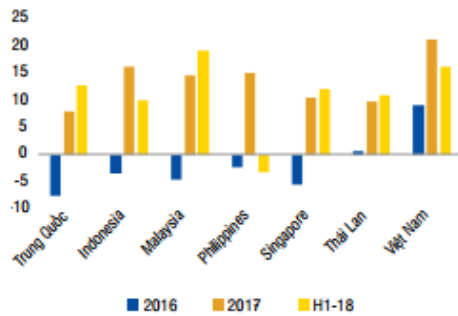


**Hình 3.13: Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017**

Nguồn: Tổng cục hải quan

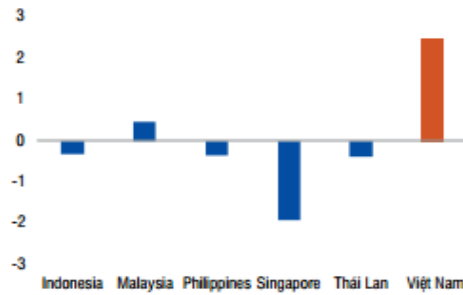
Tăng trưởng xuất khẩu vẫn cao trong mười tháng đầu năm 2018 cho dù có những diễn biến bất định về thương mại toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam dự kiến tăng 15,2% trong mười tháng đầu năm 2018 (so cùng kỳ năm trước), chủ yếu phản ánh điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trên các thị trường xuất khẩu lớn (Hình 3.14). Mặc dù đà tăng có chững lại so với 21,9% trong cùng kỳ năm 2017, nhưng tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn vượt trội so với các quốc gia tương đương trong khu vực. Điều

này góp phần nâng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong ASEAN-6 lên gần 2,5 điểm phần trăm, từ mức 14,2% năm 2015 lên 16,7% vào tháng 6/2018 (Hình 3.115).



**Hình 3.14: Xuất khẩu hàng hóa của Đông Á – Thái Bình Dương (USD theo giá hiện hành, % tăng)**

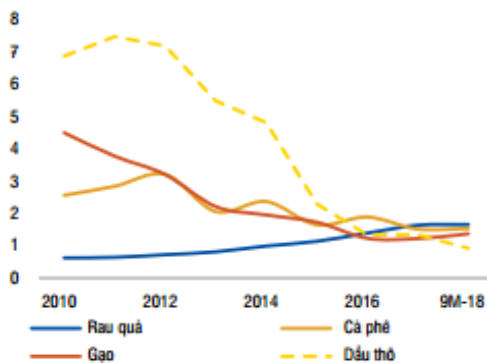
*Nguồn: Ngân hàng thế giới*



**Hình 3.15: Tỷ trọng xuất khẩu trong ASEAN-6 (Thay đổi theo điểm phần trăm, từ 2015 đến 6/2018)**

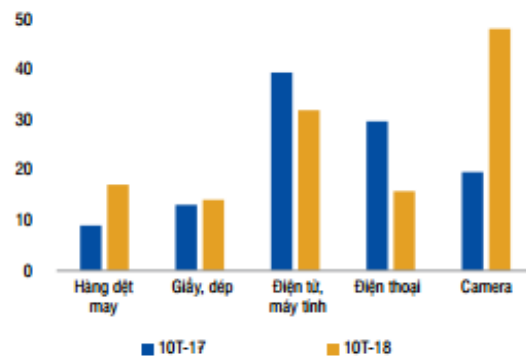
*Nguồn: Ngân hàng thế giới*

Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa phần nào giảm đà năm 2018 so với năm 2017, nhưng tốc độ tăng trưởng vẫn cao trên hầu hết các mặt hàng xuất khẩu. Nông phẩm là mặt hàng đạt thành tích tốt, trong đó xuất khẩu gạo tăng 16,3% tính theo giá trị và 3,5% tính theo khối lượng trong 10 tháng đầu năm 2018 (Hình 3.16). Kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng 14% lên đến gần 3,3 tỷ USD trong cùng kỳ, vượt qua thu nhập từ xuất khẩu các mặt hàng truyền thống như dầu thô (1,8 tỷ USD), gạo (2,6 tỷ USD) và cà phê (3 tỷ USD). Đồng thời, các mặt hàng chế tạo, chế biến thâm dụng lao động chủ lực như may mặc, giày da, điện thoại, máy ảnh và máy tính tiếp tục tăng với tốc độ lành mạnh do điều kiện thuận lợi ở những quốc gia đối tác thương mại chính của Việt Nam (Hình 3.18). Mặc dù vậy, sản lượng dầu thô giảm xuống kéo theo kim ngạch xuất khẩu dầu thô đi xuống, giảm 45% tính theo khối lượng và 23% tính theo giá trị trong mười tháng đầu năm 2018, tiếp tục xu hướng giảm ổn định được thể hiện từ năm 2012.



**Hình 3.16: Xuất khẩu dầu thô, cà phê, gạo và rau quả (% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa)**

*Nguồn: Tổng cục hải quan*



**Hình 3.17: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế tạo, chế biến (% tăng trưởng)**

*Nguồn: Tổng cục hải quan*



**Bảng 3.6: Xếp hạng về Chỉ số đổi mới toàn cầu của Việt Nam**

Năm	GII	Đầu vào về đổi mới công nghệ	Đầu ra về đổi mới công nghệ	Hiệu quả của việc chuyển đổi đầu vào /đầu ra
2015	59	79	42	11
2016	47	71	38	10
2017	45	65	41	16

*Nguồn: Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới*

Đáng chú ý, Việt Nam đã có sự cải thiện đầu vào đổi mới, đạt vị trí thứ 65, tăng từ vị trí thứ 71 năm 2017 và thứ 79 năm 2016. Tuy nhiên, lại có sự giảm nhẹ thứ hạng về đầu ra đổi mới (thứ 41), giảm 3 vị trí so với năm 2017 nhưng Việt Nam cũng đã khá hiệu quả trong việc chuyển đổi các yếu tố đầu vào đổi mới thành đầu ra, vị trí thứ 16, nhờ vào vị trí của đầu ra đổi mới (41) so với đầu vào đổi mới (65). Cũng theo báo cáo của tổ chức này, Việt Nam là quốc gia được xếp vị trí thứ 2 trong số 30 quốc gia có thu nhập trung bình thấp thuộc danh sách đánh giá của GII năm 2018 và xếp vị trí thứ 10 trong 15 quốc gia ở Đông Nam Á và Châu Đại dương.

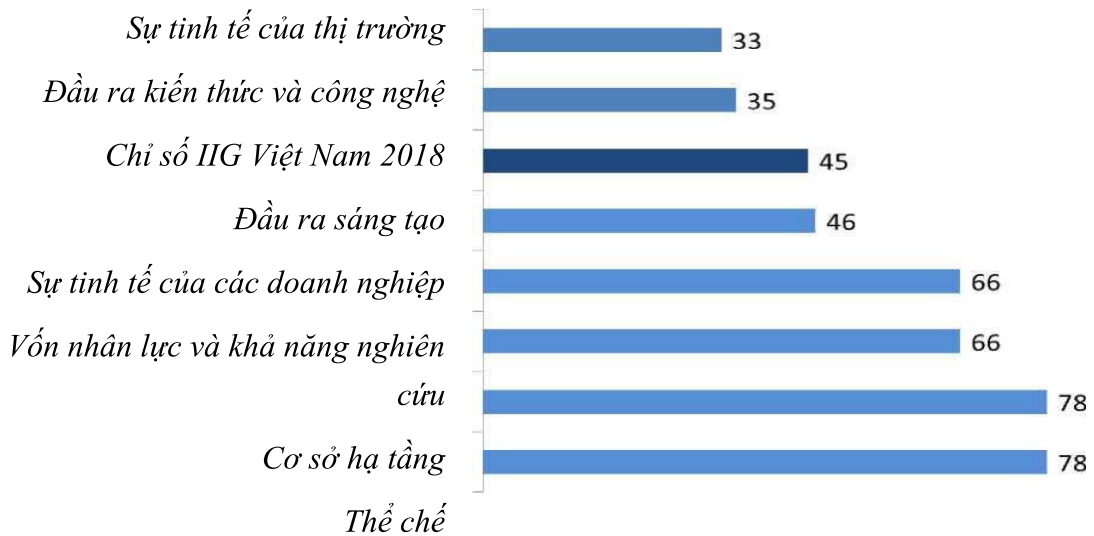
Chỉ số đầu vào đổi mới và đầu ra đổi mới trong GII được phân loại dựa trên 7 trụ cột. Trong đó, chỉ số đầu vào đổi mới bao gồm 5 trụ cột thuộc yếu tố của quốc gia tạo điều kiện cho các hoạt động đổi mới: (1) thể chế (2) Vốn nhân lực và khả năng nghiên cứu, (3) cơ sở hạ tầng, (4) Sự tinh tế của thị trường (5) Sự tinh tế của doanh nghiệp. Còn chỉ số đầu ra đổi mới là kết quả của hoạt động đổi mới trong một nền kinh tế: (6) đầu ra kiến thức và công nghệ (7) đầu ra sáng tạo. Xếp hạng của các trụ cột được WIPO tổng hợp trong báo cáo về GII Việt Nam vào năm 2018 (Hình 3.19) cho thấy phần nào những điểm mạnh và điểm yếu của trình độ khoa học công nghệ Việt Nam. Đặc biệt các thế mạnh tập trung ở chỉ số đầu vào đổi mới của IIG; đối với trụ cột về Đầu ra tri thức và công nghệ (thứ 35), biểu hiện trong thành phần tác động tri thức (19) và phổ biến kiến thức (21); tăng trưởng năng suất (6) và công nghệ cao xuất khẩu (1). Thế mạnh khác thể hiện trong đầu ra sáng tạo (46), trong đó có chỉ số Thương hiệu theo xuất xứ (thứ 18), xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (thứ 7) và ứng dụng Di động sáng tạo (thứ 16).

Đối với đầu vào đổi mới, thế mạnh của Việt Nam nằm ở hai lĩnh vực. Thứ nhất là, sự tinh vi trong kinh doanh (Thứ 66), nó có hiệu suất mạnh mẽ trong lĩnh vực *Hấp thụ kiến thức* (thứ 25) cũng như trong các chỉ số *R & D được tài trợ bởi doanh nghiệp* (thứ 13), *dòng vốn FDI* (thứ 25) và *nhập khẩu công nghệ cao*, nơi nó đứng thứ 4 trên toàn cầu. Và Sự tinh vi của thị trường (thứ 33), Việt Nam thể hiện thế mạnh



trong lĩnh vực *Tín dụng* (thứ 15) và trong chỉ tiêu *Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân* (19) và *tổng dư nợ tài chính vi mô* (thứ 11).

Bên cạnh đó, điểm yếu tương đối của Việt Nam chủ yếu thể hiện trong các trụ cột của Đầu vào đổi mới. Thứ nhất là, thể chế cho đổi mới sáng tạo (thứ 78), Việt Nam thực hiện tương đối yếu về chỉ số *Đã giải quyết mất khả năng thanh toán* (thứ 107); Trong nguồn nhân lực và nghiên cứu (thứ 66), điểm yếu của GII được tìm thấy trong các chỉ số *tính linh hoạt của các trường đại học trong nước* (thứ 99), *chỉ tiêu của các công ty R & D toàn cầu* (thứ 40) và *Chất lượng của các trường đại học* (thứ 78). Đầu tư khu vực (thứ 109) và chỉ số *Cường độ cạnh tranh cục bộ* (thứ 101) được báo hiệu là những điểm yếu nhất trong chỉ tiêu sự tinh vi của thị trường Tinh vi thị trường (thứ 33). Với trụ cột Sự tinh vi trong hoạt động kinh doanh thì chỉ số *nhập khẩu dịch vụ CNTT* (thứ 122). Về mặt đầu ra đổi mới, Việt Nam bộc lộ những điểm yếu tương đối trong ba chỉ số: *Xuất khẩu dịch vụ CNTT* (thứ 120) trong Sản lượng tri thức & công nghệ (thứ 35) và sản xuất phim truyện *quốc gia* (thứ 98) và *thị trường Giải trí & Truyền thông* (thứ 56) trong Sản phẩm sáng tạo (thứ 46).



**Hình 3.19: Các trụ cột trong chỉ số IIG Việt Nam năm 2018**

*Nguồn: Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới*

### 3.2.2. Nhóm nhân tố môi trường thể chế

#### Ổn định chính trị, pháp luật

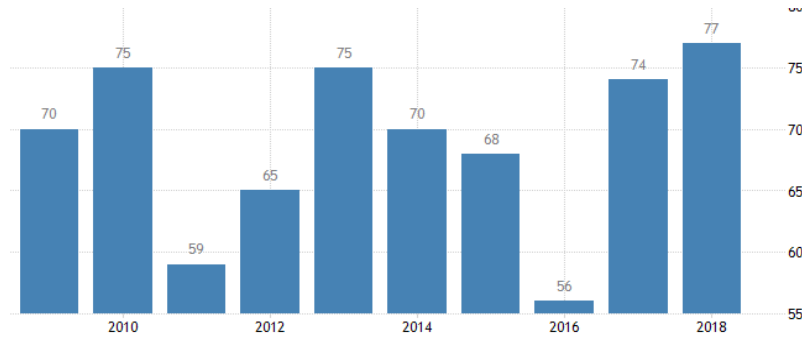
Đối với tình hình chính trị, Việt Nam có thuận lợi là các cơ quan quản lý nhà nước ổn định trong thời gian dài, các chính sách luôn được cải tiến nhằm đảm bảo quyền lợi cho chủ đầu tư nước ngoài, đặc biệt đối với các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản và Hàn Quốc.

Trong luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Nhà nước Việt Nam đã khẳng định: "Nhà nước Việt Nam cam kết đảm bảo cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đảm bảo đối đãi công bằng và thoả đáng... Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở tầm vĩ mô ngày càng hấp dẫn các nhà đầu tư nhưng các văn bản hướng dẫn thi hành luật và các nghị định triển khai ban hành quá chậm và thiếu chi tiết khiến các cấp thừa hành hiệu khác nhau ở các nơi gây khó khăn cho hoạt động của các chủ đầu tư.

Môi trường chính trị, xã hội cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được đánh giá ổn định, lành mạnh. Công cuộc đổi mới thu hút được thành tựu ngày càng lớn về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, đối ngoại đã chứng minh bằng thực tế khả năng Việt Nam vượt qua được thử thách và trở thành một đối tác quan trọng trong khu vực không chỉ về chính trị mà cả về kinh tế. Nhưng Việt Nam hiện vẫn đang trong quá trình đổi mới, hội nhập vào kinh tế thế giới và khu vực, không phải tất cả các nước và nhà đầu tư nước ngoài đã hiểu và tin tưởng vào chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam.

Hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tuy mới hình thành nên chưa thật đầy đủ, đồng bộ, nhưng phần nào đã có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Luật đầu tư nước ngoài và nhiều văn bản pháp lý về đầu tư nước ngoài đã được ban hành. Các quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực khuyến khích đầu tư, các hình thức đầu tư nước ngoài và các biện pháp bảo đảm đầu tư được xem là thông thoáng, hấp dẫn so với các nước khác.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố Báo cáo thường niên về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR 2017-2018), trong đó Việt Nam tăng năm bậc so với năm 2016. Theo báo cáo này, Việt Nam được xếp hạng 55 trên 137 quốc gia, là thứ hạng cao nhất của Việt Nam kể từ khi WEF đưa ra chỉ số NLCT toàn cầu tổng hợp vào năm 2006. Với thứ hạng này, Việt Nam xếp trên một số nước ASEAN như Philippines (56), Campuchia (94), Lào (98), nhưng xếp dưới Indonesia (36), Thái Lan (32), Malaysia (23), Singapore (3), và hai nền kinh tế lớn của châu Á là Trung Quốc (27) và Ấn Độ (40). Nhìn lại 10 năm qua (2007-2017), NLCT toàn cầu của Việt Nam đã cải thiện khoảng 15 bậc, từ hạng 70-75 lên 55-60; Việt Nam đã dịch chuyển từ nửa dưới lên nửa trên bảng xếp hạng cạnh tranh toàn cầu. Nhìn kỹ hơn vào giai đoạn năm năm qua (2012-2017), NLCT toàn cầu của nền kinh tế Việt Nam có xu hướng cải thiện rõ nét, từ hạng 75 năm 2012 lên 55 năm 2017 (Hình 3.20)



**Hình 3.20: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu**

*Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)*

Trong báo cáo của về Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) hằng năm của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) đã đánh giá thể chế (institutions), là trụ cột thứ nhất trong mười hai trụ cột của GCI, trong đó năm 2017 – 2018 thể chế của Việt Nam đạt số điểm là 3,8/7 điểm (7 điểm là cao nhất), xếp vị trí thứ 79 trên 137 quốc gia xếp hạng) (xếp vị trí thứ 1 là tốt nhất). Môi trường thể chế của Việt Nam còn thấp so với điểm trung bình của các quốc gia Đông Á – Thái Bình Dương (East Asia and Pacific), điểm trung bình của các quốc gia khoảng 5.1/7 điểm (Hình 3.21).



**Hình 3.21: Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam và khu vực Đông Á – Thái Bình Dương (1st pillar: Institutions – Trụ cột thứ 1, môi trường thể chế)**

*Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF)*

Đối với một số các tiêu chí thuộc trụ cột môi trường thể chế thì tiêu chí Cộng đồng tin tưởng vào các chính trị gia, Sự đúng đắn trong việc đưa ra quyết định chính thức của Chính phủ, Hiệu quả chi tiêu của Chính phủ, Độ tin cậy của lực lượng cảnh

sát là những tiêu chí xếp hạng cao hơn lần lượt với vị trí 46, 56, 69, 74 trên 137 quốc gia. Ngược lại, tiêu chí Sở hữu trí tuệ, Quyền sở hữu tài sản được xếp vào danh sách tiêu chí có vị trí thấp nhất chỉ đạt vị trí lần lượt là 99, 90 trên 137 quốc gia. (Bảng 3.7)

**Bảng 3.7: Một số tiêu chí thuộc trụ cột môi trường thể chế**

<b>Trụ cột 1: Môi trường thể chế (79/137)</b>			
<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Xếp hạng</b>	<b>Điểm</b>
1	Quyền sở hữu tài sản	90	4.0
2	Sở hữu trí tuệ	99	3.6
3	Cộng đồng tin tưởng vào các chính trị gia	46	3.6
4	Độc lập tự chủ quốc gia	82	3.6
5	Sự đúng đắn trong việc đưa ra quyết định chính thức của Chính phủ	56	3.3
6	Hiệu quả chi tiêu của Chính phủ	69	3.3
7	Hiệu quả của khung pháp lý trong giải quyết tranh chấp	82	3.4
8	Tính minh bạch của hoạch định chính sách	82	3.8
9	Độ tin cậy của lực lượng cảnh sát	74	4.3

*Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF)*

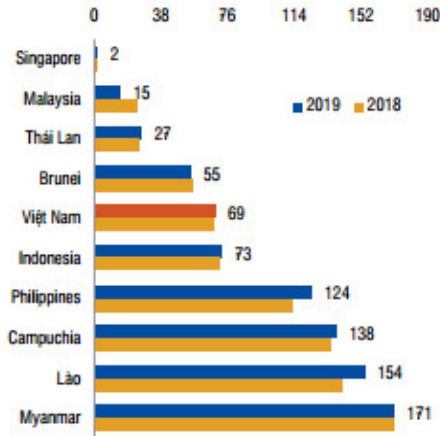
Bên cạnh đó, trong trong báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing business) năm 2019 của Worldbank cho thấy, mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng hạng mức của Việt Nam bị rớt xuống thứ 69 trên 190 nền kinh tế so với hạng mức 68 trong báo cáo năm trước (Hình 3.22). Thể hiện nhu cầu cần bắt nhịp với tiến độ cải cách ở các quốc gia khác nhằm duy trì năng lực cạnh tranh. Sau khi ban hành một loạt Thông tư 19 kể từ năm 2015, một số yếu tố trong môi trường kinh doanh đã được cải thiện để hỗ trợ đầu tư của khu vực tư nhân, tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Mặc dù thứ hạng của Việt Nam tương quan với các nền kinh tế khác bị giảm nhẹ, nhưng Việt Nam vẫn tiếp tục cho thấy những cải thiện rõ rệt trong một số nội dung đánh giá, bao gồm điểm số cho các nội dung về Thành lập doanh nghiệp, Tiếp cận điện, và Thực thi hiệu lực hợp đồng (Hình 3.23). Báo cáo Môi trường kinh doanh năm 2019 nêu bật những cải cách cụ thể trong những lĩnh vực sau ở Việt Nam:

*Thành lập doanh nghiệp:* Việt Nam đã tạo thuận lợi về thành lập doanh nghiệp thông qua công bố thông báo thành lập doanh nghiệp trực tuyến và giảm chi phí đăng ký kinh doanh.

*Nộp thuế:* Việt Nam đã tạo thuận lợi về nộp thuế qua việc không yêu cầu phải nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng bằng giấy và cho phép nộp chung thuế cấp phép kinh

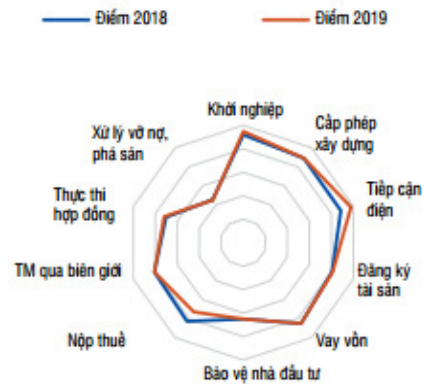
doanh và thuế giá trị gia tăng. Việt Nam cũng giảm chi phí nộp thuế bằng cách giảm mức đóng góp của bên sử dụng lao động vào quỹ lao động từ 1% xuống 0,5%.

*Thực thi hiệu lực hợp đồng:* Việt Nam đã tạo thuận lợi về thực thi hiệu lực hợp đồng bằng cách công khai trực tuyến các phán quyết ở mọi cấp trong các vụ việc thương mại.



**Hình 3.22: Chỉ số môi trường kinh doanh của các nước Asean**

*Nguồn: Báo cáo môi trường kinh doanh*



**Hình 3.23: Chỉ số môi trường cạnh tranh của Việt Nam**

*Nguồn: Báo cáo môi trường kinh doanh*

**Tham nhũng, quan liêu**

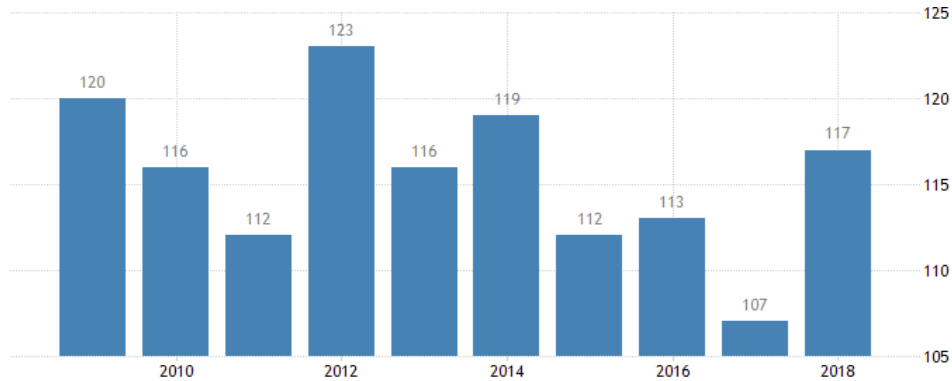
Năm 2018, Việt Nam đạt 33 điểm (0 điểm là rất tham nhũng/100 điểm là rất trong sạch) đối với Chỉ số Nhận thức Tham nhũng trong khu vực công do Tổ chức Minh bạch Quốc tế báo cáo (TI). Chỉ số tham nhũng ở Việt Nam đạt trung bình 28,04 điểm từ năm 1997 đến năm 2018, đạt mức cao nhất là 35 điểm trong năm 2017 và thấp kỷ lục 24 điểm trong năm 2002. (Hình 3.24)



**Hình 3.24: Chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI)**

*Nguồn: Tổ chức minh bạch quốc tế (TI)*

Bên cạnh đó, tổ chức này còn có thêm một chỉ số nữa đó là Chỉ số xếp hạng các quốc gia tham nhũng (The Corruption Perceptions Index ranks countries). Với số lượng các quốc gia được xét là 175 quốc gia thì Việt Nam xếp hạng thứ 117 vào năm 2018, được đánh giá thuộc danh sách các quốc gia tham nhũng nhiều. Xếp hạng tham nhũng ở Việt Nam trung bình 102,14 từ năm 1997 đến năm 2018, đạt mức tham nhũng cao nhất là 123 trong năm 2007 và mức ít tham nhũng nhất là 43 vào năm 1997. (Hình 3.25)



**Hình 3.25: Chỉ số xếp hạng các quốc gia tham nhũng**

*Nguồn: Tổ chức minh bạch quốc tế*

### 3.2.3. Nhóm nhân tố chính sách

#### ***Chính sách ngoại tệ và tỷ giá hối đoái***

Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009 và suy thoái kinh tế sau đó đã gây tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế trong nước, đồng thời gây áp lực tỷ giá. Trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2011. Giai đoạn 2011 – 2016, với mục tiêu của Chính phủ là đưa ra các chính sách nhằm ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ cụ thể trong từng năm như sau:

Năm 2011, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá theo hướng chủ động, linh hoạt, thực hiện các biện pháp mua và bán ngoại tệ can thiệp thị trường khi cần thiết, kết hợp giữa điều hành tỷ giá với các công cụ chính sách tiền tệ để giảm áp lực lên tỷ giá và thị trường ngoại tệ, duy trì chênh lệch giữa lãi suất VND và USD để đảm bảo việc nắm giữ tiền đồng có lợi hơn so với USD, khuyến khích doanh nghiệp và người dân chuyển từ nắm giữ USD sang VND, phát hành tín phiếu NHNN trên thị trường mở để hút tiền về, hạn chế áp lực đầu cơ tỷ giá. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành trong việc quản lý thị trường, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm về quản lý ngoại hối; triển khai các giải pháp đổi mới, sắp xếp căn bản thị trường vàng, hạn chế tác động của biến động giá vàng lên tỷ giá; kịp thời thông tin,

tuyên truyền dưới nhiều hình thức để định hướng, ổn định thị trường. Với những biện pháp quyết liệt của NHNN nêu trên, thị trường ngoại tệ đã ổn định dần, căng thẳng tỷ giá bị đẩy lùi. Cuối năm 2011, tỷ giá chính thức chỉ tăng 10,01% so với cùng kỳ năm trước và đứng ở mức 20.828 VND, tỷ giá niêm yết tại các ngân hàng thương mại (NHTM) tương đối ổn định và nằm trong biên độ cho phép, trạng thái ngoại hối của các NHTM được cải thiện; tỷ lệ nhập siêu giảm mạnh và chỉ bằng 10,4% giá trị xuất khẩu, thấp hơn nhiều so với con số 18% đề ra, cán cân thanh toán tổng thể thặng dư khoảng 3,1 tỷ USD, so với mức thâm hụt 3,07 tỷ USD vào năm 2010.

Năm 2012, Để phù hợp với chủ trương của Chính phủ về hạn chế đô la hóa trong nền kinh tế và kiểm soát tăng trưởng tín dụng ngoại tệ ở mức hợp lý, góp phần ổn định thị trường ngoại hối, NHNN đã ban hành Thông tư số 03/TT-NHNN ngày 08/3/2012 thu hẹp các trường hợp được vay vốn bằng ngoại tệ. Theo đó, khách hàng chỉ được vay ngoại tệ nếu có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả nợ vay, những trường hợp khác phải có sự chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Đến cuối năm 2012, giá USD mua vào tại các NHTM giảm trung bình 1% so với cuối năm 2011, chênh lệch tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do được thu hẹp. Các tổ chức kinh tế và cá nhân đẩy mạnh bán ngoại tệ cho các NHTM, tạo điều kiện để NHNN mua một lượng lớn ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối nhà nước.

Trong năm 2013, NHNN đề ra mục tiêu duy trì tỷ giá trong biên độ không quá 2-3% nhằm kiểm soát kỳ vọng về sự mất giá của VND, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong kế hoạch sản xuất kinh doanh. Để đạt mục tiêu đề ra, NHNN tiếp tục quản lý thị trường ngoại hối và điều hành tỷ giá chặt chẽ theo tín hiệu thị trường, phù hợp với các cân đối vĩ mô và cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện các biện pháp tăng dự trữ ngoại hối nhà nước. Nhờ chính sách ổn định tỷ giá và chủ động can thiệp trong trường hợp cần thiết, thị trường ngoại tệ năm 2013 giữ được sự ổn định, tỷ giá dao động trong biên độ cho phép, không có đột biến về nhu cầu ngoại tệ trên thị trường. Chênh lệch tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do được thu hẹp, tỷ lệ đô la hóa (tiền gửi ngoại tệ trong tổng phương tiện thanh toán) giảm xuống 13,2% từ mức 15,8% vào cuối năm 2011. Thị trường trong nước không còn chịu tác động của giá USD trên thị trường quốc tế, đây là yếu tố quan trọng trong việc duy trì và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư. Tỷ giá ổn định đã góp phần tích cực trong việc ổn định lạm phát, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng dự trữ ngoại hối. Do tỷ giá ổn định, các tổ chức kinh tế và cá nhân có thiên hướng đẩy mạnh bán ngoại tệ cho các NHTM để lấy VND, dòng kiều hối chuyển về tăng mạnh. Lượng kiều hối về Việt Nam trong

năm 2013 đạt khoảng 11 tỷ USD, đứng thứ 9 trong danh sách các nước nhận kiều hối hàng đầu thế giới.

Năm 2014, NHNN đã đề ra mục tiêu ổn tỷ giá trong biên độ không quá  $\pm 2\%$ , kết hợp chặt chẽ giữa chính sách tỷ giá và chính sách lãi suất. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ những diễn biến trên thị trường ngoại tệ và cán cân thanh toán quốc tế, tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi USD và tỷ giá bình quân liên ngân hàng phù hợp với diễn biến cung cầu ngoại tệ trên thị trường, đảm bảo thị trường ngoại hối hoạt động hiệu quả, thông suốt.

Năm 2015 và 2016, là hai năm đầy biến động và nhiều thách thức trong công tác điều hành chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tỷ giá nói riêng, trong bối cảnh đồng đô la Mỹ liên tục lên giá do kỳ vọng Fed điều chỉnh tăng lãi suất và Trung Quốc bất ngờ điều chỉnh mạnh tỷ giá đồng Nhân dân tệ kéo theo làn sóng giảm giá mạnh của các đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Việt Nam. NHNN đã rất chủ động, linh hoạt trong điều hành để đưa ra những giải pháp phù hợp với điều kiện, tình hình mới, khá thành công trong việc giữ tỷ giá và thị trường ngoại hối đi vào ổn định.

Có thể nói, thời gian qua NHNN đã có cách tiếp cận chính sách thận trọng, linh hoạt, chủ động đối phó với biến động tỷ giá trên thị trường quốc tế, đảm bảo ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ, đáp ứng đầy đủ và kịp thời mọi nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp và cá nhân, tăng cường dự trữ ngoại hối nhà nước để bù đắp thiếu hụt khi cần thiết và không bị động về tỷ giá. Thống kê tỷ giá hối đoái giữa đồng Won/VND và Yen/VND thời gian vừa qua, cho thấy tiền Việt Nam Đồng khá yếu so với hai đồng tiền Yên và Won của Nhật Bản và Hàn Quốc (Bảng 3.8). Nên khi đi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư sẽ giảm thiểu được chi phí, làm tăng lợi nhuận của các nhà đầu tư đến từ các nước này.

**Bảng 3.8: Tỷ giá hối đoái của Đồng Yên và Won so với VND giai đoạn 2010 - 2016**

Năm	Yen/VND	Won/VND
2010	234.17	18.43
2011	271.69	21.70
2012	266.07	20.52
2013	213.30	21.50
2014	202.49	23.00
2015	188.20	18.85
2016	220.51	21.09

*Nguồn: Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank)*



### *Chính sách tiền tệ và lãi suất*

Trong giai đoạn 2011 – 2017, tác động của chính sách tiền tệ và lãi suất đã thể hiện tích cực, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô nói chung, khu vực tài chính nói riêng, được xã hội ghi nhận. Đối với lãi suất, ngân hàng trung ương đã điều hành lãi suất linh hoạt, đảm bảo là công cụ để neo kỳ vọng lạm phát, ổn định tỷ giá và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Một số thay đổi trong điều hành lãi suất ở giai đoạn này đã luôn tuân thủ nguyên tắc không gây ra những cú sốc thị trường, đảm bảo tính ổn định và thực hiện các mục tiêu kiểm soát lạm phát, tăng trưởng kinh tế. Ngân hàng trung ương đã có những đánh giá, nhận diện khá chính xác tình hình để có được hướng điều hành hợp lý nhất. Khi mặt bằng lãi suất cho vay ở mức rất cao, có thời điểm đã vượt qua 20% trên năm, ngân hàng trung ương đã ổn định mặt bằng lãi suất thông qua áp dụng cơ chế kiểm soát lãi suất trực tiếp. Việc áp dụng trần lãi suất huy động đã giúp giảm động cơ cạnh tranh không lành mạnh giữa các tổ chức tín dụng, hỗ trợ siết chặt kỷ luật thị trường. Trong khi đó, việc quy định trần lãi suất cho vay, đặc biệt đối với lĩnh vực ưu tiên, góp phần gia tăng cơ hội tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh những ứng biến linh hoạt trong việc sử dụng công cụ trần lãi suất, các mức lãi suất chính sách cũng có những bước chuyển biến căn bản trong hướng chủ động, dẫn dắt thị trường và được điều chỉnh linh hoạt trên cơ sở bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô và tiền tệ trong từng thời kỳ. Điều này đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công nhiệm vụ giảm mặt bằng lãi suất để tháo gỡ khó khăn về chi phí vay vốn cho các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc muốn tiếp cận vốn vay tại Việt Nam, nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát được lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ.

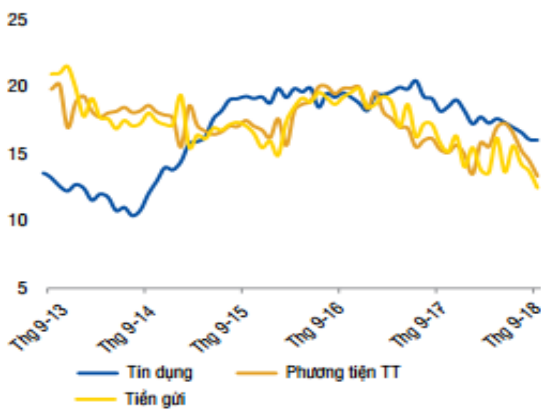
Kết quả, giai đoạn 2011 – 2017, tỷ lệ làm phát đã được kiềm chế, giảm đều và hiện đang ở mức thấp. Cụ thể, từ mức đỉnh năm 2011 là 18,13% xuống còn 6,81% năm 2012, 6,04% năm 2013 và dưới 2% giai đoạn 2014 – 2016 và sang năm 2017 là 4,74%.

Lãi suất cho vay trên thị trường cũng giảm ổn định trong giai đoạn này, đối với lãi suất cho vay đối với USD cũng được điều hành để giảm ổn định theo hướng không để tồn tại khoảng cách chênh lệch đáng kể giữa lãi suất cho vay VNĐ, hiện lãi suất cho vay USD ngắn hạn ở mức 3% - 5,5% và dài hạn từ 5,5% - 5,7%.

Năm 2018, lạm phát ước tính thấp hơn chỉ tiêu năm là 4% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), và áp lực lạm phát có xu hướng giảm trong quý 4. Cùng với quá trình tăng giá các dịch vụ thuộc diện quản lý nhà nước, chủ yếu về y tế và giáo

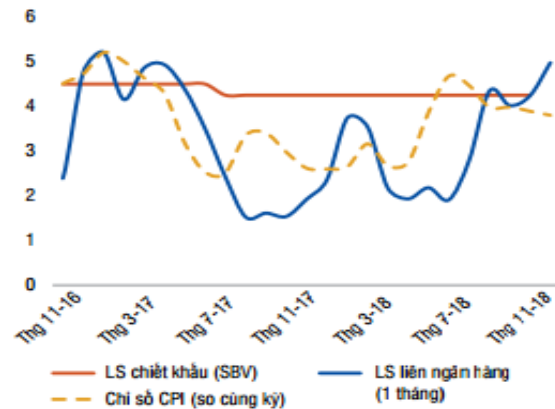
dục, tốc độ tăng CPI toàn phần bình quân năm vẫn ở mức vừa phải là 3,6% trong 10 tháng đầu năm 2018 (Hình 3.26). Thời tiết không thuận lợi và kèm theo đó là cú sốc cung sản lượng nông nghiệp cũng gây áp lực về giá lương thực, thực phẩm, tăng đến 5,1% vào tháng 10 năm 2018 (so cùng kỳ năm trước). Giá nhiên liệu bán lẻ tăng cao cũng góp phần làm tăng chỉ số CPI toàn phần. Ngược lại, lạm phát lõi (không tính giá lương thực, thực phẩm, nhiên liệu và giá do nhà nước quản lý) vẫn ổn định với mức tăng 1,4% (so với cùng kỳ năm trước) trong 10 tháng đầu năm 2018.

Mặc dù chính sách tiền tệ nhìn chung vẫn theo hướng tạo thuận lợi, nhưng NHNN đã phân nào thất bại tăng trưởng tín dụng trong quý 3 năm 2018. NHNN nói nhẹ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của khu vực ngân hàng xuống 17% cho năm 2018 so với 18% cho năm 2017 (Hình 3.26). NHNN cũng đặt ra hạn mức tăng trưởng tín dụng cho từng ngân hàng thương mại, tùy theo tình trạng của ngân hàng thời điểm đầu năm để điều tiết tổng tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ thực hiện chỉ tiêu. Bên cạnh đó, NHNN tái khẳng định quan điểm kiểm soát chặt chẽ việc cho vay các lĩnh vực rủi ro cao (bất động sản, chứng khoán và tiêu dùng tư nhân). Thanh khoản trong khu vực ngân hàng cũng bị thất bại rõ rệt, do lượng tiền gửi giảm đã tăng khiến cho lãi suất liên ngân hàng trong ngắn hạn bị đẩy lên (Hình 3.27). Với điều kiện huy động vốn bị thắt chặt hơn, tăng trưởng tín dụng chững lại còn khoảng 15% vào tháng 10 (so cùng kỳ năm trước).



**Hình 3.26: Chỉ tiêu tiền tệ tổng hợp (% thay đổi so với cùng kỳ năm trước)**

*Nguồn: NHNN và TCTK*

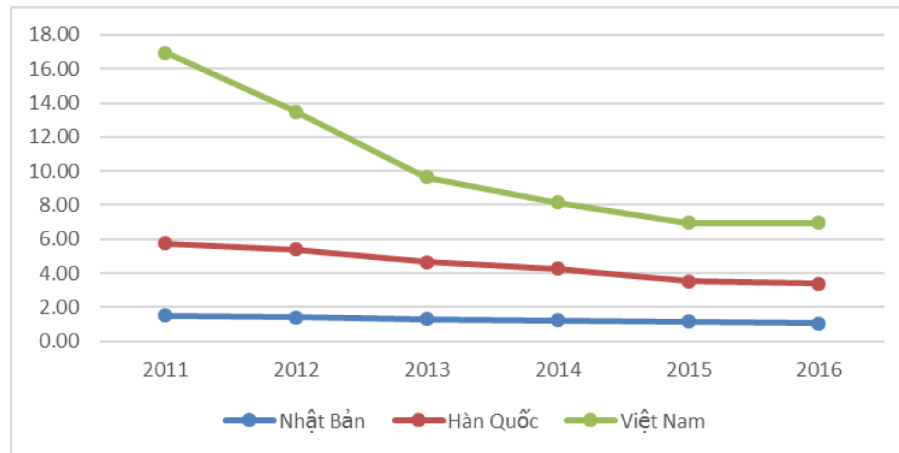


**Hình 3.27: Chính sách lãi suất và liên ngân hàng (bình quân tháng, %)**

*Nguồn: NHNN và TCTK*

Hình 3.28 cho biết tỷ lệ vốn vay của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016 luôn cao hơn so với hai quốc gia còn lại đặc biệt là năm 2011, chênh lệch này giảm dần ở những năm sau, và chênh lệch tỷ lệ vốn vay của Việt Nam so với Nhật Bản lớn hơn nhiều so

với Hàn Quốc. Chính vì thế, chi phí vay của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc tại Việt Nam sẽ lớn hơn, Có thể nói, đây là một nhân tố không hấp dẫn vốn FDI ĐBÁ.



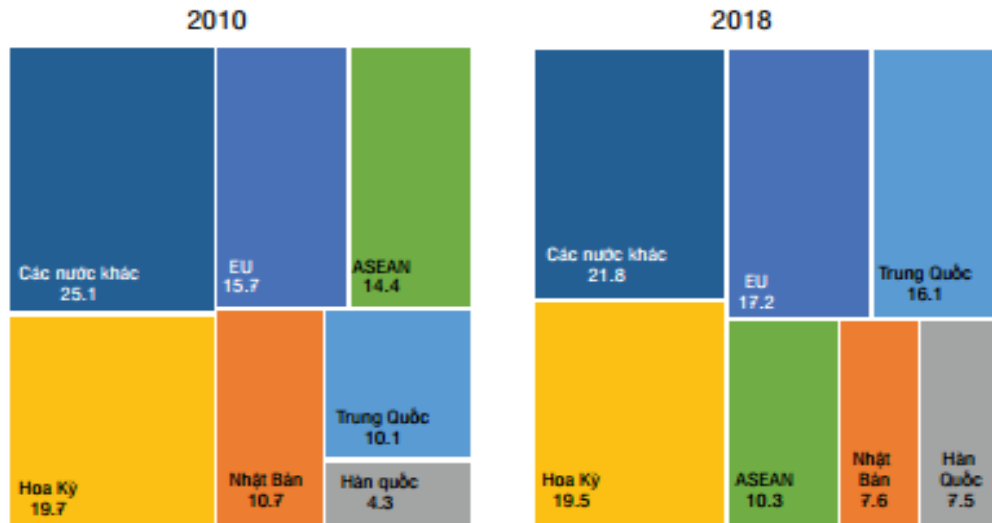
**Hình 3.28: Chi phí lãi vay trong nước của Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016 (Điểm %)**

*Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế (International Financial Statistics, Lending rate)*

### **Chính sách kinh tế đối ngoại**

Vị thế kinh tế đối ngoại của Việt Nam đang được tăng cường. Hiện tại Việt Nam đã và đang đàm phán ký hết 16 hiệp định thương mại từ do đa phương, song phương, bao gồm: AFTA (1993, đối tác ASEAN), ACFTA (2003, ASEAN, Trung Quốc), AKFTA (2007, ASEAN, Hàn Quốc), AJCEP (2008, ASEAN, Nhật Bản), VJEPA (2009, Nhật Bản), AIFTA (2010, ASEAN, Ấn Độ), AANZFTA (2010, ASEAN, Úc, New Zealand), VCFTA (2014, Việt Nam, Chi Lê), VKFTA (2015, Việt Nam, Hàn Quốc), VN – EAEU FTA (2016, Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan) và CPTPP (2018). Do đó, trong thời gian qua Việt Nam cũng thành công trong việc duy trì một thị trường xuất khẩu đa dạng. Trong số các đối tác thương mại, Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất, đóng góp đến 19,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc (Hình 3.29). Giao thương giữa Việt Nam và Mỹ cơ bản vẫn chưa bị ảnh hưởng bởi những chính sách thương mại gần đây. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng 14% từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2018 so cùng kỳ năm trước, còn nhập khẩu từ Mỹ và Việt Nam tăng 40,4%, đứng đầu là các mặt hàng nông phẩm như đậu tương, lúa mì, bông, thức ăn chăn nuôi, cũng như máy tính, máy móc và thiết bị, v.v. chiếm 5,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Thị trường xuất khẩu đa dạng giúp Việt Nam duy trì

được những thành tích về xuất khẩu đồng thời giảm thiểu được rủi ro kinh tế do những biến động kinh tế bên ngoài. Việt Nam cũng đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có hai hiệp định thương mại lớn dự kiến sẽ có hiệu lực trong thời gian tới là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU EVFTA). Những hiệp định mới nêu trên sẽ tạo cơ hội để Việt Nam nâng cao khả năng tiếp cận các thị trường xuất khẩu và có thêm các nguồn đầu tư nước ngoài mới.



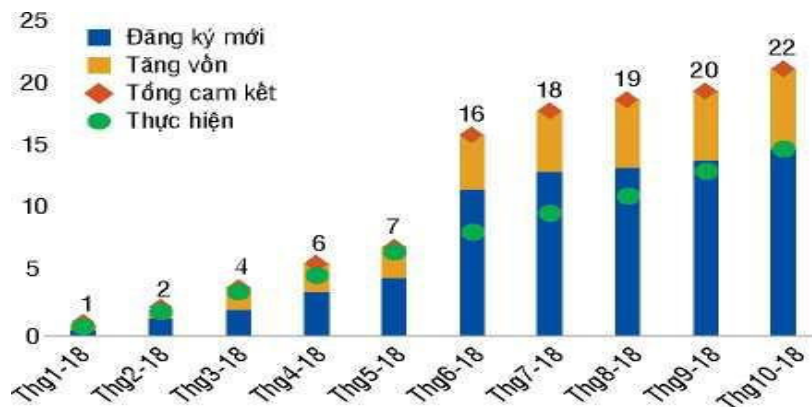
**Hình 3.29: Thị trường xuất khẩu của Việt Nam (Điểm %)**

*Nguồn: Tổng cục Hải Quan*

Đến nay, Việt Nam đã ký kết Hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 45 nước và vùng lãnh thổ (Nguồn: Bộ ngoại giao). Theo đó, phạm vi điều chỉnh của các hiệp định này đều mở rộng hơn so với những qui định hiện hành của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Chẳng hạn, các hiệp định này có những điều khoản qui định đối với nhiều loại hình đầu tư: trực tiếp, gián tiếp, các quyền theo hợp đồng, tài sản hữu hình, tài sản vô hình, quyền sở hữu trí tuệ, và các quyền khác theo qui định của pháp luật. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam mới chỉ cam kết về đối xử theo quy chế tối huệ quốc (MFN), đồng thời cam kết thực hiện các biện pháp khuyến khích và bảo hộ đầu tư phù hợp với những tiêu chuẩn và tập quán thông dụng.

Vị thế kinh tế đối ngoại của Việt Nam được tăng cường trên cơ sở thặng dư tài khoản vãng lai và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào mạnh mẽ. Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt kỷ lục tăng thặng dư ở mức gần 7,2 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2018, trong đó tăng trưởng nhập khẩu giảm tốc nhiều hơn so với xuất khẩu. Thặng dư tài khoản vốn cũng ở mức lớn do dòng vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài (FDI) được duy trì bền vững. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài còn góp vốn đầu tư 6,3 tỷ US\$ vào cổ phần và vốn góp tại các doanh nghiệp Việt Nam. Trong cùng kỳ, giải ngân FDI đạt 15 tỷ US\$ - tăng 6,3% (Hình 3.30) Cán cân thanh toán được cải thiện tạo điều kiện để NHNN nâng dự trữ ngoại hối lên khoảng 3,1 tháng nhập khẩu vào cuối Quý 2, 2018, so với 2,8 tháng vào tháng 12/2017. Tuy nhiên, mặc dù có thặng dư kinh tế đối ngoại, nhưng áp lực tỷ giá đã xuất hiện vào nửa cuối của năm do những biến động trên thị trường ngoại hối toàn châu Á và một phần dòng vốn nội địa dịch chuyển vào những tài sản “an toàn” (USD và vàng).

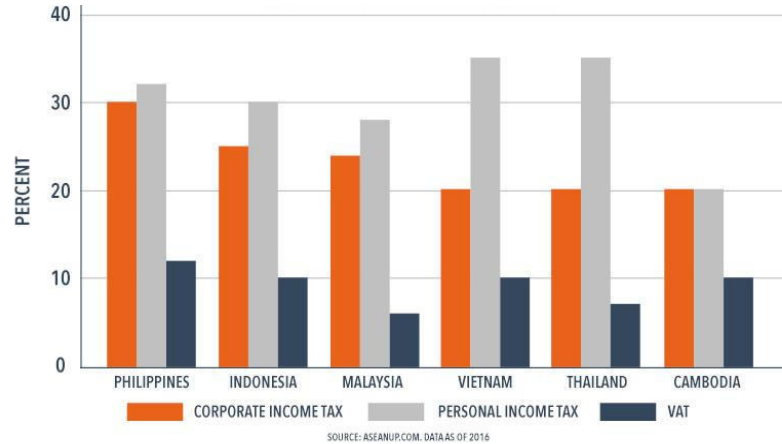


**Hình 3.30: Dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2018 (Tỷ USD, lũy kế)**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư*

### ***Chính sách khác (Chính sách ưu đãi đầu tư)***

Chính sách ưu đãi đầu tư là một trong những nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Theo Luật đầu tư (2014) thì chính sách ưu đãi đầu tư ở bốn nội dung chính: (1) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, (2) Ưu đãi về thuế nhập khẩu và (3) ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước. Ngoài ra, để kêu gọi đầu tư, Nhà nước cũng đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ về chuyển giao công nghệ, đào tạo, dạy nghề, hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư, hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Trong đó, các chính sách ưu đãi về thuế TNDN trong thu hút FDI của Việt Nam là rất hấp dẫn so với các nước khác trong khu vực vì mặt bằng chung thuế suất của Việt Nam khá thấp so với quốc gia khác (Hình 3.31). Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi thuế đang nghiêng theo hướng ưu đãi địa bàn hơn là theo lĩnh vực. Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao chưa có cơ chế ưu đãi hợp lý.



**Hình 3.31: Thuế thu nhập của các quốc gia ASEAN-6 (điểm %)(Trong đó: Personal income tax – Thuế Thu nhập cá nhân; Corporate income tax – Thuế thu nhập doanh nghiệp; VAT – Thuế giá trị gia tăng)**

*Nguồn: Dữ liệu của Asean (2016)*

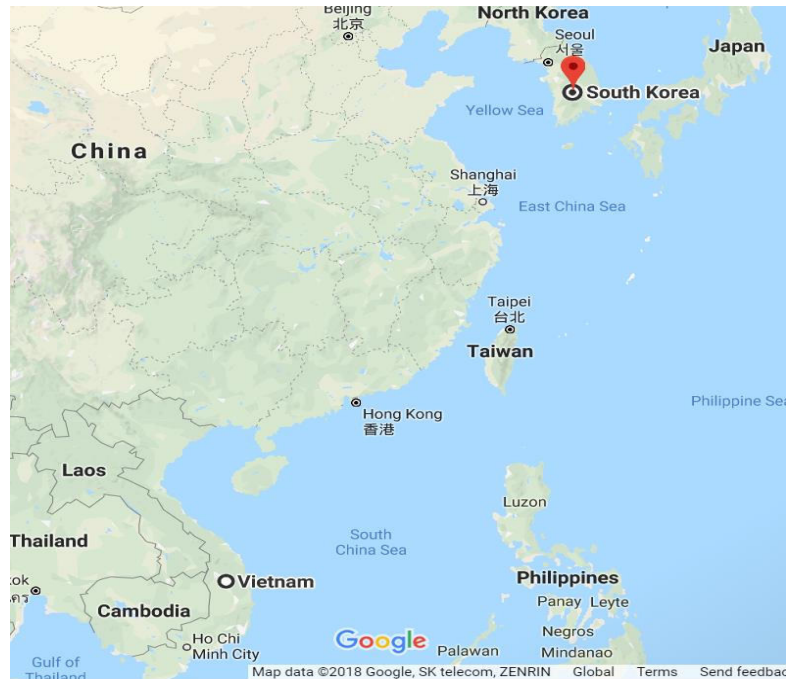
Cụ thể, đối với chính sách ưu đãi về thuế theo thông tư Thông tư 83/2016/TT-BTC, Luật TTNDN có hướng dẫn về các chính sách cụ thể về thuế thuế TNDN như sau: Ưu đãi thuế suất (10% lên đến 15 năm và 20% lên đến 10 năm); miễn, giảm thuế có thời hạn (tối đa đến 9 năm); cho phép chuyển lỗ (trong vòng 5 năm); miễn đánh thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; hoàn thuế cho lợi nhuận tái đầu tư; cho phép được khấu hao nhanh... Để được hưởng các ưu đãi này, Luật Thuế TNDN đã quy định nhiều tiêu chí ưu đãi khác nhau, như: Địa bàn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm, lĩnh vực giáo dục – đào tạo và môi trường...; Đối với thuế xuất nhập khẩu được nêu tại điều 5 của thông tư chỉ ra rằng: Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam. Thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Tuy nhiên, trên thực tế, thời gian hoàn thành thủ tục đầu tư kéo dài hơn rất nhiều so với quy định, đặc biệt tại khâu xin giấy phép (thời gian có thể kéo dài đến 2-3 tháng); chưa có sự đồng nhất, phối hợp giữa các cơ quan, dẫn đến chông chéo trong thủ tục. Bên cạnh đó, nhiều DN nước ngoài đang gặp khó trong việc tiếp cận các thông tin giới thiệu đầu tư, hướng dẫn các thủ tục về đăng ký dự án và thành lập DN tại Việt Nam.

### 3.2.4. Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng

#### Vị trí địa lý

Việt Nam nằm ở vị trí thuận lợi giữa trung tâm khu vực Đông Á với nhiều nền kinh tế lớn, năng động như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Thái Lan và Trung Quốc. Vị địa chính trị của Việt Nam không những thuận lợi cho quốc gia trong các giao dịch kinh tế quốc tế mà còn tạo cơ hội cho Việt Nam trở thành trung tâm kết nối của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và kết nối khu vực này với các nền kinh tế ở khu vực phía Tây Bán đảo Đông Dương. Bên cạnh đó, Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc xây dựng và phát triển các cảng nước sâu và như giao thương toàn cầu khi sở hữu hơn 3.000 km bờ biển và nằm ngay cửa ngõ của khu vực. Hình 3.32 dưới đây là vị trí của Việt Nam trong bản đồ khu vực:



**Hình 3.32: Vị trí địa lý của Việt Nam**

*Nguồn: Google map*

Vị trí địa lý của Việt Nam khá gần với Nhật Bản và Hàn Quốc với khoảng cách lần lượt là 4330 km và 3109 km, thuận tiện cho việc đi lại nếu thông qua đường biển và đường hàng không, nếu đi bằng đường hàng không thì lần lượt sẽ mất 5 giờ và 2 giờ đồng hồ nếu bay thẳng từ Nhật Bản và Hàn Quốc đến Việt Nam. Đây là một nhân tố có thể xem là khá hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Đông Bắc Á.

Thêm nữa, khí hậu nhiệt đới với hai miền khí hậu khác nhau và các mùa rõ rệt cũng cho Việt Nam nhiều lợi thế trong việc phát triển nông nghiệp, và trở thành một nguồn cung cấp nông-lâm-thủy hải sản tương đối trọng điểm cho khu vực và thế giới. Mặc dù, số dự án đầu tư của Nhật Bản và Hàn Quốc vào lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm một tỷ trọng khiêm tốn, song đây cũng là một nhân tố hấp dẫn của Việt Nam. Trong các dự án của các nhà đầu tư này, đặc biệt là dự án AEON đầu tư vào Việt Nam, với chiến lược một là mở các trung tâm mua sắm lớn để phục vụ thị trường bán lẻ trong nước và là đầu mối để xuất khẩu những mặt hàng nông sản phẩm ra thị trường bán lẻ toàn cầu.

### ***Tài nguyên thiên nhiên***

Tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam là một nhân tố khá hấp dẫn nguồn vốn FDI trước hết là đất đai, sau đó là rừng tự nhiên và các nguồn khoáng sản (bao gồm cả dầu khí), tổng diện tích tự nhiên hơn 331 nghìn km<sup>2</sup>. Theo báo cáo “về thực trạng quản lý khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam” của GS.TSKH. Đặng Hùng Võ (2015) đã cho rằng “Việt Nam từ một trong những quốc gia nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng trên thế giới, có sự đa dạng về địa chất, địa hình, tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú về chủng loại, một số loại có trữ lượng lớn như dầu, khí, than, sắt, đồng, bô-xít, chì, kẽm, thiếc, a-pa-tít, đất hiếm, các khoáng sản làm vật liệu xây dựng... Nhiều loại khoáng sản đã được khai thác phục vụ cho nhu cầu trong nước và một số cho xuất khẩu. Tuy nhiên, do quản lý thiếu đồng bộ, công nghệ khai thác lạc hậu, nhất là việc khai thác, sử dụng nhiều nhóm tài nguyên chưa hợp lý... Bên cạnh đó, tài nguyên nước chưa được khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu dẫn đến hiệu quả thấp; tình trạng thiếu nước theo mùa, cục bộ theo vùng còn nghiêm trọng; diện tích che phủ của rừng có tăng nhưng chất lượng rừng giảm, rừng tự nhiên xuống cấp mạnh; nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, năng suất, hiệu quả khai thác thấp... Đây là những nguyên nhân dẫn đến lãng phí nguồn lực quốc gia, tài nguyên bị suy thoái, cạn kiệt, đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước.”

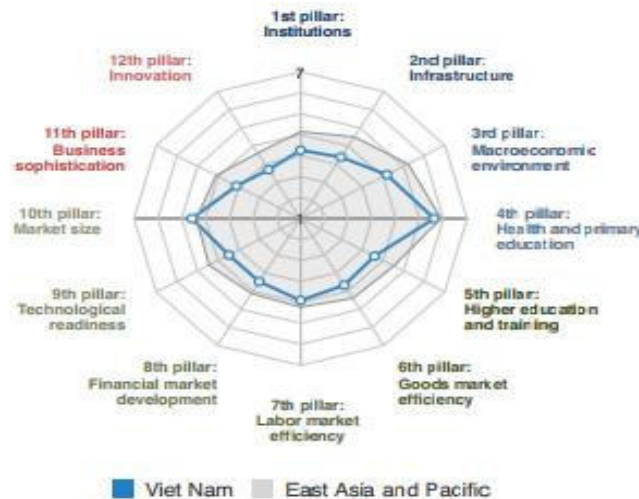
Đặc biệt, đối với tài nguyên đất, Nhà nước đóng vai trò trung gian, sử dụng cơ chế của Nhà nước thu hồi đất, đền bù đất cho dân để giao hoặc cho thuê đối với các dự án đầu tư. Tuy nhiên, có rất nhiều các dự án khi được giao đất để thực hiện dự án đã trở thành dự án “treo”, thể hiện tính thiếu khả thi trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Cũng theo báo cáo của GS. Đặng Hùng Võ (2015), “hiện nay chưa có số liệu mới hơn nhưng theo số liệu kiểm tra tình trạng quy hoạch treo vào năm 2012, cả nước có 1.649 khu vực quy hoạch với diện tích 344.665 ha được xếp vào diện quy hoạch "treo", trong đó có 840 khu vực quy hoạch cho xây dựng công trình kết cấu



hạ tầng kinh tế, xã hội (công trình giao thông, thủy lợi, điện, giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục - thể thao...) với diện tích 24.740 ha; 379 khu vực quy hoạch cho xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với 266.114 ha; 365 khu vực quy hoạch cho xây 4 dựng, chỉnh trang khu đô thị và khu dân cư nông thôn với diện tích 50.730 ha; còn lại là các khu vực quy hoạch cho các dự án, công trình thuộc các lĩnh vực khác.

### ***Kết cấu hạ tầng***

Trong báo cáo của về Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) hằng năm của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) đã đánh giá cơ sở hạ tầng (infrastructure), một trong mười hai trụ cột của GCI, trong đó năm 2017 – 2018 Cơ sở hạ tầng của Việt Nam được ), đạt số điểm là 3,9/7 điểm (7 điểm là cao nhất), xếp vị trí thứ 79 trên 137 quốc gia xếp hạng) (xếp vị trí thứ 1 là tốt nhất). Cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn thấp so với điểm trung bình của các quốc gia Đông Á – Thái Bình Dương (East Asia and Pacific), điểm trung bình của các quốc gia khoảng 4,5/7 điểm (Hình 3.33). Ví dụ với Singapore với khối lượng xuất nhập khẩu, quá cảng ngày càng nhiều hơn, đã tăng lên vị trí hiện tại do kết quả của cơ sở hạ tầng đường biển, hàng không, đường bộ, hỗ trợ hoạt động của lĩnh vực logistics một cách liền mạch, nhanh chóng và chi phí rẻ. Singapore hiện đang đứng thứ hai về cơ sở hạ tầng nói chung, và thứ hai về chất lượng đường và cầu cảng.



**Hình 3.33: Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam và khu vực Đông Á – Thái Bình Dương (2<sup>nd</sup> pillar Infrastructure – Trụ cột thứ 2, cơ sở hạ tầng)**

*Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF)*

Trong các tiêu chí thuộc trụ cột cơ sở hạ tầng thì sự sẵn sàng phục vụ cả hàng không, lượng sử dụng điện thoại, cơ sở hạ tầng đường sắt là những tiêu chí xếp hạng cao hơn lần lượt với vị trí 28, 44, 59 trên 137 quốc gia. Còn chất lượng hạ tầng đường

hàng không (số lượng và chất lượng các sân bay), chất lượng cơ sở hạ tầng đường bộ, hạ tầng cầu cảng được xếp vào trong top tiêu chí thấp điểm nhất, chỉ đạt vị trí lần lượt là 103, 92, 82 trên 137 quốc gia. Đặc biệt có một số thách thức liên quan đến hạ tầng đường bộ khi mà tuyến đường bộ nối giữa Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh chưa đạt được nhu cầu phục vụ khi khối lượng hàng hóa thương mại ngày càng tăng lên. Hoạt động logistics của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực còn tốn nhiều thời gian và chi phí hơn so với các quốc gia Đông Nam Á. Mặc dầu, Việt Nam vẫn đạt được tiêu chuẩn của quốc gia đang phát triển (Bảng 3.9)

**Bảng 3.9: Các tiêu chí thuộc trụ cột cơ sở hạ tầng**

<b>Trụ cột 2: Cơ sở hạ tầng (79/137)</b>			
<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Xếp hạng</b>	<b>Điểm</b>
1	Chất lượng của cơ sở hạ tầng tổng thể	89	3.6
2	Chất lượng cơ sở hạ tầng đường bộ	92	3.4
3	Chất lượng cơ sở hạ tầng đường sắt	59	3.0
4	Chất lượng hạ tầng cầu cảng	82	3.7
5	Chất lượng hạ tầng đường không	103	3.8
6	Sự sẵn sàng phục vụ của hàng không (triệu km/tuần)	28	1.335
7	Chất lượng của nguồn cung ứng điện	90	4.3
8	Lượng người đăng ký sử dụng điện thoại di động (trên 100 người)	44	128
9	Đường dây điện thoại kết hợp	96	5.9

*Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF)*

### **3.3. Kết quả đánh giá về các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc thông qua cuộc khảo sát**

#### **3.3.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát**

Hầu hết các khảo sát được tác giả thực hiện trong thời gian ngắn và đã được tác giả xác định trước đó mẫu phải là nhà đầu tư Nhật Bản hoặc Hàn Quốc đang tìm kiếm cơ hội đầu tư ở Việt Nam (chính) hoặc các nhà đầu tư đã hoạt động sản xuất kinh doanh ở Việt Nam. Và kết quả nghiên cứu khảo sát thu về gồm 42 phiếu khảo sát đúng (không bị loại), tương ứng với số lượng 27 nhà đầu tư Hàn Quốc và 15 nhà đầu tư Nhật Bản chiếm tỷ trọng lần lượt là 64.3% và 35.7%. Trong đó, có gần 6% các nhà

đầu tư không có ý định đầu tư tại Việt Nam 78.4% doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư vào Việt Nam và 15.6 % các doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Lĩnh vực các doanh nghiệp FDI đầu tư chủ yếu là ngành dịch vụ/thương mại (15 doanh nghiệp, chiếm gần 35.7%), tiếp theo là ngành công nghiệp/sản xuất (12 doanh nghiệp, chiếm 28,5%), xếp vị trí cuối cùng là ngành khai khoáng và nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản (đều với 1 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 2.3%).

**Bảng 3.10: Thống kê mô tả mẫu khảo sát**

<b>1. Trụ sở chính đặt tại quốc gia</b>	<b>Số lượng NĐT</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Tỷ trọng lũy kế</b>
Hàn Quốc	27	64.3	64,3
Nhật Bản	15	35.7	100
<b>Tổng cộng</b>	51	100	100
<b>2. Tình trạng đang đầu tư ở Việt Nam</b>	<b>Số lượng NĐT</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Tỷ trọng lũy kế</b>
Không có ý định đầu tư tại Việt Nam	3	6	6
Đang tìm hiểu môi trường đầu tư tại Việt Nam	33	78.5	84.5
Đang đầu tư tại Việt Nam	6	15.6	100
<b>Tổng cộng</b>	42	100	100
<b>3. Lĩnh vực đầu tư</b>	<b>Số lượng NĐT</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Tỷ trọng lũy kế</b>
Công nghiệp/Sản xuất	12	28.5	28.5
Đầu tư xây dựng hạ tầng	3	7.1	35.6
Dịch vụ/Thương mại	15	35.7	71.3
Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản	1	2.3	73.6
Khai khoáng	1	2.3	75.9
Tài chính/Ngân hàng bảo hiểm	4	9.5	85.4
Lĩnh vực khác	6	14.6	100.00
<b>Tổng cộng</b>	51	100	

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

### **3.3.2. Kết quả đánh giá**

Ở phần 3.2 của Luận án đã phân tích thực trạng và đánh giá về các nhân tố thuộc môi trường đầu tư của Việt Nam, đây chính là một phần căn cứ để đưa ra các nhận định về nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tiếp đến, nghiên cứu đã xác định mô hình sơ bộ với các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam sau bước phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia với 9 nhân tố hấp dẫn chính (Phụ lục 5). Và để xác định mô hình nghiên cứu chính thức về nhân tố hấp dẫn của Việt Nam với vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc thì nghiên cứu thực hiện thống kê kết quả khảo sát nhận định về khả năng đáp ứng của 9 nhân tố này đối với các nhà đầu tư Đông Bắc Á thông qua bảng dưới đây:

**Bảng 3.11: Nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Đông Bắc Á**

Nhân tố	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá	Tác động
<b>Nhóm nhân tố Kinh tế</b>			
Thị trường tiềm năng (GDP)	Mong muốn	92%	
	Khả năng đáp ứng	85%	+
Khoa học công nghệ (TECH)	Mong muốn	85%	
	Khả năng đáp ứng	50%	0
Lao động rẻ (WAGE GAP)	Mong muốn	90%	
	Khả năng đáp ứng	90%	+
Độ mở thương mại (TRADE/GDP)	Mong muốn	75%	
	Khả năng đáp ứng	73%	+
<b>Nhóm nhân tố môi trường thể chế</b>			
Ổn định chính trị (POLICY)	Mong muốn	80%	
	Khả năng đáp ứng	49%	-
Chất lượng quy định/pháp luật (LAW)	Mong muốn	75%	
	Khả năng đáp ứng	47%	-
<b>Nhóm nhân tố chính sách</b>			
Chính sách tiền tệ và lãi suất (INFLATION RATE)	Mong muốn	80%	
	Khả năng đáp ứng	73%	+
Chính sách thu hút đầu tư (CORPORATE TAX)	Mong muốn	88%	
	Khả năng đáp ứng	75%	+
<b>Nhân tố điều kiện tự nhiên/kết cấu hạ tầng</b>			
Vị trí địa lý (LOCATION)	Mong muốn	85%	
	Khả năng đáp ứng	83%	+
Kết cấu hạ tầng (INFRASTRUCTURE)	Mong muốn	85%	
	Khả năng đáp ứng	50%	0

*Nguồn: Tổng hợp thông kê của tác giả*

Theo kết quả thống kê thu được từ bảng kết quả trả lời về khả năng đáp ứng và mong muốn của 42 nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc đối với những nhân tố thuộc môi trường đầu tư được xem là hấp dẫn của Việt Nam trong thời gian 7 tháng thực hiện khảo sát, từ 8/9/2018 đến 30/4/2019 thì: Đối với 9 nhân tố thuộc môi trường đầu tư của Việt Nam đều là 9 nhân tố mà các nhà đầu tư mong muốn Việt Nam đáp ứng với tổng điểm phần trăm trên 70%. Tuy nhiên, trên thực tế khi xem xét đến khả năng đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư thì chỉ có 6 nhân tố (Thị trường tiềm năng (GDP), Lao động rẻ (WAGE GAP), Độ mở thương mại (TRADE/GDP), Chính sách tiền

tệ và lãi suất (INFLATION RATE), Chính sách thu hút đầu tư (CORPORATE TAX), Vị trí địa lý (LOCATION)) đáp ứng với tổng điểm % trên 70; Trong đó, Lao động rẻ (90%) được xem là nhân tố hấp dẫn nhất, tiếp đến lần lượt là thị trường tiềm năng (85%), Vị trí địa lý (83%), Chính sách thu hút đầu tư (75%), và chính sách tiền tệ và lãi suất, độ mở thương mại (73%) là hai nhân tố hấp dẫn cuối trong nhóm 9 nhân tố thực hiện khảo sát. Sáu nhân tố này sẽ được đưa vào mô hình nghiên cứu định lượng để kiểm định và đo lường các nhân tố hấp dẫn. Còn đối với 3 nhân tố còn lại với tổng điểm phần trăm dưới 50% sẽ không được đưa vào mô hình định lượng tuy nhiên ba nhân tố này lại là những nhân tố mà các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc mong muốn môi trường đầu tư Việt Nam đáp ứng, đặc biệt là nhân tố cơ sở hạ tầng (85%) và nhân tố khoa học công nghệ đặc biệt với trình độ, khả năng tiếp cận, vận hành công nghệ của lao động Việt Nam đạt tổng điểm % rất cao (85%).

Tóm lại, có 6 nhân tố được sử dụng được xem như là các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc sau phần nghiên cứu định tính bao gồm: (1) Lao động rẻ, (2) Độ mở thương mại, (3) thị trường tiềm năng, (4) Chính sách thu hút đầu tư, (5) Chính sách tiền tệ và lãi suất và (6) là vị trí địa lý.

### 3.4. Phân tích nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam bằng mô hình ARDL đối với chuỗi dữ liệu thời gian

#### 3.4.1. Trường hợp Hàn Quốc

##### 3.4.1.1. Kiểm định tính dừng

Bước đầu tiên trong quá trình kinh tế lượng là kiểm định bậc tích hợp của các chuỗi dữ liệu. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị bởi kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) và kiểm định Phillips-Perron (PP) được báo cáo trong bảng 3.12.

**Bảng 3.12. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị**

Chuỗi	Kiểm định ADF		Kiểm định PP		Kết luận
	Gốc	Sai phân bậc 1	Gốc	Sai phân bậc 1	
IFDIK	-0.926102	-4.531783***	-0.926102	-4.531783***	I(1)
LGDPK	-0.179418	-3.018671**	-0.226543	-3.018671***	I(1)
INFLAK	-3.314003**		-3.321376**		I(0)
TAXK	-0.101805	-4.842125***	-0.016785	-4.843706***	I(1)
TRADEK	0.249875	-6.278423***	-0.112697	-8.143207***	I(1)
WAGEK	-3.151805**		-3.551386**		I(0)

Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* tương ứng là dừng ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả

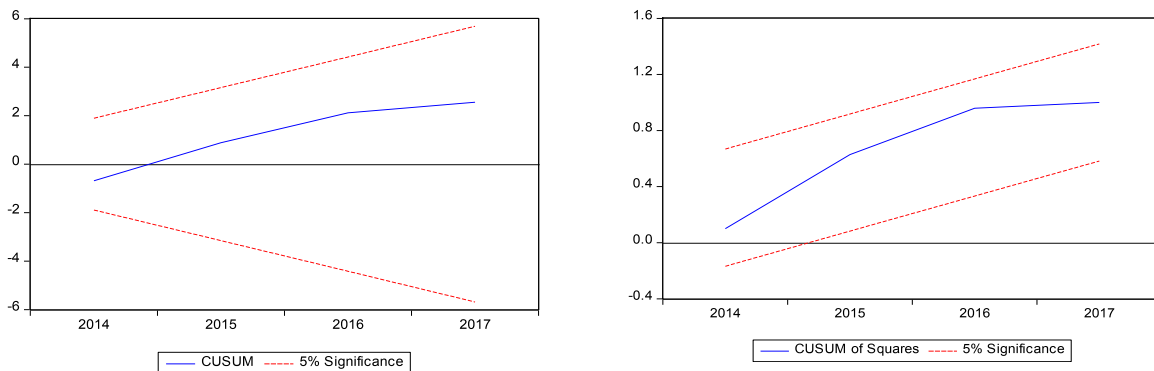
Kết quả cho thấy có hai chuỗi dừng ở bậc gốc, hay tích hợp bậc 0 -  $I(0)$ , là INFLAK và WAGEK. Các chuỗi còn lại đều dừng ở bậc 1, hay tích hợp bậc 1 -  $I(1)$ .

Các kết quả kiểm định nghiệm đơn vị chỉ ra rằng chuỗi dữ liệu có một hỗn hợp các bậc tích hợp của  $I(0)$  và  $I(1)$ . OLS truyền thống, VAR và VECM không phải là phương pháp thích hợp trong ước tính. Thường có hai cách để xử lý các bậc tích hợp hỗn hợp. Một là áp dụng phương pháp tiếp cận OLS với các chuỗi dữ liệu khác với mức cố định (Asteriou và Hall, 2004). Cách khác là áp dụng phương pháp ARDL (Pesaran và Pesaran, 1997). Để khám phá tác động dài hạn, nghiên cứu này áp dụng phương pháp thứ hai trong ước tính thực nghiệm. Kết quả ước lượng với mối quan hệ ngắn hạn OLS được báo cáo trong Phụ lục để tham khảo.

#### 3.4.1.2. Kiểm định Bounds ARDL cho đồng liên kết

Phân tích của phương pháp tiếp cận kiểm định đường bao ARDL đối với đồng liên kết được thực hiện thông qua mô hình ARDL. Tiêu chuẩn AIC và SC được sử dụng để lựa chọn độ trễ tối ưu và mô hình được xác định là ARDL (1,2,2,2,2,2). Kết quả các kiểm định của mô hình được thể hiện trong Bảng 2. Mô hình này vượt qua được các kiểm định về dạng hàm đúng, phương sai sai số ngẫu nhiên, tự tương quan chuỗi và tính chuẩn của phần dư.

Tính ổn định của kết quả ước lượng ARDL được xem xét thông qua các kiểm định CUSUM và CUSUMSQ. Trong cả hai trường hợp, đồ thị đều không vượt ra khỏi đường giới hạn ở mức ý nghĩa 5%, đây là minh chứng cho tính ổn định của các tham số thu được trong mô hình ARDL. Điều này khẳng định mối quan hệ ổn định và có ý nghĩa giữa các biến được đưa vào mô hình.



**Hình 3.34: Đồ thị của kết quả kiểm định CUSUM và CUSUMSQ**

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Cũng từ Bảng 3.13 cho thấy rằng thống kê F được tính toán là 75.5398 cao hơn giá trị tới hạn trên ở các mức ý nghĩa. Điều này chỉ ra rằng một mối quan hệ đồng liên kết được tìm thấy giữa các biến được xem xét trong trường hợp của Việt Nam giai đoạn 1995 đến 2017.

**Bảng 3.13. Kết quả mô hình ARDL(1,2,2,2,2,2) và kiểm định đồng liên kết**

<b>Kết quả ước lượng và kiểm định chẩn đoán ARDL(1,2,2,2,2,2)</b>		
R-squared = 0.9967	R-squared hiệu chỉnh = 0.9835	
F-statistic = 75.5398	Pro. = 0.0003	
Tương quan chuỗi	LM = 11.8084 , Prob. = 0.0027	
Tính chuẩn	JB = 12.327, Prob. = 0.0021	
Dạng hàm đúng	F = 0.0599, Prob. = 0.9434	
Phương sai không đổi (BPG)	LM = 8.7943, Prob. = 0.4314	
<b>Kiểm định đường bao đối với đồng liên kết</b>		
Giá trị thống kê F = 8.9719		
Mức ý nghĩa	Giá trị tới hạn	
	Giới hạn biên dưới (I0)	Giới hạn biên trên (I1)
10%	2.08	3
5%	2.39	3.38
2.5%	2.7	3.73
1%	3.06	4.15

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Phương trình đồng liên kết và các hệ số dài hạn ước tính được cho bởi Bảng 3.14 Các kết quả được báo cáo trong Bảng 3.14 cho thấy: Tác động dài hạn có các nhân tố hấp dẫn là thuế, độ mở thương mại, chênh lệch mức lương có ảnh hưởng đến lượng vốn FDI đăng ký từ Hàn Quốc vào Việt Nam. Hệ số của các biến TAX\_K, TRADE\_K, WAGE\_K đều có ý nghĩa ở mức cao cho thấy các biến này có ảnh hưởng đến hấp dẫn vốn FDI Hàn Quốc, trong đó, cả ba hệ số này đều mang dấu dương (+) với ý nghĩa là có tác động tích cực. Trong đó, mức lương rẻ, được đại diện với biến chênh lệch mức lương được đo bằng thương số giữa mức lương trung bình của Hàn Quốc so với Việt Nam, là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến hấp dẫn vốn FDI của Hàn Quốc, nếu chênh lệch mức lương tăng lên 1% thì vốn FDI đăng ký vào sẽ tăng lên 0,25%; Thứ hai là biến thuế thu nhập doanh nghiệp, đại diện cho chính sách thu hút vốn FDI của Chính phủ Việt Nam, mức thuế thu nhập doanh nghiệp có xu hướng giảm 1% thì vốn FDI đăng ký của Hàn Quốc vào Việt Nam sẽ tăng lên 0,23%; Nhân tố thứ ba là độ mở thương mại, được đo bằng biến tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP, với ý nghĩa là nếu độ mở thương mại tăng lên 1% thì vốn FDI đăng ký của Hàn Quốc

vào Việt Nam sẽ tăng lên 0.08%. Kết quả này phù hợp với quá trình phân tích định tính và dấu kỳ vọng của các biến trong mô hình ban đầu.

Ngoài ra, như mong đợi, hệ số hiệu chỉnh sai số, tức là  $ECT_{t-1}$ , là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này khẳng định mối quan hệ lâu dài giữa các biến đã được thiết lập trước đó. Hệ số của  $ECT_{t-1}$  là -1.4293 ngụ ý rằng FDI điều chỉnh rất nhanh về trạng thái cân bằng dài hạn với tốc độ 142.93% sau mỗi năm. Trong ngắn hạn, các hệ số của các biến độc lập đều có ý nghĩa cao ở mức 1% trừ các biến LGDP\_K của năm t-1 và biến TRADE\_K của năm t không ảnh hưởng đến lượng vốn FDI đăng ký. Trong đó, biến WAGE\_K của năm t và (t-1) có hệ số dương (+) và lớn nhất với ý nghĩa, mức lương rẻ là nhân tố hấp dẫn nhất trong ngắn hạn. Sau đó là đến biến TAX\_K và INFLA\_K cũng mang dấu dương (+) ở năm t và dấu âm (-) ở năm (t-1) với ý nghĩa năm t thuế giảm và tỷ lệ lạm phát giảm 1% sẽ làm tăng vốn FDI đăng ký tương ứng là 0,16% và 0,13%, còn nếu ở năm trước đó (t-1) tăng 1% so với năm t thì vốn FDI sẽ giảm lượng vốn FDI tương ứng 0,14% và 0,12%. Thêm nữa, với biến quy mô và nhu cầu thị trường trong dài hạn không ảnh hưởng đến vốn FDI đăng ký của Hàn Quốc, còn trong ngắn hạn chỉ ảnh hưởng trong năm t, với tác động âm (-), còn năm trước đó (t-1) thì không ảnh hưởng; Điều này có nghĩa là các nhà đầu tư Hàn Quốc không thực sự bị hấp dẫn bởi thị trường Việt Nam, điều này có thể được lý giải vì hầu hết các dự án của Hàn Quốc trong lĩnh vực sản xuất chế tạo, gia công may mặc, giày dép chủ yếu là để xuất khẩu chứ không phải trọng tâm là phục vụ thị trường Việt Nam.

**Bảng 3.14. Kết quả đồng liên kết và các hệ số dài hạn**

<b>Dạng đồng liên kết</b>				
<i><b>Biến độc lập</b></i>	<i><b>Hệ số</b></i>	<i><b>Sai số chuẩn</b></i>	<i><b>Thống kê t</b></i>	<i><b>Xác suất</b></i>
D(INFLA_K1)	0.130703	0.013954	9.366418	0.0007
D(INFLA_K1(-1))	-0.117967	0.006270	-18.814082	0.0000
D(LGDP_K1)	-28.423068	2.017234	-14.090118	0.0001
D(LGDP_K1(-1))	5.129543	0.898889	5.706538	0.0047
D(TAX_K1)	0.169410	0.017701	9.570731	0.0007
D(TAX_K1(-1))	-0.140739	0.021246	-6.624406	0.0027
D(TRADE_K1)	0.013391	0.004751	2.818762	0.0479
D(TRADE_K1(-1))	0.060308	0.006239	9.666658	0.0006
D(WAGE_K1)	0.696229	0.043097	16.154919	0.0001



D(WAGE_K1(-1))	1.164123	0.061455	18.942558	0.0000
CointEq(-1)	-1.429393	0.074709	-19.132750	0.0000
Cointeq = LFDI_K1 - (0.0846*INFLA_K1 + 1.1652*LGDP_K1 + 0.2376*TAX_K1 + 0.0843*TRADE_K1 + 0.2531*WAGE_K1 -28.4658 )				
<b>Ước tính các hệ số dài hạn</b>				
<i><b>Biến độc lập</b></i>	<i><b>Hệ số</b></i>	<i><b>Sai số chuẩn</b></i>	<i><b>Thống kê t</b></i>	<i><b>Xác suất</b></i>
INFLA_K1	0.084641	0.035005	2.417933	0.0729
LGDP_K1	1.165174	0.760742	1.531628	0.2004
TAX_K1	0.237620	0.030471	7.798270	0.0015
TRADE_K1	0.084306	0.017316	4.868574	0.0082
WAGE_K1	0.253098	0.037080	6.825809	0.0024
C	-28.465841	7.363745	-3.865674	0.0181

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

### 3.4.2. Trường hợp Nhật Bản

#### 3.4.2.1. Kiểm định tính dừng

Trương tự, với các bước kiểm định bậc tích hợp của các chuỗi dữ liệu như trong trường hợp Hàn Quốc, nghiên cứu cũng thực hiện kiểm định bậc tích hợp của các chuỗi dữ liệu. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị bởi kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) và kiểm định Phillips-Perron (PP) được báo cáo trong bảng 3.15.

**Bảng 3.15. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị**

Chuỗi	Kiểm định ADF		Kiểm định PP		Kết luận
	Gốc	Sai phân bậc 1	Gốc	Sai phân bậc 1	
LFDIJ	-3.5533**		-3.9610***		I(0)
LGDPJ	-0.1794	-3.0186**	-0.2265	-3.0186***	I(1)
INFLAJ	-3.3140**		-3.3213**		I(0)
TAXJ	-0.1018	-4.8421***	-0.0167	-4.8437***	I(1)
TRADEJ	0.2498	-6.2784***	-0.1126	-8.1432***	I(1)
WAGEJ	-4.7023***		-6.0613**		I(0)

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* tương ứng là dừng ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

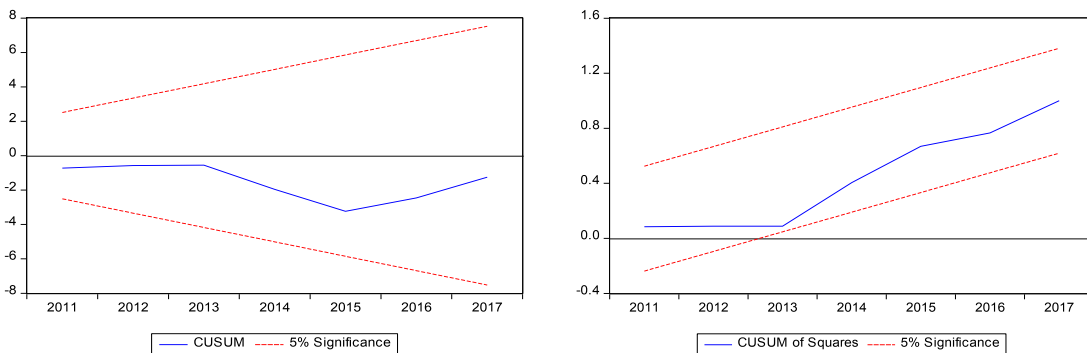
*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Kết quả cho thấy có hai chuỗi dừng ở bậc gốc, hay tích hợp bậc 0 - I(0), là LFDIJ và WAGEJ. Các chuỗi còn lại đều dừng ở bậc 1, hay tích hợp bậc 1 - I(1).

### 3.4.1.2. Kiểm định Bounds ARDL cho đồng liên kết

Phân tích của phương pháp tiếp cận kiểm định đường bao ARDL đối với đồng liên kết được thực hiện thông qua mô hình ARDL. Tiêu chuẩn AIC và SC được sử dụng để lựa chọn độ trễ tối ưu và mô hình được xác định là ARDL (1,1,0,1,0,0). Kết quả các kiểm định của mô hình được thể hiện trong Bảng 3.16 thì mô hình này vượt qua được các kiểm định về dạng hàm đúng, phương sai sai số ngẫu nhiên, tự tương quan chuỗi. Tuy nhiên, mô hình vi phạm giả thuyết về tính chuẩn của phần dư do giá trị thống kê Prob. (Jarque-Bera) = 0.002102 < 1%, về nguyên tắc, phần dư không có phân phối chuẩn sẽ làm mất giá trị thống kê của các kiểm định. Tuy nhiên, do kích thước mẫu nhỏ (23 quan sát), giá trị đo lường độ nghiêng theo Jarque-Bera không có ý nghĩa về mặt thông tin (*tr. 123, kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế tài chính, 2016*). Do vậy, giá trị kiểm định này chỉ sử dụng để tham khảo.

Tính ổn định của kết quả ước lượng ARDL được xem xét thông qua các kiểm định CUSUM và CUSUMSQ. Trong cả hai trường hợp, đồ thị đều không vượt ra khỏi đường giới hạn ở mức ý nghĩa 5%, đây là minh chứng cho tính ổn định của các tham số thu được trong mô hình ARDL. Điều này khẳng định mối quan hệ ổn định và có ý nghĩa giữa các biến được đưa vào mô hình.



**Hình 3.35. Đồ thị của kết quả kiểm định CUSUM và CUSUMSQ**

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Cũng từ Bảng 3.16 cho thấy rằng thống kê F được tính toán là 77.7596 cao hơn giá trị tới hạn trên ở các mức ý nghĩa. Điều này chỉ ra rằng một mối quan hệ đồng liên kết được tìm thấy giữa các biến được xem xét trong trường hợp của Việt Nam giai đoạn 1995 đến 2017.

**Bảng 3.16. Kết quả mô hình ARDL (1,1,0,1,0,0) và kiểm định đồng liên kết**

<b>Kết quả ước lượng và kiểm định chẩn đoán ARDL(1,1,0,1,0,0)</b>		
R-squared = 0.8270	R-squared hiệu chỉnh = 0.7205	
F-statistic = 77.7696	Pro. = 0.0006	
Tương quan chuỗi	LM = 11.8084 , Prob. = 0.0027	
Tính chuẩn	JB = 0.0152, Prob. = 0.9924	
Dạng hàm đúng	F = 1.4217, Prob. = 0.284	
Phương sai không đổi (BPG)	LM = 1.4217, Prob. = 0.9402	
<b>Kiểm định đường bao đối với đồng liên kết</b>		
Giá trị thống kê F = 20.9178		
Mức ý nghĩa	Giá trị tới hạn	
	Giới hạn biên dưới (I0)	Giới hạn biên trên (I1)
10%	2.08	3
5%	2.39	3.38
2.5%	2.7	3.73
1%	3.06	4.15

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Kiểm định Bound đồng liên kết và các hệ số dài hạn ước tính theo bảng kết quả như bảng 3.17 dưới đây:

**Bảng 3.17: Kết quả đồng liên kết và các hệ số dài hạn**

<b>Dạng đồng liên kết</b>				
<i>Biến độc lập</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Sai số chuẩn</i>	<i>Thống kê t</i>	<i>Xác suất</i>
D(INFLA_J)	-0.055807	0.026012	-2.145459	0.0514
D(LGDP_J)	2.527446	1.698662	1.487904	0.1606
D(TAX_J)	-0.074847	0.081498	-0.918393	0.3751
D(TRADE_J)	0.014983	0.019901	0.752873	0.4649
D(WAGE_J)	0.092107	0.112250	0.820551	0.4267
CointEq(-1)	-0.855546	0.104363	-8.197781	0.0000
Cointeq = LFDI_J - (-0.2596*INFLA_J + 3.2842*LGDP_J + 0.35580 *TAX_J + 0.0138*TRADE_J + 0.1039*WAGE_J -41.7519 )				
<b>Ước tính các hệ số dài hạn</b>				
<i>Biến độc lập</i>	<i>Hệ số</i>	<i>Sai số chuẩn</i>	<i>Thống kê t</i>	<i>Xác suất</i>
INFLA_J1	-0.259610	0.073959	-3.510203	0.0038
LGDP_J1	3.284213	2.406350	1.364811	0.1955
TAX_J1	0.355828	0.136354	2.609592	0.0216
TRADE_J1	0.013822	0.036585	0.377802	0.7117
WAGE_J1	0.103887	0.104843	0.990884	0.3398
C	-41.751869	29.823662	-1.399958	0.1849

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Các kết quả với Trường hợp Nhật Bản khác nhiều so với Hàn Quốc. Thứ nhất, trong dài hạn, có hai biến ảnh hưởng đó là TAX\_J và INFLA có ý nghĩa. Trong đó, TAX\_J có hệ số lớn hơn, nghĩa là đối với Nhật Bản, trong dài hạn, chính sách về thu hút của chính phủ là nhân tố hấp dẫn nhất, hệ số dương (+) thể hiện khi thuế giảm xuống 1% thì lượng FDI đăng ký tăng lên 0,35%. Với Chính sách tiền tệ và lãi suất với đại diện là biến INFLA\_J, hệ số có giá trị âm (-) với ý nghĩa là, nếu lạm phát tăng lên 1% thì vốn FDI đăng ký của Nhật Bản sẽ giảm xuống 0,26%, phù hợp với mong đợi đưa ra từ giả thuyết.

Ngoài ra, hệ số hiệu chỉnh sai số, tức là  $ECT_{t-1}$ , là âm và có ý nghĩa thống kê ở gần 1%. Điều này khẳng định mối quan hệ lâu dài giữa các biến đã được thiết lập trước đó. Hệ số của  $ECT_{t-1}$  là -0.8555 ngụ ý rằng FDI điều chỉnh rất nhanh về trạng thái cân bằng dài hạn với tốc độ 85.55% sau mỗi năm. Nhưng theo kết quả nghiên cứu, trong ngắn hạn, các biến trong mô hình đều không có ảnh hưởng đến vốn FDI đăng ký ở Nhật Bản vì giá trị xác suất không có ý nghĩa thống kê.

### 3.5. Đánh giá chung về nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam

Tổng hợp kết quả nghiên cứu định lượng ở phần 3.4.1 và 3.4.2 đối với nhân tố hấp dẫn vốn FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc với mô hình gồm có biến phụ thuộc là LFDI (vốn FDI đăng ký) và năm biến độc lập còn được giữ lại trong mô hình sau bước kiểm định chuỗi dừng là TAX (thuế), INFLA (tỷ lệ lạm phát), TRADE (độ mở thương mại), WAGE (chênh lệch mức lương trung bình của Nhật Bản/Hàn Quốc so với Việt Nam), LGDP (quy mô thị trường). Thông qua kiểm định bounds với mô hình ARDL được xác định với 2 trường hợp Hàn Quốc (ARDL (1,2,2,2,2)) và Nhật Bản (ARDL (1,1,0,1,0,0)) đã cho kết quả tổng hợp theo bảng 3.18:

**Bảng 3.18: Nhân tố hấp dẫn vốn FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam**

TT	Các nhân tố hấp dẫn	Mối tương quan với LFDI			
		Ngắn hạn		Dài hạn	
		Hàn Quốc	Nhật Bản	Hàn Quốc	Nhật Bản
1	TAX	+(t)/-(t-1)	0	+	+
2	INFLA	+(t)/-(t-1)	0	0	-
3	TRADE	+(t, t-1)	0	+	0
4	WAGE	+(t,t-1)	0	+	0
5	LGDP	-(t)/+(t-1)	0	0	0

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Tổng hợp lại, trong ngắn hạn, các nhân tố này không ảnh hưởng nhiều đến Nhật Bản và Hàn Quốc, đối với Hàn Quốc thì các nhân tố có ảnh hưởng trong ngắn hạn nhưng nhanh chóng chuyển thành mối tương quan trong dài hạn ( $t$  và  $t-1$ ) với tốc độ độ 142.93% sau mỗi năm bởi vì hệ số hiệu chỉnh sai số, tức là  $ECT_{t-1}$ , là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này khẳng định mối quan hệ lâu dài giữa các biến đã được thiết lập trước đó. Hệ số của  $ECT_{t-1}$  là -1.4293 ngụ ý rằng FDI điều chỉnh rất nhanh về trạng thái cân bằng dài hạn.

Và trong dài hạn, các nhân tố được xem là hấp dẫn đối với Nhật Bản và Hàn Quốc là: Chính sách ưu đãi của Chính phủ, đặc biệt là về Thuế (Đại diện bởi biến TAX, nếu thuế giảm thì lượng vốn FDI đăng ký vào sẽ tăng lên) Chính sách ổn định tiền tệ của Chính phủ (đại diện bởi biến INFLA, nếu tỷ lệ lạm phát thay đổi làm giảm lượng FDI đăng ký); Độ mở thương mại (TRADE, khi độ mở thương mại tăng lên thì lượng vốn FDI tăng lên) và Mức lương rẻ (WAGE, khi chênh lệch mức lương của Nhật Bản/Hàn Quốc và Việt Nam càng lớn, mức lương của Việt Nam càng rẻ so với 2 nước này thì lượng FDI đăng ký vào càng tăng lên).

Kết hợp phân tích kết quả khảo sát các nhà đầu tư cho thấy lao động giá rẻ là nhân tố quan trọng nhất đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc. Nhân tố thị trường không phải là nhân tố hấp dẫn theo kết quả phân tích định lượng, độ mở thương mại và chính sách thu hút đầu tư là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư 2 quốc gia này.

Mặt khác, khi so sánh với kết quả phân tích định tính khi thống kê các nhân tố hấp dẫn dẫn thì có một nhân tố được xem là nhân tố về quy mô thị trường (LGDP) thì đối với phân tích định lượng lại không có ý nghĩa. Kết hợp với đánh giá thực trạng của vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc và đặc điểm của các dự án FDI Nhật Bản và Hàn Quốc thì thấy điều này là hợp lý vì trên thực tế, các sản phẩm của các dự án FDI Nhật Bản và Hàn Quốc có chất lượng tốt và giá thành khá cao so với thu nhập của người dân Việt Nam, chỉ một bộ phận người tiêu dùng mua là những người có thu nhập khá và trung lưu ở các thành phố như Hà Nội và TP.HCM và một số các thành phố lớn mới đủ điều kiện để sử dụng. Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm được làm ra thì được xuất khẩu ra thị trường khu vực và thế giới. Một lý do nữa giải thích lý do các kết quả của của phân tích định tính vẫn xác định quy mô thị trường là nhân tố hấp dẫn đó là trong các nhà đầu tư được khảo sát thì có 15 nhà đầu tư trong ngành dịch vụ/thương mại chiếm 35.7% mẫu quan sát và những nhà đầu tư hầu hết muốn tìm kiếm cơ hội đầu tư ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng... nên đã có nhận định quy mô thị trường của Việt Nam là một nhân tố hấp dẫn.

Bên cạnh đó, có một nhận định rất quan trọng ở phần khảo sát các nhà đầu tư trong nghiên cứu định tính đáng lưu ý làm căn cứ xây dựng giải pháp tăng cường nhận tố hấp dẫn vốn FDI một số nước Đông Bắc Á ở Việt Nam đó là đối với các nhân tố thuộc môi trường đầu tư Việt Nam thì có hai nhân tố kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất và khoa học công nghệ, đặc biệt với lao động có trình độ khi xem xét với tiêu chí có khả năng đáp ứng của các nhà đầu tư thì kết quả là thấp, kém hấp dẫn nhưng lại là nhân tố mong muốn của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc khi đi tìm kiếm cơ hội đầu tư ở Việt Nam.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án đã làm rõ được các nội dung của phân nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng như sau:

- Đối với phân tích định tính, từ mô hình nghiên cứu tổng quát xác định được chương 2, chương 3 đã thực hiện phân tích thực trạng vốn FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc tại Việt Nam về xu hướng và đặc điểm. Phân tích này sẽ giúp NCS nhận định được một số các nhân tố thuộc môi trường đầu tư của Việt Nam phù hợp với các loại hình dự án FDI Nhật Bản và Hàn Quốc thời gian qua. Bên cạnh đó, nghiên cứu đã phân tích thống kê mô tả kết quả khảo sát các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc và kết quả là đã xác định được mô hình cụ thể các biến là các nhân tố hấp dẫn vốn FDI của hai nước này là: Quy mô và nhu cầu của thị trường hấp dẫn, độ mở thương mại lớn, chi phí lao động rẻ, chính sách ổn định tiền tệ và lãi suất, chính sách thu hút hấp dẫn và vị trí địa lý thuận lợi. Bên cạnh đó, với

- Đối với phần phân tích định lượng được thực hiện thông qua kiểm định Bound đồng liên kết và các hệ số dài hạn ước tính theo phương pháp tiếp cận ARDL với chuỗi dữ liệu thời gian. Trong ngắn hạn, các biến hấp dẫn ở trường hợp Hàn Quốc là WAGE\_K, TAX-K và INFLA\_K (đại diện nhân tố hấp dẫn là mức lương rẻ, chính sách thu hút FDI và chính sách tiền tệ ổn định); Còn với trường hợp Nhật Bản, trong ngắn hạn các biến đều không có ý nghĩa. Trong dài hạn, trường hợp Hàn Quốc, mô hình đã chỉ ra hệ số của các biến TAX\_K, TRADE\_K, WAGE\_K đều có ý nghĩa ở mức cao. Kết luận, chính sách thu hút FDI, độ mở thương mại, mức lương rẻ là những nhân tố hấp dẫn vốn FDI Hàn Quốc vào Việt Nam; Trường hợp Nhật Bản thì chính sách thu hút FDI và chính sách tiền tệ là nhân tố hấp dẫn vốn FDI vào Việt Nam (TAX\_J1, INFLA\_J1).

- Thêm nữa, có một nhận định rất quan trọng ở phần khảo sát các nhà đầu tư trong nghiên cứu định tính đáng lưu ý làm căn cứ xây dựng giải pháp tăng cường nhận tố hấp dẫn vốn FDI một số nước Đông Bắc Á ở Việt Nam đó là đối với các nhân tố thuộc môi trường đầu tư Việt Nam thì có hai nhân tố kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất và khoa học công nghệ có trình độ khi xem xét với tiêu chí có khả năng đáp ứng của các nhà đầu tư thì kết quả là thấp, kém hấp dẫn nhưng lại là nhân tố được kỳ vọng hay mong muốn khi các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc khi đi tìm kiếm cơ hội đầu tư ở Việt Nam.

## **CHƯƠNG 4 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG NHÂN TỐ HẤP DẪN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG BẮC Á TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030**

### **4.1. Triển vọng và thách thức đối với hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam**

Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, Việt Nam sẽ chịu nhiều ảnh hưởng của các sự thay đổi của các quốc gia khác đặc biệt là của các nền kinh tế lớn trên thế giới cùng với các xu hướng của kinh tế trên thế giới. Ở nội dung này, Luận án phân tích các tình hình kinh tế cũng như xu hướng của dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới đồng thời chỉ ra một số các triển vọng và thách thức đối với thu hút vốn FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam.

#### **\* *Tình hình kinh tế thế giới nổi bật:***

Kinh tế thế giới giai đoạn 2015 – 2017 đã có những khởi sắc và chuyển biến tích cực nhất kể từ năm 2011 nhờ có sự tăng trưởng nhanh của thương mại toàn cầu và sự tăng trưởng vững của các nền kinh tế phát triển như Mỹ, các nước châu Âu, Nhật Bản, Canada và các nền kinh tế đang phát triển cùng sự phục hồi nhanh hơn dự kiến của Nga. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu ước đạt 3,7% năm 2017, cao hơn 0,6% so với năm 2016 và cao hơn 0,5% so với năm 2015. Đông Nam Á vẫn là khu vực năng động nhất trên thế giới nhờ được hưởng lợi từ sự gia tăng mạnh mẽ nhu cầu trong nước và các chính sách kinh tế vĩ mô hỗ trợ. Trong đó, *kinh tế Mỹ* vẫn tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế thế giới, có sự vượt trội so với năm 2016 và tiếp đà tăng trong năm 2017. Với khẩu hiệu “Make America great again” của Chính quyền Trump khi ông đã đang cương quyết thực hiện những gì đã hứa hẹn trong cuộc tranh cử của mình. *Kinh tế khu vực châu Âu* đã có sự bứt phá khá ngoạn mục với tốc độ nhanh nhất kể từ khi diễn ra cuộc khủng hoảng nợ công đến nay. Tăng trưởng của châu Âu năm 2017 đạt 2,4% chủ yếu nhờ các nước khu vực EU đều có sự tăng trưởng và sự gia tăng từ nhu cầu tiêu dùng gia đình, đầu tư cố định và xuất khẩu. Mức tăng trung bình trên 2 % GDP của Đức những năm gần đây đã trở thành một nhân tố quan trọng cho sự tăng trưởng của châu Âu. *Kinh tế Nhật Bản* đã phục hồi và tăng trưởng đạt mức 1,8% cả năm 2017 với sự gia tăng mạnh mẽ hơn trong thương mại quốc tế khi nhu cầu tiêu dùng bên ngoài đất nước tăng.

Bên cạnh xu hướng phát triển của nền kinh tế thì có một số các thay đổi như sau:

*Thứ nhất*, “*Chủ nghĩa bảo hộ lên ngôi*”, đi đầu là Mỹ, bắt chập trào lưu toàn cầu hóa kinh tế, Mỹ đã áp dụng chính sách bảo hộ nền kinh tế, khởi đầu vào ngày 22 tháng 3



năm 2018 khi Tổng thống Donald Trump tuyên bố áp dụng mức thuế 50 tỷ đô la Mỹ cho hàng hóa Trung Quốc, kể từ đó, cả hai nền kinh tế này liên tục đe dọa và đáp trả nhau bằng những chính sách áp thuế mạnh tay.

Bên cạnh đó, Trung Quốc sau khi trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới, quốc gia này đã chuyển hướng phát triển và hướng thu hút vốn FDI cũng thay đổi, đối với các nhân tố hấp dẫn trước đây như “nhân công rẻ và “không bảo vệ môi trường” không còn nữa bởi vì Trung Quốc định hướng không gia công cho các hãng sản xuất trên thế giới, mà tự sản xuất sản phẩm của mình và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Trung Quốc đã hướng đến tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa trên thế giới, đại dự án “Vành đai và Con Đường” cũng là để phục vụ cho mục đích này.

- Triển vọng cho Việt Nam:

Khi Mỹ và Trung Quốc đứng trước những diễn biến phức tạp thì dòng FDI của các nước trong đó có Nhật Bản và Hàn Quốc có xu hướng chuyển dòng vốn đầu tư theo chính sách “hướng Nam” trong đó có Việt Nam, nên nếu Việt Nam có thể tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI để cạnh tranh với các quốc gia khác, đặc biệt nếu các nhân tố hấp dẫn này lại có thể đáp ứng các mong muốn của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc, đặc biệt trong các lĩnh vực mang lại nhiều giá trị thì đây sẽ là triển vọng lớn cho Việt Nam.

- Thách thức đối với Việt Nam:

Đối với dòng vốn FDI đang có xu hướng chảy ra khỏi Trung Quốc cũng tạo ra thách thức cho Việt Nam đó là các quốc gia khác cũng mong muốn thu hút được dòng vốn này. Và nếu để so sánh các quốc gia trong khu vực thì nếu xét về chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia tại khu vực Đông Nam Á thì Việt Nam chỉ đứng thứ 6 (sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines), và chỉ xếp trên 3 nước (Lào, Campuchia, Myanmar). Trong thời gian tới, để có thể là điểm đến hấp dẫn vốn FDI Việt Nam cần đưa ra rõ ràng chiến lược thu hút vốn FDI trong lĩnh vực, ngành có trọng điểm, sau đó cần tăng cường các nhân tố môi trường đầu tư phù hợp với các dự án FDI đó.

*Thứ hai, “cách mạng 4.0”,* Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ thay đổi hoàn toàn bộ mặt của cơ xưởng sản xuất, với những robot và những dây chuyền tự động. Trong Dự thảo lần 2 Chiến lược và Định hướng chiến lược thu hút FDI 2018 – 2030 được công bố mới đây nhận định “cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 chính là một trong những xu hướng lớn toàn cầu tác động tới FDI trong vòng 12 năm tới”

Theo nghiên cứu của Công ty quản lý và tư vấn toàn cầu McKinsey (Mỹ), đã đưa ra nhận định “Cách mạng Công nghiệp 4.0 là giai đoạn tiếp theo của quá trình số hóa ngành chế tạo, chế biến với sự thúc đẩy của 4 yếu tố mang tính xáo trộn: *Một là* sự phát triển về năng lực điện toán và khả năng kết nối của mạng diện rộng hoặc tiêu thụ điện thấp; *Hai là* sự phát triển về năng lực phân tích và nắm bắt thông tin kinh tế; *Ba là* những hình thức tương tác mới giữa người và máy như các hệ thống thực tại nâng cao; *Bốn là* sự cải thiện trong việc chuyển hóa các chỉ dẫn công nghệ số sang thế giới hữu hình – chẳng hạn, công nghệ người máy tiên tiến và in 3D. Nằm ở trung tâm của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 là 9 công nghệ, trong đó có công nghệ người máy tự điều khiển, mô phỏng, tích hợp hệ thống dọc - ngang và điện toán đám mây”. Những công nghệ này đang làm thay đổi nhanh chóng tổ chức và sản xuất công nghiệp. Phần lớn những công nghệ này chỉ mới 10 năm trước hoặc vừa mới ra đời hoặc thậm chí chưa hề tồn tại, nhưng khi kết hợp với nhau có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng nâng cao năng suất sản xuất công nghiệp.

- Cơ hội cho Việt Nam:

Nắm bắt đặc điểm của vốn FDI vào những dự án công nghệ 4.0 sẽ bị hấp dẫn bởi các quốc gia nhận đầu tư có nhân tố nguồn nhân lực chất lượng cao với kỹ năng và trình độ tương xứng đáp ứng được việc tiếp cận, vận hành được các dự án FDI trên. Cho nên nếu Chính phủ chủ động, quyết tâm mạnh mẽ định hướng và tạo điều kiện để cải thiện, tăng năng suất lao động, điều chỉnh lực lượng lao động thành lao động chất lượng cao thì Việt Nam sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh, trở nên hấp dẫn hơn đối với những dự án FDI có giá trị lớn này. Bên cạnh đó, nếu hạ tầng cơ sở, trình độ công nghệ của Việt Nam tương xứng, đáp ứng được các dự án FDI công nghệ cao này thì sẽ được sẽ là một trong những điểm hấp dẫn thu hút FDI có hiệu quả và định hướng xuất khẩu giá trị gia tăng nhiều hơn.

- Thách thức đối với Việt Nam:

Thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mô hình phân chia công việc hiện tại trên thế giới, mô hình sản xuất ở nước nhân công giá rẻ không còn ý nghĩa nhiều nữa mà sẽ ưu tiên sẽ là cơ xưởng lắp ráp ở gần thị trường tiêu thụ để có thể cung ứng nhanh những sản phẩm hợp với đòi hỏi của từng khách hàng. Vấn đề là xu hướng này hoàn toàn phù hợp với chính sách bảo hộ của những chính quyền dân túy dẫn đến tình trạng mất việc làm, tay nghề thấp sẽ tăng. Do đó, nhân tố giá rẻ không còn là nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc, nơi mà công nghệ sản xuất của họ luôn bắt kịp xu hướng thế giới hay cuộc cách mạng 4.0 hiện nay.

*Thứ ba, “tiếp tục xu hướng đa dạng hóa, đa phương hóa”,* đây vẫn là xu hướng liên kết các tổ chức, các nền kinh tế trong tương lai. Với Việt Nam, gần đây tham gia Hiệp định CPTTP, thỏa thuận thương mại với liên minh châu Âu, cũng đã đưa đến cho Việt Nam những cơ hội và thách thức trong thu hút vốn FDI Đông Bắc Á. Đặc biệt, gần đây nhất là Hiệp định CPTTP với 11 quốc gia bao gồm Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam, với mục tiêu giảm rào cản thương mại và thiết lập những tiêu chuẩn cao nhằm tăng cường thương mại và đầu tư, thúc đẩy sáng kiến, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và tạo thêm việc làm cho khối.

- Cơ hội đối với Việt Nam:

Nhờ thuế xuất khẩu giảm, chính sách thị trường chung và đặc biệt là chi phí sản xuất nội địa thấp làm cho Việt Nam duy trì nhân tố hấp dẫn vốn, đặc biệt là việc tham gia CPTTP, thỏa thuận thương mại với liên minh Châu Âu giúp Việt Nam tăng cường sức mạnh xuất khẩu.

CPTTP là một hiệp định thương mại tự do (FTA) kiểu mẫu của thế kỷ 21 vì với mức độ sâu hơn, rộng hơn WTO về các lĩnh vực cắt giảm dòng thuế; tăng độ mở cửa của dịch vụ, tăng cường quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài bảo vệ các nhà đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tăng cường minh bạch về vấn đề lao động. Do đó, Việt Nam sẽ hấp dẫn hơn các nước trong khối và các nước phát triển ngoài khối, đặc biệt là các nước phát triển muốn sản xuất hàng hóa tại Việt Nam và xuất khẩu sang thị trường các nước Châu Á- Thái Bình Dương.

Việt Nam cũng có cơ hội để nhận được các lợi ích lan tỏa từ các dự án công nghệ cao về công nghệ và kỹ thuật quản lý, hay các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn. Bên cạnh đó, còn tạo điều kiện để tăng cường các nhân tố hấp dẫn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc như lợi thế tiềm năng về nông nghiệp, có thể cung cấp các nguyên liệu nhiều ngành như nông sản, thủy sản có tại chỗ.

Bên cạnh đó, tham gia vào khối CPTTP Việt Nam đã tăng nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc vì các nước cạnh tranh với Việt Nam như Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Thái Lan, Myanmar... đều chưa được tham gia Hiệp định này.

- Thách thức:

Sẽ có sự cạnh tranh khốc liệt hơn giữa Việt Nam và các nước thành viên CPTTP trong hấp dẫn vốn FDI, bởi vì các quốc gia này là những nền kinh tế phát triển, có các nhân tố về cơ sở hạ tầng, dịch vụ và chính sách liên quan đến quốc tế rõ

ràng. Hơn nữa, CPTTP cũng đòi hỏi các nước tham gia cần mở rộng nền kinh tế cho cạnh tranh nước ngoài, thực thi luật lao động chặt chẽ hơn và các tiêu chuẩn môi trường cao hơn.

*Thứ tư là, xu hướng đầu tư toàn cầu:* Trong khi tình hình kinh tế thế giới, GDP và thương mại toàn cầu có cải thiện thì ngược lại đầu tư trực tiếp nước ngoài bất ngờ giảm mạnh trong năm 2017. Theo số liệu ước tính của Ngân hàng thế giới (2017) tổng giá trị FDI toàn cầu giảm 16%, từ 1,82 nghìn tỷ USD năm 2016 xuống còn khoảng 1,52 nghìn tỷ USD năm 2017. Điều này trái ngược với dự đoán trước đó của UNCTAD cho rằng FDI trên toàn thế giới sẽ tăng khoảng 10% năm 2017.

Theo số liệu về FDI của Ngân hàng thế giới cho thấy sự sụt giảm FDI vào các nền kinh tế phát triển (giảm 27%, ước đạt 810 tỷ USD) và các nền kinh tế chuyển đổi (giảm 17%, ước đạt 55 tỷ USD) là nguyên nhân chính dẫn đến sụt giảm của FDI toàn cầu. Dòng vốn FDI vào các nền kinh tế phát triển ở khu vực Bắc Mỹ giảm 33%, trong đó giảm mạnh ở Mỹ do sự giảm sút đáng kể các khoản đầu tư trực tiếp từ các trung tâm tài chính nước ngoài vào nước này. Dòng vốn FDI vào các nước phát triển ở khu vực châu Âu cũng giảm 27%, trong đó giảm mạnh ở Anh do sự vắng mặt của các “siêu dự án” dẫn đến sự gia tăng đột biến luồng vốn FDI vào nước này trong năm 2016. Bên cạnh đó, dòng vốn FDI vào các nền kinh tế chuyển đổi cũng giảm 17% năm 2017 sau khi phục hồi một cách mạnh mẽ năm 2016. FDI vào nhóm nước đang phát triển vẫn giữ ổn định, chỉ tăng 2% so với năm 2016, ước đạt 653 tỷ USD.

Sự khác biệt trong thay đổi luồng vốn FDI ở các nhóm nước dẫn tới tỷ trọng FDI vào nhóm nước phát triển giảm xuống còn khoảng 53% FDI toàn cầu. Các nước đang phát triển ở khu vực châu Á đang là khu vực nhận được nhiều FDI nhất trên thế giới, với tỷ trọng trong tổng FDI toàn cầu tăng từ 25% năm 2016 lên 30% năm 2017. Một nửa trong số 10 nước tiếp nhận đầu tư nhiều nhất là các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có 3 đại diện đến từ châu Á là Trung Quốc, Hồng Kông và Singapore. Tóm lại, theo khu vực đầu tư, các NĐTNN ngày càng tập trung nhiều hơn vào các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, đặc biệt là Đông, Nam Á, Đông Nam Á và một phần vào châu Mỹ La Tinh. Nguyên nhân không chỉ xuất phát vì các nhân tố hấp dẫn như là chi phí nguồn lao động rẻ ở các nước đang phát triển mà còn có các nhân tố như thị trường đầu tư ngày càng rộng và phát triển nhanh, nguồn nhân lực được đào tạo với số lượng lớn ngày càng tăng. Do đó, FDI vào các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi không chỉ nhằm vào thâm dụng lao động hay những thành phần giá trị thấp

của chuỗi giá trị thị trường mà sẽ càng ngày càng tập trung vào những hoạt động đầu tư mang tính chất đổi mới và công nghệ cao.

- Cơ hội đối với Việt Nam:

Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á, là một khu vực hấp dẫn hàng đầu đối với dòng vốn FDI giai đoạn gần đây. Bên cạnh những dự án thâm dụng lao động thì những dự án công nghệ cao, những dự án R&D cũng đang chảy vào khu vực này ngày càng nhiều. Chính vì thế, nếu Việt Nam tăng cường những nhân tố phù hợp, đáp ứng được các nhà đầu tư ở các lĩnh vực này thì mới có thể bắt kịp được xu hướng. Quan trọng ở đây là Việt Nam phải tạo điều kiện, cơ chế, pháp luật hay là các chính sách thu hút mà có thể cạnh tranh được với các quốc gia khác trong khu vực. Bên cạnh đó,

#### **4.2. Chủ trương đối với tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước Đông Bắc Á tại Việt Nam**

Có thể nói Việt Nam đã đạt được kết quả đặc biệt tốt trong thu hút FDI Nhật Bản và Hàn Quốc. Dòng vốn FDI này hàng năm tăng gần 1.000% trong 20 năm qua. Năm 2016, dòng vốn FDI của khu vực này vào Việt Nam đã vượt qua tất cả các quốc gia ASEAN khác trừ Singapore. Theo tỷ trọng trên GDP đầu người, thu hút vốn FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc hoặc Ấn Độ (và tất cả các quốc gia ASEAN lớn trừ Malaysia). Điều này có được là vì Việt Nam đã khẳng định được sự hấp dẫn của mình so với các quốc gia trong khu vực, có nhiều nhân tố nội tại của Việt Nam hấp dẫn hay là đáp ứng được mong muốn của các nhà đầu tư khu vực này. Ở nội dung này, luận án sẽ nêu ra các thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong hấp dẫn vốn FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tổng kết 30 đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã là một quốc gia thành công trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên, với tình hình hiện nay, kết quả của quá trình thu hút Việt Nam vẫn là một nền kinh tế kèp với hàm lượng trong nước thấp và những dự án đến Việt Nam đang tạo ra bất lợi đối với môi trường. Chính vì thế, một vấn đề lớn đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn thu hút đầu tư tới là phải làm sao để có sự chuyển mình trong việc hấp dẫn các dự án lắp ráp giá trị thấp, thâm dụng lao động sang hấp dẫn các dự án vào các ngành chế tạo, chế biến và dịch vụ, là những dự án áp dụng công nghệ mới, tạo ra nhiều giá trị trong nước hơn, yêu cầu lao động có kỹ năng tay nghề cao hơn và có mức lương cao hơn, cơ sở hạ tầng đảm bảo nhằm giảm thiểu chi phí và thời gian cho ngành logistic, phục vụ các dự

án. Các thể chế và chính sách của nhà nước phải tiếp tục đẩy mạnh để tạo ra các nhân tố hấp dẫn về môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc ...

Chương 4 đã làm rõ hai chủ trương quan trọng trước khi đưa ra các giải pháp tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc gia đoạn mới là:

*Trước tiên là việc xây dựng danh mục các loại hình, lĩnh vực FDI cần thu hút, tạo căn cứ tăng cường nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đáp ứng mong muốn của nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc.* Việt Nam có thuận lợi là Chính phủ và Đảng luôn có một định hướng rõ ràng ưu tiên và mong muốn thu hút các dự án của hai quốc gia phát triển là Nhật Bản và Hàn Quốc để tạo các điều kiện phát triển nền kinh tế, tạo tính lan tỏa nâng cao chất lượng của các ngành nghề, đặc biệt là sự lan tỏa đến ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam. Bên cạnh đó, đối với chính quyền các cấp địa phương cũng luôn đặt ra mục tiêu và định hướng tăng tính hấp dẫn nhằm thu hút nhiều hơn nữa các dự án đến từ các quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên, điểm khó khăn đó là Chính phủ và Nhà nước vẫn chưa đưa ra được rõ ràng một chính sách về các dự án mục tiêu mà Việt Nam cần thu hút. Trước thực trạng hiện nay, Việt Nam dường như có xu hướng thu hút hết tất cả các dự án mà các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc mong muốn vào, trong đó đáng kể đến có những dự án không đưa lại nhiều giá trị cho Việt Nam cả về mặt kinh tế, nâng cao trình độ, năng suất, công nghệ mới mà lại còn ảnh hưởng không tốt đến môi trường tự nhiên và xã hội. Trong khi đó, so với các nước trong khu vực, họ thực sự có định hướng rõ ràng đối với các ngành nghề mà họ muốn thu hút, ví dụ như, Trung Quốc hiện nay có chiến lược thu hút các dự án công nghệ cao; Thái Lan có chiến lược ưu tiên phát triển các ngành du lịch, dịch vụ và phát triển các ngành ô tô, điện tử, chế tạo máy và chế biến lương thực. Lào ưu tiên thu hút các dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên, khai khoáng. Philippines ưu tiên thu hút ngành du lịch, dịch vụ kinh doanh, điện tử, khai khoáng, bất động sản... Chính vì thế cho nên, giải pháp đầu tiên cần hướng đến là cần đưa ra được một chiến lược rõ ràng về mục tiêu thu hút những dự án nào trong giai đoạn đến năm 2030.

*Thứ hai là, sau khi đã xác định được các lĩnh vực, ngành cần thu hút trong gia đoạn đến năm 2030, Luận án kết hợp các kết luận về nhân tố hấp dẫn từ chương 3 để xác định các giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc giai đoạn 2018 – 2030 ở phần 4.3.2*

Theo nghiên cứu ở chương 3, những nhân tố của Việt Nam hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản và Hàn Quốc bao gồm: Chính sách thu hút vốn FDI tốt, Chính sách ổn định tiền tệ và lãi suất ổn định, lao động giá rẻ, độ mở thương mại lớn. Bên cạnh đó, theo khảo sát các nhà đầu tư Nhật và Hàn, kết quả thống kê còn cho thấy, có

những nhân tố các Nhà đầu tư tìm kiếm nhưng hiện tại Việt Nam chưa đáp ứng được đó là: mong muốn về trình độ công nghệ của Việt Nam được nâng cao, mong muốn về hạ tầng cơ sở phải tốt hơn để giảm thiểu chi phí logistics và dễ dàng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thực tế, sự khó khăn của Việt Nam còn thể hiện ở việc cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng gay gắt giữa các quốc gia. Sức hấp dẫn của các nhân tố trong môi trường đầu tư mỗi nước sẽ quyết định thành tựu thu hút đầu tư của nước đó. Đối với Việt Nam, những khó khăn nội tại của nền kinh tế đã tồn tại nhiều năm vẫn cần tiếp tục được khắc phục: Nguồn nhân lực cao, đã qua đào tạo còn thiếu; Cơ sở hạ tầng và dịch vụ còn yếu kém so nhiều nước trong khu vực; Còn có khoảng cách giữa chính sách và việc thực thi... Thời gian vừa qua, vấn đề phát triển công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa khắc phục được các tồn tại. Điển hình như, số lượng doanh nghiệp Việt Nam đạt tiêu chuẩn sản xuất, cung cấp sản phẩm cho các doanh nghiệp FDI như Samsung, Canon... vẫn còn rất thấp so yêu cầu của các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp Việt Nam chỉ mới tham gia được vào các khâu gia công phụ kiện đơn giản.

### **4.3. Một số giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam**

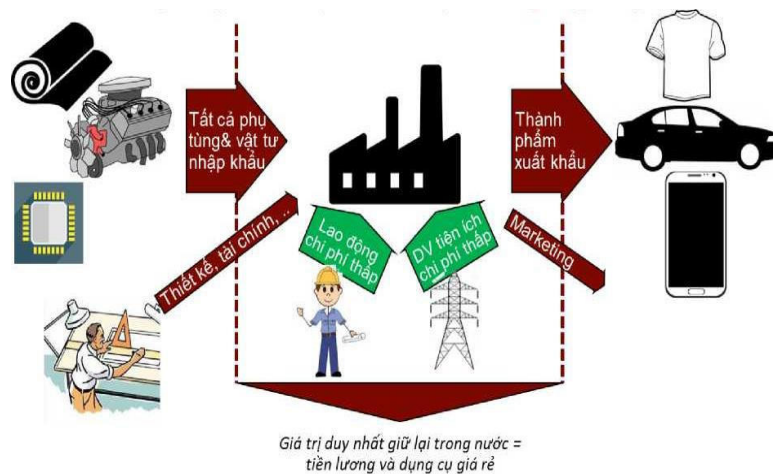
#### ***4.3.1. Xây dựng chiến lược cụ thể về các ngành và lĩnh vực trọng điểm cần thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam đến năm 2030***

Tổng kết 30 năm thu hút vốn FDI, Chính phủ cũng đã có những định hướng mới cho thu hút vốn FDI nói chung. Điều cần thiết Chính phủ phải mạnh dạn thực thi, có chính sách nhất quán và chính thể từ Trung ương xuống địa phương để thực hiện đúng đường lối đã đặt ra trong thu hút vốn FDI ĐBA và xây dựng các nhân tố hấp dẫn dòng vốn này, tăng tính cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút các dự án mà Việt Nam mong muốn và cần trong tương lai đặc biệt là đối với những quốc gia phát triển có nền công nghiệp tiên tiến, hiện đại.

Với mục tiêu thu hút FDI giai đoạn mới, cần đầu tư vào những ngành có thể nâng lên giá trị trong nước, những ngành có thể làm tăng giá trị nhân công, lương, đào tạo cho lực lượng lao động, đầu vào được sản xuất trong nước, có công nghệ tiên tiến hiện đại. Lúc này, tổng giá trị giữ lại trong nước được tạo ra sẽ được gia tăng lên nhờ mức lương tăng lên và giá trị của tất cả các đầu vào được sản xuất trong nước và dịch vụ cung cấp. Vậy, loại hình dự án FDI mà Việt Nam cần trong tương lai cũng là những ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc đang hoạt động.

Chính vì thế, Chính phủ cần xây dựng một Chương trình riêng, cụ thể dành riêng cho khối các dự án FDI đến từ Nhật Bản và Hàn Quốc như: “*Đề án/Chương trình Thu hút các dự án FDI của các nước phát triển Đông Bắc Á*” trong đó sẽ bao gồm (1) các loại hình dự án/lĩnh vực FDI mà Việt Nam ưu tiên thu hút (2) Các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư FDI thuộc lĩnh vực đó và (3) là các ưu đãi dành riêng cho các nhà đầu tư Đông Bắc Á.

Trước khi xác định các ngành/ lĩnh vực/ dự án FDI Đông Bắc Á ưu tiên thu hút thì luận án đưa ra lý do cần phải thay đổi đó là vì sự đóng góp về mặt giá trị của những dự án thời gian qua và những dự án mục tiêu, dự án trọng điểm thu hút sẽ góp phần tạo ra giá trị trong nước được giữ lại thông qua vai trò của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu như sau: FDI Đông Bắc Á hiện tại chiếm phần lớn vẫn là dự án thâm dụng vốn, ví dụ như là dự án trong lĩnh vực hoạt động lắp ráp giá trị thấp “thô sơ” (phân tích ở phần 3.2 của luận án), tất cả phụ tùng và nguyên vật liệu đều được nhập khẩu đưa từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung quốc sang Việt Nam cùng với đó là các dịch vụ đi kèm như thiết kế sản phẩm, quản lý tài chính ..., sau qua trình lắp ráp ở Việt Nam thì thành phẩm được mang đi xuất khẩu ra thị trường ngoài nước. Lúc này, kết quả hay giá trị được giữ lại trong nước chỉ là tiền lương thấp, chi phí hoạt động như tiền điện, nước, tiền thuê đất và tiền thuế nộp cho NSNN (trong khi đó, các nhà đầu tư được hưởng ưu đãi thu hút từ thuế và tiền thuê đất rất lớn). Do đó, mức gia tăng giá trị lại ở Việt Nam đặc biệt thấp nếu sản phẩm hoặc kỹ năng cần thiết đơn giản mà các doanh nghiệp trong nước có thể tự làm được (như là các hàng hóa nông nghiệp, xử lý dữ liệu cơ bản hay dịch vụ khách sạn hay dịch vụ giáo dục thấp). Mô hình này được minh họa theo hình dưới đây:



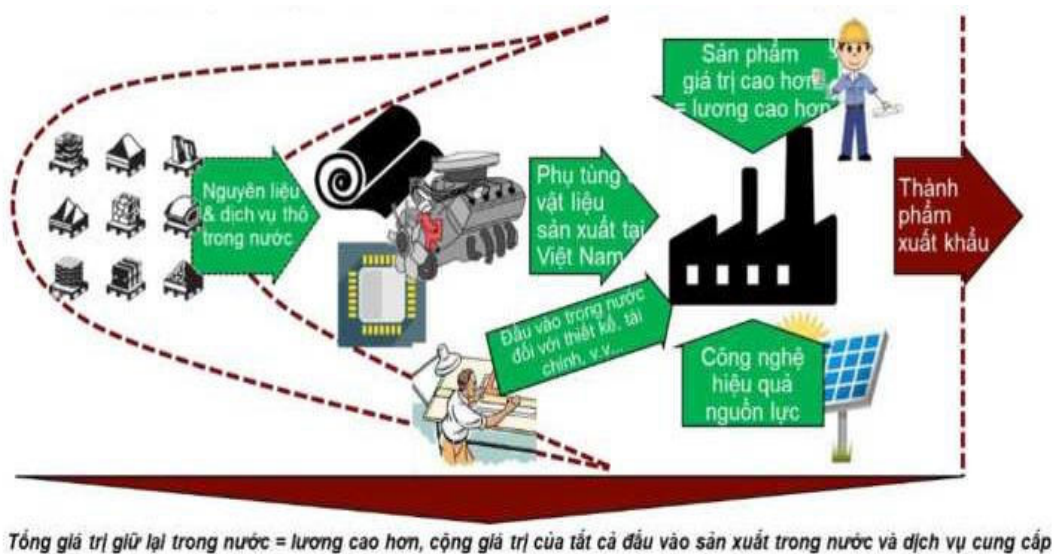
**Hình 4.1: Minh họa mang tính khái niệm về FDI thế hệ đầu tiên giá trị gia tăng thấp**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch Đầu tư*



Nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc giai đoạn này là: Chính sách ưu đãi của chính phủ (đặc biệt là chính sách thuế và chi phí thuê đất), nhân công giá rẻ, độ mở thị trường lớn (xuất nhập khẩu dễ dàng), Việt Nam có vị trí thuận lợi, thị trường tiền tệ ổn định (theo kết luận ở chương 3 của luận án).

Giai đoạn đến 2030, Chính phủ cần thu hút những dự án đầu tư cần vào những ngành có thể nâng lên giá trị trong nước, những ngành có thể làm tăng giá trị nhân công, lương, đào tạo cho lực lượng lao động, đầu vào được sản xuất trong nước, có công nghệ tiên tiến hiện đại. Lúc này, tổng giá trị giữ lại trong nước được tạo ra sẽ được gia tăng lên nhờ mức lương tăng lên và giá trị của tất cả các đầu vào được sản xuất trong nước và dịch vụ cung cấp. Mô hình này được minh họa theo hình dưới đây:



*Nguồn: Bộ Kế hoạch Đầu tư*

Bên cạnh đó, ngoài mục tiêu mang lại nhiều hơn các giá trị trong nước, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu thì những dự án FDI Nhật Bản và Hàn Quốc hướng thu hút là các dự án công nghệ mới và kỹ thuật tiên tiến gắn với chuyển giao công nghệ để góp phần nâng cao trình độ công nghệ của Việt Nam, thân thiện bảo vệ môi trường mà các doanh nghiệp trong nước khó tiếp cận đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững cho Việt Nam trong tương lai (dự án FDI thế hệ mới).

Các dự án FDI Nhật Bản và Hàn Quốc thế hệ mới là những dự án thuộc ngành trọng điểm sau đây theo hướng thực hiện từng bước: Công nghiệp ô tô, xe máy và công nghiệp phụ trợ (sản xuất kim loại/ khoáng sản/ hóa chất/ nhựa phẩm cấp cao và linh kiện công nghệ cao), máy móc, thiết bị công nghiệp, R&D, logistics, sản phẩm công nghiệp mới giá trị cao, công nghệ môi trường, năng lượng tái tạo, dịch vụ ứng

dụng CNTT cùng với các ngành dịch vụ xuyên suốt quan trọng cần tiếp tục mở cửa để tạo điều kiện tiếp tục tăng trưởng, chẳng hạn như dịch vụ tài chính và giáo dục. Thêm nữa, là các dự án Bên cạnh đó, do tốc độ thay đổi nhanh chóng và liên tục có các ngành mới xuất hiện, Chính phủ cần thường xuyên nghiên cứu thị trường cũng như đánh giá lại các ngành nghề ưu tiên để xúc tiến đầu tư và xây dựng các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam có phù hợp. Đây là những dự án có thể tạo ra nhiều hơn các giá trị trong nước và đổi mới môi trường tích cực hơn.

Giai đoạn đến năm 2030, Chính phủ Việt Nam bên cạnh duy trì những loại hình dự án FDI đang thu hút hiện nay, bên cạnh những nhân tố hấp dẫn đã được ghi nhận đối với các nhà đầu tư thì từng bước tăng cường hoặc hình thành các nhân tố hấp dẫn mới để thu hút các dự án FDI thế hệ mới của Nhật Bản và Hàn Quốc, cụ thể:

(1) Nhân tố nguồn nhân lực: Từng bước chuyển đổi nhân tố hấp dẫn về nguồn lao động rẻ thành hấp dẫn bởi nguồn lao động có trình độ, có chất lượng chuyên môn và tay nghề. Vẫn duy trì thu hút các dự án FDI Nhật Bản và Hàn Quốc hiện nay như các dự án trong lĩnh vực cơ khí chế tạo và chuyển dịch dần để thu hút các dự án FDI công nghệ cao, R&D... như đã phân tích ở trên.

(2) Nhân tố hạ tầng cơ sở: Phát triển cơ sở hạ tầng nhằm tạo dựng nhân tố hấp dẫn mới đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc, tạo các điều kiện tốt nhất về đường sá, cầu cống, hạ tầng khu công nghiệp nơi các dự án FDI thực hiện, tạo điều kiện cho hoạt động logistics giảm chi phí, thời gian, tham gia dễ dàng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

(3) Nhân tố độ mở thương mại: Tăng cường nhân tố hấp dẫn này thông qua chính sách thương mại quốc tế thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu tới các nước trong khu vực và trên thế giới.

(4) Nhân tố về Chính sách ưu đãi nhà đầu tư, Chính sách ổn định tiền tệ, lãi suất: Duy trì và tăng cường nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, có thể cạnh tranh với chính sách thu hút đầu tư của các quốc gia trên thế giới nói chung và trong khu vực nói riêng. Bên cạnh đó, tăng cường thêm nhân tố hấp dẫn như ổn định pháp luật, nâng cao chất lượng các hoạt động xúc tiến đầu tư đối với Nhật Bản và Hàn Quốc.

### ***4.3.2. Giải pháp tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam đến năm 2030***

#### ***4.3.2.1. Phát triển nguồn nhân lực***

Kết quả phân tích định tính và phân tích định lượng nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với dòng FDI Nhật Bản và Hàn Quốc ở giai đoạn 1995 – 2017 chủ yếu là

lao động giá rẻ vào các ngành thâm dụng lao động. Trong tương lai, để đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư đối với các dự án FDI thế hệ mới thì Việt Nam cần xây dựng tính hấp dẫn đối với nguồn lao động là lực lượng lao động chất lượng cao: Có trình độ cao – có tay nghề vững - có thêm ít nhất một ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn) và tạo nguồn lao động có kỹ năng, có ý thức, tính kỷ luật cao phù hợp với văn hóa doanh nghiệp của Nhật Bản và Hàn Quốc. Do vậy cần hướng đến một số giải pháp sau:

*Thứ nhất, phát triển thị trường lao động chuyên nghiệp để kích thích phát triển nguồn nhân lực.* Thị trường lao động và việc làm hiện nay vẫn đang trong giai đoạn hình thành, tuy nhiên chưa tạo lập được một hệ thống thông suốt từ khâu khâu pháp lý, cho đến mạng lưới thông tin thị trường, quan hệ cung - cầu lao động, cung - cầu đào tạo. Do vậy, hình thành và phát triển thị trường lao động chuyên nghiệp trong tình hình hiện nay là cần thiết, tạo động lực để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường. Cụ thể:

- Chính phủ cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược CNH, HĐH đất nước nói chung, chiến lược thu hút FDI nói riêng, đồng thời tiến hành điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước, trong ngắn hạn có thể sử dụng chính sách nhập cư thông thoáng để thu hút lực lượng lao động kỹ năng trong một số lĩnh vực cần thiết từ các nước, đặc biệt là lao động là Việt kiều nhất là Việt Kiều từ Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong dài hạn, thực thi chính sách giáo dục hiệu quả để nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động; đồng thời xúc tiến chuyển giao kỹ năng lao động thông qua các chương trình mục tiêu.

- Công tác nắm tình hình, nghiên cứu nhu cầu thực sự về lao động của doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc cần được tiến hành thường xuyên, đồng thời các cơ quan quản lý cần tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở giáo dục, đào tạo dễ dàng tiếp cận số liệu về nhu cầu lao động, số liệu về nhu cầu lao động không chỉ dừng lại ở số lượng và các chức danh cần tuyển mà còn phải dự báo được những ngành nghề với các tiêu chí, kỹ năng cụ thể. Từ đó, các cơ sở đào tạo có thể, mạnh dạn đầu tư đào tạo, đồng thời thu hút được nhiều học sinh, sinh viên, học viên đăng ký theo học ngành nghề đã được dự báo có triển vọng. Để làm được điều này, cơ quan nghiên cứu và cơ sở đào tạo cần phối hợp, hỗ trợ nhau về công tác nghiên cứu và chia sẻ thông tin về nhu cầu nghề nghiệp.

- “Để đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội thì chính sách phát triển

nhân lực và cụ thể là giáo dục đào tạo phải được đổi mới tương ứng”, cần có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực theo hướng đa dạng về chất lượng, đáp ứng yêu cầu ở nhiều công đoạn sản xuất từ thấp đến cao. Chính sách và chương trình đào tạo tại các trường đào tạo nghề cần được thiết kế gần với môi trường làm việc của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc, đảm bảo việc sinh viên ra trường được làm đúng nghề đã học. Để làm được điều này, cần có sự gắn kết giữa doanh nghiệp và nhà trường trong quá trình đào tạo nhằm kết hợp lý luận với thực tế cơ sở làm việc. Nhà trường cần chủ động kết hợp với doanh nghiệp để giảng dạy tăng tính thực tiễn, đồng thời tổ chức cho học sinh, sinh viên tham quan, thực tập tại nhà máy, xí nghiệp. Có như vậy, học sinh, sinh viên mới có thể tự tin về ngành mình đang học và thúc đẩy quá trình nghiên cứu, tìm hiểu nhằm giải quyết tốt hơn nữa các vấn đề thực tiễn doanh nghiệp đặt ra.

- Đối với các chương trình đào tạo, các cơ sở đào tạo cần đẩy mạnh liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín của các nước, đặc biệt trong công tác đào tạo nghề cho công nhân Việt Nam. Các cơ sở đào tạo cần chú trọng đào tạo các kỹ năng mềm, giảng dạy về văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc, đặc biệt là ý thức và kỷ luật để các học viên dễ hòa nhập trong môi trường doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc.

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo, dạy nghề đảm bảo công tác đào tạo, dạy nghề và cung cấp đủ lao động lành nghề tại chỗ cho các doanh nghiệp, nhất là ở các đô thị lớn, vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khắc phục sự mất cân đối cung - cầu về lao động lành nghề hiện nay, giảm tỷ lệ nhảy việc và di chuyển lao động giữa các vùng.

- Bên cạnh đó, hàng năm cũng cần nghiên cứu để xác định nhu cầu đối với nguồn lực trình độ cao là quản lý, kỹ sư và chuyên viên cho các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc, để từ đó có các trường Đại học, cao đẳng xây dựng được mục tiêu trọng điểm cung cấp nguồn lao động này. Khi có sự cạnh tranh giữa các trường, chất lượng cũng sẽ được nâng cao. Bên cạnh đó, để đạt được mục tiêu có ít nhất một ngoại ngữ, Bộ Giáo dục và đào tạo và các trường nên đưa ra quy định sinh viên ra trường phải đáp ứng yêu cầu để được nhận bằng là ít nhất phải đạt tiếng Anh ở mức khá theo chuẩn quốc tế như Toieic, Toefl, Ielts hoặc tiếng Nhật N5 với sinh viên cao đẳng, N4, N3 với sinh viên đại học hoặc tiếng Hàn Topik I với sinh viên cao đẳng và Topik II với sinh viên đại học muốn nhận bằng tốt nghiệp chứ không phải là chuẩn ngoại ngữ trong nước như hiện nay.

*Đối với Nhật Bản*, Việt Nam cần tích cực thực hiện sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2003 (hiện nay đã đến giai đoạn VII vào năm 2018) để tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản nhằm phát triển CNHT Việt Nam. Đối với các nhà đầu tư Nhật Bản, Chính phủ cần tập trung đào tạo nguồn lao động và kỹ thuật tay nghề cao trong lĩnh vực chế tác, đồng thời có chương trình đào tạo tiếng Nhật cơ bản và đào tạo tác phong làm việc công nghiệp cho đội ngũ lao động này. Trong quá trình phát triển nguồn nhân lực, cần có chương trình hỗ trợ các đơn vị đào tạo nguồn nhân lực trong nước cũng như của Nhật Bản theo nhóm vấn đề 7 về lao động và tiền lương (Kế hoạch hành động giai đoạn VII gồm 10 nhóm vấn đề).

*Đối với Hàn Quốc*, tận dụng các chương trình hỗ trợ từ các tổ chức, đặc biệt là tổ chức KOIKA, hằng năm đều có chương trình cung cấp tình nguyện viên là các sinh viên, giảng viên, kỹ sư Hàn Quốc đến các trường cao đẳng, đại học Việt Nam để giảng dạy tiếng Hàn và đào tạo tay nghề, chuyên môn. Từ đó, có thể nâng cao trình độ và nhận thức, tiếp cận cách sống và làm việc của các tình nguyện viên Hàn Quốc. Cần quảng bá và lan tỏa các hoạt động này đến các sinh viên Việt Nam.

*Hai là cần quan tâm đúng mực đời sống vật chất và tinh thần của người lao động*. Để tạo sự gắn kết bền vững giữa người lao động và người sử dụng lao động, Chính phủ cần có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp kinh doanh phục vụ nhu cầu của người lao động như dịch vụ cho thuê nhà đảm bảo các tiêu chuẩn điều kiện sinh hoạt, dịch vụ ăn uống đảm bảo chất lượng và vệ sinh v.v... tại các khu vực gần các nhà máy xí nghiệp hoặc trong khu các KCN, KCX. Khuyến khích doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng nhà ở cho người lao động, hỗ trợ người lao động cải thiện đời sống ngày một tốt hơn.

#### *4.3.2.2. Phát triển cơ sở hạ tầng (đường sá cầu cống khu công nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu)*

*Chính phủ cần tiếp tục quán triệt việc xây dựng chiến lược “đầu tư lâu dài vào cơ sở hạ tầng”, “phát triển hạ tầng đồng bộ” và có kết nối với khu vực*. Chính phủ cần tiếp tục thực hiện tốt công tác cải thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng. Trước hết, cần huy động mọi nguồn lực để tiếp tục thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhanh chóng triển khai hiệu quả phương thức đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) cũng như cần triển khai việc đào tạo lao động theo nhu cầu doanh nghiệp.

Trong phát triển cơ sở hạ tầng, cần xây dựng khung pháp lý và cơ chế rõ ràng, nhất quán nhằm thu hút các nhà đầu tư tư nhân tham gia xây dựng dự án theo hình

thức hợp tác công tư (PPP). Đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng giao thông như: xây dựng đường sá, hệ thống giao thông đô thị, cảng biển, đường sắt và sân bay. Đây là lĩnh vực cần nguồn vốn đầu tư lớn mà khả năng của Chính phủ chỉ đáp ứng được khoảng 50% trong vòng 10 năm tới trong khi các nguồn lực như phát hành trái phiếu, vay vốn nước ngoài đều làm phát sinh nợ quốc gia nhất là khi Việt Nam đã gia nhập nhóm quốc gia có thu nhập trung bình. Do đó cần đẩy mạnh khuyến khích, tạo cơ hội cho các nhà đầu tư tiềm năng từ khu vực tư nhân bước chân vào phân khúc thị trường cơ sở hạ tầng để vừa tăng hiệu quả đầu tư, vừa gỡ nút thắt hạ tầng trong thời gian tới. Khung chính sách khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng phải đảm bảo cạnh tranh bình đẳng, có thời gian hoàn vốn hợp lý và phải đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng. Việc xây dựng khung chính sách thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng phải rõ ràng, dễ dự đoán và cạnh tranh, đảm bảo đáp ứng lợi ích của tất cả các bên tham gia bao gồm Chính phủ, nhà đầu tư và người cho vay.

Trong điều kiện Việt Nam chưa có nguồn điện từ điện hạt nhân, điện sinh học, điện gió, hoặc có nguồn hạn chế như điện mặt trời, ngành điện lực cần có sự quan tâm đặc biệt để đáp ứng tốt nhu cầu tiêu thụ, sản xuất của nền kinh tế. Thời gian tới, ngành điện nên tập trung một số giải pháp như: i) cần xây dựng một hành lang pháp lý nhằm đa dạng hóa các hình thức đầu tư và thúc đẩy tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất điện, trong đó quan tâm đến dòng vốn FDI với thế mạnh về vốn, kinh nghiệm quản lý và công nghệ; ii) phát triển cơ sở hạ tầng điện phải tính đến yếu tố phát triển bền vững, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; iii) thu hút những dự án FDI tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng sạch; tăng cường năng lực của Cục Điều độ điện lực; iv) tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh của các nhà máy cung cấp điện, đảm bảo cung cấp điện ổn định, phát triển dần dần thị trường điện cạnh tranh, có chất lượng cao và iv) phát triển thị trường điện phải được tiến hành từng bước thận trọng, không gây đột biến, xáo trộn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và cơ cấu tổ chức dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực về kinh tế, xã hội và môi trường. Mặt khác, việc thu hút các dự án FDI cần tránh những dây chuyền, thiết bị có công nghệ cũ kỹ, lạc hậu, gây tiêu hao điện năng lớn mà nên khuyến khích các dự án công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Đối với Nhật Bản và Hàn Quốc, Việt Nam cần tranh thủ và khai thác tối đa mối quan hệ đối tác chiến lược để vận động Chính phủ Nhật Bản và chính phủ Hàn Quốc tài trợ các dự án ODA đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi và có chính sách ưu đãi để tranh thủ nguồn vốn dồi dào để đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức đầu tư khác nhau. Trong đó, Chính phủ cần chủ động kêu

gọi các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc tham gia đầu tư theo phương thức PPP. Trong quá trình đầu tư cần phải thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả và có tác động lan tỏa cao.

#### *4.3.2.3. Tăng cường nhân tố độ mở thương mại thông qua chính sách thương mại quốc tế*

Dự báo dòng vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục gia tăng, đồng thời có chuyển đổi cơ cấu đầu tư trong năm 2018. Việc ký kết một loạt các FTA thế hệ mới trong thời gian qua như EVFTA, VKFTA, CPTPP, cùng với những nỗ lực trong cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư cho giáo dục của Việt Nam được đánh giá là đòn bẩy thúc đẩy dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam, đặc biệt là dòng vốn FDI từ các đối tác EU, Mỹ và Hàn Quốc. Triển vọng khả quan về việc Hiệp định Tự do Thương mại EU-Việt Nam sẽ được thông qua khoảng giữa năm năm 2018, cùng sự tăng cầu mạnh mẽ từ EU và Hàn Quốc - hai đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam cũng là những yếu tố thúc đẩy thương mại của Việt Nam. Tuy nhiên, giá dầu và giá các mặt hàng phi nhiên liệu thế giới có thể tiếp tục tăng nhẹ trong năm 2018, cùng chính sách tăng lãi suất của FED có thể xảy ra sẽ tạo sức ép lên tỷ giá hối đoái giữa VND/USD, gây bất lợi cho hoạt động xuất khẩu. Sau đây sẽ là một số các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hoạt động xuất khẩu của Việt Nam:

##### *Cần đẩy mạnh các hoạt động đàm phán song phương, đa phương:*

a. Nghiên cứu, đẩy mạnh công tác đàm phán, ký kết và triển khai thực hiện các điều ước quốc tế song phương, đa phương mới

- Đàm phán, ký kết và triển khai thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (CTTPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA), giữa Việt Nam và Hiệp hội mậu dịch tự do Châu Âu (EFTA), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, Hiệp định xúc tiến và tạo thuận lợi thương mại trong khu vực Tam giác phát triển Cam-pu-chia, Lào, Việt Nam; Hiệp định thương mại giữa Việt Nam với Lào, Việt Nam với Cam-pu-chia.

- Nghiên cứu, đề xuất ký kết Thỏa thuận thương mại với các đối tác có tiềm năng đẩy mạnh xuất khẩu, đặc biệt đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản là thế mạnh của Việt Nam gồm: Ma-lai-xi-a, Đông Timo, Cộng hòa Palau, Cộng hòa Va-nu-a-tu; Trung Quốc, Đài Loan, I-xra-en, EU, Ma-đa-gát-xca, Cộng hòa Công-gô, Buốc-ki-na Pha-xô, Bờ Biển Ngà, Ăng-gô-la, Cu-ba.

b. Rà soát tình hình thực hiện để đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ký mới cho phù hợp với tình hình thực tế và những cam kết quốc tế mới của Việt Nam, nhất là các thỏa thuận dưới đây:

- Hiệp định khu vực mậu dịch tự do: Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA); các Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKJFTA), ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), ASEAN - Ô-xtrây-li-a - Niu Di-lân (AANZFTA); ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), ASEAN - Ấn Độ (AIFTA); Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), Việt Nam - Chi-lê.

- Hiệp định tránh đánh thuế hai lần Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định thành lập Ủy ban hỗn hợp với Pa-le-xtin; Hiệp định thương mại giữa Việt Nam với các đối tác Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xinh-ga-po; Hiệp định ưu đãi thương mại (PTA) với Xri Lan-ca;

- Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam và Cam-pu-chia; Hiệp định về mua bán hàng hóa vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc; tái khởi động việc yêu cầu Hoa Kỳ trao Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập cho Việt Nam.

c. Nghiên cứu đề xuất cơ chế hợp tác với các nước có cùng thế mạnh về sản phẩm xuất khẩu hoặc có thế mạnh trong thương mại quốc tế để xuất khẩu và trung chuyển hàng hóa của Việt Nam sang nước thứ ba

- Các nước và nền kinh tế có cùng thế mạnh về sản phẩm xuất khẩu trong khu vực như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN (Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Mi-an-ma) và một số quốc gia khu vực Nam Á (Ấn Độ, Bang-la-đét)...

- Các nước và nền kinh tế mạnh trong thương mại quốc tế và trung chuyển hàng hóa xuất khẩu như Singapore, Hồng Kông.

d. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các cam kết, chính sách và giới thiệu tiềm năng thị trường từ các điều ước quốc tế trong lĩnh vực thương mại

- Triển khai công tác tuyên truyền sâu rộng các nội dung về Cộng đồng kinh tế ASEAN, các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam ký kết với các nước, khối nước và khu vực kinh tế; về cơ hội, thách thức trong cam kết hội nhập, cách thức lồng ghép nội dung hội nhập kinh tế quốc tế vào chiến lược phát triển của địa phương, doanh nghiệp.

- Thực hiện toàn diện công tác thông tin tuyên truyền đối với các Hiệp định đang trong quá trình đàm phán và mới ký kết như TPP, RCEP, EVFTA, EFTA, Liên minh kinh tế Á - Âu, Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào...



*Tăng cường cơ chế trao đổi thông tin cấp Chính phủ, xử lý các rào cản thương mại và các vấn đề vướng mắc trong quan hệ thương mại với các nước.*

a. Định kỳ hàng năm tiến hành rà soát, thúc đẩy việc triển khai kết quả các kỳ họp ủy ban liên Chính phủ, ủy ban hỗn hợp, Tiểu ban hỗn hợp; triển khai tích cực, có hiệu quả cơ chế họp này trong đó thường xuyên nghiên cứu, đề xuất phương thức hợp tác mới thúc đẩy xuất khẩu; đồng thời tìm phương án xử lý hiệu quả đối với những vấn đề tồn tại, phát sinh gây cản trở cho hoạt động trao đổi thương mại. Trước hết, triển khai đối với ủy ban hỗn hợp Kinh tế - Thương mại Việt Nam - Niu Di lân; ủy ban hỗn hợp Thương mại Việt Nam - Ma-lai-xi-a.

b. Nghiên cứu, xác định các thị trường mới, thị trường tiềm năng đề xuất, thiết lập các cơ chế hợp tác ủy ban liên Chính phủ, ủy ban hỗn hợp, Tiểu ban hỗn hợp hỗ trợ thúc đẩy trao đổi thương mại.

c. Khuyến khích doanh nghiệp phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về kinh tế, thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu.

#### *4.3.2.5. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông qua thể chế về luật, chính sách ưu đãi, chính trị*

*Việc tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng đòi hỏi điều hành chính sách tiền tệ phải hết sức linh hoạt, đặc biệt là trung hòa ngoại tệ, tránh gây sức ép lạm phát; điều hành tỷ giá theo tín hiệu thị trường thay vì tiếp tục neo giữ khá chặt vào đồng USD như giai đoạn vừa qua. Do đó, điều hành kinh tế vĩ mô cần có sự phối hợp đồng bộ, linh hoạt giữa các công cụ chính sách, cả về mức độ, liều lượng và thời gian thực hiện.*

*Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư, tạo thuận lợi thương mại, khai thác các nguồn lực nhà nước theo hướng nhất quán, hiệu quả, công khai, minh bạch, có tính dự báo, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời phải nâng cao năng suất lao động để có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực.*

*Tăng cường đối thoại giữa Chính phủ với nhà đầu tư cũng như giữa các nhà đầu tư với nhau nhằm hỗ trợ nhà đầu tư cũng như tăng cường sự liên kết giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Tiếp tục triển khai đối thoại chính sách với các nhà đầu tư, doanh nghiệp thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Triển khai tốt Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản và các mô hình hỗ trợ nhà đầu tư như đối thoại chính sách Keidanren, Japan Desk, Korea Desk, Ichi Desk...*

Việt Nam cần có các phương án để đối phó với khả năng Mỹ sẽ thông qua đề xuất thuế nhập khẩu thép, nhôm; cần xây dựng các chính sách phát triển thương mại với Anh hậu Brexit và cần xác định rõ Việt Nam sẽ ở đâu trong chiến lược “Một vành đai, Một con đường” để có các chiến lược thương mại phù hợp với Trung Quốc.

*Cuối cùng*, trong xu hướng dịch chuyển về chất đối với các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng bền vững gồm cải thiện năng suất lao động của lao động có kỹ năng và đẩy mạnh tiến trình số hóa, Việt Nam cần bắt nhịp với xu thế phát triển chung và mới của thế giới như cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển xanh, phát triển bao trùm và phát triển bền vững, đảm bảo được khả năng chống chịu và thích nghi của nền kinh tế-xã hội với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Trước hết, Chính phủ Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật liên quan đến thu hút FDI nói riêng như luật đầu tư, luật doanh nghiệp, luật thuế, luật xuất nhập khẩu trên cơ sở bổ sung, hoàn thiện thể chế pháp luật theo hướng rõ ràng, đồng bộ và phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông thường, các nhà đầu tư rất quan tâm đến hiệu quả sử dụng đồng vốn bỏ ra, do vậy yêu cầu về hiểu biết và tuân thủ luật pháp quốc tế ở các nước tiếp nhận đầu tư là hết sức cần thiết.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO, Chính phủ cần bảo đảm tiến trình gia nhập WTO theo cam kết, hoàn thiện chính sách đầu tư theo hướng phù hợp với các quy định của WTO và thông lệ quốc tế, Điều chỉnh chính sách tạo môi trường thu hút đầu tư, bao gồm điều chỉnh thể chế kinh tế, trong đó xem xét vấn đề sở hữu, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thương mại, cần xây dựng chiến lược đầu tư với quy hoạch thật cụ thể về ngành, vùng, lĩnh vực và đặc biệt phải kiên định quy hoạch đã được ban hành, Có chính sách khuyến khích mạnh mẽ đối với các dự án đầu tư vào những vùng miền ktió khăn của đất nước. Tạo thuận lợi cho khu vực FDI tham gia vào quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đầu tư vào các ngành nghề theo lộ trình Việt Nam gia nhập WTO như thông báo thời gian, giải thích ngành nghề được đầu tư...'

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo môi trường thông thoáng cho các nhà ĐTNN cần bám sát thực tiễn hoạt động của các nhà đầu tư và tình hình thực tế tại các địa phương. Cần tổ chức tham vấn ý kiến các nhà đầu tư trong quá trình hoạch định chính sách nhằm tạo được sự nhất quán, ổn định khi thực thi.

Chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư cần tiếp tục được thực hiện rõ ràng, dễ hiểu và sát với điều kiện thực tế. Ngoài ra, việc thực thi các điều kiện ưu đãi cần đơn giản, dễ dàng, nhất quán, cần công khai hóa các chính sách phát triển kinh tế, các quy hoạch

tổng thể, quy hoạch ngành, các báo cáo chuyên ngành, số liệu thống kê để mọi nhà ĐTNN có thể tiếp cận thuận lợi. Đối với các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc thì chính sách ưu đãi đầu tư cần phải kết hợp khai thác thế mạnh của nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc với năng lực đáp ứng các yếu tố đầu vào của địa phương thì sẽ nâng cao hơn khả năng thu hút đầu tư. Ngoài ra, các văn bản pháp lý về đầu tư cần được chuẩn bị bằng tiếng Nhật, tiếng Hàn để họ có thể hiểu trực tiếp, đồng thời rút ngắn quá trình ra quyết định đầu tư.

Nâng cao hơn nữa năng lực của đội ngũ cán bộ làm luật, đảm bảo sự thống nhất trong các văn bản ban hành, tránh tình trạng gây khó hiểu, dễ hiểu nhầm hoặc có những cách hiểu khác nhau đối với mỗi văn bản luật khác nhau. Tăng cường rà soát quy định của địa phương để thống nhất với văn bản luật của trung ương.

Cần xây dựng lòng tin đối với doanh nghiệp FDI về tính ổn định của chính sách, Đây là nhân tố quan trọng giúp các nhà đầu tư triển khai dự án theo kế hoạch đã đề ra. Bất kỳ sự thay đổi chính sách nào của nhà nước mà các nhà đầu tư không được báo trước hoặc mang tính bất ngờ sẽ tạo ra nhiều rủi ro cho doanh nghiệp. Vì vậy, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước cần nhận thức rõ tầm quan trọng của sự ổn định chính sách, từ đó có cách tiếp cận rõ ràng và chắc chắn hơn trong xây dựng chính sách. Đối với các nhà đầu tư Nhật Bản, sự ổn định chính sách và môi trường đầu tư là điều họ rất mong đợi, để trên cơ sở đó hoạch định chiến lược phát triển bền vững. Những nhà đầu tư Nhật Bản không giống các nhà đầu tư Hàn Quốc và Đài Loan ở chỗ có thể xoay xở trong môi trường đầu tư thiếu ổn định. Như vậy, việc xây dựng độ tin cậy thực thi chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước là một trong những yêu cầu nền tảng tạo lập một môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao khả năng thu hút FDI của nền kinh tế.

Các cơ quan hoạch định chính sách FDI của Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu về FDI cũng như các doanh nghiệp FDI để tham vấn những nghiên cứu và ý kiến của họ, trên cơ sở đó đưa ra các chính sách thu hút FDI phù hợp với từng thời kỳ, từng quốc gia đối tác thu hút đầu tư. Theo ý kiến của các chuyên gia Nhật Bản, Việt Nam cần nhanh chóng đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh, bao gồm: i) những ngành hàng có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn như dệt may, giày dép, dụng cụ lữ hành, dụng cụ du lịch...; ii) những ngành có hàm lượng lao động cao, trong đó kết hợp lao động giản đơn với lao động có tay nghề như đồ điện gia dụng, bộ phận điện tử, linh kiện điện tử... và iii) những ngành hàng vừa có hàm lượng lao động cao vừa sử dụng nhiều nguyên liệu nông thủy sản như thực phẩm, đồ uống!..

Khung pháp lý cần đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm, trong đó quy hoạch thu hút các dự án FDI vào những ngành, lĩnh vực phù hợp với ưu thế của từng địa phương để tạo đà phát triển cho toàn khu vực, tạo nên sức cộng hưởng trong đầu tư và phát triển, là cơ sở để thúc đẩy liên kết giữa các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Chương 4 của luận án đã làm rõ một số nội dung sau:

- Để xác định giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn thì nội dung đầu tiên của chương 4 đã đưa ra và phân tích các nhận định cơ bản nhất về tình hình kinh tế thế giới nói chung, các xu hướng mới của kinh tế thế giới như chủ nghĩa “bảo hộ lên ngôi” đặc biệt với cuộc chiến tranh thương mại Mỹ – Trung, cuộc cách mạng khoa học 4.0, xu hướng đa dạng hóa, đa phương hóa đối với thương mại quốc tế, xu hướng đầu tư toàn cầu và xu hướng đầu tư của Nhật Bản và Hàn Quốc. Với từng nhận định, luận án đã phân tích cơ hội cũng như thách thức của Việt Nam đối với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như thuận lợi và khó khăn trong việc tăng cường các nhân tố hấp dẫn giai đoạn 2018 – 2030.

- Mặc dù có những khó khăn cũng như thách thức thì Việt Nam cũng đứng trước những cơ hội mới để có thể thu hút được nguồn vốn FDI chất lượng cao từ Nhật Bản và Hàn Quốc để phát triển đất nước giai đoạn tới. Chính vì thế, trước khi đưa ra từng giải pháp cụ thể thì luận án đã xây dựng chủ trương để tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI ĐBA như sau: (1) Xây dựng danh mục các loại hình, lĩnh vực FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc cần thu hút giai đoạn đến năm 2030; (2) Từ việc xác định các dự án FDI cần thu hút, nghiên cứu kết hợp với kết quả phân tích nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc ở chương 3 để xác định các nhân tố hấp dẫn cần tăng cường, cụ thể, giải pháp đưa ra: Đối với nhân tố nguồn nhân lực, chuyển dần sự hấp dẫn của lao động giá rẻ sang lao động có chất lượng cao, đáp ứng mong muốn của vốn FDI chất lượng cao; Tạo dựng nhân tố hấp dẫn mới là nhân tố hạ tầng cơ sở đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc trong quá trình thực hiện dự án, giảm thiểu chi phí thời gian logistics, dễ dàng tiếp cận chuỗi cung ứng toàn cầu (Nhân tố này không phải là nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc thời gian qua); Phát huy, tăng cường thêm nhân tố độ mở thương mại; Phát huy, tăng cường tính hấp dẫn của nhân tố thuộc về chính sách như chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách ổn định tiền tệ. Ở nội dung 4.2.3 của luận án đã đưa ra các giải pháp cụ thể cho từng nhóm nhân tố.

## KẾT LUẬN

Luận án với đề tài “*Nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một số nước Đông Bắc Á tại Việt Nam*” được xây dựng nhằm đạt được ba mục tiêu chính: (1) Về lý luận, nghiên cứu đã xây dựng phạm trù lý thuyết về *Nhân tố hấp dẫn vốn FDI tại một quốc gia đứng trên góc độ các nhà đầu tư nước ngoài*, bao gồm, Khái niệm hấp dẫn vốn FDI, nhân tố hấp dẫn vốn FDI, phân loại nhân tố hấp dẫn vốn FDI thành 4 nhóm chính là: Nhóm nhân tố về kinh tế, nhóm nhân tố môi trường thể chế, nhóm nhân tố chính sách và nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, hạ tầng cơ sở. (2) Về phương pháp nghiên cứu, tác giả kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng; Trong đó, phương pháp nghiên cứu định lượng, luận án đã xác định mô hình nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với vốn FDI từ một số nước Đông Bắc Á (cụ thể là Nhật Bản và Hàn Quốc). Phương pháp định lượng, nghiên cứu tiếp cận mô hình ARDL với chuỗi dữ liệu thời gian để kiểm định mối quan hệ của các độc lập với biến phụ thuộc trong ngắn và dài hạn. (3) Từ những kết luận sau khi phân tích định tính và định lượng ở chương 3, sang chương 4 Luận án đã xây dựng các chủ trương để tăng cường và các giải pháp cụ thể để tăng cường các nhân tố hấp dẫn vốn FDI Nhật Bản và Hàn Quốc giai đoạn đến năm 2013, trong đó, các giải pháp để tăng cường hướng đến 4 nhân tố hấp dẫn chính: Hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo dựng nhân tố hấp dẫn về cơ sở hạ tầng, phát huy và tăng cường nhân tố hấp dẫn độ mở thương mại, phát huy và tăng cường nhân tố hấp dẫn của nhân tố chính sách như chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách ổn định tiền tệ.

Bên cạnh những đóng góp mới về lý thuyết và thực tiễn, luận án vẫn còn tồn tại và một số hạn chế như sau: Bên cạnh phân tích định tính để xác định các nhân tố hấp dẫn thì với phân tích định lượng chưa đạt như kỳ vọng của tác giả, mặc dù đã lựa chọn được phương pháp phân tích ARDL phù hợp với dữ liệu về mẫu quan sát, hạn chế được các nhược điểm về hạn chế mẫu quan sát như phương pháp OLS, FEM, REM, VAR... như trước đây, và còn thực hiện được kiểm định được mối quan hệ trong ngắn và dài hạn. Bên cạnh đó, việc sử dụng dữ liệu còn khá hạn chế về số quan sát thì dữ liệu thứ cấp lấy từ khá nhiều nguồn (4 nguồn), có thể nói đây cũng là hạn chế của nghiên cứu này cũng như nhiều nghiên cứu định lượng khác đã thực hiện đối với chuỗi dữ liệu thời gian. Hơn nữa, phạm vi nghiên cứu tác giả đang xét cho các nhân tố mang tính quốc gia mà chưa xét đối với phạm vi của các tỉnh, thành phố.

Khoảng trống đối với các nghiên cứu sau, ở các nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa, tác giả có thể sẽ thực hiện để giải quyết các hạn chế của nghiên cứu này và mở rộng

phạm vi nghiên cứu: Thứ nhất, đối với phương pháp nghiên cứu, đề tài có thể thực hiện với dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc thông qua bảng hỏi từ đó xác định các nhân tố hấp dẫn sẽ cụ thể và chính xác hơn, phù hợp hơn cho Việt Nam và cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ hai với phạm vi nghiên cứu, có thể thực hiện nghiên cứu các nhân tố hấp dẫn trên phạm vi các tỉnh và thành của Việt Nam để từ đó xây dựng các giải pháp cho các tỉnh nói riêng và cả nước nói chung. Đối với các nghiên cứu sau, có thể thực hiện nghiên cứu nhân tố hấp dẫn với các quốc gia có dòng FDI chất lượng, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững như là các dòng vốn FDI đến từ Tây Âu, Mỹ,... để từ đó xác định nhân tố hấp dẫn, xây dựng các giải pháp tăng cường nhân tố hấp dẫn để đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư. Từ đó, có thể đưa ra các chính sách thu hút và chương trình xúc tiến đầu tư phù hợp với từng quốc gia/nhóm quốc gia mà Việt Nam hướng tới trong tương lai.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC  
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Phan Thúy Thảo, Tạ Văn Lợi, (2018), “Nhân tố hấp dẫn FDI vào Logistics tại Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
2. Phan Thúy Thảo, Tạ Văn Lợi, (2018), “Nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với dòng FDI Nhật Bản”, *Tạp chí Công thương*, Số 12, trang 124 - 130.
3. Phan Thúy Thảo, (2018), “Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu nhân tố hấp dẫn dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”, *Tạp chí Châu Á - Thái Bình Dương*, Số 525, trang 29 - 32.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alan A. Bevan and Saul Estrin, (2004), “The determinants of foreign direct investment into European transition economies”, *Journal of Comparative Economics*, 32: 775–787.
2. Anh, N.N., and Thang, N. (2007), *Foreign direct investment in Vietnam: an overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces*, mimeo, Development and Policies Research Center.
3. Anh, N. T. L., Saleh, A., & Vinen, D. (2016). Multinational Corporations’ (MNCs) Motivations to Invest in the Vietnamese Services Industry.
4. ASEAN (2016), *FDI Database*, Accessed January 28, 2019 from: [https://data.aseanstats.org/fdi\\_by\\_country.php](https://data.aseanstats.org/fdi_by_country.php)
5. ASEAN (2017), *Investment Report*, Accessed January 28, 2019 from: [http://asean.org/?static\\_post=asean-investment-report-2017](http://asean.org/?static_post=asean-investment-report-2017)
6. BBGV (2018), *Vietnam Infrastructure 2018*
7. Bellak, C., Leibrecht, M., & Stehrer, R. (2010). “The role of public policy in closing Foreign Direct Investment gaps: An empirical analysis”. *Empirica*, 37 (1), 19-46.
8. Berkoz, L. & Sence, S. (2009). “Locational Preferences of FDI Firms in Turkey: A Detailed Examination of Regional Determinants”. *European Planning Studies*, 17 (8), pp. 1243-1256 .
9. Berkoz, L., & Turk, S. S. (2009), “Locational Preferences of FDI Firms in Turkey: A Detailed Examination of Regional Determinants”. *European Planning Studies*, 17 (8), 1243-1256.
10. Bevan, A. A., & Estrin, S. (2004). “The determinants of foreign direct investment into European transition economies”. *Journal of comparative economics*, 32(4), 775-787.
11. Bevan, A., Estrin, S., & Meyer, K. (2004), “Foreign investment location and institutional development in transition economies”. *International business review*, 13(1), 43-64.
12. Binh, N. N., & Haughton, J. (2002), “Trade liberalization and foreign direct investment in Vietnam”, *ASEAN economic bulletin*, 302-318.



13. Botrić, V., & Škuflić, L. (2006), “Main determinants of foreign direct investment in the southeast European countries”, *Transition Studies Review*, 13(2), 359-377.
14. Buckley, P. J., & Casson, M., (1976). *A Long-Run Theory of the Multinational Enterprise. (Second ed.)*. London: Macmillan.
15. Buthe, T. and H. V. Milner (2008). “The Politics of Foreign Direct Investment into Developing Countries: Increasing FDI through International Trade Agreements?”, *American Journal of Political Science* 52 (4): 741-762.
16. Büthe, T., & Milner, H. V. (2008), “The politics of foreign direct investment into developing countries: increasing FDI through international trade agreements?”, *American journal of political science*, 52 (4), 741-762.
17. Colin O'Reilly (2015), “Firm Investment Decisions in the Post Conflict Context”, *Economics of Transition*, Vol. 23, Issue 4, pp. 717-751.
18. Chen, Y. (2009), “Agglomeration and location of foreign direct investment: The case of China”, *China economic review*, 20(3), 549-557.
19. Chomtoranin, J. (2004), *A Comparative Study of Japanese and American FDI in Thailand*. Sekolah Siswazah, Universiti Utara Malaysia.
20. Dinh Thi Thanh Binh (2009), *Investment behavior by foreign firms in transition economies the case of vietnam*. Doctoral school in economics and management, University of Trento – Italy.
21. Don, A. W. (2007), *Determinant of the Factors Affecting Foreign Direct Investment (FDI) Flow to Sri Lanka and Its Impact on the Sri Lankan Economy*, University of the Thai Chamber of Commerce.
22. Duc Anh Dang (2013). “How foreign direct investment promote institutional quality: Evidence from Vietnam”, *Journal of Comparative Economics*, Volume 41, Issue 4, November 2013, Pages 1054-1072
23. Dunning, J. and Lundan, S., (2008), “Institutions and the OLI paradigm of the multinational enterprise”, *Asia Pacific Journal of Management*, 25: 537-93.
24. Dunning, J. and Narula R., (1996), *The investment development path revisited: Some emerging issues*. In Dunning, J. and Narula, R. (eds): *Foreign direct investment and governments*, London: Routledge.

25. Dunning, J. H., (1977), "Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach", In: B. Ohlin et al. (eds.). *The International Allocation of Economic Activity*. pp. 395-418. Holmes and Meier, London.
26. Dunning, J. H., (1979), "Explaining changing pattern of international production: In defence of eclectic theory", *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 41 (4): 269-96.
27. Dunning, J. H., (1981), "Explaining the International Direct Investment Position of Countries: Towards a Dynamic or Developmental Approach", *Weltwirtschaftliches Archiv*, 117: 30-64.
28. Dunning, J. H., (1981), *International Production and the Multinational Enterprise*. Allen and Unwin, London.
29. Dunning, J. H., (1988). *Explaining International Production*. Allen and Unwin, London.
30. Dunning, J. H., (1988). *Trade, location of economic activity and the multinational enterprise: A search for an eclectic approach*. London: Unwin Hyman.
31. Dunning, J. H., (1998), "Location and the multinational enterprise: A neglected factor?", *Journal of International Business Studies*, 29 (1): 45-66.
32. Dunning, J. H., (2000), "The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity", *International Business Review*, 9 (2): 163-90.
33. Dunning, J. H., (2001), "The eclectic (OLI) paradigm of international production: Past, present and future", *International Journal of the Economics of Business*, 8 (2): 173-90.
34. Dunning, J.H, (1970), *Studies in Direct Investment*. Allen and Unwin, Lon Don.
35. Dunning, J.H., and McQueen, M., (1981), "The eclectic theory of international production: a case study of the international hotel industry", *Managerial and Decision Economics*, 2(4).
36. Đặng Hùng Võ (2015), *Thực trạng công tác quản lý khai thác tài nguyên thiên nhiên ở nước ta và nhu cầu tăng cường tính minh bạch*.
37. Fawaz, B. (2009), *Factors affecting foreign direct investment location in the petrochemicals industry, the case of Saudi Arabia*, Bbs doctoral symposium 23rd & 24th march 2009.

38. Filip De Beule & Jing-Lin Duanmu (2012), “Locational determinants of internationalization: A firm-level analysis of Chinese and Indian acquisitions”. *European Management Journal*, 30: 264–277.
39. Goodspeed, T., Martinez-Vazquez, J., & Zhang, L. (2011). “Public policies and FDI location: Differences between developing and developed countries”. *FinanzArchiv: Public Finance Analysis*, 67 (2), 171-191.
40. Groh, A. P., & Wich, M. (2009), *A composite measure to determine a host country's attractiveness for foreign direct investment*.
41. Han-Sheng Lei and Yung-Shuan Chen (2011), “The right tree for the right bird: Location choice decision of Taiwanese firms’ FDI in China and Vietnam”. *International Business Review*, 20: 338–352.
42. Hanh, P. T. H. (2011). Does WTO accession matter for the dynamics of foreign direct investment and trade? Vietnam’s new evidence 1. *Economics of Transition*, 19(2), 255-285.
43. Hair Jr., J. F. et al. (1998), *Multivariate Data Analysis with Readings*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
44. Hasnah, A., Sanep, A., and Rusnah, M. (2010), “Determinants of Foreign Direct Investment Locations In Malaysia”, *International Review of Business Research Papers*, 6(4), pp.101–117.
45. Hoa, NT.P. (2002), *Contribution of foreign direct investment to poverty reduction: the case of Vietnam*, Accessed May 15, 2018 from: [http://www.zef.de/module/register/media/e086\\_FDI%20and%20poverty%20in%20Vietnam%20\(Nov.%202002\).pdf](http://www.zef.de/module/register/media/e086_FDI%20and%20poverty%20in%20Vietnam%20(Nov.%202002).pdf)
46. Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013), “Tự do hóa thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Một cách tiếp cận thông qua mô hình Lực hấp dẫn và Phương pháp ước lượng Hausman – Taylor”. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11 (1): 85-96.
47. Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013), “Tự do hóa thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Một cách tiếp cận thông qua mô hình Lực hấp dẫn và Phương pháp ước lượng Hausman – Taylor”. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11(1): 85-96.

48. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Tập 1, 2, Tp. Hồ Chí Minh: nhà xuất bản Hồng Đức.
49. Hong Hiep Hoang (2012), “Foreign Direct Investment In Southeast Asia: Determinants And Spatial Distribution”, *Working Paper Series Depocen*, No. 30
50. Hồ Nhật Quang (2010), *Quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế - Luật.
51. Hsieh, W.J. (2005), *The determinants of foreign direct investment in Southeast Asia transition countries*, National Cheng Kung University.
52. Hymer, S., (1960), *The International Operations of National Firms: A Study of Foreign Direct Investment*, Ph. D, Massachusetts Institute of Technology.
53. IMF (2017), *World Economic Outlook Database*, accessed October 15, 2018 from: <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2017/01/weodata/index.aspx>
54. Jetro (2015), *Jetro Invest Japan Report 2015*
55. Jing Zhang, Justin Tan, Poh Kam Wong (2014), “When does investment in political ties improve firm performance? The contingent effect of innovation activities”, *Asia Pac J Manag*, Vol. 10.1007.
56. Johansen, S. and Juselius, K, (1990), “Maximum Likelihood Estimation and Inference on Cointegration-With Applications to the Demand for Money”. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 52 (2), 169-210.
57. John C. Anyanwu, (2012), “Why does Foreign direct investment go where it goes?: New evidence from African countries”. *Annals of economics and finance*, 13 (2): 425-462
58. Juan Carlos Botell & Martin Davila (2014), “The new determinant creation theory: a way to attract new foreign direct investment flows”, *The business & Management Review*, 5 (1), 356 – 366
59. Kang, S. J., & Lee, H. S. (2007). “The determinants of location choice of South Korean FDI in China”, *Japan and the world economy*, 19(4), 441-460.
60. Kimino, S., Saal, D. S., & Driffield, N. (2007). “Macro determinants of FDI inflows to Japan: an analysis of source country characteristics”. *World Economy*, 30 (3), 446-469.

61. Kinda.T (2010), “Investment Climate and FDI in Developing Countries: Firm-Level Evidence”, *World Development*, 38 (4), pp. 498-513
62. Kinoshita, Y., & Campos, N. F. (2003). “Why Does FDI Go Where it Goes? New Evidence from the Transition Economies”, *William Davidson Institute Working Papers*.
63. Kofarbai.H.Z (2016), “Investment Climate and Foreign Direct Investment in Nigeria: The mediating Role of Ease of Doing Business”, *Journal of Energy and Economic Development*, 2 (2), pp 10 -39.
64. Korea Official Development Assistance (2017), Viet Nam Country Strategy Paper, Accessed July 20, 2018 from: <http://www.odakorea.go.kr/eng.policy.CountryPartnershipStrategy.do>
65. Kristjansdottir, H. (2005). “Determinants of foreign direct investment in Iceland”, *Department of Economics University of Copenhagen*, 2005-2015.
66. Laabas, B., & Abdmoula, W. (2009), “Determinants of Arab intraregional foreign direct investments”, *Journal of Business & Policy Research*, 4 (2), 138-169.
67. Lancaster, Kevin, (1957), *The Heckscher-Ohlin Trade Model: A Geometric Treatment*.
68. Laoswatchaikul. P (2011), *The determinants and impacts on foreign direct investment in the Thai manufacturing sector: A three-way fixed effects approach*, Degree Doctor of Philosophy, the Faculty of the Graduate School University of Missouri-Columbia
69. Ledyaeva, S., & Linden, M. (2006), “Testing for foreign direct investment gravity model for Russian regions”. *University of Joensuu*.
70. Lee, R. - Wills, J. (1997), *Geographies of Economies*, Arnold, London
71. Lê Thanh Tùng (2014), “Mối quan hệ giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và độ mở thương mại tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, Số 18 (28) - Tháng 09-10/2014, Trang 40-44.
72. Lim, D. (1983), “Fiscal incentives and direct foreign investment in less developed countries”, *The Journal of Development Studies*, 19 (2), 207-212.
73. Lim, D. (1983). “Fiscal incentives and direct foreign investment in less developed countries”, *Journal of Development Studies*, 19(2), pp. 207-212

74. Lindy, H., (2011), *Essays on the Determinants of Aggregate Foreign Direct Investment*, University of Washington paper.
75. Lionel. F and Amina. LA, (2001), "Exchange-rate Strategies in the Competition for Attracting Foreign Direct Investment", *Journal of the Japanese and International Economies*, (15), 178-198.
76. Liu, K., Daly, K., & Varua, M. E. (2012). "Determinants of regional distribution of FDI inflows across China's four regions". *International Business Research*, 5 (12), 119.
77. Liu, K., Kevin, D., and Maria, E. V. (2012), *Determinants of regional distribution of FDI inflows across China's four regions*, *International Business Research*, 5 (12).
78. Lloyd, P. E. - Dicken, P. (1977), *Location in space - A Theoretical Approach to Economic Geography*, Second Edition. Harper & Row Ltd, Luân Đôn.
79. M. Perić, J. Đurkin (2015), "Determinants of investment decisions in a crisis: Perspective of Croatian small firms", *Management*, Vol. 205, 2, pp. 115-133.
80. Malesky, E.J., Gueorguiev, D.D. & Jensen, N.M. (2014), "Monopoly money: Foreign investment and bribery in Vietnam, a survey experiment", *American Journal of Political Science*, Volume 59, Issue2, Pages 419-439.
81. Marco Grazzi, Nadia Jacoby, Tania Treibich (2013), "Dynamics of investment and firm performance: Comparative evidence from manufacturing industries", *Empirical Economics*, Volume 51, Issue 1, pp 125-179.
82. Mendoza Cota, J. E. (2011). "Impacto de la inversión extranjera directa en el crecimiento manufacturero en México", *Problemas del desarrollo*, 42 (167), 45-69.
83. Meyer, K. E., & Nguyen, H. V. (2005). "Foreign investment strategies and sub-national institutions in emerging markets: Evidence from Vietnam". *Journal of management studies*, 42 (1), 63-93.
84. Meyer, Klaus and Nguyen, H.V., (2005), "Foreign Investment Strategies and Sub-national Institutions in Emerging Markets: Evidence from Vietnam", *Journal of Management Studies*, 42 (1): 63-93.
85. Mirza, H., & Giroud, A. (2004), *Regional integration and benefits from foreign direct investment in ASEAN economies: the case of Viet Nam*.

86. Nina. E (2017), “Investment climate in Russia and challenges for foreign business: The case of Japanese companies”, *Journal of Eurasian Studies*, 8, pp 151 - 160.
87. Nguyen Ngoc Anh et al., (2008), *Foreign direct investment in Vietnam: is there any evidence of technological spillover effects*, DEPOCEN Working paper series, Ha Noi, Viet Nam.
88. Nguyen Thanh Hoang (2011), *Attracting and benefiting from foreign direct investment under absorptive capacity constraints a case for Vietnam*. Doctoral school in Eindhoven University of Technology.
89. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2008), *Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. Tp. Hồ Chí Minh: nhà xuất bản Đại học Quốc gia.
90. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, 5 (40)
91. Nguyễn Thị Ái Liên (2011), *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, đại học Kinh tế Quốc dân.
92. Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014), “Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển”, *Phát triển và Hội nhập*, số 14 (24), tháng 1 – 2 2014, pp 40-46.
93. Nguyễn Thị Liên Hoa, Bùi Thị Bích Phương (2014), “Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 14 (24), trang 40-46
94. Nguyễn Thị Tuyết Mai, Nguyễn Vũ Hùng (2015), *Phương pháp điều tra khảo sát: Nguyên lý và thực tiễn*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
95. Nguyễn Văn Công, (2009), *Giáo trình phân tích HDKD*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
96. Nguyễn Văn Thắng (2013), *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
97. Nguyễn Văn Thắng (2015), *Một số lý thuyết đương đại về quản trị kinh doanh: Ứng dụng trong nghiên cứu*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

98. OECD (2017), *Creditor Reporting System (CRS)*, Accessed October 18, 2018 from: <https://stats.oecd.org/Index.aspx?DataSetCode=CRS1#>
99. Pacheco, L. (2017), “Investment determinants at the firm-level: the case of Portuguese industrial SMEs”, *Business Science & Applied Management*, Volume 12, Pages 1-17.
100. Parker, S., Phan, V. Q., & Nguyen, N. A. (2005), “Has the US-Vietnam bilateral trade agreement led to higher FDI into Vietnam”, *International Journal of Applied Economics*, 2(2): 199-223.
101. Paul A. Samuelson, William D. Nordhalls (1948), *Kinh tế học*, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.
102. Pesaran, M.H. and Pesaran, B., (1996), “Microfit 4.0”, *Cambridge London, Windows Version, Camfit data limited*,
103. Pesaran, M.H., Smith, R.J. and Shin, Y. (2001), “Bounds Testing Approaches to the Analysis of Level Relationships”, *Journal of Applied Econometrics*, 16, 289-326.
104. Piyaphan, C., (2011), *The determinants of FDI inflows by industry to Asean (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand, and Vietnam)*, The University of Utah paper.
105. Phạm Thị Tuyết Trinh (2016), *Kinh tế lượng ứng dụng*, NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
106. Phạm Văn Hùng - đồng Chủ biên (2012), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012
107. Phạm Văn Hùng (2010), “Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 155.
108. Phạm Văn Hùng và cộng sự (2015), “Giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: “Kinh tế Việt nam 2015 – khơi nguồn động lực tăng trưởng trong bối cảnh Hội nhập”*, Hà Nội, 2015.
109. Phan Thị Quốc Hương (2014), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
110. Phan Văn Tâm (2011), *Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội



111. Ren.J (2012), *Determinants and impact of foreign direct investment in China: Analysis A National and Regional*, Doctoral Thesis, School of Business and Economics Loughborough University
112. Sajid Anwara and Lan Phi Nguyen (2011), “Foreign direct investment and trade: The case of Vietnam”, *Research in International Business and Finance*, 25: 39–52.
113. Senkuku. M.A & Gharleghi.B (2015), “Factors Influencing Foreign Direct Investment Inflow in Tanzania”, *International Journal of Business and Management*; 10 (7), 48-56
114. Sova, R., Albu, L., Stancu, I., & Sova, A. (2009), “Patterns of foreign direct investment in the new EU countries”. *Romanian Journal of Economic Forecasting*, 6 (2), 42-51.
115. Sung Jin Kang and Hong Shik Lee (2007). “The determinants of location choice of South Korean FDI in China”, *Japan and the World Economy* 19: 441–460.
116. Tạ Lợi (2010), “Tiếp cận công nghệ thế giới trong điều kiện hội nhập KTQT- Con đường tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển bền vững của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 168, pp 68-74
117. Tạ Lợi (2010), “Tiếp cận công nghệ thế giới trong thu hút FDI – Con đường hội nhập KTQT của Việt Nam sau khủng hoảng”, *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 266, tr 108 - 114
118. Tạ Lợi và cộng sự (2015), “Chinese FDI outflows in Vietnam”, *Hội thảo quốc tế của WDSI, tại Hawaii, Hoa kỳ*
119. Tạ Lợi, Nguyễn Thị Hương (2014), *Giáo trình Kinh doanh quốc tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân
120. Tổng Cục thống kê (2005-2013), *Niên giám thống kê*.
121. Thi Lan Anh Nguyen, Ali Saleh and Denis Vinen (2013), “Multinational Corporations’ (MNCs) Motivations to Invest in the Vietnamese Services Industry”, *Finance and Economics Conference*, 5: 5-7
122. Thi Minh Hieu Vuong and Kenji Yokoyama (2011), “Is Vietnam attractive to Japanese FDI comparing to Thailand and China? An attribute-based and holistic analysis”, *Ritsumeikan Annual Review of International Studies*, 10, 19-46
123. Thu Thi Hoang (2006), “Determinants of Foreign Direct Investment in Vietnam”, *Working paper*, pp. 958-975.

124. UNCTAD (1998), *World Investment Report*. New York: UNCTAD.
125. UNCTAD (2006), *World Investment Report (WIR)*. Geneva: United Nations.
126. UNCTAD (2014), *World Investment Report (WIR)*, Geneva: United Nations.
127. UNCTAD (2015), *World Investment Report (WIR)*. Geneva: United Nations.
128. UNCTAD (2016), *World Investment Report (WIR)*. Geneva: United Nations.
129. UNCTAD (2017), *Global FDI recovery derails. Global Investment Trends Monitor*, United Nations, New York.
130. UNCTAD (2017), *World Investment Report (WIR)*. Geneva: United Nations.
131. UNDP (2015), *15 years achieving the Viet Nam Millennium Development Goals*, accessed December 26, 2018 from:  
<http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/mdg/country-report-mdg-2015.html>
132. UNDP (2016), *Human Development Report*, Accessed January 29, 2019 from:  
<http://hdr.undp.org/en/2016-report>
133. United Nations (1998), *World Investment Report 1998: Trends and Determinants*.
134. *Vietnam Population and housing census (2009), Age-Sex structure and marital status of the population in Vietnam*, Accessed December 12, 2018 from:  
[http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=11082](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=11082)
135. Vijayakumar, N., Sridharan P., and Rao, K. C. S. (2010). “Determinants of FDI in BRICS Countries: A panel analysis,” *International Journal of Business Science and Applied Management*, 5 (3): 1-13.
136. Vu, T., (2008), “Foreign direct investment and endogenous growth in Vietnam”, *Applied Economics*, 40 (9): 1165 – 1173.
137. WB (2018), *Country Partnership Framework FY18-FY22*, Accessed December 28, 2018 from:  
<http://documents.worldbank.org/curated/en/173771496368868576/Vietnam-Country-partnership-framework-for-the-period-FY18-FY22>
138. *World Bank (2017), Open Data*, accessed February 18, 2018 from:  
<https://data.worldbank.org/>
139. Yamawaki, H. (2006), “The location of American and Japanese multinationals in Europe”. *International Economics and Economic Policy*, 3(2), 157-173.

140. Yanjing Chen (2009), "Agglomeration and location of foreign direct investment: The case of china", *China economic review* 20 (2009) 549–557.
141. Yuanfei Kang & Fuming Jiang (2012), "FDI location choice of Chinese multinationals in East and Southeast Asia: Traditional economic factors and institutional perspective", *Journal of World Business*, 47: 45–53.
142. Zhang, M. M., & Beamish, P. W. (2017). "An institutional response model to economic liberalization: Japanese MNEs' ownership choices in China", *Asia Pacific Journal of Management*, 1-27.
143. Zhao, H. (2003), "Country factor differentials as determinants of FDI flow to China". *Thunderbird International Business Review*, 45 (2), 149-169.

# PHỤ LỤC

## **PHỤ LỤC 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

**\* Các nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp từ quốc gia nhận đầu tư để nghiên cứu các nhân tố quyết định FDI:**

### ***Nhân tố quyết định FDI vào Khu vực hoặc nhiều quốc gia khác nhau:***

Trong nghiên cứu đã được thực hiện bởi Jacinta (2004) điều tra yếu tố quyết định FDI của Nhật Bản và Mỹ ở Thái Lan trong giai đoạn 1970-2000. Kết quả cho thấy trong ngắn hạn và dài hạn, FDI của Nhật Bản được tìm thấy là do các yếu tố thương mại và đồng yên tăng giá. Kết quả của nghiên cứu cũng kết luận rằng FDI của Nhật Bản là thương mại theo định hướng, trong khi FDI của Mỹ là định hướng tìm kiếm thị trường.

Zhao (2003) đã kiểm tra ảnh hưởng của sự khác biệt giữa các yếu tố quốc gia bằng cách nghiên cứu mối liên hệ giữa FDI ở Trung Quốc và đặc điểm của các quốc gia đi đầu tư. Dựa trên dữ liệu, mô hình sử dụng dữ liệu từ 21 quốc gia đầu tư từ năm 1983 đến năm 1999. Tác giả đã áp dụng hồi quy gộp cho phân tích xuyên quốc gia bao gồm một số yếu tố quyết định FDI bao gồm tài sản quốc gia, tiềm năng tăng trưởng, cạnh tranh xuất khẩu, chi phí vay vốn, ngoại hối, và rủi ro chính trị và hoạt động. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng một số biến phù hợp với các nghiên cứu trước đó. Sự tăng trưởng liên tục, tiềm năng xuất khẩu và các tỷ giá đồng Nhân dân tệ tương đối thấp có tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào Trung Quốc. Ngược lại, chi phí tài chính cao, rủi ro chính trị và trở ngại hoạt động có tác động tiêu cực đến FDI. Đáng ngạc nhiên là ở các nước có nền kinh tế phát triển tương đối, sự giàu có không ảnh hưởng đáng kể đến FDI. Cuối cùng, ý nghĩa chính sách cho thấy chính phủ chủ nhà nên giảm chi phí đầu tư và duy trì cả sự ổn định chính trị và kinh tế để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong nghiên cứu đã được thực hiện bởi Jacinta (2004) điều tra yếu tố quyết định FDI của Nhật Bản và Mỹ ở Thái Lan trong giai đoạn 1970-2000. Kết quả cho thấy trong ngắn hạn và dài hạn, FDI của Nhật Bản được tìm thấy là do các yếu tố thương mại và đồng yên tăng giá. Kết quả của nghiên cứu cũng kết luận rằng FDI của Nhật Bản là thương mại theo định hướng, trong khi FDI của Mỹ là định hướng tìm kiếm thị trường.

Kang và Lee (2007) đã nghiên cứu FDI ở Trung Quốc bằng cách sử dụng ước lượng logarit có điều kiện. Kết quả nghiên cứu của các tác giả cho thấy rằng quy mô thị trường và chính sách của chính phủ xấp xỉ bởi các khu kinh tế, chất lượng lao động và cơ

sở hạ tầng giao thông đóng một vai trò tích cực trong việc quyết định vị trí. Mặt khác, chi phí lao động, đường thủy nội địa và khoảng cách cho thấy hệ số tiêu cực và đáng kể.

***Nhân tố quyết định FDI vào Khu vực hoặc nhiều quốc gia khác nhau:***

Bevan và Estrin (2004), sử dụng dữ liệu bảng và mô hình trọng để kiểm tra dòng vốn FDI từ các nước đi đầu tư là Mỹ, Thụy Sĩ, EU, Hàn Quốc và Nhật Bản đến các nước nhận đầu tư ở Trung Đông giai đoạn 1994 - 2000. Kết quả xác nhận như giả thuyết nghiên cứu đã kỳ vọng ban đầu, cho thấy rằng các yếu tố quyết định quan trọng nhất của FDI là chi phí nhân công đơn vị của nước nhận đầu tư, khoảng cách giữa các nước đến nước nhận đầu tư và biến kích thước thị trường biểu thị bằng GDP.

Buthe và Milner (2008) đã cho rằng, dòng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển thay đổi theo thời gian do thay đổi các yếu tố chính trị, chủ yếu nhờ các thỏa thuận thương mại quốc tế GATT/WTO hoặc các hiệp định thương mại ưu đãi (PTA). Phân tích thống kê của 122 nước đang phát triển từ năm 1970 - 2000 đã ủng hộ lập luận này. Các nước đang phát triển trong WTO tham gia vào nhiều PTA thường thu hút dòng vốn FDI nhiều hơn các nước khác.

Berkoz (2009) cho rằng các nước có yếu tố truyền thống và các biến môi trường hấp dẫn đối với các công ty nước ngoài. Các yếu tố truyền thống là tiềm năng thị trường, chi phí lao động, tăng trưởng kinh tế và chính sách của chính phủ. Các biến môi trường tương ứng với các yếu tố chính trị, kinh tế, pháp lý và cơ sở hạ tầng. Kinoshita (2003) lần lượt, duy trì rằng các yếu tố quyết định quan trọng nhất một quốc gia phải thu hút FDI là các tổ chức chính phủ, tài nguyên thiên nhiên và nền kinh tế của sự tích tụ. Các tổ chức chính phủ là một trong những yếu tố góp phần quyết định của các nhà đầu tư về việc liệu đầu tư hay không ở một quốc gia cụ thể bởi vì các tổ chức này trực tiếp ảnh hưởng đến điều kiện hoạt động của doanh nghiệp. Chi phí đầu tư cho các công ty không chỉ là kinh tế mà còn phải chiến đấu chống lại các thực hành cố thủ ở các nước như hối lộ và mất thời gian tham gia vào các cuộc đàm phán đa dạng và khác nhau từ sự xuất hiện của công ty sang một thị trường mới. Do đó, để các điều kiện hoạt động của một công ty xuất hiện đáng tin cậy đối với nhà đầu tư, có hai biến thể chế được xem xét: Hệ thống pháp lý và chất lượng của bộ máy quan liêu. Đối với hệ thống pháp luật, cả tính công bằng cũng như nhận thức phổ biến của nó về nó là yếu tố quyết định tốt về độ tin cậy của các định chế pháp lý trong nước. Tương tự như vậy, biến liên quan đến chất lượng của bộ máy quan liêu mô tả một bộ máy quan liêu phi chính trị và chuyên nghiệp, từ đó tạo điều kiện cho các thủ tục được tuyển dụng. Đối với nền kinh tế kết tụ, các nhà đầu tư tìm kiếm những thị trường có lợi ích từ sự

tập trung của các đơn vị kinh tế dẫn đến ngoại tác tích cực (lợi ích và tràn công nghệ, sử dụng lao động có tay nghề và tập trung ở các địa điểm cụ thể và liên kết về phía trước và phía sau với các ngành liên quan) mà còn bởi các khoản đầu tư của các nhà đầu tư khác có thể được xem là dấu hiệu tích cực của các điều kiện đầu tư thuận lợi làm giảm sự không chắc chắn. Đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, Rasiah (2000) lập luận rằng các nền kinh tế đang phát triển với nguồn tài nguyên phong phú có nguồn vốn FDI.

Các nghiên cứu khác mô tả các yếu tố quyết định FDI cho thấy cơ sở hạ tầng, quản trị tốt, thuế (Rasiah, 2000) và thị trường lao động là những điều kiện mà các chính phủ phải duy trì (Bellak, et al., 2010) nhưng Lim (1983) đã tìm ra mối quan hệ tiêu cực giữa ưu đãi đầu tư và FDI ở 27 nước đang phát triển. Groh and Wich (2009) mô tả các điểm hấp dẫn để thu hút FDI ở một quốc gia như chi phí lao động, chất lượng và cung cấp cơ sở hạ tầng chất lượng và hệ thống pháp lý. Mặt khác, một số tác giả cho rằng việc cung cấp cơ sở hạ tầng cần phải là điều kiện tiên quyết để các công ty thành lập các thị trường nước ngoài như là trọng tâm chính trong việc cung cấp hạ tầng giao thông cũng như công nghệ thông tin và truyền thông (Botric và Skufflic, 2006, Goodspeed, et al., 2009). Các nghiên cứu của Wei et al. (1999), Mariotti và Piscitello (1995), Broadman và Sun (1997) và He (2002) kết luận rằng có một mối quan hệ tích cực giữa cơ sở hạ tầng và FDI vì cơ sở hạ tầng ở một vị trí càng cao thì khả năng mong muốn của nó càng cao. Rasiah (2000), nói rằng FDI ở các nước đang phát triển tập trung vào các nền kinh tế được ưu tiên với cơ sở hạ tầng tốt.

Trong một nghiên cứu gần đây được tiến hành bởi Botello và Davila (2013), kết luận rằng chính sách công được sử dụng ở một số bang Mexico để thu hút FDI, dựa trên sự hấp dẫn của một số yếu tố quyết định như lao động có tay nghề, lao động rẻ và cơ sở hạ tầng. Trái ngược với những gì Botello và Davila (2013) kết luận, Ondrich và Wasylenko (1993) và Rasiah (2000) nhận thấy rằng không có bằng chứng cho thấy tiền lương ảnh hưởng đến vị trí của các nhà máy nước ngoài mới, đặc biệt là lao động rẻ. lao động. Các hình thức sản xuất linh hoạt đã dẫn đến sự phân tán lớn hơn về quyền lực tổ chức cũng như đổi mới quy trình; tích lũy cục bộ tại các địa điểm ngoại vi đã kích thích tiến bộ kinh tế, mặc dù chỉ ở các địa điểm tạo ra các kỹ năng cần thiết (Rasiah, 2000), cho thấy FDI chuyên biệt đòi hỏi lao động có tay nghề cao. Trong cùng một cách, Mendoza (2011) thấy rằng các công ty sản xuất được thành lập với nguồn lực kinh tế nước ngoài ở Mexico đòi hỏi lao động có tay nghề cao.

Gần đây, Shahmoradi and Baghbanyan (2011) đã thực hiện nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng thu hút FDI vào 25 nước đang phát triển giai đoạn 1990-2007. Theo kết quả phân tích, quy mô thị trường, sự mở cửa nền kinh tế, tính sẵn có của lực lượng lao động, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, điện thoại di động, internet và công nghệ có tác động thu hút dòng vốn FDI trong các nước đang phát triển. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên hoàn toàn phù hợp vì trên thực tế sự mở cửa kinh tế và tăng cường xuất khẩu sẽ hấp dẫn dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia này vì rào cản thương mại thấp hơn sẽ thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp FDI có thể xuất khẩu hàng hóa ra thị trường nước ngoài. Tỷ lệ dân số cao có thể là một trở ngại trong phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển vì phải tốn kém chi phí cho các khoản phúc lợi xã hội và chất lượng dân trí kém sẽ dẫn đến sự e ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên với quy mô dân số lớn đã làm cho các nước đang phát triển trở thành thị trường “béo bở” cho các công ty đa quốc gia chẳng hạn như Trung Quốc và Ấn Độ. Dấu hiệu tốt trong kết quả phân tích về cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển chỉ ra rằng phát triển cơ sở hạ tầng với chất lượng tốt sẽ làm tăng năng suất tiềm năng của các khoản đầu tư và do đó kích thích dòng vốn FDI. Cùng với cơ sở hạ tầng yếu tố lao động cũng có ý nghĩa đối với dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển. Chi phí lao động thấp kết hợp với một trình độ tay nghề tương đối là nguồn tài nguyên quan trọng cho các nước này trong thu hút các doanh nghiệp FDI muốn tìm kiếm hiệu quả. Và cuối cùng tác động của vốn ODA lên dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển là đáng kể và tốt. Kết quả cho thấy nguồn vốn ODA là rất quan trọng để cải thiện môi trường đầu tư bên trong của các nước đang phát triển, cụ thể vốn ODA hỗ trợ đảm bảo sự phát triển của các lĩnh vực xã hội, cơ sở hạ tầng kinh tế, và thúc đẩy hội nhập khu vực và toàn cầu hóa. Ngoài ra, nguồn vốn ODA sẽ là cần thiết để hỗ trợ sự phát triển của đầu tư toàn cầu, từ đó sẽ xác định và công nhận các tổ chức trung gian, có thể sàng lọc các dự án có vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển bền vững và khả năng phát triển thương mại.

***\* Các nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp từ khảo sát các công ty đa quốc gia (MNEs) để nghiên cứu các nhân tố quyết định FDI:***

Một hướng nghiên cứu thực nghiệm khác về các nhân tố quyết định FDI là các tác giả dựa vào việc sử dụng dữ liệu khảo sát từ phía các nhà đầu tư, tuy nhiên, các nghiên cứu theo hướng này đang còn khá ít vì khó khăn trong việc tiếp cận các MNEs. Cụ thể, hướng nghiên cứu này dựa trên khảo sát ý kiến các nhà quản lý doanh nghiệp FDI về các nhân tố quyết định hành vi đầu tư ra nước ngoài ở địa điểm nào. Nghiên cứu này thường được thực hiện dựa trên hướng nghiên cứu dựa trên các nhân tố quyết định FDI và khám phá thêm các nhân tố mới dựa vào đặc thù ngành, địa phương, quốc gia để phân tích. Dữ



liệu được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội, logistics hoặc kết hợp giữa các phương pháp này. Từ đó, xác định các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các MNEs vào ngành, quốc gia và địa phương. Một số nghiên cứu điển hình như sau:

Don (2007) nghiên cứu tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến dòng chảy FDI ở Sri Lanka thông qua khảo sát 168 doanh nghiệp FDI cho 5 nhóm nhân tố (F1: chính trị, quy định nhà nước, luật pháp; F2: văn hóa, xã hội; F3: vị trí địa lý; F4: kinh tế, thị trường; F5: tài chính) với 36 biến quan sát bằng cách sử dụng thang đo Likert 5 mức. Dữ liệu thu thập được phân tích thống kê mô tả để chỉ ra những nhân tố quan trọng trong mỗi nhóm nhân tố, phân tích tương quan để chỉ ra mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố và phân tích EFA để rút trích nhân tố quan trọng bằng phương pháp trích Principal components với phép quay varimax. Kết quả nghiên cứu đã rút trích ra 12 tiểu nhóm nhân tố (chính trị, văn hóa, luật pháp, tài chính, sản xuất, thị trường, xã hội, vị trí địa lý, quy định nhà nước, CSHT, môi trường, kinh tế) với 27 biến quan sát quan trọng có ảnh hưởng đến dòng chảy FDI và các nhóm nhân tố này có những quan hệ với nhau. Qua đó, tác giả đã chỉ ra những nhân tố cần phải cải thiện để gia tăng dòng chảy FDI vào Sri Lanka trong tương lai đó là: cải thiện yếu tố văn hóa xã hội và CSHT như: giao thông đường bộ, cảng biển, hàng không, điện, thông tin liên lạc. Nghiên cứu này chỉ mới nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng, chưa chỉ ra được mức độ tác động của từng nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI như thế nào.

Thi Minh Hieu Vuong và cộng sự (2011) đã đánh giá sự hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến đầu tư thông qua khảo sát trên 1.500 công ty Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam, Thái Lan hoặc Trung Quốc. Kết quả phân tích dựa trên thuộc tính và phân tích tổng thể cho thấy Việt Nam có lợi thế hơn Thái Lan và Trung Quốc về chi phí sản xuất và đặc điểm liên quan đến lao động. Kết quả cũng cho thấy Việt Nam nên duy trì công việc tốt trong ổn định chính trị, chi phí thấp và lao động lành nghề, cơ hội lợi nhuận, hỗ trợ chiến lược mở rộng công ty và chi phí sản xuất thấp. Những điểm yếu của Việt Nam cần cải thiện chiếm 11 trong số 16 thuộc tính của môi trường đầu tư và kinh tế vĩ mô, trong đó những yếu tố liên quan đến cơ sở hạ tầng, tính minh bạch và nguyên liệu cho sản xuất cần đặc biệt chú ý.

Fawaz (2009) nghiên cứu tầm quan trọng tương đối giữa các yếu tố lợi thế địa điểm đối với dòng vốn FDI trong ngành công nghiệp hóa dầu ở Saudi Arabia thông qua khảo sát nhà quản lý cấp cao. Bảng câu hỏi gồm hai phần: (1) mức độ quan trọng của các yếu tố khi quyết định địa điểm; và (2) đánh giá sự hấp dẫn của các

yếu tố này ở Saudi Arabia so với khu vực theo thang đo Likert 5 mức. Năm nhóm yếu tố với 19 biến quan sát được đưa ra đánh giá gồm: yếu tố chi phí (lao động, vận chuyển, nguyên liệu, năng lượng, tỷ suất sinh lợi); yếu tố thị trường (kích cỡ, nhu cầu thị trường, mức cạnh tranh, sự ổn định kinh tế); CSHT và công nghệ (sự phát triển CSHT, mức độ tập trung công nghiệp, sự sẵn có lao động chất Lượng cao, nhà cung cấp đáng tin và hợp tác); yếu tố chính trị và luật pháp (ổn định chính trị, hiệp định thương mại quốc tế, chính sách thuế, luật pháp đối với FDI); yếu tố văn hóa xã hội (khoảng cách văn hóa, thái độ cộng đồng địa phương với doanh nghiệp). Dữ liệu được phân tích thống kê mô tả để xác định tầm quan trọng tương đối giữa các nhân tố lợi thế địa điểm trong quyết định địa điểm đối với dòng vốn FDI của ngành công nghiệp hóa dầu ở Saudi Arabia và mức độ hấp dẫn của từng nhân tố này. Kết quả cho thấy thứ tự quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm trong ngành công nghiệp hóa dầu lần lượt là: yếu tố chi phí; CSHT và công nghệ; chính trị và luật pháp; thị trường; văn hóa xã hội. Nghiên cứu này cũng chỉ dừng lại ở việc nhận dạng các nhân tố và tầm quan trọng tương đối giữa các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm, chưa xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến quyết định này.

Hasnah và cộng sự (2010) nghiên cứu tầm quan trọng các yếu tố lợi thế địa điểm đối với quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của FDI ở Malaysia qua khảo sát 100 doanh nghiệp FDI với thang đo Likert 5 mức cho 11 nhóm nhân tố với 81 biến quan sát. Dữ liệu được phân tích thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích EFA rút trích được 16 yếu tố với 35 quan sát. Sau đó, phân tích hồi quy logistic đã xác định 3 yếu tố: hạ tầng KT-XH (với mức ý nghĩa 5%), nguyên liệu, năng lượng (với mức ý nghĩa 10%) ảnh hưởng đến quyết định đầu tư có ý nghĩa thống kê, trong đó, nguyên liệu và năng lượng có mối quan hệ dương. Các yếu tố thị trường, dịch vụ vận tải, luật pháp, quốc tế, lao động, cung cấp nước, điện có ảnh hưởng thuận chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%. Nghiên cứu này đưa ra khá nhiều biến quan sát (81 biến) nhưng mẫu chỉ có 100 nên việc áp dụng phương pháp phân tích EFA ít có ý nghĩa (thường theo tỷ lệ 1:5). Vì thế, kết quả phân tích hồi quy chỉ xác định được 2 quan sát có ý nghĩa thống kê.

Trong nghiên cứu của mình, Kinda (2010) sử dụng dữ liệu từ các cuộc điều tra doanh nghiệp ở 77 nước đang phát triển được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới trong thời gian 2000-2006 để kiểm tra hạn chế của môi trường đầu tư ảnh hưởng đến thu hút FDI như thế nào. Kết quả chỉ ra rằng yếu kém về cơ sở vật chất hạ tầng, tài chính và các vấn đề thể chế không khuyến khích FDI.

**Phụ lục 2A: Dữ liệu Hàn Quốc**

<b>Year</b>	<b>Country</b>	<b>LFDIK</b>	<b>LGDP</b>	<b>TRADE</b>	<b>INFLA</b>	<b>WAGE</b>	<b>TAX</b>	<b>LOCADummy</b>
1995	Korea	6.38	9.94	74.72	17.04	34.64	35	1
1996	Korea	6.73	10.11	92.71	8.70	33.76	35	1
1997	Korea	6.79	10.20	94.34	6.60	30.73	35	1
1998	Korea	4.61	10.21	97.00	8.84	29.21	35	1
1999	Korea	5.22	10.26	102.79	5.73	28.21	35	1
2000	Korea	4.59	10.35	111.42	3.41	25.28	35	1
2001	Korea	5.27	10.39	111.96	2.62	24.37	35	1
2002	Korea	6.32	10.46	116.70	4.70	24.11	35	1
2003	Korea	6.17	10.59	124.33	7.11	23.59	35	1
2004	Korea	6.20	10.72	133.02	8.43	22.66	35	1
2005	Korea	6.83	10.96	130.71	18.81	23.59	35	1
2006	Korea	8.04	11.10	138.31	8.57	22.50	35	1
2007	Korea	8.59	11.26	154.61	9.63	21.65	35	1
2008	Korea	8.50	11.50	154.32	22.67	20.58	35	1
2009	Korea	7.56	11.57	134.71	6.22	19.98	25	1
2010	Korea	7.84	11.66	152.22	12.07	19.31	25	1
2011	Korea	7.34	11.82	162.91	21.26	18.86	25	1
2012	Korea	7.16	11.96	156.55	10.93	18.02	25	1
2013	Korea	8.40	12.05	165.09	4.76	17.73	25	1
2014	Korea	8.95	12.13	169.53	3.66	17.02	22	1
2015	Korea	8.85	12.17	178.77	0.63	16.42	22	1
2016	Korea	8.98	12.23	184.69	1.11	15.93	20	1
2017	Korea	9.07	12.32	200.38	4.09	15.65	20	1

**Phụ lục 2B: Dữ liệu Nhật Bản**

		<b>LFDI<sub>j</sub>(1)</b>	<b>LGDP</b>	<b>TRADE</b>	<b>INFLA</b>	<b>WAGE</b>	<b>TAX</b>	<b>LOCAdummy</b>
1995	Japan	4.69	9.94	74.72	17.04	53.25	35	1
1996	Japan	6.82	10.11	92.71	8.70	49.86	35	1
1997	Japan	6.78	10.20	94.34	6.60	46.78	35	1
1998	Japan	5.84	10.21	97.00	8.84	44.93	35	1
1999	Japan	5.16	10.26	102.79	5.73	43.12	35	1
2000	Japan	4.73	10.35	111.42	3.41	38.32	35	1
2001	Japan	6.53	10.39	111.96	2.62	35.76	35	1
2002	Japan	6.02	10.46	116.70	4.70	33.49	35	1
2003	Japan	5.68	10.59	124.33	7.11	31.67	35	1
2004	Japan	6.77	10.72	133.02	8.43	29.81	35	1
2005	Japan	6.85	10.96	130.71	18.81	30.69	35	1
2006	Japan	7.31	11.10	138.31	8.57	28.80	35	1
2007	Japan	7.23	11.26	154.61	9.63	27.19	35	1
2008	Japan	8.99	11.50	154.32	22.67	26.06	35	1
2009	Japan	6.57	11.57	134.71	6.22	24.99	25	1
2010	Japan	7.78	11.66	152.22	12.07	24.16	25	1
2011	Japan	7.87	11.82	162.91	21.26	23.89	25	1
2012	Japan	8.63	11.96	156.55	10.93	22.70	25	1
2013	Japan	8.68	12.05	165.09	4.76	21.90	25	1
2014	Japan	7.74	12.13	169.53	3.66	20.75	22	1
2015	Japan	7.50	12.17	178.77	0.63	19.65	22	1
2016	Japan	8.02	12.23	184.69	1.11	18.75	20	1
2017	Japan	8.21	12.32	200.38	4.09	18.17	20	1

**Phụ lục 3: Danh sách Chuyên gia Thảo luận**

<b>S T T</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Cơ Quan công tác</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số điện thoại</b>
1	PGS.TS. Phạm Văn Hùng	Khoa Đầu Tư – Kinh tế Quốc dân	Trưởng khoa (Chuyên gia kinh tế)	0904100662
2	PGS.TS. Từ Quang Phương	Khoa Đầu tư – Trường Kinh tế quốc dân	Nguyên trưởng khoa/ Giảng viên chính (Chuyên gia kinh tế)	0903209902
3	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	Khoa Đầu tư – Trường Kinh tế quốc dân	Phó khoa (Chuyên gia kinh tế)	0912783234
4	TS. Nguyễn Thị Mai Hoa	Khoa Đầu tư – Trường Kinh tế quốc dân	Giảng viên chính (Chuyên gia kinh tế)	0912462412
5	PGS.TS. Lê Quốc Hội	Tạp Chí Kinh tế và phát triển, ĐH Kinh tế quốc dân	Tổng Biên tập (Chuyên gia kinh tế)	0912999272
6	PGS.TS. Phan Tố Uyên	Viện Thương mại và Kinh doanh Quốc tế – ĐH Kinh tế quốc dân	Giảng viên chính (Chuyên gia kinh tế)	0968183668
7	TS. Đỗ Nhất Hoàng	Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cục trưởng (Quản lý nhà nước)	0903408604
8	PGS.TS. Hoàng Sỹ Động	Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Nguyên Trưởng ban Phát triển các ngành sản xuất (Quản lý nhà nước)	0913393036
9	TS. Ngô Công Thành	Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư	Vụ phó Vụ Quản lý quy hoạch (Quản lý nhà nước)	0903215688
10	PGS.TS. Đinh Văn Thành	Viện nghiên cứu chiến lược – Bộ Công thương	Nguyên Viện trưởng (Quản lý nhà nước)	0913503783

**Phụ lục 4: Kết quả phân tích định tính các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt nam**

<b>Mã</b>	<b>Nhân tố</b>	<b>Nội dung phỏng vấn</b>	<b>Tham chiếu</b>
Aa	Nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô		
aa1	Quy mô và nhu cầu thị trường	Với dân số trên hơn 90 triệu người, tốc độ tăng trưởng ổn định hằng năm là một thị trường thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc đặc biệt trong thị trường bán lẻ.	Quản lý nhà nước
aa2	Trình độ khoa học công nghệ	Mặc dù so với các quốc gia khác, trình độ công nghệ của chúng ta còn thua, nhưng khoảng cách cũng đang gần lại so với quốc gia trong khu vực như Thailand, philipines, những năm gần đây đã thu hút nhiều hơn các dự án trong lĩnh vực R&D.	Chuyên gia kinh tế
aa3	Quy mô và trình độ nguồn nhân lực	Khẳng định rằng: lao động giá rẻ, chênh lệch mức lương giữa Hàn Quốc/Nhật Bản so với Việt Nam rất lớn là một nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư lựa chọn Việt Nam, trong khu vực, mức thu nhập so với các nước khác cũng thấp hơn.	Chuyên gia kinh tế
aa4	Quy mô thương mại	Với vị trí thuận lợi, tham gia nhiều tổ chức thương mại quốc tế và khu vực, đến nay Việt Nam ký kết 16 FTAs nên kim ngạch xuất nhập khẩu lớn, thuận lợi cho hoạt động sản xuất tại Việt Nam và xuất khẩu cho thị trường quốc tế và khu vực.	Quản lý nhà nước
bb	Nhóm nhân tố môi trường thể chế		
bb1	Ổn định chính trị	Nền chính trị Việt Nam tạo ra được một môi trường thuận lợi, giảm thiểu rủi ro cho các hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc nói riêng.	Quản lý nhà nước
bb2	Chất lượng Quy định/pháp luật	Các điều luật và văn bản dưới luật, chất lượng luật pháp của Việt Nam cũng khá đảm bảo, bảo vệ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư.	Quản lý nhà nước
bb3	Tham nhũng/quan liêu	Chi phí chìm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Việt Nam là một vấn đề khá nghiêm trọng. Đặc biệt các nhà Đầu tư Nhật Bản không đồng tình và có thể theo được văn hóa “phong bì” ở Việt Nam.	Chuyên gia kinh tế

cc	Nhóm nhân tố chính sách		
cc1	Chính sách về ngoại tệ và tỷ giá hối đoái, ổn định tiền tệ	Tôi không nghĩ rằng các nhà đầu tư thích một thị trường tiền tệ chịu ảnh hưởng quá nhiều bởi bàn tay của Nhà nước, Việt Nam giống Trung Quốc ở điểm này.	Quản lý nhà nước
cc2	Chính sách tiền tệ và lãi suất	Chính sách tiền tệ và lãi suất của Chính phủ ban hành khá tốt, đặc biệt những năm gần đây thành công trong việc kiềm chế lạm phát theo mục tiêu đề ra.	Quản lý nhà nước
cc3	Chính sách kinh tế đối ngoại	Chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam khá linh hoạt và mềm dẻo, quan trọng nhất là tạo được sự dễ dàng cho hoạt động xuất nhập khẩu, nhân tố này tạo ra nhân tố quy mô thương mại lớn, tôi thấy đã được nhắc ở phía trên.	Chuyên gia kinh tế
cc4	Các khung chính sách khác	Đặc biệt quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư cần nhắc đến chính sách thu hút vốn của chúng ta từ lúc có luật doanh nghiệp ra đời. Thông qua ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất đã cạnh tranh được so với nhiều quốc gia, hấp dẫn họ và đưa họ đến đầu tư ở Việt Nam.	Chuyên gia kinh tế
cd	Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng		
dd1	vị trí địa lý	Việt Nam là cửa ngõ vào khu vực Đông Nam Á, có ba bề mặt giáp biển, gần với Trung Quốc nơi có nhiều các doanh nghiệp hỗ trợ, nằm trong khu vực Châu Á, gần Nhật Bản và Hàn Quốc nên có sự tương đồng văn hóa. Tôi tin rằng đây là nhân tố hấp dẫn của Việt Nam đối với 2 quốc gia này.	Quản lý nhà nước
dd2	tài nguyên thiên nhiên	Việt Nam không còn như xưa nữa, nguồn tài nguyên đã bị khai thác nhiều rồi. Nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc không đến Việt Nam vì tài nguyên thiên nhiên. Việt Nam nên học tập Lào ở điều này, Lào thu hút vốn FDI ở yếu tố này đây.	Chuyên gia kinh tế
dd3	Kết cấu hạ tầng	Kết cấu hạ tầng của Việt Nam cũng đã tốt hơn nhiều, so với khu vực như Thailand, Philipines, Malaysia vẫn còn cần phải học tập, nhưng có thể đưa nhân tố này vào mô hình để kiểm định xem.	Quản lý nhà nước

**Phụ lục 5: Tổng hợp các nhân tố hấp dẫn của Việt Nam sau phân tích định tính các nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt nam**

<b>Mã</b>	<b>Nhân tố hấp dẫn vốn FDI</b>
a	Nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô
a1	Quy mô và nhu cầu thị trường
a2	Trình độ khoa học công nghệ
a3	Chi phí lao động rẻ
a4	Quy mô thương mại
b	Nhóm nhân tố môi trường thể chế
b1	Ổn định chính trị
b2	Chất lượng quy định/Pháp luật
c	Nhóm nhân tố chính sách
c1	Chính sách tiền tệ và lãi suất
c2	Chính sách kinh tế đối ngoại
c3	Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài
d	Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng
d1	Vị trí địa lý
d2	Kết cấu hạ tầng



**Phụ lục 6a: Phiếu khảo sát Nhà đầu tư**  
**PHIẾU KHẢO SÁT NHÀ ĐẦU TƯ FDI NHẬT BẢN VÀ HÀN QUỐC**  
**TẠI VIỆT NAM**



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

NCS. PHAN THÚY THẢO

TEL: 0989 889 012

EMAIL: [thaopt@vinhuni.edu.vn](mailto:thaopt@vinhuni.edu.vn);

[thaopt208@gmail.com](mailto:thaopt208@gmail.com)

**PHIẾU KHẢO SÁT NHÀ ĐẦU TƯ**

Kính chào Quý Ông/Bà!

Trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà/Doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu để tham gia trả lời phiếu điều tra. Thông tin Quý Ông/Bà/ Doanh nghiệp cung cấp sẽ giúp đánh giá Mong muốn và khả năng đáp ứng mong muốn của các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc về môi trường đầu tư của Việt Nam, đây là căn cứ xác định nhân tố hấp dẫn FDI của các nước Đông Bắc Á tại Việt Nam hiện nay. Mọi thông tin cung cấp trong phiếu khảo sát sẽ được sử dụng duy nhất cho công tác thống kê và phân tích trong Luận án tiến sỹ với đề tài “Nhân tố hấp dẫn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước Đông Bắc Á vào Việt Nam” của tôi tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Do đó tôi sẽ rất cảm ơn nếu Quý Ông/Bà/ Doanh nghiệp có thể tham gia trong nghiên cứu này, và tôi cũng xin cam đoan những gì Quý Ông/Bà/Doanh nghiệp cung cấp sẽ hoàn toàn được bảo mật. Vui lòng trả lời theo mẫu bảng câu hỏi bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

**ĐÁNH GIÁ VỀ MONG MUỐN KHI ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM**

Nội dung này đề cập đến thông tin cơ bản và đánh giá sơ bộ về mong muốn của nhà đầu tư tại Việt Nam hiện tại.

**1. Thông tin cơ bản về Quý Ông/Bà/Doanh nghiệp:**

1.1. Họ và tên Quý Ông/Bà: .....

1.2. Tên Công ty của Quý Ông/bà đang công tác: .....

.....  
1.3. Trụ sở chính đặt tại quốc gia: .....

1.4. Tình trạng đầu tư tại Việt Nam (Xin vui lòng đánh dấu vào nơi thích hợp):

- Không có ý định đầu tư tại Việt Nam  
 Đang tìm hiểu môi trường đầu tư tại Việt Nam  
 Đang đầu tư tại Việt Nam

Nếu đang đầu tư tại Việt Nam:

Địa chỉ công ty của Ông/bà: .....

.....  
1.5. Doanh nghiệp của Quý Ông/Bà chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào:

- Công nghiệp/Sản xuất     Đầu tư xây dựng hạ tầng     Dịch vụ/Thương mại  
 Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản     Khai khoáng     Tài chính/Ngân hàng/Bảo hiểm  
 Khác (vui lòng nêu cụ thể).....

**2. Mong muốn và khả năng đáp ứng của môi trường đầu tư Việt Nam đối với mong muốn của ông/ bà (bảng 2).**

Xin vui lòng đánh dấu vào nơi thích hợp theo hai tiêu chí và với thang đo Likert từ 1 – 5 như bảng 1:

**Bảng 1: Thang đo likert**

	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>Mức độ Mong muốn</b>	Rất không mong muốn <input type="checkbox"/>	Khá không mong muốn <input type="checkbox"/>	Bình thường <input type="checkbox"/>	Khá mong muốn <input type="checkbox"/>	Hoàn toàn mong muốn <input type="checkbox"/>
<b>Môi trường đầu tư VN trong việc đáp ứng mong muốn</b>	Hoàn toàn không đồng ý <input type="checkbox"/>	Khá không đồng ý <input type="checkbox"/>	Bình thường <input type="checkbox"/>	Khá đồng ý <input type="checkbox"/>	Hoàn toàn đồng ý <input type="checkbox"/>

**Bảng 2 : Bảng khảo sát**

<b>Nhóm nhân tố kinh tế</b>	<b>Tiêu chí xét</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<i>Quy mô và nhu cầu thị trường</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Trình độ khoa học công nghệ</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Phi phí lao động giá thấp</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Độ mở thương mại</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Nhóm nhân tố môi trường thể chế</b>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Ổn định chính trị</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Chất lượng quy định/pháp luật</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Nhóm nhân tố chính sách</b>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Chính sách tiền tệ và lãi suất</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Chính sách thu hút đầu tư</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Nhân tố điều kiện tự nhiên/kết cấu hạ tầng</b>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Vị trí địa lý</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Kết cấu hạ tầng</i>	Mong muốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khả năng đáp ứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2.4. Sau một khoảng thời gian tìm hiểu thị trường/làm việc tại Việt Nam, Quý Ông/Bà/Doanh nghiệp, hãy cho biết đánh giá sơ bộ của mình về khả năng đáp ứng mong muốn đầu tư tại Việt Nam hiện nay? Không hài lòng

Không hài lòng  Khá không hài lòng  Bình thường  Khá hài lòng  Rất hài lòng

2.6. Quý Ông/Bà/Doanh nghiệp có ý định đầu tư/tiếp tục đầu tư tại Việt Nam trong thời gian tới?

Có  Không

Xin trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà/ Doanh nghiệp vì đã dành thời gian hợp tác trong vấn đề này và rất mong nhận phản hồi Phiếu khảo sát này trước ngày 30 tháng 4 năm 2019.

---

**Xác nhận**

*(chữ ký và số điện thoại người đại diện)*

**Phụ lục 6a: Phiếu khảo sát Nhà đầu tư**  
**PHIẾU KHẢO SÁT NHÀ ĐẦU TƯ FDI TẠI VIỆT NAM**



**MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING**  
**NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY**

**Postgraduated Student: PHAN THUY THAO**

**TEL: 0989 889 012**

**EMAIL: [thaopt@vinhuni.edu.vn](mailto:thaopt@vinhuni.edu.vn);**

**[thaopt208@gmail.com](mailto:thaopt208@gmail.com)**

---

**QUESTIONNAIRE**

Dear Sir / Madam,

I would like to thank you for your company for taking your valuable time to answer this questionnaire.

These information will be helpful to assess the investment environment and identify the FDI attraction (attracting) (attractiveness) factors of Vietnam to investors in Northeast Asia. All information provided in the survey will be used only for statistical work and analysis in my PhD thesis "**The factor of attracting foreign direct investment of several Northeast Asia countries in Vietnam**" in National Economics University. Therefore, I would be very grateful if you could participate in this study, and I assure that your information will be completely confidential. Please answer in English or Vietnamese questionnaire.

**FACTORS ATTRACTING FDI IN VIETNAM**

Refers to the basic information and a preliminary assessment of your enterprise on factors attracting FDI in Vietnam.

**1. Basic Information of Sir/ madam/ your Company:**

1.1. Full name :

.....

1.2. The name of your company:

.....

.....

1.3. Headquarters is located in:

.....

1.4. Status of investment in Vietnam (Please tick as appropriate):

- No intention to invest in Vietnam
- Exploring the investment environment in Vietnam
- Have been invested in Vietnam

If your company have been invested in Vietnam:

Address of your company:.....

1.5. Which kind of enterprise does your company belong to?:

- Industry/ Manufacturing
- Service/ Trade
- Mining
- Infrastructure Investment
- Agriculture/ Forestry/ Fishery
- Finance/ Banking/ Insurance
- Others (in details).....

**2. Evaluate the attractive factors of Vietnam’s investment climate** regarding to two ways: Your expectations and reality:

Please tick as appropriate according to the two criteria and with the Likert scale from 1 - 5 as in table 1:

**Table 1: The likert Scale**

	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>Your expectations</b>	Much less than expected <input type="checkbox"/>	Less than expected <input type="checkbox"/>	Matched expectations <input type="checkbox"/>	Exceeded expectations <input type="checkbox"/>	Greatly exceed expectations <input type="checkbox"/>
<b>Reality</b>	Strongly disagree <input type="checkbox"/>	Disagree <input type="checkbox"/>	Neutral <input type="checkbox"/>	Agree <input type="checkbox"/>	Strongly agree <input type="checkbox"/>

**Table 2: Questionnaire**

<b>Group of Economic factors</b>	<b>Tiêu chí xét</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<i>Size and market demand</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Scientific and technological level</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Cheap labor</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<b>Group of Economic factors</b>	<b>Tiêu chí xét</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<i>Trade open</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Group of institutional environmental factors</b>						
<i>Political stability</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Quality regulations / laws</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Group of policy factors</b>						
<i>Monetary and interest rates policy</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Policies to attract investment</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Group of Natural conditions / infrastructure factors</b>						
<i>Geographical location</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Infrastructure</i>	expectations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Reality	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3. Since your working/ Exploring the investment environment in Vietnam, please give your preliminary ideas of current investment environment in Vietnam:

- Very dissatisfied       Dissatisfied  
 Normal       Satisfied       Very satisfied

4. Does your company have an intention to continue investing/invest in Vietnam?

- Yes       No

Again, sincerely thank your company for cooperating in this survey. Please, sent this questionnaire back before Sep. 30, 2018.

---

**Confirmation of yours**

*(Signature and telephone number of the representative)*

## Phụ lục 7A: Kết quả kiểm định TRƯỜNG HỢP HÀN QUỐC

### 1. Kiểm định tính dừng các chuỗi

Null Hypothesis: LFDIK\_1\_ has a unit root  
Exogenous: Constant  
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-0.926102	0.7601
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: D(LFDIK\_1\_) has a unit root  
Exogenous: Constant  
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-4.531783	0.0020
Test critical values:		
1% level	-3.788030	
5% level	-3.012363	
10% level	-2.646119	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: LFDIK\_1\_ has a unit root  
Exogenous: Constant  
Bandwidth: 0 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-0.926102	0.7601
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: D(LFDIK\_1\_) has a unit root  
Exogenous: Constant  
Bandwidth: 0 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-4.531783	0.0020
Test critical values:		
1% level	-3.788030	
5% level	-3.012363	
10% level	-2.646119	



\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: LGDPK has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-0.179418	0.9278
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: D(LGDPK) has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3.018671	0.0494
Test critical values:		
1% level	-3.788030	
5% level	-3.012363	
10% level	-2.646119	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: LGDPK has a unit root

Exogenous: Constant

Bandwidth: 2 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-0.226543	0.9213
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Residual variance (no correction)	0.003490
HAC corrected variance (Bartlett kernel)	0.005527

Null Hypothesis: D(LGDPK) has a unit root

Exogenous: Constant

Bandwidth: 0 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-3.018671	0.0494
Test critical values:		
1% level	-3.788030	
5% level	-3.012363	
10% level	-2.646119	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: INFLAK has a unit root  
Exogenous: Constant  
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3.314003	0.0266
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: INFLAK has a unit root  
Exogenous: Constant  
Bandwidth: 1 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-3.321376	0.0262
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: TAXK has a unit root  
Exogenous: Constant  
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-0.101805	0.9377
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: D(TAXK) has a unit root  
Exogenous: Constant  
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-4.842125	0.0010
Test critical values:		
1% level	-3.788030	
5% level	-3.012363	
10% level	-2.646119	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: TAXK has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Bandwidth: 1 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-0.016785	0.9472
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Residual variance (no correction)	4.669068
HAC corrected variance (Bartlett kernel)	4.227266

Null Hypothesis: D(TAXK) has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Bandwidth: 1 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-4.843706	0.0010
Test critical values:		
1% level	-3.788030	
5% level	-3.012363	
10% level	-2.646119	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: TRADEK has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Lag Length: 2 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	0.249875	0.9689
Test critical values:		
1% level	-3.808546	
5% level	-3.020686	
10% level	-2.650413	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: D(TRADEK) has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Lag Length: 1 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-6.278423	0.0001
Test critical values:		
1% level	-3.808546	
5% level	-3.020686	
10% level	-2.650413	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: TRADEK has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Bandwidth: 13 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-0.112697	0.9364
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: D(TRADEK) has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Bandwidth: 11 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-8.143207	0.0000
Test critical values:		
1% level	-3.788030	
5% level	-3.012363	
10% level	-2.646119	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: WAGEK has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3.151805	0.0372
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: WAGEK has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Bandwidth: 4 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-3.551386	0.0161
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Trường hợp bậc gốc I (0)  
 Null Hypothesis: Unit root (individual unit root process)  
 Series: INFLA\_K1, LFDI\_K1, LGDP\_K1, TAX\_K1, TRADE\_K1, WAGE\_K1  
 Date: 05/16/19 Time: 16:14  
 Sample: 1995 2017  
 Exogenous variables: Individual effects  
 Automatic selection of maximum lags  
 Automatic lag length selection based on SIC: 0 to 2  
 Total number of observations: 130  
 Cross-sections included: 6

Method	Statistic	Prob.**
ADF - Fisher Chi-square	14.7263	0.2567
ADF - Choi Z-stat	0.75496	0.7749

\*\* Probabilities for Fisher tests are computed using an asymptotic Chi-square distribution. All other tests assume asymptotic normality.

## 2. Lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình ARDL

Dependent Variable: LFDI\_K1  
 Method: ARDL  
 Date: 05/16/19 Time: 16:55  
 Sample (adjusted): 1997 2017  
 Included observations: 21 after adjustments  
 Maximum dependent lags: 2 (Automatic selection)  
 Model selection method: Akaike info criterion (AIC)  
 Dynamic regressors (2 lags, automatic): INFLA\_K1 LGDP\_K1 TAX\_K1  
 TRADE\_K1 WAGE\_K1  
 Fixed regressors: C  
 Number of models evaluated: 486  
 Selected Model: ARDL(1, 2, 2, 2, 2, 2)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.*
LFDI_K1(-1)	-0.429393	0.141421	-3.036279	0.0385
INFLA_K1	0.130703	0.039777	3.285937	0.0303
INFLA_K1(-1)	-0.127685	0.021526	-5.931719	0.0040
INFLA_K1(-2)	0.117967	0.025784	4.575184	0.0102
LGDP_K1	-28.42307	6.065956	-4.685670	0.0094
LGDP_K1(-1)	35.21810	5.959915	5.909161	0.0041
LGDP_K1(-2)	-5.129543	1.802998	-2.845007	0.0466
TAX_K1	0.169410	0.047568	3.561432	0.0236
TAX_K1(-1)	0.029503	0.050135	0.588463	0.5878
TAX_K1(-2)	0.140739	0.042803	3.288094	0.0303
TRADE_K1	0.013391	0.012312	1.087630	0.3379
TRADE_K1(-1)	0.167423	0.032622	5.132178	0.0068
TRADE_K1(-2)	-0.060308	0.013214	-4.564094	0.0103
WAGE_K1	0.696229	0.106243	6.553164	0.0028
WAGE_K1(-1)	0.829670	0.185126	4.481658	0.0110
WAGE_K1(-2)	-1.164123	0.165625	-7.028677	0.0022
C	-40.68886	10.90352	-3.731719	0.0203
R-squared	0.996701	Mean dependent var		7.204017
Adjusted R-squared	0.983507	S.D. dependent var		1.469098
S.E. of regression	0.188669	Akaike info criterion		-0.536826
Sum squared resid	0.142384	Schwarz criterion		0.308740
Log likelihood	22.63668	Hannan-Quinn criter.		-0.353317
F-statistic	75.53984	Durbin-Watson stat		2.777595
Prob(F-statistic)	0.000386			

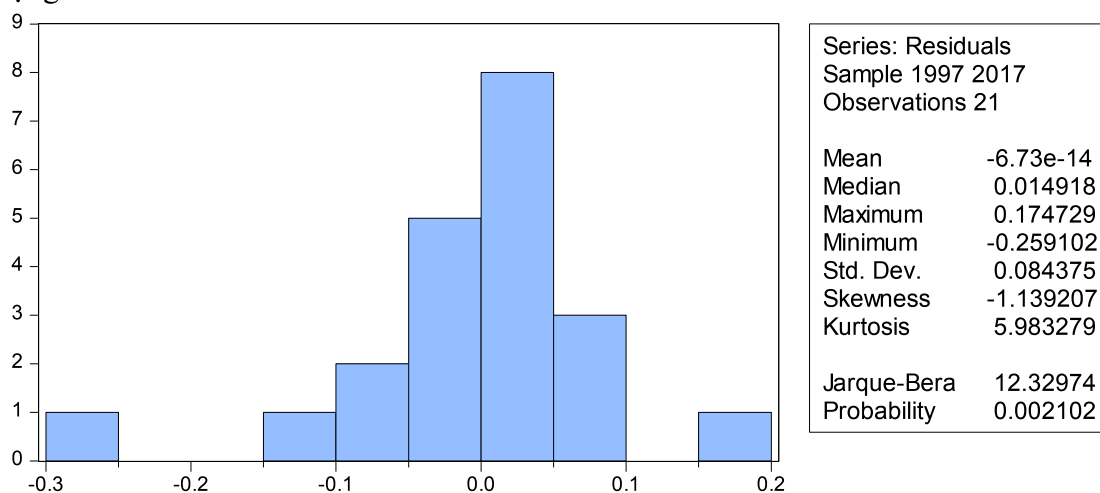
\*Note: p-values and any subsequent tests do not account for model selection.

Kết luận: Phần mềm Eviews cho thấy mô hình ARDL có độ trễ tối ưu cho biến phụ thuộc là 1, biến độc lập là 2. Mô hình được đề xuất lựa chọn là ARDL(1,2,2,2,2,2). Đây sẽ là mô hình được đưa vào ước lượng nghiên cứu.

### 3. Kiểm định phân phối của phần dư Jarque-Bera

Phần dư không có phân phối chuẩn do Giá trị thống kê Prob. (Jarque-Bera) = 0.002102 < 1%.

Kết luận: Về nguyên tắc, phần dư không có phân phối chuẩn sẽ làm mất giá trị thống kê của các kiểm định. Tuy nhiên, do kích thước mẫu nhỏ (21 quan sát), giá trị đo lường độ nghiêng theo Jarque-Bera không có ý nghĩa về mặt thông tin (*tr. 123, kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế tài chính, 2016*). Do vậy, giá trị kiểm định này chỉ sử dụng để tham khảo.



### 4. Kiểm định dạng hàm đúng

Mô hình xây dựng từ lý thuyết có thể mắc phải một trong các lỗi sau:

- Bỏ sót biến quan trọng;
- Đưa biến không liên quan vào mô hình;
- Sử dụng dạng hàm không đúng;
- Sai số trong đo lường và xác định dạng của phần sai số không đúng.

Kiểm định dạng hàm đúng RESET của Ramsey cho phép trả lời câu hỏi mô hình lý thuyết xây dựng có đúng đắn hay không. Nguyên tắc là nếu giá trị F tính toán > F tra bảng ở mức ý nghĩa nào đó thì chứng tỏ rằng mô hình đã bỏ sót biến.

Ramsey RESET Test

Equation: UNTITLED

Specification: LFDI\_K1 LFDI\_K1(-1) INFLA\_K1 INFLA\_K1(-1) INFLA\_K1(-2) LGDP\_K1 LGDP\_K1(-1) LGDP\_K1(-2) TAX\_K1 TAX\_K1(-1) TAX\_K1(-2) TRADE\_K1 TRADE\_K1(-1) TRADE\_K1(-2) WAGE\_K1 WAGE\_K1(-1) WAGE\_K1(-2) C

Omitted Variables: Powers of fitted values from 2 to 3

	Value	df	Probability
F-statistic	0.059966	(2, 2)	0.9434

F-test summary:

	Sum of Sq.	df	Mean Squares
Test SSR	0.008055	2	0.004028
Restricted SSR	0.142384	4	0.035596
Unrestricted SSR	0.134329	2	0.067164

Null Hypothesis: Hàm đang xem xét là dạng hàm đúng.

Giá trị Prob. = 0.9434 > 5%.

Kết luận: Ở mức ý nghĩa 5%, chúng ta không thể bác bỏ giả thiết Null Hypotheses. Do đó, dạng hàm đang lựa chọn là dạng hàm đúng.

## 5. Kiểm định phương sai sai số ngẫu nhiên

Kết quả ước lượng của mô hình hồi quy sẽ không đáng tin cậy khi mô hình tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi (Heteroskedasticity). Do vậy, tính chất đồng nhất về phương sai của phần dư là một trong những giả định quan trọng cần phải kiểm tra khi ước lượng phương trình hồi quy tuyến tính.

Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey

F-statistic	0.162623	Prob. F(16,4)	0.9966
Obs*R-squared	8.276525	Prob. Chi-Square(16)	0.9402
Scaled explained SS	0.748195	Prob. Chi-Square(16)	1.0000

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Date: 05/17/19 Time: 14:07

Sample: 1997 2017

Included observations: 21

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	1.127927	1.560049	0.723007	0.5097
LFDI_K1(-1)	0.012707	0.020234	0.627994	0.5641
INFLA_K1	-0.001879	0.005691	-0.330079	0.7579
INFLA_K1(-1)	0.000562	0.003080	0.182369	0.8642
INFLA_K1(-2)	-0.000574	0.003689	-0.155536	0.8839
LGDP_K1	0.274429	0.867902	0.316198	0.7677
LGDP_K1(-1)	-0.258515	0.852730	-0.303161	0.7769
LGDP_K1(-2)	-0.075499	0.257969	-0.292668	0.7843
TAX_K1	-0.002708	0.006806	-0.397884	0.7110
TAX_K1(-1)	5.03E-06	0.007173	0.000701	0.9995
TAX_K1(-2)	-0.001974	0.006124	-0.322375	0.7633
TRADE_K1	0.000350	0.001762	0.198874	0.8521
TRADE_K1(-1)	-0.001804	0.004668	-0.386575	0.7188
TRADE_K1(-2)	-5.88E-05	0.001891	-0.031087	0.9767
WAGE_K1	-0.005379	0.015201	-0.353846	0.7413
WAGE_K1(-1)	-0.009689	0.026487	-0.365804	0.7330
WAGE_K1(-2)	0.004828	0.023697	0.203738	0.8485
R-squared	0.394120	Mean dependent var		0.006780
Adjusted R-squared	-2.029399	S.D. dependent var		0.015509
S.E. of regression	0.026994	Akaike info criterion		-4.425563
Sum squared resid	0.002915	Schwarz criterion		-3.579997
Log likelihood	63.46841	Hannan-Quinn criter.		-4.242053
F-statistic	0.162623	Durbin-Watson stat		2.229188
Prob(F-statistic)	0.996596			

---

---

Null Hypothesis: Phương sai phần dư đồng nhất.

Kết quả kiểm định Breusch-Pagan-Godfrey cho thấy cả thống kê F và thống kê LM (Obs\*R-squared) đều lớn hơn 5%, do vậy không thể bác bỏ giả thuyết kiểm định.

Kết luận: Phương sai sai số ngẫu nhiên đồng nhất, không có tương quan giữa các biến trong mô hình và phần dư, các giả thiết liên quan trong quá trình ước lượng mô hình hồi quy được tôn trọng.

## 6. Kiểm định tương quan chuỗi

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

---

---

F-statistic	1.284711	Prob. F(2,2)	0.4377
Obs*R-squared	11.80846	Prob. Chi-Square(2)	0.0027

---

---

Null Hypothesis: Các chuỗi không tương quan với nhau.

Giá trị kiểm định Prob. Chi-Square (2) = 0,0027 nhỏ hơn giá trị bác bỏ 5%.

Kết luận: không thể bác bỏ giả thiết  $H_0$ , vậy, các biến có hiện tượng tương quan với nhau.

Điều này cần lưu ý vì để kết quả ước lượng mô hình hồi quy không đáng tin cậy, các biến được giả thiết là không tương quan với nhau.

## 7. Kiểm định đường bao

ARDL Bounds Test

Date: 05/21/19 Time: 10:39

Sample: 1997 2017

Included observations: 21

Null Hypothesis: No long-run relationships exist

---

---

Test Statistic	Value	k
F-statistic	20.91784	5

---

---

Critical Value Bounds

---

---

Significance	I0 Bound	I1 Bound
10%	2.08	3
5%	2.39	3.38
2.5%	2.7	3.73
1%	3.06	4.15

---

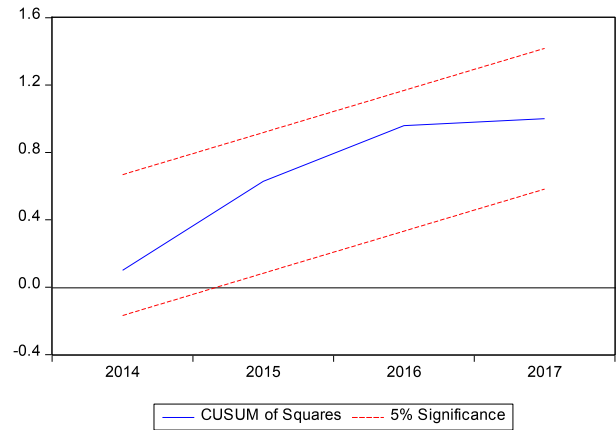
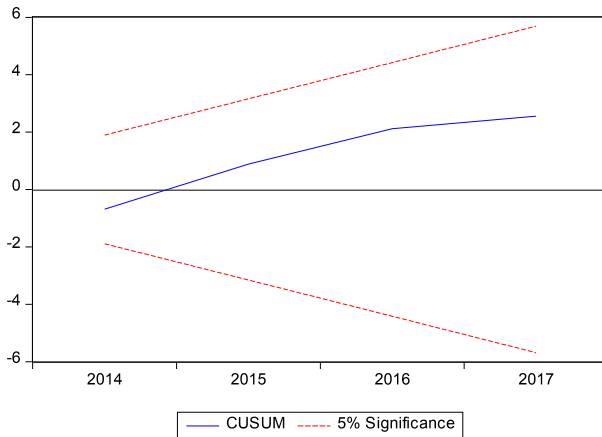
---

Giá trị F-statistic = 20,91 > Upper bound I1 = 4,15 ở mức ý nghĩa 1%.

Kết luận: Tồn tại quan hệ dài hạn giữa các biến ở mức ý nghĩa 1%, tức là có thể khẳng định 99% (= 1-1%) trong khuôn khổ lý thuyết thống kê rằng giữa các biến có mối quan hệ dài hạn.



## 8. Kiểm định độ ổn định CUSUM và CUSUMQ



## 9. Phân tích ngắn hạn và dài hạn

ARDL Cointegrating And Long Run Form

Dependent Variable: LFDI\_K1

Selected Model: ARDL(1, 2, 2, 2, 2)

Date: 05/22/19 Time: 00:39

Sample: 1995 2017

Included observations: 21

### Cointegrating Form

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(INFLA_K1)	0.130703	0.013954	9.366418	0.0007
D(INFLA_K1(-1))	-0.117967	0.006270	-18.814082	0.0000
D(LGDP_K1)	-28.423068	2.017234	-14.090118	0.0001
D(LGDP_K1(-1))	5.129543	0.898889	5.706538	0.0047
D(TAX_K1)	0.169410	0.017701	9.570731	0.0007
D(TAX_K1(-1))	-0.140739	0.021246	-6.624406	0.0027
D(TRADE_K1)	0.013391	0.004751	2.818762	0.0479
D(TRADE_K1(-1))	0.060308	0.006239	9.666658	0.0006
D(WAGE_K1)	0.696229	0.043097	16.154919	0.0001
D(WAGE_K1(-1))	1.164123	0.061455	18.942558	0.0000
CointEq(-1)	-1.429393	0.074709	-19.132750	0.0000

$$\text{Cointeq} = \text{LFDI\_K1} - (0.0846 * \text{INFLA\_K1} + 1.1652 * \text{LGDP\_K1} + 0.2376 * \text{TAX\_K1} + 0.0843 * \text{TRADE\_K1} + 0.2531 * \text{WAGE\_K1} - 28.4658)$$

### Long Run Coefficients

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
INFLA_K1	0.084641	0.035005	2.417933	0.0729
LGDP_K1	1.165174	0.760742	1.531628	0.2004
TAX_K1	0.237620	0.030471	7.798270	0.0015
TRADE_K1	0.084306	0.017316	4.868574	0.0082
WAGE_K1	0.253098	0.037080	6.825809	0.0024
C	-28.465841	7.363745	-3.865674	0.0181

## Phụ lục 7B: Kết quả kiểm định TRƯỜNG HỢP NHẬT BẢN

### 1. Kiểm định tính dừng các chuỗi

Null Hypothesis: **LFDIJ\_2\_** has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Bandwidth: 5 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-3.961084	0.0066
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: LFDIJ\_2\_ has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3.553345	0.0160
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: **WAGE\_GAP\_WAGE** has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=4)

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-4.702385	0.0012
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: WAGE\_GAP\_WAGE has a unit root  
 Exogenous: Constant  
 Bandwidth: 4 (Newey-West automatic) using Bartlett kernel

	Adj. t-Stat	Prob.*
Phillips-Perron test statistic	-6.061325	0.0001
Test critical values:		
1% level	-3.769597	
5% level	-3.004861	
10% level	-2.642242	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Null Hypothesis: Unit root (individual unit root process)  
 Series: LFDI\_J1, INFLA\_J1, LGDP\_J1, TAX\_J1, TRADE\_J1, WAGE\_J1  
 Date: 05/26/19 Time: 22:40  
 Sample: 1995 2017  
 Exogenous variables: Individual effects  
 Automatic selection of maximum lags  
 Automatic lag length selection based on SIC: 0 to 2  
 Total number of observations: 130  
 Cross-sections included: 6

Method	Statistic	Prob. **
ADF - Fisher Chi-square	29.2459	0.0036
ADF - Choi Z-stat	-0.91562	0.1799

\*\* Probabilities for Fisher tests are computed using an asymptotic Chi-square distribution. All other tests assume asymptotic normality.

Intermediate ADF test results UNTITLED

Giá trị Prob. của tất cả các biến tại sai phân bậc nhất đều nhỏ hơn 0.05.

Kết luận: Tất cả các biến LGDP\_J1, TAX\_J1, TRADE\_J1 dừng tại bậc 1.

Kết luận chung: các biến đều dừng tại bậc 0 hoặc bậc 1, không có biến nào dừng tại bậc 2 trở lên. Do vậy, có khả năng áp dụng mô hình ARDL để ước lượng nghiên cứu.

## 2. Lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình ARDL

Dependent Variable: LFDI\_J1  
 Method: ARDL  
 Date: 05/26/19 Time: 22:50  
 Sample (adjusted): 1996 2017  
 Included observations: 22 after adjustments  
 Maximum dependent lags: 1 (Automatic selection)  
 Model selection method: Akaike info criterion (AIC)  
 Dynamic regressors (1 lag, automatic): INFLA\_J1 LGDP\_J1 TAX\_J1  
 TRADE\_J1 WAGE\_J1  
 Fixed regressors: C  
 Number of models evaluated: 32  
 Selected Model: ARDL(1, 1, 0, 1, 0, 0)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.*
LFDI_J1(-1)	0.145192	0.171081	0.848674	0.4114
INFLA_J1	-0.056545	0.036467	-1.550566	0.1450
INFLA_J1(-1)	-0.165372	0.043212	-3.826982	0.0021
LGDP_J1	2.807371	1.781264	1.576055	0.1390
TAX_J1	-0.065776	0.133445	-0.492912	0.6303
TAX_J1(-1)	0.369941	0.113036	3.272788	0.0061
TRADE_J1	0.011815	0.031520	0.374839	0.7138
WAGE_J1	0.088804	0.078452	1.131953	0.2781
C	-35.68983	21.39046	-1.668492	0.1191

R-squared	0.827029	Mean dependent var	8.764357
Adjusted R-squared	0.720585	S.D. dependent var	1.322921
S.E. of regression	0.699293	Akaike info criterion	2.414594
Sum squared resid	6.357136	Schwarz criterion	2.860930
Log likelihood	-17.56054	Hannan-Quinn criter.	2.519738
F-statistic	7.769620	Durbin-Watson stat	2.008146
Prob(F-statistic)	0.000692		

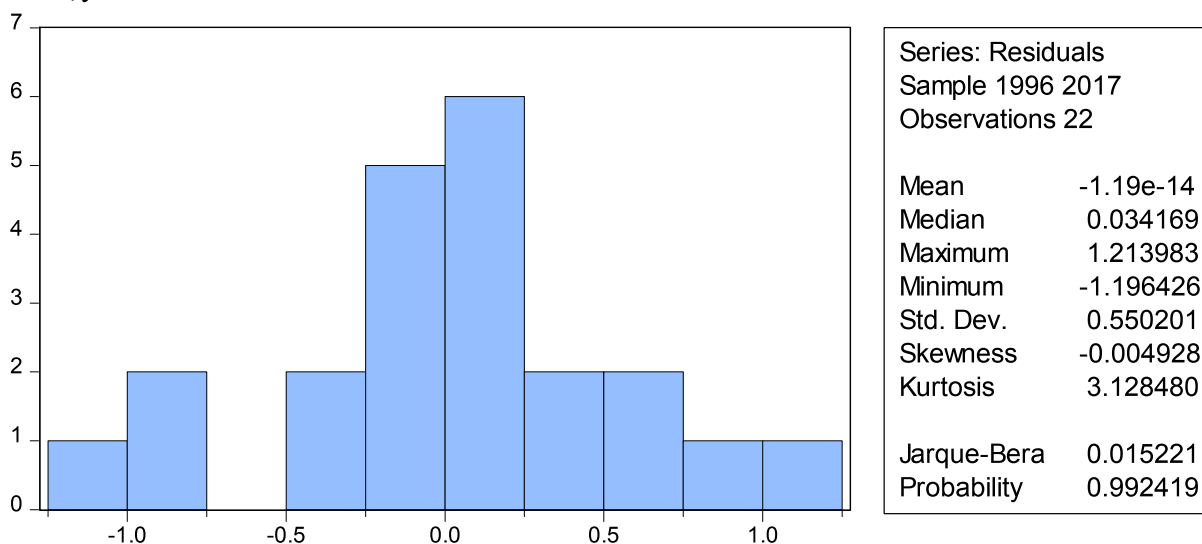
\*Note: p-values and any subsequent tests do not account for model selection.

Kết luận: Phần mềm Eviews cho thấy mô hình ARDL có độ trễ tối ưu cho các biến là LFDI\_J1, INFLA\_J1, TAX\_J1 là 1, biến LGDP\_J1, TRADE\_J1 VÀ WAGE\_J1 có độ trễ bằng 0. Mô hình được đề xuất lựa chọn là ARDL (1,1,0,1,0,0). Đây sẽ là mô hình được đưa vào ước lượng nghiên cứu.

### 3. Kiểm định phân phối của phần dư Jarque-Bera

Phần dư có phân phối chuẩn ở mức ý nghĩa 5% do Giá trị thống kê Prob. (Jarque-Bera) = 0.9924 > 5%.

Kết luận: Phần dư có phân phối chuẩn, do vậy giá trị thống kê của các kiểm định có độ tin cậy cao.



### 4. Kiểm định dạng hàm đúng

Mô hình xây dựng từ lý thuyết có thể mắc phải một trong các lỗi sau:

- Bỏ sót biến quan trọng;
- Đưa biến không liên quan vào mô hình;
- Sử dụng dạng hàm không đúng;
- Sai số trong đo lường và xác định dạng của phần sai số không đúng.

Kiểm định dạng hàm đúng RESET của Ramsey cho phép trả lời câu hỏi mô hình lý thuyết xây dựng có đúng đắn hay không. Nguyên tắc là nếu giá trị F tính toán > F tra bảng ở mức ý nghĩa nào đó thì chứng tỏ rằng mô hình đã bỏ sót biến.

Ramsey RESET Test  
Equation: UNTITLED  
Specification: LFDI\_J1 LFDI\_J1(-1) INFLA\_J1 INFLA\_J1(-1) LGDP\_J1  
TAX\_J1 TAX\_J1(-1) TRADE\_J1 WAGE\_J1 C  
Omitted Variables: Powers of fitted values from 2 to 3

	Value	df	Probability
F-statistic	1.421748	(2, 11)	0.2824

F-test summary:

	Sum of Sq.	df	Mean Squares
Test SSR	1.305775	2	0.652887
Restricted SSR	6.357136	13	0.489010
Unrestricted SSR	5.051362	11	0.459215

Null Hypothesis: Hàm đang xem xét là dạng hàm đúng.

Giá trị Prob. = 0.2824 > 5%.

Kết luận: Ở mức ý nghĩa 5%, chúng ta không thể bác bỏ giả thiết Null Hypotheses. Do đó, dạng hàm đang lựa chọn là dạng hàm đúng.

## 5. Kiểm định phương sai sai số ngẫu nhiên

Kết quả ước lượng của mô hình hồi quy sẽ không đáng tin cậy khi mô hình tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi (Heteroskedasticity). Do vậy, tính chất đồng nhất về phương sai của phần dư là một trong những giả định quan trọng cần phải kiểm tra khi ước lượng phương trình hồi quy tuyến tính.

Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey

F-statistic	1.082184	Prob. F(8,13)	0.4314
Obs*R-squared	8.794397	Prob. Chi-Square(8)	0.3599
Scaled explained SS	3.268037	Prob. Chi-Square(8)	0.9164

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Date: 05/26/19 Time: 22:59

Sample: 1996 2017

Included observations: 22

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-16.44230	12.99697	-1.265087	0.2280
LFDI_J1(-1)	0.169255	0.103950	1.628234	0.1275
INFLA_J1	-0.038204	0.022158	-1.724191	0.1084
INFLA_J1(-1)	0.013013	0.026256	0.495618	0.6284
LGDP_J1	1.365563	1.082307	1.261715	0.2292
TAX_J1	0.125401	0.081082	1.546600	0.1460
TAX_J1(-1)	-0.121401	0.068681	-1.767609	0.1006
TRADE_J1	-0.014158	0.019152	-0.739263	0.4729
WAGE_J1	0.071991	0.047668	1.510274	0.1549

R-squared	0.399745	Mean dependent var	0.288961
Adjusted R-squared	0.030358	S.D. dependent var	0.431495

S.E. of regression	0.424894	Akaike info criterion	1.418137
Sum squared resid	2.346959	Schwarz criterion	1.864472
Log likelihood	-6.599505	Hannan-Quinn criter.	1.523280
F-statistic	1.082184	Durbin-Watson stat	3.067303
Prob(F-statistic)	0.431428		

Null Hypothesis: Phương sai phần dư đồng nhất.

Kết quả kiểm định Breusch-Pagan-Godfrey cho thấy cả thống kê F và thống kê LM (Obs\*R-squared) đều lớn hơn 5%, do vậy không thể bác bỏ giả thuyết kiểm định.

Kết luận: Phương sai sai số ngẫu nhiên đồng nhất, không có tương quan giữa các biến trong mô hình và phần dư, các giả thiết liên quan trong quá trình ước lượng mô hình hồi quy được tôn trọng.

## 6. Kiểm định tương quan chuỗi

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	1.959849	Prob. F(2,11)	0.1871
Obs*R-squared	5.779833	Prob. Chi-Square(2)	0.0556

Giá trị kiểm định Prob. Chi-Square (2) = 0,0556 lớn hơn giá trị bác bỏ 5%. Như vậy, có thể bác bỏ giả thiết Ho.

Kết luận: Các biến không có hiện tượng tự tương quan.

## 7. Kiểm định đường bao

ARDL Bounds Test

Date: 05/26/19 Time: 23:02

Sample: 1996 2017

Included observations: 22

Null Hypothesis: No long-run relationships exist

Test Statistic	Value	k
F-statistic	8.971938	5

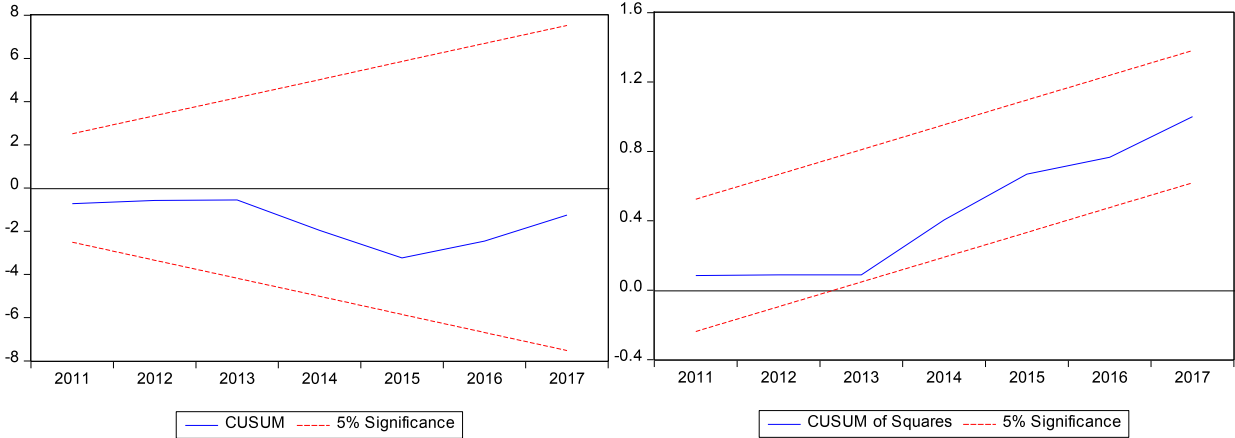
Critical Value Bounds

Significance	I0 Bound	I1 Bound
10%	2.08	3
5%	2.39	3.38
2.5%	2.7	3.73
1%	3.06	4.15

Giá trị F-statistic = 8.97 > Upper bound I1 = 4,15 ở mức ý nghĩa 1%.

Kết luận: Tồn tại quan hệ dài hạn giữa các biến ở mức ý nghĩa 1%, tức là có thể khẳng định 99% (= 1-1%) trong khuôn khổ lý thuyết thống kê rằng giữa các biến có mối quan hệ dài hạn.

## 8. Kiểm định độ ổn định CUSUM và CUSUMQ



## 9. Phân tích quan hệ ngắn hạn và dài hạn

ARDL Cointegrating And Long Run Form  
 Dependent Variable: LFDI\_J1  
 Selected Model: ARDL(1, 1, 0, 1, 0, 0)  
 Date: 05/26/19 Time: 23:07  
 Sample: 1995 2017  
 Included observations: 22

### Cointegrating Form

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(INFLA_J1)	-0.055807	0.026012	-2.145459	0.0514
D(LGDP_J1)	2.527446	1.698662	1.487904	0.1606
D(TAX_J1)	-0.074847	0.081498	-0.918393	0.3751
D(TRADE_J1)	0.014983	0.019901	0.752873	0.4649
D(WAGE_J1)	0.092107	0.112250	0.820551	0.4267
CointEq(-1)	-0.855546	0.104363	-8.197781	0.0000

$$\text{Cointeq} = \text{LFDI\_J1} - (-0.2596 * \text{INFLA\_J1} + 3.2842 * \text{LGDP\_J1} + 0.3558 * \text{TAX\_J1} + 0.0138 * \text{TRADE\_J1} + 0.1039 * \text{WAGE\_J1} - 41.7519)$$

### Long Run Coefficients

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
INFLA_J1	-0.259610	0.073959	-3.510203	0.0038
LGDP_J1	3.284213	2.406350	1.364811	0.1955
TAX_J1	0.355828	0.136354	2.609592	0.0216
TRADE_J1	0.013822	0.036585	0.377802	0.7117
WAGE_J1	0.103887	0.104843	0.990884	0.3398
C	-41.751869	29.823662	-1.399958	0.1849